

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP NHÀ NƯỚC KX-05

BÁO CÁO TỔNG KẾT

**ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN
VĂN HÓA MỘT SỐ DÂN TỘC VÙNG TÂY BẮC,
TÂY NGUYÊN, TÂY NAM BỘ TRONG THỜI KỲ
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

(MÃ SỐ KX 05.04)

Chủ nhiệm đề tài: GS, TS TRẦN VĂN BÌNH

5460

2005

HÀ NỘI - 2005

LỜI MỞ ĐẦU

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang là xu thế tất yếu có tính thời đại. Đối với nước ta, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là con đường đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tiến tới "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước ngoặt lớn trong đời sống xã hội, từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần. Đó là quá trình lịch sử mà trong đó mọi năng lực tinh thần của mỗi con người, của cả xã hội được phát huy và đòi hỏi không ngừng được phát huy. Với ý nghĩa đó, văn hóa chiếm một vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong quá trình CNH, HĐH. Tinh thần của Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng là: phải đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ - là những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến chiến lược con người và phải đặt chiến lược con người vào trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Tư tưởng đó của Đảng không chỉ thể hiện quan điểm mới - quan điểm tiên tiến của thời đại về mối quan hệ giữa kinh tế với văn hóa, mà còn khẳng định vai trò to lớn của văn hóa đối với quá trình CNH, HĐH đất nước. Văn hóa đã trở thành nền tảng tinh thần, động lực và mục tiêu của giáo trình CNH, HĐH.

Bàn về vai trò của văn hóa đối với quá trình CNH, HĐH không thể không bắt đầu bằng khái niệm văn hóa. Đây là khái niệm không đơn giản, dù rất quen thuộc trong ngôn ngữ các dân tộc. Sự nhận thức hời hợt, phiến diện trước đây về văn hóa đã không giúp nhân loại nhận chân ra giá trị đích thực của văn hóa và vị trí vai trò của văn hóa trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng. Về một phương diện nào đó có thể nói, sự trì trệ, lạc hậu trong đời sống của các dân tộc trước đây đều có liên quan đến sự hạn chế trong tư duy con người về lĩnh vực văn hóa. Trong những năm

gần đây, cùng với những thành tựu mới của tư duy nhân loại, Đảng ta cũng đã tiến hành một cuộc đổi mới tư duy về văn hóa. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" đã thể hiện đầy đủ nhận thức và quan điểm mới của Đảng ta. Trong nhận thức mới, khái niệm văn hóa không chỉ dừng lại ở các hoạt động thuộc sự quản lý của một bộ, một ngành, đó là Bộ Văn hóa - thông tin, ngành văn hóa. Văn hóa còn bao gồm các lĩnh vực về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, về tín ngưỡng tôn giáo, về phong tục tập quán, về môi trường nhân văn và môi trường sinh thái v.v... Đảng ta coi văn hóa là nền tảng tinh thần, động lực và mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Một nhận thức như vậy đòi hỏi đề tài "Đời sống văn hóa và xu hướng phát triển văn hóa một số dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ trong thời kỳ CNH, HĐH" phải tiến hành khảo sát văn hóa các dân tộc thiểu số trên nhiều bình diện. Đó là những tiêu chí có liên quan trực tiếp đến sự phát triển con người và nguồn nhân lực trong thời kỳ CNH, HĐH.

Mục tiêu được xác định của đề tài là: "Nhận chân thực trạng đời sống văn hóa một số dân tộc chủ yếu ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ từ cấp độ cá nhân đến cấp độ cộng đồng trên các tiêu chí chủ yếu của đời sống văn hóa. Phát hiện xu hướng phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập toàn cầu hóa. Trên cơ sở đó, đối chiếu với những tiêu chí văn hóa vùng dân tộc thiểu số của một xã hội công nghiệp, hiện đại để thấy những vấn đề đặt ra và cần giải quyết".

Nhằm mục tiêu đó, cùng với việc nghiên cứu để nhận diện một cách tương đối hệ thống các giá trị văn hóa truyền thống của một số dân tộc tiêu biểu, đề tài đã tiến hành điều tra xã hội học trên 9 tỉnh thuộc 3 vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ. Đối tượng nghiên cứu là các dân tộc Mường, Thái, Mông ở các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; các dân tộc Êđê, Bana, Giarai, Mơ nông ở Đắk Lắk, Kontum, Gia-lai; và các dân tộc Chăm, Hoa, Khme ở An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Trong thực tế, các

dân tộc thường sống xen kẽ với nhau. Ở Lai Châu không chỉ có người Thái, mà còn có người Mông và các dân tộc khác. Ở An Giang không chỉ có đồng bào Chăm mà còn có cả người Hoa và người Khme. Tình hình như vậy cũng diễn ra ở các tỉnh Tây Nguyên... Việc tiến hành điều tra khảo sát một vài dân tộc ở một tỉnh cũng chỉ có tính ước lệ. Điều quan trọng là thông qua kết quả điều tra cụ thể đó có thể cho phép chúng ta đi tới những nhận định và khái quát chung về tiến trình vận động và phát triển của văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cùng những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao đời sống văn hóa của bà con các dân tộc thiểu số.

Song song với quá trình điều tra bằng phiếu để lượng hóa các tiêu chí, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn cá nhân. Đó là hình thức phỏng vấn tại chỗ đối với các già làng, trưởng bản và bà con nhân dân, phỏng vấn dưới hình thức phát triển bằng văn bản đối với một số cán bộ chủ chốt ở các tỉnh. Hình thức này sẽ giúp định tính về chất lượng đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, qua đó hiểu thêm tâm tư nguyện vọng của các cán bộ dân tộc về đời sống văn hóa của dân tộc mình.

Trong quá trình triển khai, đề tài đã tổ chức ba hội thảo khoa học lớn ở ba vùng. Cuộc hội thảo về văn hóa các dân tộc Tây Bắc tổ chức tại thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Hội thảo về văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên tổ chức tại thành phố Đà Nẵng và cuộc hội thảo về văn hóa các dân tộc ở Tây Nam bộ được tổ chức tại thành phố Cần Thơ. Tại các cuộc hội thảo đó, cùng với các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương còn có sự tham dự tích cực của lãnh đạo Đảng và chính quyền địa phương. Các đồng chí bí thư hoặc phó bí thư, Chủ tịch hay Phó Chủ tịch các tỉnh, lãnh đạo một số ban ngành các tỉnh đều thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến vấn đề mà đề tài đặt ra, và đã có nhiều tham luận đọc tại hội thảo. Đó là sự cổ vũ lớn đối với chúng tôi, những người tham gia nghiên cứu đề tài.

Vấn đề dân tộc và văn hóa các dân tộc thiểu số từ rất lâu đã được các văn kiện của Đảng và Nhà nước đề cập tới, được nhiều nhà khoa học trong nước quan tâm.

Chỉ tính từ đầu thập kỷ 90 đến nay, đã có rất nhiều cuốn sách, luận án, bài báo viết về văn hóa các dân tộc thiểu số ở cả ba miền: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ. Các công trình của các nhà nghiên cứu Từ Chi, Cẩm Trọng của các giáo sư Đặng Nghiêm Vạn, Bế Viết Đăng, Tô Ngọc Thanh, Phan Hữu Dật, Phan Đăng Nhật... đã từng bước khắc họa chân dung đời sống văn hóa của các dân tộc người thiểu số ở nước ta.

Đáng chú ý là từ giữa thập kỷ 90 đã xuất hiện các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, về văn hóa các tộc người thiểu số và về sự phát triển văn hóa các tộc người thiểu số hiện nay. Đó là đề tài KX-04-12 (giai đoạn 1991 - 1995) "Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khme và người Hoa ở Việt Nam" do PGS.TS Phan Xuân Biên làm chủ nhiệm. Trong chương trình nghiên cứu, khoa học cấp Nhà nước KX.06 có đề tài; "Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước" do các giáo sư tiến sĩ Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh v.v... làm chủ nhiệm. Đề tài "Văn hóa bản làng của các dân tộc Thái, Mông ở một số tỉnh miền núi Tây Bắc và việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong điều kiện hiện nay", đề tài cấp Bộ, giai đoạn 1996 - 1997 do tiến sĩ Ngô Ngọc Thắng làm chủ nhiệm. Đề tài "Đặc điểm truyền thống của dân tộc Mường, tỉnh Hòa Bình và dân tộc Thái tỉnh Sơn La ảnh hưởng tới việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở" đề tài cấp Bộ, giai đoạn 1999 - 2000 do tiến sĩ Doãn Hùng làm chủ nhiệm. Đề tài cấp Bộ "Đạo Tin lành ở Tây Nguyên. Đặc điểm và các giải pháp để thực hiện chính sách" (giai đoạn 2000 - 2001) do tiến sĩ Nguyễn Văn Nam làm chủ nhiệm.

Gần đây, trong chương trình khoa học cấp Nhà nước KHXX-04 do Giáo sư Viện sĩ Phạm Minh Hạc làm chủ nhiệm "Phát triển văn hóa, xây dựng con người trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước (1996 - 2000) đã có một số đề tài nghiên cứu về văn hóa các dân tộc thiểu số. Đó là các đề tài KHXX-04-08 "Sự thống nhất trong đa dạng về bản sắc dân tộc Việt Nam trong xây dựng và phát triển văn hóa hiện nay" do nhà nghiên cứu Nông

Quốc Chấn và GS.TSKH Huỳnh Khải Vinh làm chủ nhiệm; Đề tài KHXH04-05. "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến dân tộc, sắc tộc ở nước ta và trên thế giới hiện nay. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước".

Đề tài KHXH 04-02 "Đề cương xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" do nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm làm chủ nhiệm, cũng dành một phần bàn về xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc người thiểu số.

"Báo cáo về hiện trạng văn hóa Việt Nam" (giai đoạn 1990 - 2002) do Viện Văn hóa thông tin thực hiện, trong khuôn khổ Dự án hợp tác văn hóa Việt Nam - Thụy Điển, cũng có một nội dung khảo sát thực trạng đời sống văn hóa các tộc người thiểu số trên địa bàn cả nước.

Trong những năm gần đây, do những biến động về kinh tế - xã hội ở vùng miền núi, dân tộc, đặc biệt sau các sự kiện ở Tây Nguyên, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở vùng miền núi, vùng dân tộc, đặc biệt đối với vùng Tây Nguyên. Cùng với các chủ trương, chính sách cụ thể về kinh tế và về xã hội, vấn đề phát triển văn hóa ở vùng miền núi và dân tộc đang được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và của toàn xã hội. Trong bài phát biểu tại Hội nghị triển khai công tác văn hóa - thông tin năm 2004, tổ chức tại Hà Nội ngày 12-2-2004, Thủ tướng Phan Văn Khải đã chỉ ra một tình trạng "mức chênh lệch về hưởng thụ văn hóa của nhân dân giữa các vùng, nhất là giữa thành thị với nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng xa". Trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, tăng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết hợp với đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động văn hóa..., Thủ tướng yêu cầu phải "đặc biệt chú trọng các vùng sâu, vùng xa, các khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam bộ"⁽¹⁾.

(1) Xem Báo Nhân dân, số ra ngày 13-2-2004.

Xuất phát từ tình hình đó, gần đây, các cơ quan ngôn luận, cũng đang tải nhiều thông tin về kinh tế - xã hội và về văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Những công trình và tài liệu nêu trên tuy chưa hướng một cách cụ thể vào mục tiêu xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình CNH, HĐH, nhưng thông qua việc nghiên cứu các giá trị văn hóa cổ truyền và thực trạng đời sống văn hóa của một số dân tộc trên một số khía cạnh nào đó, nhiều công trình đã đưa ra những nhận xét và gợi ý quan trọng.

Cùng với việc tiếp thu các thành tựu đã có, kết hợp với kết quả điều tra tìm hiểu về thực trạng đời sống văn hóa của một số tộc người chủ yếu thuộc 9 tỉnh trên 3 địa bàn của đất nước: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ, đối chiếu với yêu cầu mà sự nghiệp CNH, HĐH đang đặt ra, đề tài khẳng định những giá trị cần bảo tồn phát huy, những nhân tố đã tỏ ra lỗi thời, lạc hậu, cần khắc phục loại bỏ, đồng thời phải bổ sung những nhân tố mới thích hợp với thời kỳ hiện đại. Sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng không tách rời sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Khó khăn đang đặt ra hiện nay là do điều kiện kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc còn rất thiếu thốn, do mặt trái của kinh tế thị trường và của quá trình toàn cầu hóa, và do trình độ dân trí thấp, đồng bào các dân tộc thiểu số rất khó nhận chân ra các giá trị đích thực của nền văn hóa cổ truyền và của văn hóa từ bên ngoài tới. Hiện tượng coi nhẹ văn hóa cổ truyền, thậm chí có lúc từ chối các giá trị đó, đã xuất hiện. Tâm lý tự ty dân tộc rất dễ nảy sinh, đặc biệt trong thế hệ trẻ. Vì vậy việc khẳng định các giá trị tốt đẹp trong văn hóa cổ truyền của bà con các dân tộc thiểu số cũng là điều kiện cần thiết để phát triển nguồn nhân lực trong quá trình CNH, HĐH. Khẳng định các giá trị tốt đẹp của truyền thống có nghĩa là biết yêu và tự hào về các giá trị đó, và biết khai thác phát huy các giá trị đó

trong điều kiện lịch sử mới, biến các giá trị đó thành sức mạnh nhằm giải quyết những vấn đề mà sự phát triển đất nước đang đặt ra. Cố nhiên lịch sử luôn vận động và phát triển. Cùng với các giá trị tốt đẹp trong văn hóa cổ truyền do lịch sử để lại, cuộc sống mới ở thời kỳ lịch sử mới lại đòi hỏi những giá trị mới, những phẩm chất mới. Thiếu đi những phẩm chất và giá trị mới thì rất khó có thể phát huy nguồn lực con người trong việc giải quyết những vấn đề mà cuộc sống đang đặt ra.

Đó là những vấn đề lớn mà đề tài phải tập trung giải quyết.

Vấn đề văn hóa, dân tộc, con người cũng như vấn đề CNH, HĐH là những vấn đề phức tạp trong lý luận và trong thực tiễn. Đây cũng là những vấn đề khá nhạy cảm. Vì vậy trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi luôn có ý thức dựa vào các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, coi đó là cơ sở lý luận và định hướng cần thiết để tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất các kiến nghị và giải pháp.

Trong việc khảo sát, đánh giá thực trạng đời sống văn hóa của các tộc người thiểu số trong nước, ngoài những số liệu do đề tài trực tiếp điều tra, chúng tôi cũng rất coi trọng các số liệu điều tra đã công bố chính thức gần đây của một số cơ quan và tổ chức.

Để hiểu sâu hơn những vấn đề đang đặt ra trên đất nước ta và có điều kiện đưa ra các kiến nghị và giải pháp khả thi, ngoài việc nghiên cứu các chủ trương, chính sách đó trong thực tiễn, việc tham khảo những kinh nghiệm thành công hay thất bại của các quốc gia đa dân tộc trong việc phát triển văn hóa của các tộc người thiểu số cũng là điều cần thiết.

Trước yêu cầu phát huy sức mạnh nội lực trong quá trình CNH, HĐH và khẳng định bản sắc dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, việc nhận chân và khẳng định các giá trị đích thực trong văn hóa truyền thống của các cộng đồng dân tộc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Riêng đối với nước ta, điều này càng cần thiết, khi nhận thức chung của xã hội,

đặc biệt của bà con các dân tộc thiểu số và của một bộ phận cán bộ quản lý xã hội, về các giá trị đích thực đó còn rất hạn chế. Điều này thể hiện rất rõ trong thái độ còn khác nhau đối với nhà rông, nhà sàn, trang phục dân tộc, các lễ hội (lễ hội đâm trâu, bỏ mả), luật tục, mo, dạy và học tiếng nói và chữ viết dân tộc. Vì vậy, bàn về việc xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình CNH, HĐH phải bắt đầu bằng việc khẳng định các giá trị đích thực trong văn hóa truyền thống trước khi đánh giá thực trạng và đề xuất các kiến nghị và giải pháp. Việc khẳng định các giá trị đích thực trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số cũng là một vấn đề lớn. Đã có nhiều công trình và chắc sẽ còn có nhiều công trình nghiên cứu tiếp, bởi vì văn hóa các dân tộc thiểu số còn chứa đựng khá nhiều điều bí ẩn và kỳ thú. Điều chúng tôi tự giới hạn ở đây là trình bày một cách tương đối hệ thống những giá trị đã được nhiều người khẳng định.

Để tiến hành nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã mời một số nhà khoa học tham gia. Đó là các nhà nghiên cứu, các chuyên gia trên lĩnh vực văn hóa và văn hóa các dân tộc thiểu số, các nhà nghiên cứu về giáo dục dân tộc, các nhà nghiên cứu về tôn giáo, các cán bộ phụ trách mảng văn hóa dân tộc của Bộ Văn hóa - Thông tin, và các cán bộ của Trung tâm xã hội học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Lãnh đạo của Ban Tuyên giáo và của các Sở Văn hóa - Thông tin, Giáo dục - đào tạo, Ban tôn giáo của 9 tỉnh trên địa bàn khảo sát của đề tài đã viết bài, cung cấp những nhận định và số liệu cần thiết.

Nhân dịp này chúng tôi xin cảm ơn sự quan tâm và cộng tác của các nhà khoa học, các cán bộ quản lý ở Trung ương và các địa phương.

Phần một

VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRƯỚC YÊU CẦU CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu thế khách quan, tất yếu đối với mọi quốc gia dân tộc trong thời đại ngày nay. Chỉ có thông qua CNH, HĐH đời sống kinh tế - xã hội mới phát triển, các nhu cầu vật chất và tinh thần mới có điều kiện để cải thiện. Tuy vậy, kinh nghiệm của các nước đi trước cũng nói lên rằng CNH, HĐH là một quá trình phức tạp, có thể làm nảy sinh những mâu thuẫn, xung đột trong quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên.

Do biết quan tâm và đầu tư cho sự phát triển của giáo dục và của khoa học, các nước công nghiệp phát triển đã tạo nên sự tăng trưởng kinh tế cao, những tiến bộ về cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự phát triển xã hội. Nói cách khác họ sớm biết coi văn hóa là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng mặt khác, do bản chất của nó, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ nhằm vào lợi nhuận tối đa cho nhà tư bản, cho các công ty và tập đoàn tư bản. Chính cái mục tiêu đó làm nảy sinh quá trình tha hóa con người, tha hóa người lao động và tha hóa cả bản thân nhà tư bản. Những giá trị nhân văn, nhân bản trở nên xa lạ với con người trong guồng máy sản xuất tư bản chủ nghĩa. Với ý nghĩa đó văn hóa không thể trở thành mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Xã hội càng giàu có thì môi trường nhân văn và môi trường sinh thái càng có nguy cơ suy thoái. Phải chăng đó là nghịch lý đã và đang diễn ra ở các nước công nghệ tư bản chủ nghĩa, và nghịch lý đó đang gây nhiều hậu quả trên phạm vi toàn cầu hiện nay.

Sự nghiệp CNH, HĐH nước ta nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Đại hội lần thứ IX vừa qua của Đảng đã chỉ ra nội dung và thực chất của quá trình CNH, HĐH. Báo cáo chính trị của BCH Trung ương khóa VIII tại Đại hội IX viết: "Đẩy mạnh CNH, HĐH,

xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng XHCN; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quốc phòng - an ninh"⁽²⁾.

Như vậy, quá trình CNH, HĐH ở nước ta đặt ra hàng loạt vấn đề phải tập trung giải quyết, trong đó nổi lên vấn đề mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa. Để trở thành một nước công nghiệp thì phải nâng cao mặt bằng dân trí, phải hình thành một đội ngũ hùng hậu các nhà khoa học, kỹ thuật, phải có đội ngũ công nhân có tay nghề. Một đất nước công nghiệp không thể duy trì trong nhân dân, trong người lao động cái tác phong lề mề, phân tán, vô kế hoạch - vốn là sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời. CNH, HĐH có nghĩa là phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất, phải huy động tối đa mọi nguồn lực của dân tộc. Chúng ta có lợi thế về vị trí thiên nhiên, về tiềm lực đất đai, sông, biển, về nguồn lao động dồi dào. Nhưng ai cũng biết, những nguồn lực dựa vào lợi thế thiên nhiên như sản phẩm nông nghiệp, khoáng sản, tài nguyên và kể cả sức lao động giản đơn đang giảm dần. Nguồn lực cơ bản nhất, quan trọng nhất chính là nguồn lực con người có khả năng, có trí tuệ. Để tiến hành CNH, HĐH phải tập trung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đó. Thiếu nguồn lực có khả năng có trí tuệ này thì khoa học và công nghệ không thể trở thành động lực cho sự phát triển.

Cùng với sự phát triển lực lượng sản xuất, quá trình CNH, HĐH ở nước ta phải xây dựng được quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 89.

XHCN. Đây là vấn đề hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử. Chính cái quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN đó sẽ khắc phục một cách cơ bản những khuyết tật thường nảy sinh trên con đường CNH tư bản chủ nghĩa, như trên đã nói. CNH, HĐH theo định hướng XHCN đòi hỏi sự phát triển kinh tế phải hướng tới mục tiêu tiến bộ xã hội, sự tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường. Có nghĩa là văn hóa phải trở thành mục tiêu của kinh tế, của quá trình CNH, HĐH.

Cũng cần thấy thêm rằng chúng ta tiến hành CNH, HĐH khi xu thế toàn cầu hóa đang trở thành xu thế chung của thời đại. Trong bối cảnh đó cùng với những thời cơ, luôn luôn xuất hiện những nguy cơ. Trong số các nguy cơ, có nguy cơ mất độc lập tự chủ, nguy cơ bị đồng hóa. Trước tình hình đó việc phát triển văn hóa dân tộc không chỉ tạo điều kiện để chúng ta nắm bắt tốt thời cơ, mà còn vượt qua nguy cơ.

Chúng ta tiến hành CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế đất nước còn ở trình độ thấp, sản xuất nhỏ là chủ yếu. Nông nghiệp và nông thôn chiếm một tỷ lệ dân số rất cao. Vì vậy CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với quá trình CNH, HĐH nói chung. CNH, HĐH ở vùng dân tộc, miền núi là một bộ phận trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX đã ra một nghị quyết chuyên đề về: "Đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010". Nghị quyết viết:

- "CNH, HĐH nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp...

- "CNH, HĐH nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ở nông thôn..."⁽³⁾.

Đảng đã chỉ ra những quan điểm về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Đáng chú ý là:

- Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học, công nghệ...

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa và thuần phong mỹ tục.

Để đi đúng mục tiêu và các quan điểm nêu trên, Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương Đảng khóa 9 đã chỉ ra một số chủ trương cụ thể, trong đó có chủ trương "xây dựng đời sống văn hóa - xã hội và phát triển nguồn nhân lực". Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 5 viết: "Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, xã văn hóa, phục hồi và phát triển văn hóa truyền thống, phát huy tình làng nghĩa xóm, sự giúp đỡ và hỗ trợ nhau phát triển trong cộng đồng dân cư nông thôn.

"Nâng cao chất lượng hiệu quả các thiết chế văn hóa, bảo vệ và tôn tạo các di tích lịch sử, di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh, đáp ứng yêu cầu hưởng thụ và phát huy tiềm năng sáng tạo của nhân dân".

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Các nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 42-43.

"Phát triển công tác thông tin đại chúng và các hoạt động văn hóa, khuyến khích động viên những nhân tố mới, kịp thời phê phán các hiện tượng tiêu cực trong xã hội, xây dựng lối sống lành mạnh, bảo vệ thuần phong mỹ tục ở nông thôn".

"Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, y tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Tăng ngân sách cho giáo dục - đào tạo, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để người nghèo ở nông thôn được học tập, phát triển trường nội trú cho con em dân tộc thiểu số, có kế hoạch tuyển chọn người giỏi để đào tạo cán bộ, công nhân phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn"⁽⁴⁾.

Như vậy vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn đặt ra cho văn hóa những nhiệm vụ rất nặng nề. Có thể nào tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn khi trình độ dân trí còn rất thấp, khi người dân chưa có khả năng sử dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất và đời sống không? Có thể nào tiến hành CNH, HĐH khi người dân chưa xây dựng và làm quen với tác phong công nghiệp trong sản xuất và đời sống không? Do tồn tại quá lâu trong nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, quen ỷ lại vào tự nhiên và gần 1/2 thế kỷ qua, trong nền kinh tế bao cấp, người nông dân còn khá xa lạ với nền kinh tế hàng hóa, với đầu óc hạch toán kinh tế. Đó là những khó khăn trở ngại trong quá trình tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

Kinh nghiệm một số nước ở gần chúng ta, đã tiến hành CNH, HĐH, cho thấy để tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn phải đổi mới một cách cơ bản bộ mặt nông thôn. Đài Loan đã sớm tổ chức các cơ quan nghiên cứu kỹ thuật nông nghiệp và các trạm ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Theo thống kê, năm 1960 cứ 10 vạn dân Đài Loan thì có 79 người làm công tác nghiên cứu nông nghiệp. Các cơ quan nghiên cứu và ứng dụng đã tiếp thu và lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, đáp ứng nhu cầu thị

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Các nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 53 - 54.

trường trong nước và xuất khẩu, áp dụng rộng rãi các loại hóa chất để tăng năng suất, nâng cao chất lượng, bảo quản tốt các loại nông sản và đưa máy móc cơ giới nhỏ vào nông nghiệp. Đến nay Đài Loan đã cơ giới hóa làm đất 98% diện tích, cấy lúa và thu hoạch lúa 95 - 96%, sấy lúa 67%... Một mặt nhà nước bố trí xây dựng các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dịch vụ nông nghiệp... ngay tại vùng nông thôn hoặc các thành phố, thị xã gần nông thôn. Mặt khác, Đài Loan hỗ trợ và khuyến khích phát triển các loại xí nghiệp nhỏ, gia đình, đặt ngay trong từng gia đình nông dân. Nhờ vậy tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho nông dân. Theo thống kê, trong vòng 10 năm từ 1956 đến 1966 dân số phi nông nghiệp tăng nhanh. Mặt khác, một số ngành nghề mới tạo ra như thương nghiệp, giao thông vận tải và các dịch vụ khác đã thu hút 50% lao động làm dịch vụ ở nông thôn. Các tổ chức nông hội ở đây rất được coi trọng. Ngoài chức năng xã hội, chức năng chủ yếu của nông hội là chức năng kinh tế: tổ chức dịch vụ tín dụng nông thôn, tổ chức dịch vụ cung tiêu, dịch vụ cung ứng kỹ thuật... Ngoài ra các nông hội xã còn tổ chức các hệ thống dịch vụ khác, như mở cửa hàng bách hóa, thư viện, trường học ban đêm, và những cơ sở vui chơi giải trí khác.

Ở Hàn Quốc, tình hình cũng như vậy. Trong số hơn 2 triệu hộ nông dân thì bình quân cứ 10 hộ đã được trang bị 3,6 máy kéo nhỏ 2 bánh; 0,16 máy kéo 4 bánh, 0,56 máy cấy lúa, 0,75 máy phun thuốc trừ sâu; 1,63 máy bơm nước, 1,43 máy đập lúa, 0,25 máy gặt, 0,08 máy sấy thóc. Đến 1993 mức độ cơ giới hóa làm đất tăng 93%, cấy lúa 71%, gặt 76%.

Để xây dựng nông thôn, Chính phủ Hàn Quốc tập trung vào khâu nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo nguồn nhân lực⁽⁵⁾.

Những biến đổi to lớn đó tác động trực tiếp đến người nông dân, không chỉ về đời sống vật chất mà cả về tinh thần. Những biến đổi đó vừa

(5) Xem cuốn "Tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng", Nxb Chính trị quốc gia, 2001.

đòi hỏi vừa tạo điều kiện để người nông dân nâng cao mọi hiểu biết của mình về kỹ thuật, về kinh tế, phải thay đổi tập quán và tác phong trong sản xuất và trong đời sống do nền sản xuất nông nghiệp lâu đời tạo nên, để thích nghi với đời sống công nghiệp.

Đối với nhân dân các tộc người thiểu số, đặc biệt ở miền núi, nơi dân trí còn rất thấp, dấu ấn của phương thức canh tác lạc hậu còn rất nặng nề trong tâm lý, tác phong, tập quán của người dân, thì quá trình tiếp nhận những đổi thay do CNH, HĐH mang tới quả là khó khăn và có rất nhiều việc phải làm.

Tuy vậy, quá trình CNH, HĐH theo định hướng XHCN không phải là sự phủ định sạch trơn quá khứ. Trong khi gạt bỏ những nhân tố lạc hậu, lỗi thời của quá khứ, CNH, HĐH ở nước ta nói chung và ở nông thôn, miền núi nói riêng vẫn phải biết giữ lại và phát huy những giá trị cơ bản trong truyền thống văn hóa của cả dân tộc, của các tộc người.

Kinh nghiệm của những nước đã tiến hành CNH khá lâu, đã đưa ra những cảnh báo về các hiểm họa của đời sống do mối quan hệ hài hòa vốn có của con người với tự nhiên, giữa cá nhân với cộng đồng bị suy giảm, thậm chí bị phá vỡ. Đó là hậu quả của quá trình CNH mà trong đó lợi nhuận kinh tế là mục tiêu duy nhất, con người sùng bái và lệ thuộc vào kỹ thuật, vào công nghệ, cơ giới hóa quan hệ giữa con người với con người. Cũng cần thấy thêm rằng ở thời đại chúng ta, sự phát triển ồ ạt của khoa học - công nghệ, sự tiếp cận thường xuyên với máy móc với các con số (từ trong lao động đến sinh hoạt, kể cả khi nghỉ ngơi), làm cho con người dễ rơi vào tình trạng "bị số hóa" và "máy móc hóa".

Khoa học công nghệ ngày nay đã có những thành tựu tuyệt vời về mọi mặt. Nhưng cùng với những thành tựu đó là những hiểm họa khó lường. Câu hỏi thường được đặt ra: mục đích cuối cùng của tiến bộ khoa học công nghệ là gì: để cải thiện đời sống con người, để giúp cho sự phát triển con người, hay làm suy yếu đời sống tinh thần của con người, làm

méo mó và biến dạng nhân cách con người? Chính vì có nỗi lo đó nên mới thấy ở châu Âu có những tổng giám đốc các hãng lớn mua hẳn một tu viện, lâu đài cổ, buộc các giám đốc, nhân viên đến nghe nhạc cổ điển, nghe giảng về triết học, thần học và về đạo lý nghề nghiệp. Như vậy nếu con người thiếu đi các giá trị đạo đức, nhân văn, thì bản thân các thành tựu khoa học - công nghệ sẽ không bù đắp được những lỗ hổng tinh thần. Đúng như tiến sĩ Federico Mayor, nguyên tổng thư ký tổ chức UNESCO đã phát biểu "Chưa bao giờ như ngày nay, sự căng thẳng giữa khoa học và lương tâm, giữa kỹ thuật và đạo đức lên tới cực điểm, đã trở thành mối đe dọa toàn thế giới"⁽⁶⁾.

Sự nghiệp CNH, HĐH của chúng ta hướng tới một mục tiêu rõ rệt: tăng trưởng kinh tế không phải là mục tiêu duy nhất; trái lại sự tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường. Nhằm mục tiêu đó, sự nghiệp CNH, HĐH đòi hỏi phải bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt những giá trị thể hiện mối quan hệ hài hòa, mang tính cộng đồng giữa cá nhân và xã hội, giữa con người với tự nhiên.

Nếu biết bảo tồn và phát huy các giá trị cốt lõi trong văn hóa truyền thống, quá trình CNH, HĐH sẽ được diễn ra như một sự phủ định biện chứng của lịch sử. Trong quá trình đó, hiện đại gắn với truyền thống, dân tộc gắn với thời đại. Nhờ đó con người sẽ được bớt đi những cú sốc do kỹ thuật, công nghệ tạo nên. Trong cuộc sống hiện đại, con người vẫn không lãng quên cội nguồn lịch sử. đó là cơ sở quan trọng để giảm bớt và khắc phục những hiểm họa xã hội mà các quốc gia đã tiến hành CNH trước đây thường mắc phải.

Cũng cần thấy thêm rằng quá trình CNH tư bản chủ nghĩa trước đây ở một số quốc gia đã bỏ qua vấn đề dân tộc, văn hóa dân tộc. Kết quả dẫn tới là đồng dạng hóa các nền văn hóa dân tộc, triệt tiêu văn hóa của các dân

(6) Tạp chí "Người đưa tin UNESCO", Số 5-1988.

tộc người thiểu số, lấy chuẩn mực về văn hóa của một dân tộc, của một quốc gia áp đặt lên văn hóa của các dân tộc và quốc gia khác. Tình trạng đó không chỉ làm nghèo nàn đời sống tinh thần của các dân tộc mà còn tạo nên sự mất ổn định trong đời sống xã hội.

Kinh nghiệm một số nước gần chúng ta như Singapo, Nhật Bản cho thấy quá trình CNH luôn gắn chặt với việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Trong bài viết "Những giá trị tinh thần nền móng của một quốc gia mạnh", nhân kỷ niệm ngày Quốc khánh lần thứ 29 của Singapo, Thủ tướng Goh Chok Tong đã phê phán một số quốc gia như Mỹ và Anh đã có những chủ trương chính sách làm suy yếu mối quan hệ xã hội từ trong phạm vi gia đình, dẫn tới hiện tượng nảy sinh nhiều trẻ em hư hỏng. Ông viết: "Các Chính phủ Mỹ, Anh và một số nước Tây Âu đã tiếp nhận chức năng kinh tế của gia đình, do vậy làm cho gia đình trở nên thừa và không cần thiết. Khoảng 20 - 25% trẻ em Mỹ đến trường không phải để học mà để đánh nhau và hại nhau. Nhiều sinh viên mang súng đến trường và bắn nhau". Ông viết tiếp: "Sai lầm cơ bản của chính phủ các nước này là họ tin rằng họ có thể thay thế vai trò người cha, thậm chí vai trò của người mẹ". Goh Chok Tong cũng phê phán chương trình phúc lợi lớn nhất của Mỹ là trợ giúp những gia đình còn phải nuôi con (AFDC). Theo chương trình này, những người phụ nữ nghèo không có chồng mà phải nuôi con thì được nhận tiền phúc lợi chừng nào họ còn trong tình trạng độc thân và không có việc làm. Kết quả là những người phụ nữ đó không đi lấy chồng và không kiếm việc làm. Do vậy họ cũng cho ra đời nhiều đứa con hoang. Theo Goh Chok Tong, trước năm 1960 trong số 20 trẻ em Mỹ ra đời thì có 1 em sinh ra ngoài giá thú. Hiện nay thì có 1 trong 3 trẻ em Mỹ ra đời là ngoài giá thú. Chương trình AFDC tới 13 tỷ đồng, lấy từ tiền đóng thuế của người dân Mỹ. Rõ ràng chương trình đó đã không khích lệ người ta làm việc để tự trang trải cho mình. Môi trường giáo dục gia đình do đó bị xem nhẹ. Hậu quả của chính sách đó là phá vỡ gia đình, gây nên nhiều rắc rối, tạo ra những đứa trẻ không thể kiểm soát được, và

bản thân chúng sẽ trở thành những ông bố bà mẹ không tạo lập được gia đình một cách tử tế.

"Chủ trương của Singapo là tăng cường sức mạnh của gia đình. Chính phủ sẽ đặt ra các quyền lợi và các ưu đãi, thông qua người chủ gia đình để họ có thể buộc các thành viên gia đình thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình"⁽⁷⁾.

Quan tâm đến gia đình, phát huy sức mạnh của gia đình, chính là trở về với các giá trị truyền thống.

Trong cơn lốc của nền kinh tế thị trường hiện nay, nhiều người ở phương Tây đã bắt đầu suy ngẫm lại ý nghĩa đích thực của sự phát triển kinh tế. Người ta thấy rằng nhờ công nghiệp hóa, nhờ sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, khối lượng sản phẩm hàng hóa tăng rất nhanh, nhưng xã hội phương Tây hiện đại lại đang rơi vào những cơn "co giật", những ngõ cụt. Trong một bài đăng trên báo "Le Monde" (Pháp), số ra ngày 7-1-1992, nhà tâm lý học và xã hội học Pháp là Gerard Demuth, tổng giám đốc trung tâm nghiên cứu xã hội học ứng dụng Pháp đã viết: "Cần tiến hành một cuộc cách mạng tinh thần", cần phải phát minh ra nghệ thuật của sinh thái học con người. Một phong trào giảm tiêu dùng đã bắt đầu từ 3 năm nay, ở tất cả các nước giàu có. Nhưng gốc rễ của hiện tượng này không phải là kinh tế, mà là tâm lý. Người ta ngày càng ít tin rằng tiêu dùng làm cho con người sung sướng. Thế giới tiêu dùng rộng lớn đang rối loạn. Tìm kiếm cuộc sống hài hòa hơn, có giá trị con người hơn, kết quả tự nhiên của những tiến hóa về tâm tính được đẩy mạnh hơn bởi những khủng hoảng về đời sống. Có lẽ chúng ta đang nhấc gót rời khỏi xã hội tiêu dùng (Société de consommation) để bước vào một xã hội tìm ý nghĩa (société de sens)"⁽⁸⁾. Nhà lý luận phương Tây Brezinski, trong tác phẩm "Ngoài vòng kiểm soát - Sự rối loạn toàn cầu bên thềm thế kỷ 21" cũng phải viết: "Khái niệm về "sự phát triển tùy hứng" bao gồm chủ yếu là một xã hội trong đó

(7) Xem báo Văn nghệ số ra ngày 24-9-1994.

(8) Báo Le Monde (Pháp), Số ra ngày 7-1-1992.

việc tiếp tục suy sụp trong tính tập trung của các tiêu chuẩn đạo đức được đổi lại bởi mối bận tâm nổi bật của sự thỏa mãn cá nhân về vật chất và thân xác... tập trung vào thỏa mãn tức thời những khát vọng cá nhân, trong một quá trình trong đó chủ nghĩa khoái lạc cá nhân trở thành động cơ nổi bật trong cách xử sự. Sự kết hợp của việc xói mòn các tiêu chuẩn đạo đức trong việc xác định tư cách cá nhân với việc nhấn mạnh vào hàng hóa vật chất đã dẫn tới tính tùy hứng trong mức độ hành động, trong tính tham lam về vật chất. "Tham lam là tốt" - một khẩu hiệu của lớp thanh niên giàu sang ở Mỹ thời kỳ cuối thập niên 80 - là thích hợp cho phát triển phong phú tùy ý".

Những nhận xét mà G.Demuth và Brézinski nêu ra ở trên đều có liên quan trực tiếp với con đường CNH tư bản chủ nghĩa. Trong khi sớm biết tìm động lực cho sự phát triển kinh tế ở trong giáo dục, khoa học, các nhà hoạch định chính sách kinh tế ở các nước phương Tây đã quay lưng lại với các giá trị văn hóa truyền thống của lịch sử. Kết quả là sự xuất hiện một xã hội lao vào tiêu dùng một cách vô độ, bỏ quên những giá trị đích thực của cuộc sống; là sự xuất hiện những người ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa, bỏ quên cội nguồn lịch sử.

Quá trình CNH tư bản chủ nghĩa đã kéo theo xu thế thế giới hóa trước đây và toàn cầu hóa hiện nay, mà một đặc trưng cơ bản về mặt văn hóa của xu thế đó là làm suy yếu, làm lu mờ những giá trị độc đáo trong các nền văn hóa phong phú đa dạng của các quốc gia dân tộc. Về vấn đề này, cách chúng ta hơn 150 năm, trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", những người sáng lập chủ nghĩa Mác đã viết: "Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng thuận lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man rợ vào trào lưu văn minh... Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình dáng của nó"... Tuyên ngôn viết tiếp: "Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất

cả các dân tộc... và từ những nền văn học dân tộc và địa phương, muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới"⁽⁹⁾.

Thực tế đã chứng minh tính chính xác của lời tiên đoán đó của Mác và Ăngghen. Trong xu thế thế giới hóa trước đây và Toàn cầu hóa hiện nay, dưới tác động của quá trình CNH tư bản chủ nghĩa, đời sống văn hóa của nhiều quốc gia, dân tộc và tộc người đang bị đe dọa. Chế độ thực dân cũ, dưới nhiều hình thức "khai hóa" đã làm cho một số dân tộc đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc mình, trong đó có ngôn ngữ, các di sản văn hóa, các tập quán và truyền thống của mình. Hiện nay, trong xu thế toàn cầu hóa, với sức mạnh lan tỏa của kinh tế, kỹ thuật và công nghệ, một số nước, chủ yếu là Mỹ, đang thực hiện cái mà Bộ trưởng Bộ Văn hóa Pháp từ năm 1982 gọi là "đế quốc chủ nghĩa văn hóa", bằng cách xuất khẩu ồ ạt các sản phẩm văn hóa Mỹ sang các nước. Thông qua công nghệ thông tin viễn thông, qua việc phổ biến rộng rãi các chương trình phim Hollywood, các hình thức quảng cáo sản phẩm tiêu dùng, và qua hàng hóa của Mỹ, Mỹ đã tìm cách đưa lối sống Mỹ vào các nước. Người ta thấy rằng từ Alar Star ở Malaisia đến Soweto ở Nam Phi, đến Tây An ở Trung Quốc, lớp trẻ đang vô vấp những sản phẩm văn hóa phương Tây.

Trước tình hình đó, nhiều quốc gia dân tộc đang có ý thức tự bảo vệ nền văn hóa của mình. Đúng như John Naisbitt và Aburdena trong tác phẩm "Muội phương hướng mới của những năm 90 - Những xu hướng vĩ mô năm 2000" đã viết: "Xu hướng đi tới lối sống toàn cầu và xu hướng ngược lại nhằm tự khẳng định về văn hóa là một sự lựa chọn cổ điển: làm thế nào để giữ được cá tính trong sự thống nhất của gia đình hay cộng đồng. Loài người càng tự cảm thấy mình là những người ở trên một hành tinh duy nhất thì nhu cầu của mỗi nền văn hóa được giữ gìn như một di sản độc đáo trên hành tinh càng lớn. Dạy nhau ăn, mặc, vui chơi... là điều đáng mong muốn, nhưng khi quá trình ấy bắt đầu làm xói mòn những giá trị văn hóa sâu hơn thì người ta sẽ trở lại nhấn mạnh những khác biệt của mình. Càng giống

(9) C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 602.

nhau, người ta càng nhấn mạnh tính độc đáo của mình... Để chống lại sự xâm lăng của văn hóa ngoại lai, nhiều nền văn hóa đang cố quay lại cội nguồn văn hóa của mình như hiện tượng "tái Hồi giáo hóa" ở miền Cận Đông, "sự quay trở về châu Á" của Nhật Bản và sự phục hồi Khổng giáo và Nho giáo ở một số nước "con rồng" (những nước công nghiệp mới NICs - ở châu Á)⁽¹⁰⁾.

Cố nhiên các hiện tượng đó chỉ có ý nghĩa như những phản ứng tự phát trước mắt. Điều quan trọng hơn là, mỗi quốc gia dân tộc suy nghĩ nhiều hơn và quan tâm nhiều hơn đến các giá trị riêng, cái bản sắc độc đáo của dân tộc mình.

Mỗi dân tộc, mỗi tộc người, trong quá trình hình thành và phát triển đều tạo nên cái bản sắc riêng. Cái bản sắc đó luôn vận động và phát triển, nhưng vẫn giữ lại tính nhất quán bên trong của nó. Có thể nói: Bản sắc dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, khuynh hướng cơ bản thuộc sức mạnh tiềm tàng và sức sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc đó, giúp cho dân tộc đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển. Theo nghĩa đó, bản sắc dân tộc tạo nên lực cố kết dân tộc, tạo nên sức mạnh tiềm tàng của một dân tộc, giúp dân tộc vượt qua mọi thách thức của lịch sử, làm chủ mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Sự nghiệp CNH, HĐH là một quy luật, một quá trình của sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình đó, mỗi dân tộc phải huy động tối đa mọi sức mạnh tiềm năng của mình, tiềm năng trong ứng dụng và sáng tạo kỹ thuật, công nghệ, tiềm năng trong việc bảo vệ môi trường nhân văn và môi trường sinh thái. Nhờ đó các dân tộc khắc phục được mặt trái của khoa học - công nghệ, hướng khoa học công nghệ vào việc cải thiện điều kiện sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần. Về phương diện này thành công bước đầu trong quá trình CNH của các quốc gia như Nhật Bản, Singapo, Malaysia... là những bài học đáng trân trọng.

(10) John Naisbitt và Aburdena, *Mười phương hướng mới của những năm 90 - Những xu hướng vĩ mô năm 2000*. Tài liệu dịch phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin KHXH.

Chúng ta đang tiến hành CNH, HĐH. Hai quá trình này đan xen với nhau, tồn tại bên nhau. Hiện đại hóa không có nghĩa là CNH nhưng không có CNH thì không có HĐH. Hiện đại hóa không có nghĩa là đô thị hóa, nhưng hiện đại hóa đã thu hút số đông tập trung vào thành phố, thị trấn. Hiện đại hóa cũng không có nghĩa là số đông nông dân biến thành "thị dân". Nhưng đó cũng là kết quả tất yếu của quá trình hiện đại hóa. Như vậy, việc tiến hành CNH, HĐH là một bước chuyển đổi quan trọng trong cách sống của số đông người. Sự thay đổi hình thái cuộc sống đó sẽ tác động sâu sắc đến văn hóa, tâm lý của con người.

Từ nền kinh tế tự nhiên khép kín, chuyển sang kinh tế hàng hóa, từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, thân phận con người biến đổi từ "gia đình" sang "đơn vị", từ "đơn vị" đến "thị trường". Trước sự chuyển đổi đó, con người rất dễ rơi vào tình trạng ngơ ngác, không nơi bầu vùi. Cũng cần nói thêm rằng cái khiếm khuyết lớn nhất của hiện đại hóa là ở chỗ nó căn bản không thể giải quyết được vấn đề giá trị, trái lại thôi thúc người ta lệ thuộc các hàng hóa vật chất. Cuộc khủng hoảng giá trị quan của các nước phương Tây ngày càng trầm trọng cùng sự phát triển của hiện đại hóa đã và đang chứng minh điều này. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà vào tháng 1 năm 1988, tại Paris, 75 nhà khoa học được giải Nôben đã ra tuyên bố, cảnh báo rằng: "loài người muốn tồn tại trong thế kỷ XXI thì phải quay đầu lại tiếp thu trí tuệ của Khổng Tử từ 2500 năm về trước"⁽¹¹⁾.

Phải chăng trong lời kêu gọi đó toát lên một yêu cầu quan trọng: cần một chuẩn giá trị cho quá trình hiện đại hóa đang diễn ra. Thiếu cái chuẩn giá trị đó thì nhân loại sẽ rơi vào trạng thái bơ vơ, và mặt trái của khoa học công nghệ, của kinh tế thị trường sẽ tạo nên những bất an trong đời sống. Việc nhân loại có quay về với đạo Khổng hay không, và giữ lại những gì trong đạo Khổng, đó còn là những vấn đề cần bàn cãi. Nhưng, trước khi có cái chuẩn giá trị chung cho nhân loại, cái cần thiết trước mắt là

(11) Xem bài: "Nghiên cứu văn hóa phương Đông và xu thế phát triển của nó" của Thái Đức Quý, giáo sư trường Đại học Sơn Đông, trong Tạp chí "nghiên cứu văn hóa" của Trung Quốc, Số 1-1999.

mỗi dân tộc phải xác định lấy cái chuẩn giá trị của mình. Cái chuẩn giá trị đó không thể nằm ngoài những giá trị cốt lõi trong văn hóa truyền thống của một dân tộc, cố nhiên những giá trị cốt lõi đó đang không ngừng vận động và phát triển. Những giá trị chân chính của một dân tộc không bao giờ đi ngược với nguyện vọng của nhân loại.

Sự nghiệp CNH, HĐH đang đòi hỏi chúng ta phải dựa vào nền tảng tinh thần của xã hội - tức những giá trị văn hóa của dân tộc, Hội nghị lần thứ 10 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX vừa qua khẳng định: "Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần xã hội; tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững đất nước"⁽¹²⁾.

Nói về nền tảng tinh thần thực ra là nói về lực cố kết dân tộc, cái sức mạnh tiềm năng của dân tộc. Lực cố kết đó được thể hiện ở những cấp độ khác nhau trong đời sống tinh thần của con người:

- Cấp độ đầu tiên và cơ bản nhất là tâm lý dân tộc, được thể hiện ra ở tính dân tộc, tình cảm dân tộc và tập tục dân tộc. Tất cả những cái đó là kết quả của các nhân tố thuộc về địa lý, về quan hệ huyết thống và kinh nghiệm chung của dân tộc.

- Cấp độ thứ hai là ý thức tự ngã và phương thức tư duy của dân tộc đó. Cái ý thức tự ngã này có liên quan trực tiếp tới việc bảo vệ lợi ích dân tộc, còn phương thức tư duy dân tộc được hình thành trong những bối cảnh văn hóa khác nhau sẽ quyết định đặc điểm và hình thức tự hợp của dân tộc.

- Cấp độ sâu nhất của lực cố kết là tinh thần dân tộc, tức những quan điểm, nguyên tắc của dân tộc được hình thành trong lịch sử và được các thành viên chấp nhận và thực hiện. Ở đây chúng ta thấy các quan niệm về giá trị, nhân cách, lý tưởng và quy phạm đạo đức. Tinh thần dân tộc là hạt nhân cố kết dân tộc, có tác dụng khích lệ dân tộc phát triển.

(12) Xem Báo Nhân dân, ngày 30-7-2004.

Trước những biến động lịch sử khác nhau, các dân tộc tạo được sự phản ứng thống nhất và có hiệu quả, chính vì có lực cố kết dân tộc. Bỏ qua hay coi nhẹ sức mạnh của lực cố kết đó chắc chắn sẽ tạo nên những hậu quả xã hội xấu. Ở các quốc gia đa sắc tộc, việc coi nhẹ hay bỏ qua lực cố kết dân tộc của các tộc người thiểu số, chắc chắn sẽ tạo nên sự kỳ thị, chia rẽ và xung đột trong nội bộ quốc gia.

Chính vì vậy để tiến hành tốt quá trình CNH, HĐH ở nước ta, việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng các tộc người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Mỗi cộng đồng tộc người sẽ tham gia đóng góp phần lực cố kết dân tộc của mình, tạo nên lực cố kết chung của cả quốc gia. Bài học về sự thành công của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trước đây, đặc biệt của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ chính là ở chỗ đó, ở chỗ chúng ta đã thực hiện một chính sách đại đoàn kết dân tộc rộng rãi, qua đó huy động được sức mạnh tiềm năng của tất cả các cộng đồng tộc người. Ai cũng biết rằng do nhiều điều kiện lịch sử và địa lý, các tộc người thiểu số thường bị hạn chế rất nhiều về nhận thức về tâm lý. Trước đây hầu như họ sống cách biệt với thế giới bên ngoài. Trong tình hình đó, nếu không có những biện pháp mềm dẻo, sát điều kiện thực tế và phù hợp với tâm lý và tập quán của họ thì cũng khó mà huy động họ tham gia tích cực vào kháng chiến. Bước vào một cuộc chiến tranh hiện đại (với đế quốc Mỹ), vũ khí cơ bản nhất của chúng ta, là chủ nghĩa yêu nước, là tinh thần tự hào dân tộc, là ý chí quyết chiến quyết thắng quân xâm lược. "Không gì quý hơn độc lập tự do". Vũ khí đó còn là tính cộng đồng dân tộc được hình thành từ hàng ngàn năm lịch sử. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã nêu lên nhiều lần sức mạnh truyền thống đó của dân tộc. Từ vũ khí tinh thần sắc bén đó, tất cả các cộng đồng tộc người trên đất nước ta cùng ra trận. Cùng với các làng kháng chiến ở miền xuôi, các buôn, ấp, sóc của bà con các tộc người đều trở thành các pháo đài. Cùng với tên lửa, pháo cao xạ, còn có các tên tre, mũi chông đều tham gia đánh giặc. Chúng ta đã thực hiện đúng lời dạy của

Chủ tịch Hồ Chí Minh "kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa hóa kháng chiến". Có nghĩa là chúng ta đã gắn chặt một cách hữu cơ sự nghiệp kháng chiến với sự nghiệp văn hóa. Văn hóa đã thực sự trở thành động lực và mục tiêu của cuộc kháng chiến.

Ngày nay sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung, và ở vùng bà con tộc người thiểu số nói riêng, cũng không thể tách rời sự phát triển văn hóa dân tộc nói chung và của các tộc người thiểu số nói riêng. Theo tinh thần của Hội nghị lần thứ 10, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, cần bảo đảm sự gắn kết giữa quá trình CNH, HĐH với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Nói cách khác sự nghiệp CNH, HĐH phải gắn kết chặt chẽ với việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Vấn đề đó càng trở nên bức xúc hơn và cũng khó khăn hơn khi tiến hành CNH, HĐH ở vùng các tộc người thiểu số. Điều này cũng dễ hiểu vì CNH, HĐH không chỉ thay đổi phương thức sinh hoạt vật chất mà còn tác động trực tiếp và sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống tinh thần. Quá trình đó đòi hỏi vừa phải biết phát huy có chọn lọc những giá trị trong di sản quá khứ, phải khắc phục những tàn dư lạc hậu lỗi thời, đồng thời phải bổ sung những nhân tố mới. Do điều kiện lịch sử và địa lý, các tộc người thiểu số ở nước ta còn ở trình độ phát triển kinh tế thấp, sống lệ thuộc vào thiên nhiên, trình độ dân trí thấp, khả năng nhận thức còn rất hạn hẹp, tập quán sinh hoạt còn lạc hậu, hủ tục còn nặng nề. Đó là những lực cản lớn đối với quá trình CNH, HĐH. Việc nâng cao văn hóa cho bà con tộc người thiểu số hiện nay phải là điều kiện then chốt, nếu không nói là tiên quyết để tiến hành CNH, HĐH ở vùng các tộc người thiểu số.

Cũng cần thấy thêm rằng quá trình CNH, HĐH đất nước đang diễn ra trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường và xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu. Đó là thời cơ và là thách thức lớn đối với văn hóa của cả nước, đặc biệt đối với văn hóa các dân tộc thiểu số. Từ một phương thức sản xuất giản

đơn, thấp kém lệ thuộc vào thiên nhiên bước vào một phương thức sản xuất hiện đại đòi hỏi phải biết tính toán, phải chấp nhận cạnh tranh; từ một nền văn hóa còn mang đậm nét dân gian, mang theo tính chất hồn nhiên, bước vào một nền văn hóa hiện đại với bao quan hệ xã hội phức tạp, đó là một bước ngoặt lớn đối với văn hóa các dân tộc thiểu số.

Trước những biến động đó của lịch sử, có hai khả năng sẽ diễn ra:

1. Các dân tộc thiểu số hoang mang, nghi ngờ và chối bỏ các giá trị truyền thống để nhanh chóng hòa nhập với cái hiện đại.

2. Bình tĩnh xem xét lại các giá trị truyền thống, khẳng định các giá trị tốt đẹp lâu đời của lịch sử, từng bước cải biến các giá trị đó cho thích hợp với thời đại mới, với phương thức sinh hoạt mới, khắc phục loại bỏ các nhân tố lạc hậu, lỗi thời, đồng thời bổ sung dần những nhân tố mới đáp ứng nhu cầu của thời đại.

Khả năng thứ nhất sẽ làm mai một, thậm chí tiêu vong một nền văn hóa dân tộc. Kết quả dẫn tới là dân tộc đó không tồn tại với tư cách là một dân tộc, và văn hóa nhân loại sẽ mất đi những nét đa dạng của nó. Khả năng này chưa xuất hiện trong văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số ở nước ta. Tuy vậy cái tâm lý hoang mang, nghi ngờ một số giá trị nào đó cũng đã xuất hiện ít nhiều trong một bộ phận cư dân các tộc người thiểu số, đặc biệt trong thế hệ trẻ. Hiện tượng một số người Mường, người Thái bán nhà sản đi để xây nhà lầu, một số thanh niên dân tộc thích tổ chức đám cưới theo kiểu người Kinh ở thành phố, một số phụ huynh không thích cho con em mình học tiếng dân tộc... là những hiện tượng có phương hại đến sự phát triển văn hóa các tộc người thiểu số.

Khả năng thứ nhất thường diễn ra một cách tự phát trong quần chúng các tộc người thiểu số do trình độ nhận thức hạn chế. Nhưng cũng có khi nó là kết quả của một đường lối và các chính sách kinh tế - xã hội sai lầm: hoặc chỉ nhìn thấy quyền lợi của dân tộc đa số mà bỏ quên quyền lợi của các dân tộc thiểu số, hoặc chỉ nhìn thấy lợi ích kinh tế trước mà bỏ

quên những giá trị tinh thần - cái nền tảng bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của một dân tộc.

Khả năng thứ hai chỉ xuất hiện khi đại bộ phận tộc người bằng kinh nghiệm của bản thân mình, ý thức được một cách sâu sắc những giá trị truyền thống của tộc người. Mặt khác, ý thức đó phải được sự hỗ trợ đắc lực của một hệ thống đường lối chính sách phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn: Coi văn hóa là nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện tốt chính sách các dân tộc cùng bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho bà con các dân tộc, mở mang dân trí, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc.

Với ý nghĩa đó, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung và CNH, HĐH đất nước nói riêng, vừa đòi hỏi vừa tạo điều kiện để xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số theo định hướng tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc.

Phần hai

VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM - NHỮNG GIÁ TRỊ TỐT ĐẸP TRONG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Văn hóa Việt Nam là kết tinh tinh hoa văn hóa của 54 dân tộc anh em. Ngoài văn hóa người Kinh là chủ thể, cả 53 dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng của mình.

Từ sau Cách mạng tháng Tám với chính sách đại đoàn kết dân tộc, Đảng và Bác Hồ luôn giành sự quan tâm đến đời sống của bà con các dân tộc, cũng tức là quan tâm đến sự phát triển văn hóa của các dân tộc. Trong sự nghiệp Đổi mới hôm nay, ngoài các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc, Đảng và Nhà nước đã có nhiều nghị quyết, quyết định về phát triển văn hóa ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc. Nghị quyết số 22 NQ/TU ngày 27-11-1988 của Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng khóa VI nêu rõ: "Tôn trọng và phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các tộc người. Nền văn minh ở miền núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi tộc người phát huy bản sắc văn hóa của mình, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của các dân tộc người khác và góp phần phát triển văn hóa chung của cả nước, tạo ra sự phong phú đa dạng trong nền văn minh của cộng đồng các tộc người Việt Nam". Nghị quyết 05 BCH TU khóa VIII tiếp tục khẳng định: "Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hóa, văn học nghệ thuật của các tộc người thiểu số...". Từ quan điểm đó của Đảng, Chính phủ đã có hàng loạt các quyết định quan trọng. Đó là Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 71/2001/QĐ-TTg ngày 4-5-2001 về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 - 2005, trong đó có "mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tiêu biểu của dân tộc; xây dựng và phát triển đời sống văn hóa cơ sở; "Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30-10-2001 về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng

Tây Nguyên, trong đó ghi rõ: "... Bảo tồn, phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc Tây Nguyên...". Gần đây nhất, ngày 17-6-2003 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định về phê duyệt đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các tộc người thiểu số Việt Nam.

Như vậy việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số đã trở thành một chủ trương và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, và đang từng bước được triển khai trong thực tiễn. Vấn đề đặt ra là chúng ta sẽ bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống gì trong kho tàng văn hóa của các tộc người thiểu số.

Cho đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu văn hóa của các tộc người thiểu số ở nước ta. Dưới nhiều góc độ về dân tộc học, về lịch sử, về nghệ thuật, về kinh tế và về xã hội... nhiều công trình đã chỉ ra những giá trị độc đáo trong văn hóa của các tộc người. Trong phạm vi đề tài này chúng tôi muốn trình bày một cách tổng quát một số những giá trị cơ bản nhất. Những giá trị đó không những bảo đảm cho sự tồn tại của các tộc người trong lịch sử, mà nếu biết phát huy tốt, sẽ tạo điều kiện để các tộc người phát triển trong điều kiện hiện nay.

Các tộc người thiểu số tuy xuất hiện sớm muộn khác nhau trên đất nước ta, nhưng đã sớm xây dựng nên truyền thống tốt đẹp về tính cộng đồng, về ý thức cùng sinh ra từ một mẹ. Ý thức quốc gia và ý thức tộc người đã được hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Do cuộc sống xen kẽ từ lâu đời giữa người Kinh với cộng đồng các tộc người nên trên đất nước ta đã sớm diễn ra sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người với người Kinh, và giữa các tộc người với nhau. Trong sự giao lưu đó đã diễn ra quá trình "quốc gia hóa các giá trị văn hóa tộc người cũng đồng thời là quá trình chọn lọc, tiếp nhận và tộc người hóa tinh hoa văn hóa của các tộc người khác"⁽¹³⁾. Sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa tộc người được hình thành từ đó.

(13) Tô Ngọc Thanh, Văn hóa các dân tộc người Tây Nguyên. Thành tựu và thực trạng - In trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - Thực trạng và những vấn đề đặt ra, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 31.

Ngoài những điều kiện lịch sử nêu trên, văn hóa các tộc người thiểu số nước ta còn bị quy định chặt chẽ bởi điều kiện sinh hoạt vật chất cụ thể. Trừ một số ít tộc người sống ở ven biển, đồng bằng và thành phố (người Khme, Chăm, Hoa) còn đại bộ phận sống ở rừng núi Tây Bắc, Tây Nguyên nơi có địa hình phức tạp. Điều kiện sinh hoạt của họ rất khó khăn. Trước đây dưới chế độ thực dân phong kiến họ bị coi là mọi rợ. Từ sau cách mạng, dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương chính sách nhằm cải thiện điều kiện sống cho bà con dân tộc thiểu số, nhưng đến nay, do nhiều nguyên nhân, đời sống của họ vẫn rất thấp. Sự lạc hậu về phương thức canh tác, về điều kiện sinh hoạt vật chất không thể không để lại dấu ấn trong đời sống văn hóa, trong các giá trị văn hóa.

Những điều kiện lịch sử và địa lý nêu trên tác động trực tiếp tới sự hình thành đời sống văn hóa của các tộc người thiểu số. Nói cách khác, khía cạnh tích cực hay tiêu cực trong văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số đều có nguồn gốc từ điều kiện lịch sử và địa lý của đời sống của các tộc người đó.

Nói những truyền thống tốt đẹp trong văn hóa các tộc người thiểu số không thể tách rời hoàn cảnh ra đời của nó. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì trong một điều kiện lịch sử nào đó, một nhân tố có thể phát huy đầy đủ vai trò tích cực của nó, nhưng khi điều kiện lịch sử đã thay đổi, nhân tố đó có thể trở thành một trở lực cho sự tiến bộ nếu không kịp thời phát triển và bổ sung những nội dung mới. Biện chứng của lịch sử là vậy.

Bàn về những nhân tố tích cực trong đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta thực ra là nói đến những giá trị mà nhờ đó các tộc người thiểu số có thể tồn tại và phát triển như hiện nay. Trải qua rất nhiều biến động của thiên nhiên, của xã hội, các tộc người thiểu số vẫn không bị tiêu diệt, không bị đồng hóa. Cố nhiên trình độ phát triển của các tộc người không đồng đều. Trong số 53 tộc người thiểu số ở nước ta cũng tồn tại một số rất ít tộc người trên dãy Trường Sơn, họ sống một cuộc sống rất lạc hậu, hầu như đã bị lịch sử bỏ quên, và ngày nay chúng ta đang tìm mọi cách đưa

họ trở về với cuộc sống xã hội. Nhưng nhìn chung, từ Tây bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, các tộc người thiểu số đã và đang khẳng định cuộc sống của mình. Vậy những nhân tố gì bảo đảm cho họ sự tồn tại và phát triển. Biết được những nhân tố gì bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển trong quá khứ, thì chắc chắn dễ tìm ra con đường đưa các tộc người thiểu số gia nhập vào quá trình CNH, HĐH sắp tới, nhằm xây dựng một đất nước "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Nghiên cứu về đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta không thể không nhìn thấy sự phong phú đa dạng trong sự thống nhất. Vấn đề này, công trình khoa học cấp Nhà nước KX 04-02 "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" do Nguyễn Khoa Điềm làm chủ nhiệm, đã viết: "Nếu các dân tộc ở Trường Sơn Tây Nguyên có một truyền thống làm tượng nhà mồ nổi tiếng, có một dàn công chiêng thật phong phú và độc đáo, có những áng sử thi hùng tráng... thì người Chăm ở duyên hải miền Trung lại có những đền tháp, tác phẩm điêu khắc đá, những bia ký trên đá. Nếu người Khme Nam bộ có một kho tàng văn học Phật giáo, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc Phật giáo khá lớn, có những ngôi chùa là trung tâm văn hóa và nhiều lễ hội độc đáo thì người Tày Thái ở vùng cao phía Bắc lại có những nếp nhà sàn xinh xắn, có một kho tàng văn học dân gian đa dạng, phong phú về thể loại... Nhưng giữa họ có một nét chung về văn hóa Việt Nam. Tất cả đều thuộc một cơ tầng văn hóa Đông Nam Á. Người Việt là tộc người chủ thể, có nhiều ảnh hưởng đến các tộc người khác. Văn hóa Việt là cốt lõi, hạt nhân, lực hấp dẫn văn hóa các tộc người khác"⁽¹⁴⁾.

Quá trình hình thành và phát triển, các tộc người thiểu số ở nước ta đã xây dựng được những giá trị tốt đẹp. Những giá trị đó đã trở thành một bộ phận thiết yếu trong đời sống của họ, bảo tồn cuộc sống của họ, và giúp cho cuộc sống họ phát triển.

(14) Nguyễn Khoa Điềm, *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 30.

I. Tính cộng đồng, nhân văn trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số

Từ lâu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Đồng bào Kinh hay Thố, Mường hay Mán, Giarai hay Êđê, Xêđăng hay Bana... đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau..."⁽¹⁵⁾.

Đất nước Việt Nam ta, trong tiến trình lịch sử, là nơi hội cư của các tộc người của phía Nam sông Dương Tử (Trung Quốc) như Dao, Mông, Hoa, Nùng... và các dân tộc Tạng - Mianma từ Tứ Xuyên (Trung Quốc) hoặc các dân tộc Kh'mú, Bru, Vân Kiều từ Vân Nam. Trong quá trình mở cõi ra phía Nam, nước ta lại thu hút thêm nhiều dân tộc vào quốc gia của mình như Chăm, Kh'me, Hoa và các dân tộc thuộc dãy Trường Sơn - Tây Nguyên. Tất cả các tộc người đó đã cùng người Việt chung lưng đấu cật trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Điều thú vị là không chỉ người Việt có truyền thuyết về Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh ra 100 trứng, từ những quả trứng đó nảy sinh ra hàng triệu, hàng chục triệu người Việt Nam hôm nay, mà một số các dân tộc người thiểu số ở nước ta cũng có những truyền thuyết tương tự. Chẳng hạn, có một hòn đá tự nhiên ở bản Tẩu Pung (bản quả bầu) thuộc xã Nà Tàu, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu, người Thái cho đây là "quả bầu nậm do Then trên trời đặt xuống cõi trần để sinh ra 30 giống người gọi chung là Xá và 50 giống người cùng họ người Thái". Chuyện "loài người sinh ra từ quả bầu" không phải là của riêng người Thái, mà còn có ở các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khme và Tạng - Miến nữa, trong đó có di bản hình tượng quả bầu được thay thế bằng chiếc trống như người Bana kể. Những truyền thuyết đó không chỉ giải thích sự hòa đồng trong các tộc người Việt Nam mà còn khẳng định tính cộng đồng trong mỗi tộc người.

Đến với người Mường, nét nổi bật nhất trong đời sống của họ vẫn là tính cộng đồng, tính tập thể. Đặc điểm đó được thể hiện trên nhiều mặt. Ở

(15) Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, 1995, t.4, tr. 217.

đây từ xa xưa, các hình thức sản xuất tập thể được hình thành phổ biến và có ý nghĩa không nhỏ đối với từng đơn vị kinh tế gia đình. Một trong những đặc điểm của tổ chức nhóm lao động là không định thành phần tham gia, mà chỉ tập hợp nhất thời từng vụ việc theo sự tự nguyện của các thành viên. Hình thức đó đáp ứng yêu cầu cấp bách về thời vụ, về nhân lực. Trong canh tác nương rẫy và làm ruộng đều cần đến lao động tập thể ở một số khâu nhất định. Vì vậy hình thức lụ nhau (đổi công), nhiều nhà đến giúp cho một nhà vào các dịp mùa vụ với một số công như nhau vẫn được duy trì. Hết thời vụ và gia đình nào đó chưa kịp trả hết công cho nhà khác, có thể nợ lại vào dịp khác. Những gia đình neo đơn, gặp hoạn nạn, được dân làng giúp đỡ và không tính toán thiệt hơn. Những lúc mất mùa, đói kém, người trong làng thường cứu mang nhau. Họ coi đó là trách nhiệm, chứ không phải là ban ơn, làm phúc. Theo quan niệm của người Mường, sự mất mát về con người là sự mất mát chung, nên khi một thành viên trong làng qua đời, mọi gia đình trong làng, không phân biệt giàu, nghèo, đều mang đến nhà tang chủ một đến hai ống gạo, một lạng muối, một con gà và một lít rượu. Họ hàng gần gũi góp một hai con lợn. Tang chủ tiếp nhận tất cả để mời dân làng. Ngay những người đã rời quê hương đi làm ăn các nơi, vẫn gửi suất gạo, suất muối, gà, về quê cũ theo tục lệ tang lễ của địa phương mình.

Đối với người Mông, tính cộng đồng lại biểu hiện ở một sắc thái khác. Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, từ xa xưa, người Miêu (Mông) ở vùng Nam Trung Quốc bị người Hán xâm lược, phải di cư từ miền Đông sang miền Tây và về phương Nam. Trong quá trình thiên di đầy máu và nước mắt ấy, người Mông luôn có khát vọng bảo vệ sự sinh tồn của cộng đồng tộc người. Khát vọng này trở thành hàng số trong lịch sử và văn hóa. Khi về phương Nam, người Mông lại cư trú phân tán, không duy trì được các thiết chế xã hội lớn, họ đề cao các thiết chế có quy mô nhỏ như dòng họ, làng.

Sự cố kết trong dòng họ là đặc điểm nổi bật của xã hội người Mông. Dòng họ có hai cấp độ khác nhau: cấp độ rộng và cấp độ hẹp. Ở cấp độ rộng, dòng họ bao gồm nhiều gia đình nhưng không nhất thiết phải cư trú

gần nhau. Một dòng họ ở Bắc Hà - Lao Cai nhưng có thành viên cư trú tại Sơn La, Lai Châu. Tuy ở xa nhưng mỗi khi các thành viên đến thăm nhau đều được coi là anh em cùng một ông tổ sinh ra. Ở phạm vi hẹp, dòng họ là một tập thể con cháu 3 đến 6 đời bao gồm vài chục gia đình có chung một ông tổ cụ thể. Đó là một đơn vị cố kết cộng đồng huyết thống theo hệ cha. Trong sinh hoạt có tính cộng đồng đó, việc cưới xin hay làm nhà mới là công việc của từng gia đình, nhưng toàn thể các thành viên trong dòng họ đều có nghĩa vụ giúp đỡ. Ở các vùng cư trú lâu đời, hàng năm người tộc trưởng phải bàn với các chủ gia đình quyết định làm nhà cho gia đình nào, xem xét kỹ số nguyên vật liệu chuẩn bị đến đâu, thiếu thứ gì thì phân bổ các thành viên khác lo liệu. Riêng cột chính, nơi sau này hồn ma tới trú ngụ, thì đích thân ông tộc trưởng chọn giúp.

Sự thống nhất về tư tưởng của dòng họ biểu hiện tập trung nhất về kỷ ức đối với ông tổ chung. Mọi thành viên của dòng họ luôn nhớ kỹ về lịch sử ông tổ, lịch sử di cư của dòng họ mình. Trong các lễ ma trầu, lễ giải hạn, người tộc trưởng phải có nghĩa vụ nhắc lại sự nghiệp của tổ tiên cùng các ký hiệu quy định của dòng họ cho con cháu. Sự cố kết trong dòng họ là sợi dây gắn bó các thành viên cư trú xé lẻ, phân tán, thành một lực lượng đoàn kết đấu tranh bảo vệ dòng họ, bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc. Người Mông, dù thuộc bất cứ ngành nào, quê quán ở đâu, nhưng khi đã tự xưng là "Pé Mông", có nghĩa là "Người Mông ta", thì tất cả đều trở thành một cộng đồng thân thiết có nghĩa vụ đoàn kết tương trợ lẫn nhau.

Làng người Mông là một thiết chế xã hội cơ sở bao gồm một số nóc nhà, tiếng Mông gọi là "giao". Mỗi "giao" đều có một bộ máy tổ chức, cơ chế vận hành riêng, các "giao" đóng vai trò hết sức quan trọng về kinh tế - xã hội và đời sống văn hóa của người Mông.

Người Mông cư trú độc lập theo đơn vị làng, mang đậm tính chất khép kín tộc người, có nhiều nguyên nhân. Trước hết do người Mông có ý thức bảo tồn dân tộc rất cao nên chỉ quan hệ hôn nhân trong tộc người, không cư trú với người khác tộc. (Ví dụ ở Lao Cai, trong số 523 làng có

người Mông cư trú thì có tới 457 làng chỉ toàn là người Mông). Mặt khác, môi trường sống của các làng người Mông xưa kia thường khuôn giữ trong các vùng biệt lập ở vùng cao, diện quan hệ hạn chế, ít có điều kiện tăng cường các cơ hội hòa hợp dân cư khác tộc với nhau. Mỗi làng người Mông là một cộng đồng văn hóa có tín ngưỡng thờ cúng chung một vị thần của làng, có các nghi lễ, sinh hoạt văn hóa chung. Các sinh hoạt văn hóa ở làng Mông được duy trì và phát triển nhờ sự hình thành các nhóm hoạt động theo lứa tuổi và giới tính. Các thiếu nữ Mông khi bước vào tuổi trưởng thành (14 - 16 tuổi) thường được người phụ nữ đi trước dạy hát dân ca, dạy thêu thùa... Các cô gái được trang bị các kiến thức văn hóa, từ cách ứng xử giao tiếp đến vốn văn nghệ truyền thống. Như vậy, bên cạnh chức năng trao truyền văn hóa của mỗi gia đình, thì các nhóm, các cộng đồng nhỏ này đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong vấn đề bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.

Khác với người Mông sống trên núi cao (thường ở độ cao từ 700m - 1800m), địa hình thường bị chia cắt bởi núi cao, người Thái lại sống ở vùng thung lũng. Có người gọi văn hóa Thái là văn hóa thung lũng (Valley culture).

Tính chất thung lũng đó tạo điều kiện để các nóc nhà cư trú của người Thái hình thành từng cụm theo mật tập^(*) gọi là *bản*. Các bản nằm trên đường vành đai thung lũng và nhiều bản hợp thành *mường*. Tính cộng đồng của người Thái thể hiện rất rõ trong những quy định có tính truyền thống của gia đình và các bản.

Các gia đình lớn của người Thái là một đơn vị kinh tế thống nhất nên có khu ruộng và nương riêng, có một kho thóc chung, các gia đình hạt nhân tự do dùng, không có sự tính toán thiệt hơn. Khách riêng của mỗi gia đình hạt nhân đều được coi là khách chung của gia đình lớn. Sống trong một nếp nhà mà không hề có tính toán thiệt hơn, trái lại mỗi cặp vợ chồng đều mang sẵn tâm lý thương yêu đùm bọc nhau. Thông thường, mỗi gia đình hạt nhân cũng có của riêng như: gà, lợn, vịt, vải vóc và có thể có cả vàng bạc, châu báu... Song những thứ này không bao giờ trở thành lực tác

(*) Mật tập là thuật ngữ phân loại loại hình cư trú của các nhóm cư dân.

động để khối gia đình lớn có thể phân thành những gia đình nhỏ. Trong các gia đình nhỏ, người Thái có truyền thống thương yêu nhau giữa vợ chồng. Tục ngữ Thái có câu: "Vợ chồng tâm đầu ý hợp, chém núi cũng lở; ngược lại, trái tâm, chém dây leo chẳng đứt" (phua mia men căn phăn pu khai cạ cạ, bấu men căn phăn chưa khai bấu khát). Trong gia đình hạt nhân truyền thống Thái tuy theo một khuôn phép phụ quyền, phụ hộ, nhưng nét bình đẳng, tương trợ, lấy tình thương yêu vợ chồng làm đầu vẫn là nét văn hóa nổi bật hơn cả. điều đó còn được khẳng định trong sự phấn đấu để gia đình được sung túc: "đàn ông đem đến, đàn bà làm ra". Với một nếp sống văn hóa truyền thống như vậy, quả thật trong bản mường của người Thái không mấy ai bắt gặp hiện tượng vũ phu.

Nhìn chung, ở tộc người Thái còn bảo lưu khá nhiều nét tàn dư mẫu hệ. Sự bảo lưu những tàn dư ấy trong chế độ phụ quyền đối với người Thái là một nét đặc thù. Dù tất cả mọi việc trong nhà đều do người chồng, người cha quyết định, nhưng người vợ, người mẹ vẫn có một chỗ đứng vững vàng.

Ngoài thiết chế gia đình, còn có vai trò của bản. Đây là đơn vị thể hiện tính cộng đồng trong các mối quan hệ xã hội của người Thái. Nó là một tổ chức xã hội đặc thù mang tính tự nhiên và bền vững của tộc người Thái.

Từ yêu cầu của cuộc sống văn hóa tâm linh cần khẳng định vị trí lâu đời và ổn định của mỗi nóc nhà trên đất bản, nên có tục chọn hồn người đứng đầu bản là "linh hồn chủ" (chẩu xua). Vào dịp "cúng bản" (xên bản), người ta đem áo ông ra đặt cạnh mâm cỗ. Ngày xưa, đây là một trong những tập tục trở thành yếu tố linh thiêng trong việc cố kết cộng đồng bản. Nó khẳng định một điều như câu tục ngữ còn truyền dạy: "một thân không thể ngồi trên nóc tự nhắc, một mình không thể ngồi trên gốc tự nhổ". (Phủ điều bán năng đồng hắc nho; bán năng to hắc cốn). Với ý niệm đó, *bản* không chỉ là nơi tập hợp các gia đình riêng lẻ - thân người nào người ấy lo; nhà người nào người ấy liệu..., mà là một cộng đồng có tổ chức. Có nhiều việc không kể nhỏ hay to, chỉ là của riêng của một cá nhân, gia đình, dòng họ, nếu *bản* biết thì lập tức theo lệ chia sẻ vui buồn hoặc cứu trợ khi cần thiết.

Ngày nay *bản* vẫn là nơi hàng ngày, hàng giờ tác động đến sản xuất và đời sống của từng gia đình hạt nhân. Mỗi người dân ở đây đều coi tổ chức cộng đồng này như một chỗ nương tựa vững chắc về vật chất cũng như về tinh thần. *Bản* cần được củng cố để phát triển đầy đủ chức năng văn hóa của tộc người. Nơi đây người ta tổ chức dạy tiếng Thái, các sinh hoạt hội hè vui chơi, và rất quan trọng là để giữ lại và phục hồi các khu rừng cần thiết của *bản*. Từ lâu đời đã tồn tại những khu rừng cấm của *bản mường* và những luật tục quy định chặt chẽ cách ứng xử với rừng của *bản mường*. Người Thái có rừng ma, bản có rừng tha ma. Các khu rừng đó mang ý niệm thiêng liêng nên tuyệt không ai dám chặt phá. Mỗi bản mường bao giờ cũng có "rừng cửa hồn". Đây là khu rừng nguyên sinh chứa đựng ý niệm hồn thiêng của *bản* hoặc của *mường*, "nơi che chắn cho cuộc sống tâm linh được yên lành nơi quê hương thân yêu". Ngoài ra người Thái còn có những khu rừng đầu nguồn của các dòng nước tự nhiên. Họ rất có ý thức bảo vệ các khu rừng đó, vì đó là bảo vệ cuộc sống của mọi người. Những khu rừng cấm để khai thác theo thể thức sinh hoạt cộng đồng: rừng săn, rừng măng cấm. Tất cả những điều đó thể hiện tính cộng đồng của người Thái.

Cũng cần thấy thêm rằng, từ rất lâu trước đây, tộc người Thái ở Tây Bắc đã kề vai sát cánh cùng các tộc người anh em trong cuộc đấu tranh giữ nước và dựng nước. Lịch sử còn nhắc lại tên tuổi vị anh hùng Sa Khăm Sam (Sa Khả Sâm) - người đã huy động toàn trấn Đà Giang (tên gọi vùng Tây bắc thời nhà Trần và tiền Hậu Lê) theo Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh (1407 - 1427) phục hồi nền độc lập cho đất nước. Sa Khăm Sam được nhà Lê phong chức: Đồng linh Chương Sự, Thượng ban, tước quan phục hầu, mang quốc tịch là Lê Khả Sâm. Sau này khi Hoàng Công Chất, người Việt từ miền xuôi lên Lai châu tổ chức khởi nghĩa chống sự áp bức bóc lột của triều đình phong kiến, nhân dân bộ tộc Thái đã tích cực tham gia. Tại Lai Châu còn giữ lại ngôi đền thờ Hoàng Công Chất do bà con Thái dựng nên.

Cũng như các tộc người thiểu số ở Tây Bắc, các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ đều mang sẵn ý thức về tính cộng đồng và có những thiết chế bảo đảm cho tính cộng đồng được thực thi trong cuộc sống.

Nền văn hóa cổ truyền của các tộc người ở Tây Nguyên được hình thành chủ yếu trên nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, phụ thuộc lớn vào thiên nhiên. Bộ phận lớn nhất trong nền văn hóa cổ truyền các dân tộc Tây Nguyên là các hình thức và hoạt động văn hóa phi vật thể. Bộ phận văn hóa vật thể có, nhưng không nhiều lắm, ngoài các căn nhà rông và các nhà sàn theo những kiểu dáng khác nhau, quần thể nhà và tượng nhà mồ, một số các vật dụng hàng ngày và công cụ sản xuất. Vai trò của hệ thống văn hóa phi vật thể rất quan trọng, nó vừa là chỗ dựa tinh thần, lại vừa là tác nhân làm cân bằng đời sống xã hội và con người.

Người Êđê là cư dân bản địa chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk. Êđê là cư dân nông nghiệp lâu đời. Trong sản xuất, rẫy chiếm vị trí hàng đầu, là nguồn sống chính của bà con. *Buôn* là đơn vị tự quản. Mỗi buôn có từ vài chục đến trăm nóc nhà dài, có phạm vi đất cư trú, đất sản xuất và chăn nuôi, được giới hạn một cách rõ ràng, và được thừa nhận chung. Những công việc chung như sản xuất, chiến đấu, thực hiện phong tục tập quán của buôn đều do chủ bến nước (Pô-pin-êa) duy trì. Trong sinh hoạt văn hóa của người Êđê không những không có sự phân biệt sáng tác, thưởng thức và lưu truyền, như ở bất cứ tộc người nào khác, mà điểm nổi bật ở tộc người Êđê là không phân công rõ những người chuyên sáng tác, chuyên biểu diễn và người chỉ là công chúng thưởng thức. Người đánh chiêng cũng đồng thời là người thưởng thức chiêng, người kể khan cũng là người thưởng thức khan. Trong lễ hội, không phân biệt ai là người xem, ai là người tổ chức hội. Rõ ràng ở đây tính cộng đồng thể hiện rất cao. Tính cộng đồng tồn tại trong các sinh hoạt văn hóa dân gian, chúng được tổ chức bởi toàn thể làng buôn và vì toàn thể, như các lễ cúng bến nước, cúng cầu mưa, cúng trừ dịch bệnh. Ở đây mọi công việc tất cả cộng đồng đều hồ hởi, chung lo gánh vác. Phần hưởng thụ chia đều không sót một ai.

Rượu thịt tất cả mọi người cũng hưởng, chia phần đều nhau. Trẻ con trong bụng mẹ cũng được chia phần.

Tính chất cộng đồng còn chi phối các sinh hoạt văn hóa riêng từng gia đình. Một người qua đời, tất cả buôn đều khóc lóc, mở rượu chia buồn và tiễn đưa. Một người rước *Kopan*, cả buôn đều vui mừng góp công sức lao động, góp chiêng, trống, đàn, sáo. Tất cả mọi người thực bụng vì hạnh phúc, sức khỏe và sự giàu sang của một người, một gia đình và ngược lại.

Tinh thần cộng đồng còn được ghi lại đậm nét trong nội dung hệ thống các Khan: Kinh Dú, Đăm Di, Đam San... Ở đây nhân vật anh hùng không phải là anh hùng cá nhân mà là con người của toàn thể cộng đồng, mối thù của anh ta, niềm vui của anh ta, mục đích cuộc đời của anh ta là của mọi người và vì mọi người. Thậm chí sức khỏe, sắc đẹp, tài khiên đao của anh hùng cũng không phải là của riêng mà là niềm tự hào của cả cộng đồng. Tất cả điều này xét cho cùng đều tập trung vào lý tưởng cao cả nhất, ước nguyện cao đẹp nhất của cả cộng đồng người Êđê trong "thời đại anh hùng" là chiến đấu và phấn đấu cho những liên minh làng buôn giàu mạnh, cho Êđê và Tây Nguyên giàu mạnh.

Tinh thần cộng đồng đã trở thành nét nổi trội cơ bản trong đời sống tinh thần của người Êđê. Trong buôn làng thường diễn ra hình thức đổi công tự nguyện ở các khâu canh tác, giúp đỡ nhau trong ma chay cưới xin. Tinh thần, tình cảm nêu trên được chuyển hóa thành thuần phong mỹ tục, nhất là mối quan hệ giữa con người với con người: bình đẳng, tương thân tương ái, đùm bọc lẫn nhau, tình yêu quê hương xứ sở. Khi đất nước có giặc ngoại xâm, tinh thần và phong tục ấy biến thành ý chí đấu tranh ngoan cường bảo vệ đất nước.

Cùng một vùng văn hóa với Êđê, các tộc người M'Nông, Giarai cũng thể hiện một ý thức cộng đồng rõ nét trong quan hệ giữa con người với con người.

Theo các nhà nhân chủng học và dân tộc học, tộc người M'Nông "nằm trong phạm vi nguồn gốc các dân tộc bản địa ở Việt Nam và Đông Nam Á"^(*). Sống trong điều kiện khó khăn, trình độ sản xuất còn thấp kém (là một trong những cư dân tiêu biểu của phương thức canh tác nông nghiệp dùng cuốc ở Tây Nguyên), nhưng người M'Nông đã xây dựng được những mối quan hệ có tính cộng đồng chặt chẽ. Trong tâm thức của người M'Nông, các nghi lễ liên quan đến vòng đời của con người chiếm vị trí rất quan trọng: lễ cúng sinh đẻ, cúng con trẻ, lễ đặt tên, ma chay... Trong nghi lễ này, nổi bật lên tính nhân văn, nỗi kinh sợ trước nguy cơ phá vỡ vòng tuần hoàn của giống nòi, và theo đó là một số luật tục cực kỳ nghiêm ngặt.

Người M'Nông quan tâm, yêu quý con trẻ ngay từ khi còn là hài nhi trong bụng mẹ. Từ lúc người mẹ có thai, trong các buổi cúng, ăn uống của cộng đồng, khi chia phần, bao giờ người ta cũng chia cho người mang hai phần: phần cho mẹ và phần cho con. Khi đứa trẻ vừa lọt lòng mẹ, gia đình nấu cơm nếp, làm thịt một con gà trống và mang ra một chén rượu để cúng cho đứa bé.

Tính cộng đồng trong các quan hệ xã hội được đặc trưng biểu hiện trong các truyện cổ tích, đặc biệt trong sử thi, trong trữ tình dân gian. Các nhân vật Châu Pheh, N Jong là những chàng dũng sĩ vô tư quên mình vì đồng loại. Truyện "Anh Đjút và em N'oi" là một truyện chân thực và sinh động về mối quan hệ xóm giềng của người M'Nông. Trong các sử thi của người M'Nông nổi lên truyện miêu tả cuộc hành trình của Bông và Rõng, qua vùng hoang mạc, "nóng đến khó thở, lở da", đủ thấy cuộc vật lộn của con người trước tự nhiên gay go, gian khổ đến mức nào. Bông và Rõng đi giữa cái chói chang nắng gắt, trong cái mênh mông hiu quạnh của vũ trụ để tạo ra đất đai và gieo mầm sự sống. Người M'Nông luôn luôn coi Bông và Rõng là những người có công kiến tạo nên quê hương, đất nước mình. Họ vẫn gọi nhân vật Rõng bằng cái tên thiêng liêng và triu mến: mẹ Rõng.

(*) Bế Viết Đăng (chủ biên), Đại cương về các dân tộc Êđê, M'Nông ở Đắk Lắk, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 29.

Trong tâm thức của người M'Nông, mẹ Rõng có phần giống như hình ảnh mẹ Âu Cơ trong tâm thức người Kinh.

Loại hình Nau Mpring của người M'Nông gần giống như ca dao, tục ngữ và thành ngữ của người Kinh, đã đề cập đến nhiều vấn đề trong cuộc sống của người M'Nông, nhất là về mối quan hệ cộng đồng.

Nau Mpring dạy:

Anh với tôi

Như nôi với cơm

Rượu với bã

Guồng xe với chỉ

Dầu nhuộm răng với răng.

Trong quan hệ cha con mẹ con thì:

Mẹ và con cùng một cặp

Bố và con cùng một bụng.

Khuyên răn, dạy bảo trẻ củng cố mối quan hệ gia đình, cộng đồng, là cảm hứng chủ đạo trong Nau Mpring. Đó là con cái phải nhớ ơn sinh thành của cha mẹ, làm người phải biết kính trên nhường dưới, phải biết nhận lỗi lầm và phải biết tha thứ... Người M'Nông biết đùm bọc yêu thương nhau, chia sẻ với nhau niềm vui khi mùa màng bội thu, chung vai gánh vác khó khăn khi hạn hán, mất mùa. Khi có khó khăn, mâu thuẫn, người M'Nông cùng ngồi uống rượu để hòa giải những khúc mắc. Lúc gay cấn nhất, người ta vẫn khuyên nhau:

Con nai chớ có húc nhau

Con hổ chớ có cắn nhau

Con người chớ có đánh nhau.

Cũng như các xã hội tiền giai cấp khác ở Tây Nguyên, các thành viên trong xã hội Giarai đều gắn bó với nhau bằng sự giúp đỡ, đùm bọc và yêu thương. Tình thương yêu đó biểu lộ trong sinh hoạt hàng ngày khi đi

rẫy, đi nương, khi ra bến nước. Tình cảm cộng đồng càng không thể thiếu khi có những việc vui buồn. Khi một gia đình có người mất, hoặc làm lễ bỏ mả cả làng đều đến giúp: làm nhà mả, làm tượng nhà mồ, mổ trâu, mổ heo, cột rượu, góp vui đem dần công chiêng đến cùng "thi", cũng múa hát làm vui lòng người quá cố; hoặc là chia buồn khóc lóc kể lể bên mộ; người trong làng và người làng khác trong vùng còn đem lễ vật rượu cần, gà, heo, đu đủ, chuối, gạo... góp vào đám lễ.

Khi một gia đình người Giarai có khách, nghe tiếng chiêng vui, mọi người trong làng đều lên sân đón khách ca hát, chiêng, trống, chuyện trò vui vẻ. Chủ hết rượu ngon, người làng đem rượu đến. Chủ nhà lấy làm vinh dự khi có nhiều người làng tiếp khách. Khi túng thiếu, lỡ bữa, người làng có thể san sẻ lương thực, thực phẩm. Tình cảm cộng đồng đó được thể hiện trong các câu ca hát quen thuộc:

Con chim non trong tổ có mẹ cha ấp ủ.

Em sống trong buôn làng có dân làng trông nom.

Mọi người coi đất, rừng là tài sản chung, nhưng tôn trọng công khai phá và quyền sử dụng của người khác. Chưa có chuyện chiếm đoạt đất chung. Sản phẩm của từng gia đình, có trường hợp được chia cho mọi người hưởng. Có câu hát:

Con trâu còn sống là của nhà

Con trâu chết lại là của làng.

Người ta nuôi trâu để cúng lễ. Trâu đầu là của từng gia đình, nhưng khi cúng lễ xong, con trâu được chia ra cho toàn thể plei mỗi người một phần bằng nhau. Người ốm không đến được, cũng được chia phần. Trẻ em trong bụng mẹ cũng có phần.

Với các tộc người thiểu số ở vùng Tây Nam bộ, tính cộng đồng dân tộc biểu hiện rõ nét nhất trong cộng đồng người Hoa... Khác với các tộc người thiểu số khác như các tộc người ở Tây Nguyên, tộc người Hoa đã có trình độ phát triển cao về kinh tế và xã hội. Phần lớn người Hoa đã chuyển

cư sang nước ta từ khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh. Cuộc cưỡng bức thay đổi nếp sống của người Hán buộc một số cư dân ở đó rời bỏ quê hương, vượt biển sang tìm đất sinh sống ở Đại Việt. Người Hoa có mặt ở miền Nam nước ta vào lúc nhà Nguyễn đang mở cõi ở phương Nam. Triều đình nhà Nguyễn đã chăm lo chu đáo chỗ định cư cho người Hoa. Những làng Minh Hương, Thanh Hà... được dựng lên. Nhiều bang được thành lập. Bang là tổ chức của những người Hoa có cùng tiếng nói và cùng ở một quê huyện gốc ở Trung Quốc. Các hoạt động của bang nhằm thể hiện tình tương thân tương ái, thông qua các hoạt động tập thể như xây dựng các hội quán, lập các miếu thờ, lập trường học tiếng Hoa, lập các nghĩa địa riêng cho người Hoa và tiến hành các hoạt động văn hóa văn nghệ.

Hội quán là nơi hội họp các cư dân trong bang nhằm giải quyết các vấn đề của bang trong đời sống. Nếu có người Hoa mới sang mà không có thân nhân đón tiếp thì lập tức có người trong bang đón về nuôi ăn, giúp việc trong nhà, cho đến khi người đó tìm được việc làm. Bang còn đứng ra giúp đỡ tiền bạc để các thành viên mới ổn định cuộc sống.

Việc xây dựng các trường học nhằm phổ biến tiếng Hoa trong cộng đồng người Hoa, qua đó vừa nâng cao dân trí, vừa giữ được truyền thống văn hóa. Một điều hầu như là phổ biến: chỗ nào có cộng đồng người Hoa cư trú, thì nơi đó có trường dạy tiếng Hoa. Việc xây dựng nhà trường, việc tổ chức đội ngũ giáo viên đều do cộng đồng đóng góp. Các trường học đều được xây dựng khá kiên cố, học sinh được mặc đồng phục.

Các bang đều có nghĩa trang riêng. Các nghĩa trang đều có ban quản lý làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, và được xây cất khá chu đáo. Có người trực tiếp trông coi mồ mả, có sổ sách ghi vị trí ngôi mộ và tên tuổi người nằm dưới mộ. Trường hợp người chết không có thân nhân lo cải táng thì ban quản lý lo. Đối với người nghèo không có điều kiện mai táng, cải táng thì ban quản lý đứng ra lo giúp (hoặc chi tiền của nghĩa trang, hoặc đi quyên góp).

Các hoạt động của nhà trường, của các đình miếu, của nghĩa trang đều do sự đóng góp hảo tâm của từng người. Một thông lệ được đặt ra là: người bỏ tiền ra giúp đỡ người khác, không đòi hỏi được đền đáp lại, nhưng đòi hỏi phải có hiệu quả. Người ta sẵn sàng bỏ tiền giúp một người nào đó có kế sinh nhai, nhưng nếu quá ba lần mà người kia không làm ăn có kết quả, thì mọi sự giúp đỡ sẽ bị cắt. Trong cấp học bổng cũng vậy. Người ta sẵn sàng cấp học bổng cho một học sinh nghèo đói, nhưng phải học tốt, nếu kết quả không tốt thì học bổng sẽ bị cắt.

Trong quá trình sinh sống lâu dài ở đồng bằng sông Cửu Long, ngoài việc chăm lo làm ăn sinh sống, bà con người Hoa đã tham gia các sinh hoạt xã hội cùng với người Việt và các tộc người anh em khác. Một cuộc giao lưu tiếp nhận văn hóa giữa người Hoa và các tộc người đã diễn ra. Nhiều cuộc hôn nhân giữa người Hoa với người Việt, người Chăm, người Kh'me cũng đã diễn ra.

Theo thời gian, cuộc sống trên quê hương mới ổn định phát triển dần dần. Từ những khó khăn, xa lạ về thiên nhiên về phong tục tập quán của miền đất mới, các thế hệ hòa nhập với nhau, rồi cả cộng đồng cùng biến chuyển theo sự vận động của cuộc sống từ thời phong kiến, thực dân, qua kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xâm lược và trong công cuộc Đổi mới hôm nay. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua một số miếu thờ của bà con người Hoa đã trở thành nơi ẩn giấu của các chiến sĩ cách mạng. Miếu Ông - Ninh Kiều ở thành phố Cần Thơ đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận là Di tích Lịch sử.

Người Chăm có mặt trên đất An Giang từ đầu thế kỷ 19, từ hai nguồn di dân:

- Đầu thời Minh Mạng (1822 - 1823), vua Chiêm Thành cuối cùng là Pôchơn đóng đô ở Phan Rang, bỏ ngôi cũng tùy tướng, binh lính và gia đình vượt Trường Sơn trốn sang Campuchia. Năm 1840 nhiều người Chăm từng là binh lính, cận vệ, thân nhân của nhà vua đã rút theo đoàn quân của nhà Nguyễn do Trương Minh Giảng, Doãn Uẩn, Lê Văn Đức về cư trú ở

dọc sông Hậu và Khánh Bình thuộc An Giang từ đó đến nay. Đây cũng là đợt di cư đông nhất của người Chăm từ Campuchia về An Giang.

- Từ giữa thế kỷ XIX, do chính quyền Campuchia ngược đãi, một bộ phận người Chăm đã về định cư ở tả ngạn sông Tiền, cù lao Katambông và ở Châu Đốc, dọc theo hai bờ sông Hậu. Triều Nguyễn, với chính sách "tận dân vi binh", "dĩ man đồn man" đã thu dụng và cho định cư ở biên giới rồi lập thành 7 làng với tổng số dân 5.000 người, chia làm 9 đội dưới sự quản lý của một viên Hiệp quản ở Châu Giang.

Lần ngược lại lịch sử ấp Phũm Soãi huyện Tân Châu, một trong những ấp có 100% bà con người Chăm với lịch sử sinh sống lâu đời nhất tại An Giang, chúng ta thấy được phần nào nguồn gốc của người Chăm tại An Giang. Trong phần đầu của bản Hương ước còn được giữ lại, có đoạn nói về lịch sử như sau: "Từ xa xưa dân tộc Chăm đã có mặt trên đất Phũm Soãi và tên của làng Phũm Soãi cũng ra đời từ ấy... Vào thuở ấy, dân tộc Chăm cùng quân đội triều Nguyễn hiệp lực đánh quân Chân Lạp ra khỏi bờ cõi, được nhà Nguyễn tin tưởng kính trọng, phong tặng danh hiệu "Chăm chiến thắng" và trú quán tại Bờ đồn (đầu vàm Kênh Vĩnh An) để bảo vệ vùng đất này...".

Bà con người Chăm sinh sống tại An Giang hiện nay có khoảng 13.060 người (đồng thứ hai sau tộc người Kh'me). Họ tập trung sống thành từng ấp (puk) riêng, xen kẽ với người Kinh. Tất cả người Chăm An Giang đều theo đạo Hồi, học Kinh Coran. Điều này ảnh hưởng nhiều đến phong tục tập quán của họ. Ví dụ tập tục quy định: trong gia đình, người chồng là chủ tài sản, và có quyền lấy nhiều vợ. Người Chăm không lập bàn thờ cúng trong nhà. Tục cấm cung đối với các cô gái. Buồng ngủ vừa là chỗ sinh hoạt riêng của các cô gái ở tuổi trưởng thành. Các cô gái không được giao thiệp với khách bên ngoài, nhất là nam giới dù là họ hàng thân thuộc, trong thời kỳ cấm cung: Người Chăm An Giang cho phép lấy vợ lấy chồng thuộc dân tộc khác, nhưng quy định của đạo Hồi lại bắt buộc người chồng hay người

vợ đó phải gia nhập đạo Hồi, vì vậy trong thực tế cũng ít khi con em dân tộc Chăm lấy vợ hoặc chồng thuộc các dân tộc khác.

Tuy có những quy định khá hà khắc, nhưng trong tục lệ của người Chăm cũng có những quy định có ý nghĩa nhân văn. Ví dụ tộc người Chăm không phân biệt giàu nghèo trong tang ma. Mộ chôn người giàu và người nghèo đều như nhau, nghĩa là không được xây gạch mà chỉ đắp bằng đất. Tập tục ma chay cũng vệ sinh, đơn giản.

Người Chăm còn có tục bố thí (vào ngày 1 tháng 10 Hồi lịch). Đây là hình thức giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng, là một trong những nghiêm tục Hồi giáo truyền thống của người Chăm. Thường thì người Chăm (nhất là những gia đình khá giả) phải dành từ 5 - 10% thu nhập trong năm để giúp đỡ cho những gia đình khó khăn. Trong ngày lễ bố thí (Roya Trok) từ ngày 1 đến 1 tháng 10 Hồi lịch, người Chăm đi chúc mừng nhau, xin xóa tội, hòa giải với nhau. Nhà nào cũng làm bánh, làm cơm đãi khách, kể cả khách lạ.

Kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh của cha anh, người Chăm An Giang đã kề vai sát cánh với các dân tộc anh em trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Khi giặc Pháp mới bắt đầu xâm chiếm nước ta, bà con người Chăm An Giang đã tham gia phong trào kháng Pháp của Trương Định và con là Trương Quyền. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đồng bào Chăm đã đưa đón, bảo vệ, nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội của ta và đã trực tiếp tham gia chiến đấu. Nhiều người đã hy sinh anh dũng, được Nhà nước truy tặng huân chương các loại.

Cùng với hai tộc người thiểu số Chăm và Hoa, tộc người thiểu số Kh'me có mặt ở đồng bằng sông Cửu Long khá lâu, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Trà Vinh, An Giang, Sóc Trăng... Đây là tộc người có tiếng nói, chữ viết và nền văn hóa độc đáo. Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, cộng đồng dân tộc Kh'me đông nhất trong phạm vi các tộc người Kh'me ở trong đế chế Phù Nam cổ xưa, thì từ lâu đã phân rã thành các mảng tộc người Kh'me tách riêng, trong đó có mảng tộc người thiểu số ở Thái Lan, mảng

tộc người Kh'me ở Hạ Lào, mảng tộc người Kh'me đông nhất ở Campuchia và một mảng tộc người Kh'me đang là tộc người thiểu số ở Việt Nam. Các mảng tộc người Kh'me đó có những nét văn hóa tương đồng do cùng chung nguồn gốc nhân chủng và tộc người cổ xưa, nhưng cũng từ lâu họ đã trở thành đơn vị tộc người Kh'me riêng rẽ, có quốc tịch và Tổ quốc riêng. Do đã gắn kết vận mệnh lịch sử thăng trầm của dân tộc mình vào vận mệnh lịch sử quốc gia của đất nước mà mình đang sống, nên các tộc người đó đã sáng tạo ra những giá trị tinh thần mới từ nhu cầu thực tiễn của cuộc sống trong mối quan hệ quốc gia hiện hữu.

Tài sản văn hóa tộc người Kh'me ở Tây Nam bộ thuộc loại phong phú trong phạm vi các tộc người thiểu số ở nước ta. Đa số người Kh'me ở Tây nam bộ thường cư trú trên các vùng đất cao, cũng có nơi họ sống ven sông, rạch hoặc dọc bờ biển. Họ sống thành từng cụm gọi là Phum (tương đương với xóm) và Sroc (tương đương với xã).

Từ xa xưa, người Kh'me theo đạo Bàlamôn, nhưng có lẽ do những quy định của những giáo điều gò bó, và do cách phân chia đẳng cấp khắt khe, người Kh'me Tây Nam bộ đã đi theo Phật giáo Nam tông (hay gọi là Phật giáo tiểu thừa). Phật giáo chi phối mạnh đời sống tinh thần của họ. Việc giáo dục đạo đức, giáo dục lòng tương thân tương ái, hướng về điều lành, lánh xa điều ác, rất được bà con coi trọng. Trẻ em trai, trước tuổi trưởng thành đều vào sống trong chùa để được giáo dục về đạo đức và để học chữ. Họ coi đó không chỉ là trách nhiệm mà còn là vinh dự. Cũng như người Chăm, người Kh'me rất coi trọng việc làm phúc để gặp điều lành. Khác chăng, trước đây việc làm phúc chủ yếu là cung dưỡng thức ăn cho sư sãi và quyên góp để xây chùa. Trong rất nhiều lễ hội, người Kh'me có Lễ chúc thọ (Bon Chăm rơn preah chôn). Trong ngày lễ đó con cháu hay học trò thể hiện lòng hiếu đễ và biết ơn đối với cha mẹ và thầy giáo. Khi cha mẹ hoặc thầy giáo bước vào tuổi già, con cháu hay học trò tổ chức lễ báo ân, đáp nghĩa. Đây cũng là kiểu lễ cầu phúc: cầu cho cha mẹ và thầy giáo mạnh khỏe, sống lâu.

Xã hội Kh'me là xã hội đã hình thành giai cấp, có áp bức giai cấp. Vì vậy trong hàng loạt những truyện cổ tích, tiểu lâm, ca dao tục ngữ, ngoài việc dạy cho người ta phải biết thương yêu, đoàn kết với nhau, còn chứa đựng một nội dung phê phán cái xấu, cái ác trong xã hội. Đã từng xuất hiện những truyện cổ tích có đề tài và nội dung gần gũi với cổ tích người Việt, như truyện Chao Sanh - Chao Thong (Chàng Sanh - Chàng Thông), Niêng Mô-rơ-nắc Mô-da (cô gái mồ côi mẹ: Tấm cám). Đáng kể là những truyện phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa những nhân vật anh hùng đại biểu cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân chống lại các thế lực hắc ám, xấu xa, phá hoại cuộc sống của những con người chân chính. Đó là những xung đột giữa một bên là các chủ Sróc, quan lại và vua chúa tham lam độc ác với một bên là người dân lương thiện, nghèo khó (như trong các truyện "Sự tích hoa sen và bướm", "Lâm sen"). Ngoài ra còn có các truyện có các truyện có nội dung phê phán thói lười biếng, lãng loàn và bất nghĩa (các truyện "Tát bè", "Nàng ca cây", "Mê dong") là những truyện mà không người Kh'me nào không biết.

Nhiều câu ca dao, tục ngữ răn dạy con người về đạo lý sống:

- Nghe chưa rõ, đừng nhúu lông mày.

(Sơ - đắp mìn chéc kôm - ol nhec chonh - chom).

- Nếu không giúp bơi chèo thì đừng lấy chân cản nước.

(Bo-min chuây chok chuây

Chao kùm yolk chon rìa túk)

- Muốn ngon thì phải kiếm rau

Muốn sung sướng thì phải chịu cực từ nhỏ.

(Chăng cho gnanh oy rook onh - lóc

Chăng sơ-ro-nóc ôy nưoi pi kho-mông).

Chính với tinh thần và đạo lý sống đó, bà con Kh'me Nam bộ đã luôn sát cánh cùng cộng đồng các dân tộc anh em trong truyền thống đấu tranh đoàn kết chống giặc cứu nước. Mặc dầu từ rất lâu, bọn phản động quốc tế

luôn tìm cách chia rẽ người Kh'me với người Việt, nhưng đại đa số người Kh'me vẫn đứng về phía cách mạng. Nhiều chiến sĩ người Kh'me đã ngã xuống trên chiến trường, đã đổ máu cho độc lập và thống nhất của Tổ quốc.

*

* *

Như vậy, xét từ cội nguồn, các tộc người thiểu số ở nước ta (mà tiêu biểu là Thái, Mông, Mường ở Tây Bắc, Êđê, M'Nông, Bana, Giarai ở Tây Nguyên, Chăm, Kh'me, Hoa ở Tây Nam bộ) tuy có quá trình hình thành và phát triển khác nhau, địa hình cư trú khác nhau, nhưng ở tất cả các tộc người đó đã sớm xuất hiện một nét cơ bản rất giống nhau. Đó là tính cộng đồng dân tộc: tính cộng đồng trong từng tộc người và tính cộng đồng trong quan hệ giữa các tộc người. Cơ sở để hình thành tính cộng đồng đó là: tất cả các tộc người đều sớm tham gia vào quá trình dựng nước và giữ nước. Các triều đại phong kiến Việt Nam trước đây, tuy chưa nhận thức được vấn đề bình đẳng giữa các tộc người, chưa thật sự quan tâm đến nhu cầu phát triển của các tộc người, nhưng họ cũng đã biết sử dụng sức mạnh của các tộc người trong quá trình dựng nước và giữ nước. Nhiều tộc người đã tham gia tích cực trong sự nghiệp mở mang bờ cõi và giữ vững biên cương của Tổ quốc. Những bài học về giữ gìn và phát huy tính cộng đồng trong từng tộc người và trong quan hệ giữa các tộc người đã tạo nên sức mạnh của từng tộc người và sức mạnh của Tổ quốc. Chính trên nền tảng của tính cộng đồng đó, các cuộc giao lưu về văn hóa giữa các tộc người luôn diễn ra. Đó là cơ sở để hình thành một nền văn hóa thống nhất mà đa dạng. Vì vậy, khi nói về sức mạnh của văn hóa Việt Nam, cái làm cho dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển, bất chấp những cam go của thiên nhiên và của lịch sử, là nói đến sức mạnh của văn hóa 54 tộc người đang sinh sống trên đất Việt Nam, trong đó văn hóa của tộc người Kinh là chủ thể. Tính cộng đồng là một giá trị văn hóa lớn, có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước trước đây. Tính cộng đồng càng có vai trò quan trọng khi đất nước

bước vào thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, khi dân tộc ta gia nhập xu thế Toàn cầu hóa.

Nên chăng cần coi tính cộng đồng như là một hằng số trong văn hóa Việt Nam. Mặc dầu do điều kiện hình thành, người Mông, người Hoa, người Kh'me, người Chăm là những tộc người chuyển cư vào Việt Nam chừng mấy trăm năm nay, họ không thể có truyền thuyết về cội nguồn dân tộc như quả trứng của bà Âu Cơ (người Kinh), hòn đá (người Thái), quả bầu (người Tây Nguyên). Cũng do những quy định về tôn giáo (đạo Hồi), người Chăm không thể có quan hệ hôn nhân rộng rãi với các tộc người khác, nhưng trong tất cả các tộc người đều đã xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ từ trong gia đình, dòng họ, làng xóm. Về nghĩa vụ đối với vận mệnh của Tổ quốc, các tộc người xác định được trách nhiệm thiêng liêng của mình: Kề vai sát cánh cùng với các tộc người anh em bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ của đất nước, như trong thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội các dân tộc miền Nam tại Plâycu ngày 19-4-1946 đã khẳng định.

Cùng với tính cộng đồng vững chắc, xuất phát từ những điều kiện địa lý và lịch sử của mình, các tộc người thiểu số ở nước ta đã xây dựng được những giá trị văn hóa độc đáo.

II. Tính đa dạng, phong phú của văn hóa các tộc người thiểu số ở Việt Nam

Các tộc người thiểu số ở nước ta đã sớm hình thành các giá trị văn hóa độc đáo của mình. Tuy vậy, do trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, số cư dân không đông, trong sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người với nhau đã diễn ra, thì chủ yếu nhất vẫn là sự giao lưu giữa các tộc người với văn hóa người Kinh. Điều đó dễ dẫn tới tâm lý tự ti trong các tộc người thiểu số.

Vấn đề đặt ra hiện nay đối với chúng ta phải làm cho mọi người, đặc biệt các tộc người thiểu số, yêu và tự hào về các giá trị văn hóa độc đáo của mình. Đúng như GS.TS Ngô Đức Thịnh đã viết "Hiện đại hóa văn hóa là

nhu cầu hợp quy luật của tất cả các dân tộc, tuy nhiên, không nhất thiết hiện đại hóa phải là "Âu hóa" hay "Kinh hóa". Các tộc người có thể đi lên hiện đại hóa bằng chính bản sắc, các giá trị và di sản văn hóa của mình"⁽¹⁶⁾.

Văn hóa trước hết là sản phẩm của sự thích ứng của con người với môi trường tự nhiên nhằm bảo đảm sự sinh tồn và phát triển của cá nhân và cộng đồng, và tiếp đó là sản phẩm của những điều kiện lịch sử xã hội. Khái niệm sinh thái nhân văn đã ra đời và được các nhà khoa học sử dụng để nghiên cứu các nền văn hóa, các giá trị văn hóa của các tộc người. Đi theo hướng tiếp cận đó chúng ta sẽ hiểu được những giá trị đích thực và cả những hạn chế trong văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta.

1. Các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người chủ yếu ở vùng Tây Bắc

Tộc người Mường và tộc người Thái đều sinh sống ở vùng thung lũng, trong khi người Mông thì sống ở vùng rẻo cao, nơi có địa hình cao và dốc. Do sinh sống ở vùng thung lũng, đất đai tương đối bằng phẳng, hệ thống sông suối nhiều nên rất thuận lợi cho nghề trồng lúa nước. Bà con tộc người Thái và Mường thường tụ cư trong những làng bản cố định, trong khi tộc người Mông chỉ có thể phát rừng trồng rẫy, và sống di cư nay đây mai đó. Dù ở thung lũng hay ở rẻo cao, môi trường sinh thái tự nhiên vẫn là rừng. Chính môi trường đó với phương thức canh tác cổ truyền đã để lại dấu ấn rất rõ trong văn hóa các tộc người Tây Bắc.

Người Mường có địa bàn sinh sống gần với người Kinh. Từ rất lâu hai dân tộc đã có sự giao lưu chặt chẽ với nhau, vì vậy về phong tục, tập quán, về ngôn ngữ có nhiều chỗ tương đồng. Tuy vậy văn hóa Mường vẫn để lại nhiều giá trị đặc sắc, độc đáo.

Người Mường có câu phương ngôn, tục ngữ: "Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui tháng tới". Nói cơm đồ là nói cơm lam, nhà gác tức nhà sàn. Trong ngày lễ, người Mường thường dùng bữa ăn đặc

(16) Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2004, tr. 162.

biệt: cơm lam, rượu cần, cá đồ và lợn thui. Ngày nay những thức ăn uống đó vẫn đáp ứng nhu cầu thưởng thức, vẫn rất hợp khẩu vị của người Mường và của du khách các nơi. Do sản xuất nông nghiệp ở vùng cao, người Mường đã nghĩ ra loại lịch Sao Đoi. Theo lịch đó thì ngày lui đi một ngày, tháng tiến trước 2 tháng so với lịch mặt trời, nhưng lại rất cần cho sản xuất nông nghiệp ở vùng cao. Có lẽ đó là nét độc đáo, riêng có của tộc người Mường. Do điều kiện là vùng thung lũng ẩm thấp, và cũng do sự đe dọa của thú rừng, từ lâu người Mường đã có một kiểu kiến trúc nhà đặc biệt: nhà sàn. Đúng theo truyền thuyết dân gian thì đó là nhà rùa: có 4 mái, 3 tầng, mô phỏng theo quan niệm vũ trụ xa xưa của người Mường: 3 tầng (tầng trên, tầng giữa, tầng dưới), 4 thế giới (Mường Trời, Mường Bằng, Mường Vua và Mường Dưới).

Trang phục của người Mường, đặc biệt của phụ nữ khá độc đáo. Có hai loại áo: Áo ngắn và áo chùng. Áo ngắn tiếng Mường gọi là "áo păn", dài đến chấm eo lưng, phía sau có một đường con vải dọc theo sống lưng. Phía trước không có cổ mà mang tràng vắt qua cổ sang hai bên. Tràng rộng bằng ngón tay, dày hai lớp vải, nửa dưới được may nhỏ, thanh hơn, cho áo dễ bay. Tay áo thon dần về phía cửa, làm nổi cánh tay tròn chắc. Màu áo thường là màu xanh chàm, màu vàng hồng được nhuộm bằng một thứ quả đặc biệt. Họ tránh dùng màu trắng vì đó là màu tang.

Loại áo chùng là áo ngắn được may kéo dài đến đầu gối hoặc quá gối. Phía chân áo hơi xòe ra. Muốn may áo chùng cho đẹp, thường người ta hay can thêm hai mảnh nhỏ từ nách trở xuống để áo nở xòe phía chân. Người ta còn may thêm một cái nẹp dài khoảng 15cm sát với tràng ở chính giữa đằng sau. Nẹp này có tác dụng làm đứng áo, tăng thêm vẻ đẹp của nó. Loại áo này bà con Mường thường ưa màu tím than, màu đen. Trong các lễ hội, các cuộc vui chơi ném còn hay trong đoàn sắc bùa quanh Mường bản, áo chùng buông, vạt áo ngắn khoe màu cùng cặp váy con rồng, nẹp gấn hoa ẩn hiện theo nhịp chân bước rộn ràng hòa trong điệu chiêng ngân quyện với gió. Vẻ đẹp hiện ra từ đó.

Bộ váy Mường khá kỳ công. Váy được chia làm hai phần chính. Phần từ hông trở lên, rực rỡ bởi bộ đầu váy (ta gọi là cặp váy). Phần từ hông đến mắt cá chân là thân váy, tiếng Mường gọi là chân váy. Chân váy chỉ dùng màu đen hoặc màu xanh đen. Cách chế biến màu thật khá công phu. Váy trang trí khá tỉ mỉ, đến mức khi các cô gái đi thì váy xập xòe theo nhịp bước, nẹp hoa thoáng ẩn, thoáng hiện, tăng vẻ linh hoạt, uyển chuyển tự nhiên của người phụ nữ.

Bộ đầu váy của người Mường được nối với thân váy thành cái váy hoàn chỉnh. Đầu váy do 3 bộ phận dệt riêng rồi can với nhau. Bộ phận dưới cùng, nơi nối thân váy gọi là cao váy. Bộ phận nối với cao gọi là đang dưới hoặc đầu. Đây là bộ phận nổi bật nhất của đầu váy. Tất cả các bộ phận đó đều có trang trí đặc biệt. Nhà nghiên cứu Từ Chi đã dành nhiều công sức để nghiên cứu về chiếc váy của người Mường, và đã phát hiện ra những hoa văn trên cặp váy là mô phỏng hoa văn trên mặt trống đồng Đông Sơn.

Cùng với váy là bộ tênh khăn. Có thể nói, tênh khăn mà không có váy thì như bỏ đi, không biết quán quýt với cái gì. Váy mà không có tênh khăn thì sẽ vô duyên.

Cái tênh bằng vải hoặc lụa dài hơn sải tay, khâu nối hai đầu thành một vòng kép, thắt đúng giữa eo trên nền cao váy, làm nổi eo người mặc. Tênh chỉ thuần túy có một màu: hoặc trắng, hoặc xanh, hoặc tím, hoặc vàng. Đẹp nhất là tênh màu lá mạ, vì nó tôn được màu đỏ màu vàng của đầu váy, tôn được màu đen của thân váy. Tênh màu vàng tơ tằm có cái đẹp trang trọng.

Khăn là một dải vải nhuộm đen hoặc tím than giống váy. Khăn thắt phía dưới tênh, hai đầu quấn với nhau ở phía trước, sang tới hai bên hông buông hai đầu xòe xuống như tua.

Nhìn chung màu sắc của bộ trang phục Mường không chói chang rực rỡ. Với nhiều biện pháp kỹ thuật dệt, cuối cùng họ đã đạt được sự trang nhã như phẩm mỹ và tính cách của mình, đó là tính cách trầm lắng nhưng vui vẻ của người Mường.

Ngoài các giá trị vật thể nêu trên, văn hóa Mường để lại rất nhiều giá trị phi vật thể.

Hòa Bình là nơi tập trung với mật độ cao những di tích, di chỉ của nền văn hóa Hòa Bình. Theo thống kê có 70 địa điểm/120 địa điểm văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam. Có lẽ vì sống trên cái nôi văn hóa đó mà bà con người Mường, tộc người chủ yếu ở Hòa Bình đã sáng tạo ra nhiều giá trị văn hóa quý báu. Trước hết phải nói đến văn hóa trống đồng. Hiện nay trên đất Hòa Bình đã phát hiện được 112 chiếc trống đồng. Điều đó có nghĩa rằng xưa kia việc sử dụng trống đồng ở đây đã rất được coi trọng. Trống đồng được coi là công cụ, là nhạc cụ được sử dụng trong hầu hết các nghi lễ quan trọng, như: tế thần, cầu mưa, tang lễ hội hè... Trống đồng vốn được xem là biểu hiện của quyền uy, của sự giàu sang, của thế lực. Tiếng trống là hiệu lệnh thúc giục tiến quân khi có kẻ thù xâm lược, là vật tùy táng theo người chết về thế giới bên kia.

Nếu văn hóa trống đồng được dùng trong những trọng lễ, những nghi thức lớn, thì văn hóa công chiêng tham dự vào mọi sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng như: hội sắc bùa, lễ cưới, lễ tang, cuộc đi săn, cuộc kéo gổ mừng nhà mới, hội xuống đồng, đặc biệt trong dịp xuân về. Trong đời sống của người Mường từ xa xưa, công chiêng trở thành quá quen thuộc và không thể thiếu được.

Dân tộc Mường chưa có chữ viết, nhưng ngôn ngữ về cơ bản rất thống nhất, và có một nền văn học nghệ thuật dân gian rất phong phú. Có thể nói, vốn văn nghệ dân gian của người Mường đã góp phần không nhỏ vào kho tàng văn hóa chung của dân tộc Việt Nam.

Người Mường có quyền tự hào về trường ca "Đẻ đất, đẻ nước". Trường ca là sự giải thích về nguồn gốc của vũ trụ, của con người, của muôn loài, với quan niệm linh thiêng đầy chất huyền thoại và quyến rũ. Nó trở thành tác phẩm đầy bản sắc vẽ lên một cách hoành tráng toàn bộ đời sống của người Mường. "Đẻ đất, đẻ nước" thường được xướng lên trong đêm thứ ba trong hệ thống tang ca 12 đêm mo, với một loại lễ thức mo: mo

Kẹ, mo Lạt ma, mo Kiện, mo Vườn hoa núi cối, mo Cối lĩa - nơi chứa đựng một kho tàng văn hóa khổng lồ đã từng được sưu tầm, in với số lượng gần 3000 trang. Nền văn nghệ dân gian Mường không những đồ sộ về khối lượng, mà còn phong phú về thể loại. Các truyện thơ Út lốt Hồ Liêu, Nàng Nga Hai mối, Nàng ỏm chàng Bồng Hương, Con Côi v.v... không chỉ nói về tình yêu đôi lứa mà còn lên án nạn ép duyên trong chế độ cũ. Ca dao tục ngữ Mường phản ánh cuộc đấu tranh bất khuất của con người với thiên nhiên, của người lao động đối với bọn thống trị, mặt khác ca ngợi tinh thần lao động, tình yêu, phản ánh kinh nghiệm sản xuất.

Tộc người Mường có nhiều lễ hội phong phú, tiêu biểu là các hội ném còn, chày thau (đánh trống đồng) chày đuống, hội xóc bùa v.v...

Hội ném còn thường được tổ chức trên bãi đất rộng trước sân đình, dân làng trồng một cây tre ở giữa, trên ngọn cao có buộc một chiếc vòng làm bằng tre đường kính độ 45 - 50cm, bằng vải màu nhiều mảnh ghép lại... Hội ném còn được bà con đến dự rất đông. Nam và nữ đứng hai bên cách cột chừng 15m. Sau 3 hồi chiêng thì cuộc ném còn mới bắt đầu. Các bên nam nữ vừa tung còn cho nhau vừa hát:

"Còn ni còn nỉ còn non

Tha giắt Kại còn cho lọ tơm pông đải eng ời"

(Còn đây còn trẻ còn non

Ra bắt cái còn cho cây lúa trở bông dài anh ời).

hoặc: Có gan thì đứng chơi đây

Non gan thì đứng ngoài mây trông vào...

Buổi ném còn cứ hát đối giữa bên nọ bên kia kéo dài theo ngày hội. Các tốp nam nữ thay nhau đưa tãi mỗi lần còn được tung vào giữa vòng tròn thì tiếng reo hò, vỗ tay tán thưởng và những hồi trống chiêng lại vang lên.

Tục chơi Chày đuống hay đâm đuống bắt nguồn từ công việc gĩa lúa và dần dần trở thành một hình thức sinh hoạt nghệ thuật độc đáo. Hàng năm vào sáng sớm 29 tết âm lịch, mỗi gia đình đem 4 bó lúa buộc lên 4 dây

của gác bếp. Sáng mồng 7 tháng giêng, nhà Lang và sau đó là cả làng tiến hành đâm đuống và dùng thóc đó cho gà, lợn ăn... Đâm đuống còn được sử dụng trong lễ cơm mới, đặc biệt trong đám cưới. Vào dịp này, người ta đâm đuống khi nhà trai đến làm lễ, khi đưa cô dâu ra khỏi nhà gái, khi đón cô dâu về đến sân nhà trai. Thông thường khi chơi, người ta sử dụng 3 - 4 đuống kê liên nhau, những người tham gia được kết hợp thành từng đôi đối diện nhau, thường thì từ 3 đến 4 đôi giữ một đuống. Người ta chọn một đôi đứng đầu đuống làm "cái" đánh nhịp cho các đôi con đánh theo, thành một thể thức nhất định, bảo đảm sự phối hợp, nhịp nhàng cho cả cuộc chơi. Đây là thứ nhạc cụ và trò chơi độc đáo trong kho tàng văn hóa cổ truyền của người Mường.

Hội sắc bùa được tổ chức vào mùa xuân và những dịp hội hè, cưới xin. Nội dung cơ bản là mang những đàn công vào các gia đình đánh lên để chúc tụng mọi nhà với ý nghĩa cầu được mùa, cầu sinh sôi nảy nở, thịnh vượng phồn vinh. Hát sắc bùa do phường bùa tiến hành. Mỗi phường có từ 15 - 20 người cả nam và nữ. Phường bùa đến nhà hên trước để hát, lúc đó chủ nhà tập trung anh em họ hàng để chờ đón, nhưng theo tục lệ, cổng vào nhà vẫn đóng. Phường bùa đứng ngoài cổng đánh bài báo hiệu. Người đi đầu hát bài mở cổng, chủ nhà ra mở cửa chào đón. Phường bùa đi vào sân, vừa đi vừa đánh công, cứ sau mỗi bài công là mọi người trong đoàn hát một bài chúc tụng, ngợi ca. Sau cuộc hát, gia đình mang thóc gạo ra tặng, chủ nhà cầm nắm thóc vãi nhẹ vào chiếc công đàn, người cầm công ngửa công, nâng hai tay đỡ lấy. Những hạt thóc từ tay chủ nhà rơi nhẹ vào lòng công như gieo mạ tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở, tươi tốt thuận hòa của mùa gieo trồng sắp tới.

Nói về các giá trị trong văn hóa truyền thống của bà con các tộc người thiểu số không thể không bàn đến những tri thức, những kinh nghiệm trong sản xuất trong đời sống, tức cái mà có người gọi là văn hóa kiến thức truyền thống. Riêng đối với người Mường, những kinh nghiệm về chữa bệnh bằng thảo mộc: lá, thân cây, củ, rễ, hoa, quả... là rất đáng trân trọng.

Người Mường quan niệm bệnh sinh ra là do mất thế cân bằng giữa bên tối và bên sáng, giữa nóng và lạnh. Bên tối là các yếu tố thuộc về tinh thần như hồn, vía, tâm thần, tâm lý; bên sáng là phần vật chất của cơ thể, phần trông thấy và sờ thấy được. Dùng thuốc là tạo lại sự cân bằng giữa tinh thần - vật chất, giữa nóng - lạnh của con người. Thầy thuốc, tức bà mế, ông lang (70% là mế) dùng thuốc nóng để chữa bệnh lạnh, dùng thuốc mát để chữa bệnh nóng. Khi thu hái thuốc thì điều quan trọng là biết phân loại và để riêng các thứ thuốc tính nóng và tính lạnh. Các thức kiêng cũng phân biệt thức nóng và thức lạnh. Chữa bệnh không chỉ có uống thuốc, mà còn có đắp thuốc, xông hơi, xông khói...

Ngoài những tri thức nêu trên, người Mường còn có một pho tư liệu truyền miệng đặc sắc, bộ "Mo Lễ tang" đã được nhà thơ Mường, Vương Anh, sưu tầm, ghi chép, chú thích khá công phu, thành một pho sách dày 2214 trang khổ lớn^(*). "Mo Lễ tang" chứa đựng hai bộ phận có giá trị đặc biệt là sử thi sáng thế "Đẻ đất, đẻ nước" và thần thoại hệ thống "Mo lên". Xét về mặt quản lý xã hội, giáo dục con người, sử thi và thần thoại Mường đem lại cho các thế hệ mới những bài học bổ ích:

* Bài học về kiến thức. Trong "Mo lễ tang" có tất cả những sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên và trong xã hội Mường - Việt ngày xưa: phong tục, tập quán, lễ nghi, tên núi, tên sông, tên mường, trâu bò, gà lợn, cái đèn, chiếc chiếu, cây cau, cây cọ, ao cá, cầu thang, nhà sàn v.v... Đó là "bộ bách khoa khổng lồ về thời cổ của dân tộc" mà chúng ta cần tiếp tục khai thác.

* Bài học về lịch sử: Qua việc tổng kết lịch sử ra đời muôn vật, lịch sử phát triển con người và lịch sử xã hội loài người, Mo để lại cho ta nhiều bài học:

- Muôn vật sinh ra từ vật chất, trước hết từ hai yếu tố đất và nước. Đây là các yếu tố khởi nguyên của vũ trụ... sinh ra con người trên trái đất. Và từ đó con người làm nên cuộc sống của mình bắt đầu từ việc phát triển ra

(*) Vương Anh (chủ biên), *Mo sử thi dân tộc Mường*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1997.

các thành tựu văn hóa nguyên thủy như lửa, nước, giống cây trồng, giống vật nuôi, cách làm nhà để ở, cách trồng lúa, cách trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải...

- Muôn vật đều cần phải vận động, đều có nhu cầu vận động. Nhưng không thể vận động được nếu không được cấu tạo hoàn chỉnh. Và sự hoàn chỉnh cơ bản là phải có cặp đôi, có vật đồng loại và đối lập như đất phải có nước, trăng phải có sao, cau phải có buồng...

- Mỗi bước tiến của loài người, của lịch sử đều diễn ra rất khó khăn gian khổ. Tìm cơm, tìm lúa, tìm lợn, tìm gà,... đều rất vất vả. Đặc biệt khó khăn là việc "để người"...

Chỉ ra những bước đi gian lao của lịch sử, Mo dạy cho con người lòng biết ơn ông bà, tổ tiên, cảm thông với những gian khổ của con người thời nguyên thủy.

- Lịch sử do con người làm nên mà người đứng đầu, nhân vật anh hùng đại diện là Cun Cần, tức "con người" viết hoa. Giúp người đứng đầu hoàn thành mọi nhiệm vụ khó khăn của lịch sử, là những nhân vật tầm thường nhỏ bé. Các giống chim to lớn như chim công, bìm bịp không tài nào ấp nở cho trứng thiêng (để sinh ra người)... Nói cách khác, quần chúng nhân dân làm ra các sáng tạo văn hóa nguyên thủy. Mà các thành tựu đó có được là nhờ trí thông minh chứ không phải sức mạnh vật chất.

- Khi bắt đầu xuất hiện sự bóc lột và thống trị thì bắt đầu có sự lừa đảo, vô ơn, phản bội. Giai cấp thống trị, mà đại diện là Dị Dâng, lợi dụng sự ngây thơ của người lao động Đá Đền Đá Đục, cướp đoạt công lao và xương máu của họ. Cuối cùng, bị quần chúng chống đối. Hậu quả tai hại là thành tựu của loài người bị hủy diệt. Đó là những bài học rút ra từ quy luật vận động của tự nhiên và xã hội; tất nhiên do trình độ của người xưa đôi khi chưa diễn đạt được rõ ràng rành mạch và có phần lẫn lộn, ngây thơ mộc mạc.

* Bài học về lòng nhân ái. Trong hơn 8000 câu, "Mo lên Trời" diễn xướng kéo dài 9, 10 đêm, chứa chan một tình yêu cuộc sống. Bước chân ra đi, biết là sẽ vĩnh biệt cuộc đời, hôn đau đón chia tay. Cầu thang gác quen

thuộc giờ đây, bước xuống thang là một bước đi xa... Từ anh em, con cái côi cút, cho đến hoa cỏ trong vườn, ao cá, ruộng mạ bên nhà, như muốn níu hồn trở lại... Ôi! Cảnh quê nhà, nương ruộng, cây cau, rặng mít, đã khiến cho hồn dần dựa nước mắt... Đối với quê hương, qua lời người đã chết, sắp vĩnh biệt trần gian, Mo đem đến cho người đang sống một niềm yêu thương vô hạn. Còn với muôn vật, Mo răn đe điều ác và giáo dục lòng từ thiện. Muồng Trời không những chỉ có cảnh vật đẹp và vui, mà quan trọng nhất là cái đẹp trong tình người, trong quan hệ con người.

Mo đã dẫn dắt mọi người đi vào một xã hội tốt đẹp, ở đó con người sống trong tình thương, trong sự đùm bọc và lo toan cho nhau đầy trách nhiệm. Đó là một quan hệ xã hội mong muốn mà chúng ta cần xây dựng và giữ gìn. Nói với người chết để dặn dò người sống, kể về Muồng Trời mà hướng về trần gian. Rõ ràng "Mo lễ tang" là một di sản quý và có hiệu quả trong việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn, mà lúc này chúng ta đang cần khai thác phát huy những giá trị tích cực và khắc phục dần phần tiêu cực trong đó.

Cùng với những nét đẹp nêu trên, văn hóa truyền thống của bà con tộc Muồng cũng lưu giữ nhiều hủ tục, nhiều hạn chế cần khắc phục. Các hủ tục và hạn chế đó, xét cho cùng cũng phản ánh tình trạng chưa phát triển về kinh tế - xã hội.

Người Muồng vốn rất nhân văn, tôn trọng tình yêu nam nữ. Trước khi đi đến hôn nhân, nam nữ được chủ động tìm hiểu nhau, được thổ lộ tình cảm qua các buổi đi làm đồng, lên nương... Qua các điệu "thường rang", "bộ mệng", họ gửi gắm vào đó những tâm tư tình cảm, ước mơ... Sau mỗi buổi hát, chàng trai thường tặng cô gái những vật kỷ niệm như vòng bạc, hoặc túi thổ cẩm v.v... Nhưng khi thực sự bước vào hôn nhân, thì người con trai phải trải qua nhiều nghi lễ phức tạp và tốn kém. Nhân dân Muồng từ lâu có thành ngữ: "lấy được con dâu hết ba trâu chín lợn". Trước đây nhà gái thường thách cưới cao, không chỉ tiền mặt, mà còn cả trâu mệng, bò cái, xanh đồng... rồi còn rượu, gạo, lợn, trâu cau. Để đi đến hôn nhân phải qua rất nhiều lễ: Lễ mở miệng (dạm ngõ), Khảo Tiếng (đặt vấn đề), tì nộm (ăn

hỏi), lễ nào cũng tốn kém. Đã thế, sau lễ ăn hỏi, phải 3 năm mới được tổ chức cưới...

Trong xã hội truyền thống người Mường, trong gia đình, người cha, người chồng là chủ. Họ có quyền hành lớn, quyết định mọi việc từ công việc làm ăn, cưới xin, ma tang, đến các công việc tôn giáo tín ngưỡng. Họ còn là người thay mặt gia đình trong quan hệ với làng xóm, họ hàng, với các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương. Người phụ nữ bị xem nhẹ. Đặc biệt ngày xưa còn có quy định lệ thu luyk (thu lút) áp dụng cho những gia đình sinh toàn con gái, lúc cha mẹ qua đời thì ruộng đất sẽ bị thu hồi lại cho gia đình khác.

Cùng một dạng với văn hóa Mường là văn hóa Thái. Người Thái cũng sống ở vùng thung lũng, có nhiều sông suối, nhưng địa hình phức tạp hơn. Người Thái cũng có mặt ở Hòa Bình, nhưng nhiều nhất là ở Lai Châu, Sơn La. Trong số các tộc người thiểu số sống ở đây thì người Thái có số dân đông nhất, trình độ phát triển về mọi mặt đều cao hơn và có ảnh hưởng lớn đến các tộc người khác, nhất là các tộc người nói tiếng Môn-Khme. Thời xưa, quý tộc người Thái là tầng lớp thống trị đối với đồng tộc và với các tộc người trong vùng.

Văn hóa Thái là sự tác động bằng lao động của con người vào vùng thiên nhiên đất thung lũng núi cao để tạo lập cánh đồng lòng chảo trồng cây lúa nước, kết hợp với việc khai thác các sườn dốc, hình thành tập quán làm nương rẫy.

Cơ cấu gia đình hạt nhân với những nét đọng lại của tàn dư mẫu hệ. Ví dụ, tuy là gia đình phụ hệ, phụ quyền, nhưng vẫn xem trọng chế độ quyền cậu (avulcalat). Các gia đình quần tụ thành các đơn vị xã hội có tổ chức mang tên "bản". Cộng đồng bản hiện nay vẫn là chiếc nôi sản sinh nhiều biểu hiện văn hóa phong phú đậm chất Thái. Nhiều bản hợp lại thành mường.

Là một tộc người sống lâu đời ở Việt Nam, người Thái đã hình thành được nhiều giá trị văn hóa về vật thể và phi vật thể đặc sắc và tiêu biểu.

Về ăn, người Thái quen ăn nếp. Cách chế biến cổ xưa nhất là cơm nếp lam. Lương thực ăn chính là xôi nếp nên dụng cụ bếp núc không phải là nồi niêu xoong chảo mà là chiếc ninh đúc bằng đồng (mỏ nùng) và chõ (hay núng). Theo tục lệ, chiếc chõ (làm bằng một khúc gỗ có đục lỗ) là vật chứa đựng "điều cấm kỵ".

Cơ cấu bữa ăn thường ngày đậm đà bản sắc Thái là cơm, xôi + rau hoang dại + cá và các loài nhuyễn thể. Rau hoang dại là hướng thực phẩm chính có nguồn gốc phát sinh từ cư dân miền nhiệt đới gió mùa ẩm ướt. Cách chế biến rau cũng mang tính đặc trưng Thái: rau đồ chín chấm với chèo, rau chế biến theo kiểu để dự trữ ăn dần như: dưa chua, măng chua... Gắn với rau là hàng trăm loài nhuyễn thể, sâu bọ, côn trùng ở dạng nguyên và dạng nhộng sống dưới nước và trên cạn. Lợi dụng sông suối nhiều, người Thái coi cá ngang tầm với lúa gạo. "Một mùa lúa, một mùa cá" là câu nói biểu tượng cho một năm. Cá cũng có nhiều cách chế biến. Hoặc ăn sống (cá gỏi) hoặc chế thành mắm để ăn dần. Hoặc ăn chín thì nướng (pa pɯ́ng) lùi (pa pho), hoặc sấy khô để trên gác bếp ăn dần. Lúa gạo + thủy sản + rau con là cơ cấu đặc trưng bữa ăn Thái. Tất nhiên họ có ăn thịt và thịt cũng được chế biến nhiều cách.

Về ở, theo truyền thống cổ truyền thì người Thái ở nhà sàn như họ đã xác định trong thành ngữ "nhà có gác sàn có cột" (hươn mi hạn quản mi xau). Kỹ thuật dựng nhà rất độc đáo, có khi cả một ngôi nhà sàn rất đồ sộ mà không phải dùng đến một mẫu sắt nhỏ nào. Thay cho những cái đinh đóng là một hệ thống dây chằng, buộc thắt khá công phu và tinh xảo bằng lạt tre giang và mây...

Trước đây nhìn vào cấu trúc mái, ta có thể phân biệt được kiểu nhà của từng nhóm tộc người địa phương khác nhau. Nhà sàn của người Thái Đen và Thái Trắng ở Mộc Châu, Sơn La thì có mái "vòm khum mai rùa" và thường đặt ở hai đầu đốc hồi hình biểu tượng tạc bằng gỗ quét vôi trắng tựa như hai đôi sừng gọi là *khau cú*t. Nhà sàn của người Thái Trắng ở Mường Lay, Mường Tè, Phong Thổ (Lai Châu) do có giải pháp mặt bằng hình chữ nhật gần vuông nên có 4 mái thẳng và gấp góc (tụp lạt).

Kiến trúc nhà sàn Thái còn có một cột cái gọi là *xau hẹ*. Cột này có thể cùng chống quá giang với "cột chủ áo" hoặc một cột khác, nhưng nhất thiết phải là một cột ở "phía dưới", bên *quản* nơi gần bếp sưởi. *Xau hẹ* được đánh dấu bằng một cái dây đan bằng tre đặt úp lên đầu cột chỗ có khắc chuỗi xuyên quá giang. Phía trong dây đó người ta đã buộc vào chiếc cột một gói thóc và một gói hạt bông tượng trưng cho giống cây trồng. Mé chân chiếc dây ấy, người ta buộc treo bình nộm dương vật (linga) và người Thái Đen thì buộc treo hình nộm con rùa.

Về mặc: Trong văn hóa Thái, vải vóc chứa đựng 4 ý nghĩa lớn:

- Vật tượng trưng cho phái đẹp.
- Là vật dùng trong suốt cả cuộc đời.
- Là vật tượng trưng cho sự giàu sang.
- Vải vóc là văn hóa kỹ thuật mà người sản xuất phải trải qua quá trình học hỏi: trồng ra bông và biến bông thành vải, từ vải thành quần áo.

Có nhiều người nhận xét rất đúng rằng Thái là một cộng đồng tộc người biết mặc và mặc đủ. Trang phục của họ phân biệt theo giới, ngày thường và ngày lễ, khi chết và để tang, lúc đi làm ngoài đồng, rừng hay khi ở nhà, mùa nóng bức với mùa lạnh giá và theo hai độ tuổi: Khi chưa thành niên và khi đã trưởng thành.

Phụ nữ Thái khi đã trưởng thành thì đều mặc váy khâu liền. Váy của các nhóm Thái ở Tây bắc thường màu đen. Váy Thái Đen bố trí hoa văn hình quả trám nằm dọc theo phương thẳng đứng; ngược lại, Thái Trắng thì các hoa văn quả trám nằm ngay theo đường vòng tang váy... Khác với váy, áo phụ nữ Thái được thể hiện nhiều hình, nhiều vẻ hơn. Về màu sắc, áo phụ nữ Thái có thể có màu đen, trắng, vàng, đỏ, xanh, hoa...

Vẻ hoàn mỹ trong trang phục phụ nữ Thái được thể hiện nhiều nhất ở thắt lưng dệt bằng sợi tơ tằm có chiều dài hơn 2m. Nó không chỉ là vật để thắt giữ váy, xiết vào thân mà còn là chỗ để tạo dáng thắt đáy lưng ong của phái đẹp.

Với tất cả những yếu tố kỹ thuật tạo mốt, từ lâu áo nữ Thái đã trở thành trang phục của các điệu múa xòe nổi tiếng của vùng Mường Lay, Phong Thổ (Lai Châu), Quỳnh Nhai (Sơn La).

Trang phục nữ Thái còn có chiếc khăn đội đầu (piêu). Nữ Thái Đen đội khăn piêu bằng vải đen chàm, dài 1 sải tay ở hai đầu có thêu hoa văn hình Kỷ hà bằng chỉ nhiều màu sắc. Có một chi tiết có liên quan đến tên gọi chiếc khăn piêu mà ít ai để ý là: những hoa cuộn và thêu chỉ màu gọi là cút dính thành chùm ở mép đường viền hai đầu. Nếu chùm 3 thì gọi là *piêu cút xam*, và chùm 5 gọi là *piêu cút hả*. Theo quan niệm truyền thống Thái, số 3,5 là tượng trưng cho hạnh phúc trọn vẹn của vợ chồng. Trong đó số chẵn 2,4 là tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi và 3,5 chính là sự phát triển con cái - hạnh phúc gia đình. Phụ nữ Thái Trắng không chít khăn piêu, mà thường dùng khăn vuông len hoặc khăn bông trắng để cuốn. Cách để tóc, búi tóc của phụ nữ Thái cũng có sự phân biệt khi chưa chồng, khi đã có chồng, lúc có tang chồng. Nữ Thái trắng thì không dùng búi tóc làm tín hiệu chưa chồng hay đã có chồng.

Đến các gia đình người Thái, người ta không thể không chú ý đến cái đệm, chiếc chăn, chiếc gối, đều mang sắc thái riêng. Từ rất lâu đệm Thái đã nổi tiếng là bền, ấm và đẹp. Đệm Thái cho đến nay vẫn có ưu việt hơn đệm mút. Đệm Thái nằm không đau lưng trong khi đệm mút thường gây cảm giác đó. Đệm mút chỉ sử dụng mùa rét, còn đệm Thái rất thích hợp với thời tiết có sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm. Người Thái thường dùng đệm bông gạo vì có độ mềm, nhẹ và đặc biệt là ấm.

Chăn Thái cũng mang sắc thái văn hóa tộc người. Nổi bật là ở vỏ chăn. Mặt ngoài là chỗ thể hiện ý niệm về thẩm mỹ nên được khâu bằng tấm thổ cẩm. Bằng thổ cẩm khít (*khuýt*) mặt chăn gọi một cảm giác rục rờ do những hoa văn hình Kỷ hà và thường chạy đan xen của các màu sắc: trắng, vàng, tím, xanh... dệt trên nền đỏ tươi sáng. Có loại thổ cẩm dệt để dùng cho chăn đắp nên mang tên đặc trưng là "mặt chăn". Hoa văn "mặt chăn" lấy nền màu trắng và dùng chỉ màu đen để dệt các họa tiết như hoa,

lá, chim, khi, thường luồng nằm ngủ, hươu nai... Khâu nối với mặt thổ cẩm để thành túi bọc lấy ruột chăn là miếng vải trắng hoặc kẻ sọc, mang tên "tấm lót chăn". Đây là mặt phía trong của vỏ chăn, phân trực tiếp đắp sát thân, có thể tháo ra thường xuyên để giặt. Như thế rõ ràng chăn Thái vừa đẹp lại vừa vệ sinh...

Về các giá trị văn hóa phi vật thể của tộc người Thái chúng ta có thể quan tâm đến những lĩnh vực đặc trưng: ngôn ngữ và văn tự, văn học nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng.

Thái là một trong những dân tộc có chữ viết sớm nhất vùng Đông Nam Á cổ đại. Tiếng Thái đã hình thành ngôn ngữ văn học và có thể diễn đạt được tư duy về các sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và con người. Cố nhiên để có điều đó, người Thái đã du nhập và vay mượn các yếu tố ngôn ngữ sắc tộc khác, trong đó phần đóng góp của tiếng Việt là quan trọng và chiếm tỷ lệ nhiều nhất. Cũng cần thấy rằng ngôn ngữ Thái chưa được nghiên cứu một cách tường tận để có thể có được một nền ngữ pháp và từ điển riêng. Do đó ngôn ngữ Thái mới đạt tới trình độ văn hóa dân gian, chưa phải là một nền ngôn ngữ bác học. Theo nhà Thái học Cẩm Trọng thì dựa vào cách ghi chép trong Quan Tô Mường mà suy ra thì chữ Thái đã có cách đây trên dưới ngàn năm.

Nhờ sớm có chữ viết, dân tộc Thái đã để lại nhiều pho sách cổ. Đó là những tác phẩm ghi về lịch sử xã hội, những cuốn sách ghi chép về luật tục và những tác phẩm văn học. Mặc dù thành văn sớm, nhưng những tác phẩm văn học Thái chủ yếu lại lưu truyền bằng con đường truyền miệng, sống gắn với môi trường sinh hoạt văn hóa dân gian. Nói cách khác, văn tự Thái chỉ ghi lại "bằng kênh chữ" phần thể xác của văn học Thái, còn phần hồn vía của nó vẫn chập chờn sống động trong môi trường sinh hoạt văn hóa dân gian. Phải có tập quán "nói xiết", "nói cạnh khoe" nhau trong giao tiếp xã hội nói chung, trong lời tỏ tình trai gái nói riêng (một hình thức tỏ tình tình nghịch và tình tế) thì mới có cả kho tàng "tản chụ xiết xương" gói

ghém cả tính cách, tâm hồn, tài nghệ của một tộc người thông minh, hóm hỉnh, rất đời yêu đời, yêu người. Ví như:

Nhà anh dựng ba cây cột lau
Dựng bốn cây cột sậy
Dựng nghiêng trên vũng trâu
Chim chích đậu là rung
Chim ri đậu là đổ
Gà nhảy sào là xiêu
Chó lọi đầu hờ đuôi
Giáo đâm còn thừa cán
Người đẹp ở sao đành?

Cũng phải có tập tục lâu đời thông thoáng trong lễ đưa dâu Thái cho phép không chỉ người thân trong gia đình cô gái mà cả bạn bè cô, trong đó có cả người tình cũ của cô ta nữa, đưa tiễn cô về làm dâu nhà khác, vừa đưa tiễn, vừa dặn dò, nhủ bảo ân cần, thân tình, thì mới có thể có một kho chất đầy những lời "*tản chụ xống xương*" vừa tha thiết, ân tình, vừa đau đáu nỗi niềm tiếc nuối. Nhờ đó, mới có thể có những truyện thơ tình Thái nổi tiếng, gọi lên cái cảm giác ngẩn ngơ, tiếc nuối, ngậm ngùi như "Tiễn dặn người yêu" "Chàng Lú - Nàng Ủa"...

Những lời ca dao Thái, những điệp trùng tình tiết lắt léo bi thương của những truyện cổ Thái đậm chất trữ tình thống thiết, đã gặp gỡ nhau, quấn quýt hòa quyện với nhau nơi sàn khuống, nơi hội bản, hội mừng hàng năm. Tất cả đều nói lên một cách rõ nét con người Thái rất quyết liệt trong đấu tranh để sinh tồn mà vẫn rất nhân hậu, giàu tình nghĩa, luôn khát khao một cuộc sống hạnh phúc xứng đáng với con người.

Về mặt nghệ thuật, đáng chú ý là nghệ thuật thêu, dệt thổ cẩm, nghệ thuật múa phôncolo, nghệ thuật khắp (hát, hò, ngâm). Hiện nay đã sưu tầm được 36 điệu múa dân gian Thái (trong đó Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam đã có ý định đề nghị UNESCO coi 32 điệu múa xòe Thái là thuộc di sản văn hóa thế giới).

Về tôn giáo tín ngưỡng, Thái là tộc người chỉ thờ cúng tổ tiên và không theo bất cứ tôn giáo quốc tế nào.

Cũng cần thấy thêm rằng, do sản xuất lúa nước lâu đời ở vùng thung lũng, người Thái tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý về canh tác: phân tích đánh giá phân loại đất, về nguồn nước, về giống lúa...

Người Thái có 7 hệ thống phân loại đất: theo địa hình, màu sắc, độ dính, mùi vị, tiêu chí thực vật (theo loại cây mọc tự nhiên trên đất), theo nguồn nước, theo công cụ làm đất. Dựa vào các tiêu chí cụ thể từng loại đất, đồng bào Thái sử dụng vào việc trồng các loại cây thích hợp, nhờ đó không thừa đất nào vô dụng.

Về nguồn nước, người Thái có một hệ thống kiến thức về nước như: xác định và bảo vệ rừng đầu nguồn, xác định lượng nước tự chảy, kiến tạo bậc thang, cửa thoát nước, máng nước tự chảy, hồ chứa nước, chuôm giữ nước, cọn nước... Người Thái Sơn La có bộ lúa rất phong phú, 7 loại nếp, 2 loại tẻ, trong đó có 5 lúa nương và 2 lúa nước. Những ưu điểm cơ bản của loại giống lúa này là chịu hạn cao, ít bệnh, yêu cầu phân bón thấp, chống cỏ dại tốt và năng suất khá ổn định. Cho đến nay hình như ở Tây Bắc vẫn chưa có một giống lúa cận nào do khoa học tạo ra, có nhiều ưu điểm để có thể thay thế cho các giống lúa truyền thống trên nương rẫy.

Dù đã có những thành tựu đáng tự hào nhưng những hạn chế trong văn hóa truyền thống của người Thái cũng là điều khó tránh khỏi. Nhà Thái học Cẩm Trọng đã nhận xét rất đúng rằng văn hóa cổ truyền Thái được hình thành từ lao động tự cung tự cấp, chưa đạt tới trình độ trong đó chứa đầy chất men cần thiết để kích thích sự phát triển. Đó là mô thức văn hóa khép kín. Câu tục ngữ của người Thái "Thiếu thóc thiếu đủ thứ, có thóc có đủ thứ" là nền tảng tinh thần cho xã hội Thái tồn tại. Nhưng quan niệm đó cũng đang cản trở tộc người Thái vươn lên. Cũng do việc làm nương để trồng cây lương thực rất phát triển nên rừng bị triệt phá càng nhanh. Hệ sinh thái thung lũng bị mất cân bằng một cách rõ rệt. Từ lâu người Thái đã có từ "ông nương bà ruộng" (po hay me na) để chỉ người nông dân. Có nghĩa là việc phá rừng làm nương diễn ra khá phổ biến từ lâu.

Tộc người Mông sinh sống ở Việt Nam chưa lâu. Nhiều sử gia cho rằng khi quốc gia của người Miêu (Mông) ở vùng Nam Trung Quốc bị người Hán xâm lược, họ phải di cư từ miền Đông sang miền Tây và về phương Nam. Người Mông là tộc người sống ở rẻo cao, trên các đỉnh núi ở độ cao ngàn mét. Do địa thế đặc biệt, họ không định canh định cư một chỗ như người Mường, Thái, trái lại du canh và du cư. Điểm nổi bật trong thế ứng xử văn hóa với môi trường tự nhiên của người Mông là luôn luôn vượt khó khăn, linh hoạt và tạo ra khả năng thích ứng văn hóa cao với môi trường tự nhiên khắc nghiệt. Nhờ đó họ có khả năng canh tác trên các mảnh nương nằm cheo leo trên các sườn núi đá vôi nhỏ hẹp, tiếng Mông gọi là "Tế kho dê".

Do điều kiện địa lý, lương thực chính của người Mông là ngô. Ngô được chế biến thành hai loại: mền mền (dùng thay cơm) và làm bánh trong những ngày lễ hội. Thực phẩm hàng ngày gồm rau cải, đậu, bí đỏ. Ngày mùa, ngày lễ tết, có thêm thịt gà, thịt dê, thịt lợn hoặc thịt bò.

Tại các phiên chợ còn có món thắng cố, là món thịt dê hay thịt bò thái to, cả xương, lòng gia súc hầm nhừ trong chảo. Nhà ở thường là nhà gỗ lợp tranh, lán, phên vách hoặc nhà trình tường lợp ngói. Trong nhà thường có gác để cất giữ lương thực thực phẩm và đồ dùng. Nhà người Mông thường làm thống nhất theo một khuôn mẫu nhất định, dù là nhà tranh, phên vách hay trình tường đều theo dáng chữ đinh. Mỗi nhà có 3 cột, một xà, dù nhà to hay nhỏ đều làm 3 gian.

Do canh tác trên địa hình núi dốc có nhiều đá, người Mông đã sớm có những thành tựu trong kỹ thuật sản xuất. Vì là ruộng bậc thang nên họ biết xây dựng hệ thống mương dẫn nước khá công phu. Mương phải đào sâu từ 40cm đến 50cm, rộng từ 80cm đến 100cm. Khi gặp địa hình gãy cắt, người Mông biết khoét thân gỗ to làm máng. Bộ công cụ làm đất của người Mông khá độc đáo, thích hợp với từng loại địa hình. Họ nghĩ ra loại cày nương là loại cày thô, khỏe, thân ngắn, tạo điều kiện dễ di chuyển ở địa hình chật hẹp. Bắp cày là bộ phận chịu lực lớn nhất, được cấu tạo cong, thô và rất chắc. Lưỡi cày được luyện kỹ, thường nặng từ 4 - 5kg, gấp rưỡi cày

của Thái, Tày. Do phải cày trên dốc, có nhiều đá lộ đầu, rễ cây lớn và nhiều cỏ tranh nên lưỡi cày đầu hơi tù, hai bên rìa lưỡi rất sắc có thể cắt đứt từng loại rễ cây lớn.

Nhờ hệ thống công cụ làm đất độc đáo và thích hợp với địa hình vùng cao nên bảo đảm giữ được độ phì cho đất, làm ải đất, có điều kiện thâm canh cao. Người Mông cũng lựa chọn được một tập đoàn cây lương thực thích hợp với từng loại đất, hoặc từng thời gian trên cùng một mảnh nương.

- Đất mới khai phá, trồng ngô khoảng 3 vụ.
- Vụ thứ 4 trồng lúa nương.
- Vụ thứ 5 trồng sò hoặc y dĩ.
- Đất bạc màu trồng đậu tương.

Người Mông còn áp dụng kỹ thuật xen canh gối vụ: trồng ngô vào tháng hai, giữa các hốc ngô lại trồng xen vài ba khóm đậu. Hoặc trộn cám hạt rau, bí, đậu với phân hữu cơ bón cho ngô, đậu, rau bí xanh...

Về văn hóa vật thể của người Mông còn phải kể đến một số nghề thủ công tinh xảo đạt đến đỉnh cao của ngành nghề thủ công các dân tộc thiểu số ở miền núi như nghề rèn đúc, nghề trồng lanh dệt vải, nghề mộc. Đặc biệt là kỹ thuật dùng sáp ong vừa làm tăng vẻ đẹp, độ bóng của vải, vừa tăng giá trị bền và chống rét⁽¹⁷⁾.

Người Mông biết dùng nhiều kỹ thuật tạo hoa văn như kỹ thuật thêu, ghép vải, ghép kim loại, in hoa văn sáp ong. Do đó bộ trang phục của người Mông thực sự là một tác phẩm nghệ thuật tạo hình độc đáo. Nhiều mẫu thêu trên váy người Mông như những dấu ấn lịch sử ghi lại lịch sử di cư của người Mông. Ví dụ, trên váy người phụ nữ Mông Lênh có 3 băng dải ngang hoa văn, phản ánh 3 vùng đất cư trú trong quá trình di cư trong lịch sử người Mông. Dải hoa văn bên trên biểu tượng dòng sông Hoàng hà, dải giữa biểu tượng của sông Trường Giang và dải phía dưới là núi rừng phương Nam^(*).

(17) Trần hữu Sơn, Văn hóa dân gian Lao Cai, Nxb Văn hóa dân tộc, tr. 147.

(*) Theo Miêu tộc giản sử, Nxb Dân tộc Quý Châu, 1985.

Trong hoàn cảnh lịch sử rất đặc biệt, phải di cư về phương Nam và phải sống phân tán, người Mông luôn có khát vọng bảo vệ sự sinh tồn của cộng đồng tộc người. Khát vọng này trở thành hằng số trong lịch sử và văn hóa. Do phải sống phân tán, không duy trì được thiết chế xã hội lớn, họ đề cao các thiết chế xã hội có quy mô nhỏ như dòng họ, làng. Sự cố kết trong dòng họ là đặc điểm nổi bật của xã hội Mông. Dòng họ có cấp độ rộng và cấp độ hẹp. Ở cấp độ rộng, dòng họ bao gồm nhiều gia đình nhưng không nhất thiết phải cư trú gần nhau. Tuy ở xa nhưng mỗi khi các thành viên đến thăm nhau đều được đón tiếp thân tình, được coi là anh em. Các thành viên trong một dòng họ dẫu có xa nhau đến mấy cũng tuyệt không có quan hệ hôn nhân với nhau. Ở phạm vi hẹp, dòng họ là một tập thể con cháu từ 3 đến 6 đời bao gồm vài chục gia đình có chung một ông tổ cụ thể. Đó là một đơn vị cố kết cộng đồng huyết thống theo hệ cha. Đứng đầu dòng họ là trưởng tộc, gọi là Hổ Pấu, là người có đạo đức, có uy tín. Trưởng tộc cũng là người có nhiều kinh nghiệm sản xuất, giỏi tổ chức săn bắn, thạo nghề rèn, am hiểu các lễ nghi kiêng kỵ của dòng họ, nắm chắc phong tục tập quán và cái lý của người Mông. Ông cũng là người giải quyết các vụ xích mích trong dòng họ, là người đại diện dòng họ giao thiệp với chính quyền và các dòng họ khác. Người Mông trước đây thường tổ chức di cư theo dòng họ. Vì vậy ở mỗi làng chỉ có một hay hai dòng họ nhỏ có chung một dòng họ lớn.

Sự thống nhất về tư tưởng của dòng họ biểu hiện tập trung nhất về kỷ ức đối với ông tổ chung. Người Mông không có chữ viết nên trừ những gia đình chức dịch biết chữ Hán còn hầu hết không có gia phả, nhưng mọi thành viên của dòng họ luôn nhớ rất kỹ về lịch sử ông tổ, lịch sử di cư của dòng họ mình. Trong các lễ ma trầu, lễ giải hạn, người tộc trưởng phải có nghĩa vụ nhắc lại sự nghiệp của tổ tiên cùng các ký hiệu quy định của dòng họ cho con cháu.

Làng của người Mông là một thiết chế xã hội cơ sở bao gồm một số nóc nhà, tiếng Mông gọi là "giao". Mỗi "giao" đều có một bộ máy tổ chức,

cơ chế vận hành riêng. Các "giao" có vai trò rất quan trọng về kinh tế - xã hội và đời sống văn hóa của người Mông. Làng người Mông là một cấu trúc gồm 3 thành tố: gia đình, dòng họ, tộc người, trong đó gia đình là đơn vị hạt nhân, nhưng thành tố dòng họ đóng vai trò rất quan trọng vừa tăng cường sự cố kết cấu trúc của làng, vừa hướng ngoại cố kết với các thành viên ở làng khác, xã khác, vùng khác. Đặc điểm của tổ chức làng là hướng nội trong địa vực cư trú nhất định, nhưng dòng họ lại mang tính hướng ngoại. Mỗi làng Mông đều là một cộng đồng văn hóa có tín ngưỡng thờ cúng chung một vị thần của làng, có các nghi lễ, sinh hoạt văn hóa chung. Bên cạnh chức năng trao truyền văn hóa của mỗi gia đình (bố mẹ dạy con cái, ông bà bảo ban con cháu...) thì các nhóm, các cộng đồng nhỏ theo lứa tuổi, theo giới tính, đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong vấn đề bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Nhờ các nhóm này, lớp trẻ tiếp thu và thực hành các ứng xử văn hóa, các sinh hoạt văn nghệ dân gian. Đồng thời, chính sinh hoạt nhóm đã trở thành môi trường sáng tạo văn hóa dân gian ở các làng Mông. Có thể xác định rằng ở các làng Mông, nhóm và nghệ nhân là những trạm thu phát tín hiệu văn hóa của làng, của cả cộng đồng. Và các sinh hoạt văn hóa vợ chồng như hát giao duyên, lễ cưới, lễ tang, hội gầu tào, chợ phiên... chính là môi trường nuôi dưỡng di sản văn hóa ở các làng Mông.

Để quản lý công việc trong làng, mỗi làng có một người đứng đầu gọi là "Seo Phải", chức vụ này thường do người tộc trưởng có uy tín nhất đảm nhiệm, thông qua việc bầu cử của nhân dân. Tuy đứng đầu làng, nhưng ông ta cũng đi lao động như thường dân, do đó sát dân. "Seo Phải" điều hành mọi công việc trong làng, giải quyết các xung đột giữa các thành viên trong làng, xử phạt những ai vi phạm quy định chung và thu hồi đất của những ai di cư đi nơi khác. Tham gia quản lý làng còn có các già làng. Họ là những người có kinh nghiệm trong sản xuất, am hiểu phong tục, nắm vững "cái lý" của người Mông... Họ thường được các chức dịch mời bàn những công việc chung của làng. Ý kiến của họ thường phản ánh nguyện vọng của dân làng và của các dòng họ.

Ngoài sự quản lý bằng bộ máy chức dịch và hội đồng già làng, sự vận hành của làng Mông còn được thực hiện nhờ một cơ chế hiệu quả có khả năng cưỡng chế, ràng buộc mọi thành viên. Đó là hệ thống luật tục và quy ước của làng (hương ước).

Xã hội Mông có hệ thống tập quán pháp riêng. Các tập quán pháp này, người Mông gọi là "Kế Mông Kế li". Nhiều người gọi là "đường Mông đường li", hay "cái lý của người Mông". Đó là những quy định bất thành văn, được truyền dạy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đó là tập quán về quan hệ đối xử giữa người với người, là những tập tục trong sinh hoạt gia đình và xã hội. Cái lý của người Mông là hệ thống tập quán pháp của cả cộng đồng tộc người tạo nên bản sắc dân tộc. Tập quán pháp này buộc tất cả người Mông phải theo. Tập quán pháp (luật tục) đó là cơ sở để người Mông xây dựng các quy ước. Hiện đã sưu tầm được 70 quy ước, có những quy ước đơn giản chỉ đề cập đến một vấn đề, nhưng nhiều quy ước bao quát các vấn đề thiết yếu của làng, như bảo vệ an ninh, chống thả rông gia súc, trông và bảo vệ rừng chung, rừng thiêng, nghĩa vụ tương trợ nhau... Những quy ước đó đã trở thành "một cương lĩnh tinh thần" đối với mọi tổ chức khác nhau trong làng xã, như nhận xét của giáo sư Từ Chi^(*).

Điều cần chú ý là quy ước của làng, cũng như tập quán pháp, đã tạo ra sự cưỡng chế của cả cộng đồng đối với mọi người. Nhưng chính quy ước đó là do cả cộng đồng tạo nên. Trong lễ "nào xông" mọi người đều dân chủ, bàn bạc các nội dung của quy ước, đồng thời tất cả các thành viên trong không khí thiêng liêng của buổi lễ cúng thần bảo mệnh cộng đồng làng, đều trình trọng dâng bát rượu (pha tiết canh gà) xin thần thực hiện đúng quy ước. Quy ước được thiêng liêng hóa, có cả sức mạnh của thần linh.

Nhưng sức mạnh của tập quán pháp, của hương ước muốn cố kết mạnh mẽ các thành viên, chỉ đạo kiểm soát được các thành viên thì phải thông qua dư luận làng. Dư luận làng là tiếng nói chính thức của cộng đồng làng nhằm bảo vệ tập quán pháp và hương ước. Nhất là, các làng Mông,

(*) Trần Từ, Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ, Nxb Khoa học xã hội, 1984, tr. 104.

trình độ dân trí thấp, môi trường giao tiếp bị khuôn chặt trong các mối quan hệ giữa người làng với nhau, thì dư luận của làng càng đóng vai trò quan trọng. Dư luận đã trở thành lực lượng hướng dẫn và cưỡng chế các thành viên ứng xử theo đúng chuẩn mực của quy ước và tập quán pháp. Dư luận càng có sức mạnh hơn khi người tạo nguồn dư luận lại là những người có uy tín trong làng xã như già làng, trưởng làng, trưởng họ.

Người Mông cũng làm chủ một kho tàng văn hóa dân gian phong phú như thần thoại, cổ tích, dân ca, tục ngữ, truyện thơ, sử thi. Dân ca Mông có nhiều loại như hát giao duyên, than thân, nghi lễ, phong tục, gia đình... Nhà nghiên cứu Hoàng Thao cho biết đã có tới 14 điệu dân ca và 15 loại nhạc khí khác nhau^(*).

Văn hóa dân gian Mông không những phong phú, đa dạng mà có nhiều loại hình đã đạt đến đỉnh cao, trở thành loại hình đặc sắc trong kho tàng văn hóa các dân tộc thiểu số như cổ tích, dân ca, đặc biệt là tác phẩm *Khúa kê, Tiếng hát làm dâu*.

Tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống của người Mông có rất nhiều loại hình đặc sắc và phong phú. Ngày nay trong cộng đồng người Mông vẫn tồn tại nhiều hình thức tôn giáo sơ khai vốn xuất hiện từ thời mạt kỳ nguyên thủy. Trong đó đáng kể là các hình thức Tô tem giáo, Bái vật giáo, Vật linh giáo và Sa man giáo.

Các nghi lễ tín ngưỡng của người Mông có liên quan đến sản xuất không nhiều so với những tín ngưỡng liên quan đến sức khỏe, chữa bệnh và sinh hoạt. Hình ảnh các vị thần nông nghiệp ít xuất hiện. Tình hình này có thể phản ánh sự kém phát triển về kinh tế - xã hội của người Mông trước đây, mặt khác, cũng cho thấy tín ngưỡng tôn giáo của họ có ảnh hưởng không nhiều đến sự phát triển kinh tế.

Tín ngưỡng, tôn giáo của người Mông là đa thần giáo. Đa thần giáo là trình độ ban đầu của quá trình ra đời, vận động và phát triển của tôn giáo

(*) Hoàng Thao, *Âm nhạc dân tộc Mông*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1997, tr. 45.

(người Mông thờ cúng "xử ca", loại ma cai quản tiền của, phù hộ mọi người làm ăn phát đạt, thờ cúng tổ tiên, thờ cúng ma luồng, thờ cúng ma bếp, thờ cúng ma cửa, thờ cúng ma cột cái). Dù thờ đa thần giáo, người Mông ở Việt Nam không lập đền thờ mang tính cộng đồng, nhưng các nghi lễ cho nhiều thần tỏ ra rất phiền toái, tốn kém tiền của, sức lực và thời gian. Mặt tiêu cực đó cộng với hiện tượng "Vàng chữ" - một hình thức không thuần túy là tôn giáo mà còn là lịch sử của một dân tộc có quá khứ bi thương, bị người Hán tiêu diệt, dẫn đến một cuộc thiên di đầy máu và nước mắt, - sẽ là điều kiện để đạo Tin lành dễ thâm nhập và lôi kéo bà con người Mông từ bỏ những truyền thống tốt đẹp của tộc người mình, phá hoại tình đoàn kết giữa người Mông với các cộng đồng tộc người anh em.

Trong các lễ hội của người Mông thì nổi bật nhất là phiên chợ tình (chợ Phong Lưu). Mỗi năm có một phiên chợ tổ chức vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch. Người đến chợ tình không phải để mua bán mà là để gặp lại bạn tình xưa. Cả nhà, ông bà, cha, mẹ, con cái cùng đi, không có sự ghen tuông, nghi kỵ. Những đôi lứa yêu nhau dù đã lên ông, lên bà, dù đã có vợ, có chồng đều có thể gặp lại bạn xưa để tâm tình công khai, tha thiết. Tan chợ, ai về nhà nấy, còn quyến luyến vấn vương gì thì lại đến ngày này phiên chợ năm sau. Đây là một hình thức sinh hoạt độc đáo, mang tính nhân văn sâu sắc. Ngoài ra, phiên chợ tình cũng như các phiên chợ thường đều trở thành tụ điểm sinh hoạt văn hóa lành mạnh, với các điệu múa khèn, xòe ô, đua ngựa, thổi kèn lá... Chợ tình chính là ngày hội lớn của người Mông.

Ngoài các giá trị tiêu biểu nêu trên, văn hóa tộc người Mông cũng để lại nhiều hạn chế cần khắc phục hoặc loại bỏ.

Trước hết là về phương thức canh tác. Người Mông quen phá rừng làm nương rẫy, gây nhiều hậu quả về môi trường, làm cho tài nguyên đất và nước bị giảm sút chất lượng nhanh chóng. Cuộc sống du cư nay đây mai đó, là hậu quả của lối canh tác phá rừng.

Do sản xuất cần nhiều lao động cơ bắp và do trình độ dân trí thấp, tốc độ tăng trưởng dân số ở người Mông rất cao. Tỷ lệ sinh của người Mông ổn định từ 4,5 đến 5,5%, bình quân mỗi cặp vợ chồng có từ 7,9 đến 8,3 con. Năm 1943 toàn tỉnh Lào Cai mới có 16.374 người Mông thì đến 1960 đã lên tới 36.679 người. Sự tăng dân số quá nhanh làm cho đời sống xã hội đã khó khăn càng thêm khó khăn.

Các làng người Mông thường cư trú phân tán rải rác cách nhau vài ba cây số. Nhiều làng du canh du cư mang tính biệt lập, heo hút. Môi trường sống của họ thường khép kín ở hai địa bàn: Nơi ở (làng) và nơi sản xuất (nương rẫy). Tình trạng sống biệt lập đó cộng với nền kinh tế tự cung tự cấp nặng nề nên để ra tính bảo thủ theo kiểu "cái lý" của người Mông. Thói quen lâu ngày đã ngự trị lên tất cả nếp sống hàng ngày của họ, dẫn đến tình trạng nhiều khi về nhận thức đã biết là sai, là không hợp lý, nhưng do thói quen, vẫn cứ làm, vẫn cứ ứng xử như vậy.

Tính khép kín lại đẩy tới một khía cạnh ngược lại. Khi đời sống người dân quá khó khăn, được tiếp xúc với văn hóa ngoại lai, người dân dễ có thái độ chối bỏ văn hóa truyền thống và vội vã tiếp thu văn hóa ngoại lai. Điều này cũng giải thích vì sao người Mông dễ tiếp thu Đạo Tin lành - Vàng Chữ.

b) Các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người ở Tây Nguyên

Văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên được hình thành chủ yếu trên nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, phụ thuộc vào thiên nhiên. Về phương diện xã hội, nếp sống nương rẫy duy trì các quan hệ xã hội cộng đồng, cộng đồng gia tộc mẫu hệ, cộng đồng công xã buôn làng, các quan hệ bình đẳng, dân chủ trong xã hội nguyên thủy. Rừng là môi trường sinh thái chủ yếu đối với người Tây Nguyên.

Văn hóa tộc người Êđê. Là cư dân bản địa chủ yếu của tỉnh Đắk-Lắk, người Êđê là cư dân nông nghiệp lâu đời. Trong sản xuất thì nương rẫy chiếm vị trí hàng đầu. Ruộng nước chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Người Êđê cư trú thành từng buôn. Mỗi buôn có từ vài chục đến trăm nóc nhà dài, có phạm vi đất cư trú, đất sản xuất và chăn nuôi, được giới hạn một cách rõ ràng và được thừa nhận chung. Những công việc chung như sản xuất, chiến đấu, thực hiện các phong tục tập quán đều do chủ bến nước (Pơ-pin-ê) duy trì.

Sống trên các vùng cao xa xôi cách trở, khó tiếp xúc với văn minh hiện đại, nhưng người Êđê nói riêng, và người Tây Nguyên nói chung, đã tạo nên những giá trị văn hóa vật chất lẫn tinh thần độc đáo.

Đời sống kinh tế đơn sơ, người Êđê cũng tạo nên một kho công cụ lao động đặc sắc, tuy không tinh xảo và đa dạng về kiểu loại, nhưng mang những nét riêng, gắn chặt với kỹ năng thao tác tay chân và cơ thể con người. Rìu thép để chặt cây phát rẫy, chày gạc - lưỡi dao thép dùng trong sản xuất và chiến đấu, wang biêng - cuốc có hình trăng lưỡi liềm để xới đất, wang wit - dụng cụ bằng sắt xoắn hình vỏ ốc để nạo cỏ...

Từ sản xuất công cụ và vật dụng sinh hoạt mà hình thành các nghề thủ công. Người ta rèn các loại lưỡi rìu, lưỡi cuốc, mũi dao, nặn ra nôi đất, dệt vải, thêu ren, thêu mên...

Người Êđê có nhiều nhóm, nhưng y phục phụ nữ thì rất giống nhau. Váy phụ nữ có dệt hoa văn ở cạp, ở gấu và được chia thành loại sang trọng ngày lễ và loại bình thường dùng hàng ngày. Áo chui đầu của nữ được thêu hoa văn ở cổ tay, gấu, vai với giải hoa văn chủ đạo "đại bàng giang cánh".

Kiến trúc nhà ở của người Êđê cũng thể hiện một nét văn hóa đặc sắc. Ngôi nhà sàn dài hàng trăm mét được dựng trên hàng trăm cột gỗ, vì kèo, phên nứa, lợp tranh. Ngôi nhà giống con thuyền có hai cửa, phía trước dành đón khách và phòng ngủ của con trai, phía sau cho sinh hoạt gia đình và chỗ ở của con gái. Đối với nhà giàu, chỗ lên xuống còn được khắc nổi những hình trăng khuyết, bộ ngực đàn bà hay hình chiếc ngà voi tượng trưng cho quyền uy.

Nghệ thuật điêu khắc các tĩnh vật của dân tộc Êđê có giá trị biểu tượng rất cao. Ngà voi, nổi xếp thành chồng là biểu tượng cho sự giàu sang. Đôi bầu sữa mẹ là biểu tượng súc tích nhất của sự trù phú, sinh sôi nảy nở.

Nếu như tượng tĩnh vật có cả ở khu vực người sống và người chết thì nhóm tượng người và động vật chỉ được phép đặt ở khu nhà mồ. Sự có mặt của con người và các con vật quen thuộc này làm cho khu mộ bớt lạnh lẽo, cô quạnh. Điều đặc biệt là các tượng rất sinh động, khiến ta có cảm giác như chúng đang sống, đang nhấp nhòe, cựa quậy. Những rung động thực này cùng với hàng loạt tượng sống động dường như làm cho cõi chết sống lại. Đó là mục đích của các nghệ nhân vô danh trong kiến trúc và điêu khắc dân gian Êđê.

Những giá trị văn hóa vật thể nêu trên thể hiện tinh thần và tài hoa của người Êđê. Nhưng có lẽ các giá trị văn hóa phi vật thể mới là phần chủ yếu. Bộ phận này cực kỳ phong phú. Đó là các sử thi, khan, các nhạc cụ truyền thống, là các luật tục...

Đồng bào Êđê gọi sử thi của mình là *khan*. Nó là một sản phẩm dân gian có tính nghệ thuật. Nó tồn tại trong môi trường phoncolo, trong một xã hội chỉ có phoncolo, chưa có văn học nghệ thuật chuyên nghiệp hay bán chuyên nghiệp. Lực lượng chủ yếu sáng tạo, lưu truyền, diễn xướng *khan* là *pôkhan*. *Pôkhan* không phải là tác giả cá nhân mà là tác giả tập thể, đúng ra là người thay mặt cộng đồng tộc người Êđê giữ gìn phát triển và lưu truyền vốn quý này của cộng đồng. Nhân dân không dùng sách vở để ghi chép và lưu truyền *khan*. Họ chỉ truyền miệng và lưu giữ trong trí nhớ. *Khan* là một quần thể kết cấu theo nhiều tầng bậc, từ nhỏ đến lớn: hành động, khúc, tiểu phẩm, tác phẩm, tác phẩm liên kết, và được diễn đạt bằng thể thơ *duê*. Các tầng bậc có mối quan hệ hai chiều: Chiều dọc và chiều ngang.

Khan là một thực thể sống, với một cuộc sống rất sinh động. Trong quá trình vận động, thực hiện phương thức tiếp thu chuyển hóa và tiếp nhận

trộn vện, *khan* đã thu hút tinh hoa của các loại hình nghệ thuật trữ tình, tự sự và tri thức dân gian để trở thành một tác phẩm diễn xướng tổng hợp.

Sử thi (*khan*) có hai loại đề tài: chiến tranh và hôn nhân. Trong đó đề tài trung tâm của sử thi là chiến tranh, nhân vật anh hùng là người chiến đấu vì sự giàu có, mạnh mẽ và yên vui của buôn làng. Chiến tranh của xã hội trong *khan* là nhằm đạt đến hòa bình, hạnh phúc. Như vậy đề tài và tư tưởng chủ đạo của sử thi - *khan* là: Phản ánh những sự kiện lịch sử có ý nghĩa chính trị, xã hội rộng lớn và soi sáng được cuộc sống của nhân dân trong toàn bộ tính đa dạng của nó. Nhân vật anh hùng ở đây là một con người tươi đẹp, khỏe mạnh, tài giỏi, dũng cảm, giàu có và bách thắng. Tóm lại đặc điểm nghệ thuật của sử thi - *khan* là tính diễn xướng tổng hợp, tính kỳ vĩ hào hùng với hình tượng nghệ thuật trung tâm là nhân vật anh hùng. Cơ sở sử thi - *khan* là điều kiện lịch sử - xã hội của giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, "thời kỳ đó, ý thức toàn dân hãy còn chưa nhượng bộ cho ý thức giai cấp và đẳng cấp và tính nhân dân của sử thi được thể hiện như tính toàn dân"⁽¹⁸⁾.

Nhạc cụ: Chiêng là một hình thức văn hóa đặc biệt của người Êđê (dù rằng nhiều tộc người khác ở Việt Nam cũng sử dụng loại nhạc cụ này), nhưng sinh hoạt văn hóa chiêng của người Êđê vẫn có những nét riêng.

Chiêng Êđê có cấu trúc riêng, hàng âm riêng và được trình diễn với một phương thức độc đáo. Người Êđê gọi là *Cing*. Nhà nào cũng có chiêng, có gia đình khá giả có đến 5,6 bộ. Chiêng tham gia vào các nghi lễ từ đặt tên cho trẻ sơ sinh, khi qua một chặng đường của đứa trẻ, cho đến khi thành viên này rời bỏ vĩnh viễn cộng đồng. Có thể nói vùng tộc người Êđê là một trung tâm sinh hoạt chiêng. Chiêng được định giá rất cao. Chiêng Êđê không được sử dụng tự do, tùy tiện mà buộc phải gắn bó với nghi thức được quy định chặt chẽ. Dàn chiêng Êđê phải được ngồi đúng chỗ quy định, không được đem đi bất cứ đâu (trừ 2 trường hợp được mang ra ngoài buôn, đó là làm lễ cúng bến nước và lễ tang).

(18) E.M. Mêlétinski - "Những vấn đề cơ bản trong lịch sử nghiên cứu", trong sách "Lý luận văn học". Nxb Khoa học, Matxcova, 1964, t. 2, tr. 71.

Về phương thức trình diễn, dàn chiêng Êđê biểu hiện tính cộng đồng, tính dân chủ rất cao, vốn là đặc điểm của sinh hoạt văn hóa còn giữ nguyên yếu tố nguyên thủy. Dàn chiêng Êđê có âm lượng lớn. Nó được dùng làm tín hiệu thông tin cho cả cộng đồng vốn ở rải rác trên một không gian rộng và tương đối bằng phẳng.

Đi với chiêng là trống Hơgor. Trống Hơgor giữ một vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Êđê. Chỉ vào những dịp trọng đại, những buổi cúng thần long trọng mới được đánh trống. Trống được đẽo từ một thân cây, lòng khoét rỗng. Thân trống dài khoảng 90 - 100cm, đường kính trống từ 80 - 100cm. Đáng chú ý là trống được bịt 2 mặt, 1 mặt bằng da trâu đực, 1 mặt bằng da trâu cái. Chỉ đánh phía bịt da trâu đực. Tổ chức dàn chiêng Êđê cũng tương tự như tổ chức trong một gia đình mẫu hệ:

Trống Hơgor: Tượng trưng cho quyền lực của thị tộc, cho sự nghiêm khắc của luật tục.

Anah cing: Chiêng mẹ (lớn nhất trong nhóm chiêng).

Mdu cing: chiêng bố (nhỏ hơn).

Sar: hình ảnh một đăm đây, người giữ gìn kỷ cương của gia đình đàng mẹ.

Mong cing: con lớn

Knah di: Con trai cả.

Knah Hliang: con gái

Knah Khok: con trai

- Hluê Khok proong: cháu trai lớn

- Hluê Hliang: cháu gái

- Hluê Khok điết: cháu trai nhỏ.

Đó là hình ảnh một đại gia đình Êđê gồm 3 thế hệ. Người Êđê có một lòng tin mãnh liệt là chiêng, nhất là các bộ chiêng quý hiếm có sức mạnh, vai trò to lớn trong việc bảo vệ cuộc sống bình yên chống lại các thế

lục đen tối. Điều này cũng giống với vai trò của trống Đông Sơn đối với người Việt cổ.

Về luật tục: Cũng giống với các tộc người khác, người Êđê có một hệ thống luật tục chặt chẽ, nghiêm khắc. Luật tục Êđê chưa phát triển thành luật, nó là hình thức trung gian chuyển tiếp giữa tục và luật, nó không chỉ là luật pháp sơ khai mà còn là đạo đức, là cơ sở trọng yếu của tư duy duy lý dân gian Êđê⁽¹⁹⁾. Chính vì vậy mà những khuôn mẫu của luật tục phù hợp với những xã hội đóng kín, xã hội tiền công nghiệp, phù hợp với từng cộng đồng nhỏ trong tộc người"⁽²⁰⁾.

Luật tục là một phần không thể thiếu được của văn hóa Êđê. Sự tự nguyện (tự giác, tinh thần dân chủ cao trong ứng xử của luật tục không chỉ "trở thành một thứ văn hóa pháp luật" (ý của giáo sư Ngô Đức Thịnh) cần được phát huy mà còn là thành tố của văn hóa đạo đức, góp phần quan trọng trong việc điều tiết, kìm nén những dục vọng, tham vọng cá nhân trong quá trình sống, tiếp xúc, giao lưu xã hội. Ngoài ra luật tục Êđê không chỉ mang tính văn hóa tộc người mà còn bộc lộ rất rõ tính đặc thù, tính địa phương, tính đa dạng trong vùng văn hóa Tây Nguyên. Luật pháp thường mang tính chặt chẽ, khoa học hơn nhưng lại thiếu tính linh hoạt hơn luật tục.

Luật tục Êđê là công cụ thiết thực điều hòa các quan hệ lợi ích, giải quyết được những xung đột, va chạm trong cộng đồng nhằm ổn định xã hội. Để bảo đảm sự ổn định xã hội, cộng đồng, luật tục Êđê phải luôn thực hiện một nhiệm vụ kép: vừa khuyến khích, phát huy điều thiện, vừa phải răn đe, trừng phạt điều ác. Điều đặc biệt của luật tục là không có sự phân cách giữa tính chất luật pháp và đạo đức trong khi xử. Để nâng cao vai trò của gia đình trong cộng đồng, trong xã hội, luật tục Êđê khuyến răn, thậm chí là bắt buộc vợ chồng phải chung thủy, chung trách nhiệm, tôn trọng lẫn nhau, phải có trách nhiệm trông coi nương rẫy, đảm bảo cuộc sống gia đình. Trong quan hệ cha mẹ với con cái, luật tục quy định: cha mẹ phải có

(19) Xem: Lê Trung Vũ, *Lê hội dân gian Êđê*, Nxb Văn hóa - dân tộc, Hà Nội, 1995.

(20) Xem: Ngô Đức Thịnh, "Đặc điểm luật tục ở Việt Nam, Tạp chí Văn nghệ dân tộc và miền núi, Số 12 - 1999, tr. 18.

trách nhiệm nuôi dạy con cái, không được đồng tình hay khuyến khích con cái trộm cắp. Ngược lại, con cái phải vâng lời bố mẹ, không được hỗn láo với ông bà, cha mẹ, không được bỏ rơi cha mẹ ông bà khi ông bà cha mẹ đau ốm. Luật tục xử phạt những kẻ làm cháy rừng, cháy làng, kẻ lười biếng. Luật tục cũng lên án những kẻ vu khống người khác, xuyên tạc, gây chia rẽ trong nội bộ buôn làng. Cùng với quá trình phát triển tộc người đầy biến động và phức tạp, luật tục Êđê đã góp phần quan trọng trong việc ổn định xã hội trong từng buôn làng.

Luật tục Êđê còn là công cụ thiết yếu để bảo vệ môi trường văn hóa lành mạnh. Đó là những giá trị đạo đức, thuần phong mỹ tục, có sức mạnh chi phối và hướng đích một cách mạnh mẽ lối sống của mỗi người trong quá trình phát triển.

Nhìn chung, cho đến nay, luật tục Êđê vẫn bền vững trong cộng đồng tộc người Êđê, bởi vì:

- Dưới góc độ xã hội, luật tục luôn bảo vệ tính cộng đồng, bảo vệ sự ổn định xã hội.

- Dưới góc độ pháp lý, thì phạm vi điều chỉnh của luật tục Êđê tương đối tổng hợp (các quan hệ xã hội, gia đình, trật tự, lợi ích cộng đồng, tài nguyên, môi trường...), nhưng chủ yếu là cách ứng xử, quyền và nghĩa vụ cá nhân đối với cộng đồng. Việc phân xử có hiệu lực ngay, rất ít trường hợp không thi hành (do quá nghèo). Việc xử lý cũng được chấp thuận từ phía các bên và thường ít khi tái phạm.

- Dưới góc độ văn hóa, thì luật tục Êđê chính là di sản văn hóa quý giá chứa đựng các giá trị văn hóa, phong tục, tập quán, là công cụ chủ yếu để xây dựng lối sống, góp phần giữ gìn sắc thái văn hóa người Êđê.

Ngoài ra, luật tục không chỉ là những quy định cưỡng chế mà còn là những quy định có tính tự nguyện⁽²¹⁾.

(21) Tạ Thị Minh Lý, "Luật tục và trợ giúp pháp lý", Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 965 - 979.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên, luật tục Êđê vẫn còn nhiều nhược điểm, ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng Êđê hiện nay. Do được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế - xã hội còn thô sơ nên luật tục Êđê còn chứa đựng nhiều phong tục tập quán lạc hậu, thậm chí dã man, như tục nổi dây, giết người do mê tín dị đoan. Mặt khác, do đã ăn sâu vào tiềm thức và trở thành nếp sống, luật tục Êđê thể hiện tâm lý cục bộ dòng họ còn rất nặng.

Văn hóa tộc người M'Nông. Người M'Nông ở Việt Nam hiện có khoảng 67.340 người, cư trú chủ yếu ở Đắk Lắk. Là tộc người bản địa ở Việt Nam, chuyên sống bằng nương rẫy. Tập quán sống của họ, cho đến nay vẫn là "ăn rừng" (sa bri), theo cách nói của họ. So với các tộc người bản địa ở Tây Nguyên, thì tộc người M'Nông ở trình độ kém phát triển hơn. Điều này cũng thể hiện trên lĩnh vực đời sống văn hóa. Ví dụ họ tin có bùa ngải, ma lại - một loại quỷ, có hình dáng người, ma lai rút ruột người và ăn xác chết. Họ cũng có tục lệ khi người đàn bà sắp đến ngày sinh nở, thì người chồng làm một chiếc chòi riêng ngoài rừng, lúc trở dạ thì người vợ đến đó sinh. Họ cũng là tộc người có phong tục cà răng, căng tai.

Tuy vậy tộc người M'Nông cũng để lại những giá trị văn hóa độc đáo.

Trước hết là sử thi. Theo người M'Nông, Ot Ndrong chính là những câu chuyện về đời sống, về lịch sử xa xưa của tộc người họ. Nó gồm hai thể giới: Thế giới thực và thế giới tưởng tượng của nghệ nhân. Nhân vật trong sử thi là nhân vật khai thiên lập địa, nhân vật anh hùng. Các sử thi của M'Nông thường ca ngợi cuộc sống lao động, giàu có và hạnh phúc của cộng đồng, phản ánh những cuộc vận động chuyển biến lớn trong xã hội M'Nông. Sử thi M'Nông tập trung nói về gia mẹ Rõng, trong đó nổi bật tộc lên hình ảnh Bông, Rõng, Tiăng, Ndu, Lêng, Mbông v.v... Bông, Rõng là hai nhân vật có công hiến tạo sông núi, mang giống cây cối, chim muông, xây dựng buôn làng đầu tiên ở người M'Nông trên cao nguyên. Trong sử thi M'Nông, cảnh ăn uống, đánh công chiêng hầu như xuất hiện khắp tác phẩm. Trong sử thi, Bông và Rõng là hai anh em ruột lấy nhau. Tình trạng hôn

nhân đó cũng là câu chuyện phổ biến trong tập tục của các tộc người ngày xưa, bởi vì lúc đó tập giao vẫn là hình thức hôn nhân có tính tất nhiên, hợp với đạo đức thời đại. Trong sử thi M'Nông, do bùa ngải sai khiến, Bông và Rông đã chung chạ với nhau, nhưng về ý thức họ vẫn biết đó là sai lầm tội lỗi. Cuối cùng về danh chính ngôn thuận, họ không phải là vợ chồng. Phải chăng câu chuyện đó phản ánh tình trạng xã hội M'Nông đang bước chuyển tiếp từ thời đại mông muội sang thời đại dã man.

Sử thi M'Nông là bức tranh toàn cảnh, là kho tri thức về cuộc sống tự nhiên và xã hội của người M'Nông. Người ta có thể tìm thấy ở đây những chi tiết nhỏ nhất trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, đến những vấn đề về nhân sinh quan và thế giới quan của cư dân này.

Về luật tục (tập quán pháp), tiếng bản ngữ gọi là Phat doih. Luật tục M'Nông quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi thành viên trước các hành vi của họ bị cộng đồng coi là vi phạm tập tục. Phat doih là hình thức sơ khai của luật pháp, tính chất và cấp độ của nó thấp hơn so với hương ước của người Kinh. Trong xã hội M'Nông truyền thống, Phat doih là công cụ duy nhất để Buranh bon (Chủ buôn làng) điều hành xã hội.

Sau khi nghe hai bên đương sự trình bày, Buranh bon phân tích phải trái, xem việc phạm tội nằm trong điều khoản nào của luật tục, Buranh bon tham khảo ý kiến của các ông bà già am hiểu phong tục và đưa ra mức phạt.

Người phạm tội mang ra một chén rượu, giết một con heo, lấy huyết heo bôi vào vành tai chén rượu và cầu khấn mời thần linh về chứng kiến. Sau đó, cầm cần uống rượu trước. Làm như vậy anh ta muốn nói sẵn sàng lấy tính mạng mình ra để thể hiện lòng thành. Hai bên cùng uống rượu. Họ hứa với nhau từ nay sẽ xóa hết hận thù.

Văn hóa của tộc người Jrai

Người Jrai sinh sống chủ yếu ở Gialai và Kontum, có số dân tương đối đông, gồm 250 ngàn người (theo số liệu điều tra năm 1999). Jrai là một tộc người có một quá trình phát triển lịch sử lâu dài. Vào giữa thế kỷ XV,

xã hội người Jrai đã phát triển cao, thành một xã hội có mầm mống sơ khai của nhà nước. Không phải ngẫu nhiên mà vua Lê Thánh Tông phong cho vùng đất của người Jrai (mà sử sách người Việt gọi là người Man) cái tên nước Nam Bàn. Tuy vậy, do sự biệt lập về địa lý, ít nhiều bị tách khỏi thế giới bên ngoài... xã hội người Jrai vẫn chững lại ở giai đoạn tiền nhà nước.

Người Jrai đã thể hiện tài hoa và khiếu thẩm mỹ của mình qua nghệ thuật điêu khắc tượng gỗ, qua kiến trúc nhà cửa và qua trang phục.

Hầu như ở nhà mồ nào cũng có tượng ngồi ôm mặt khóc đặt quanh mả, tượng đàn ông hoặc tượng đàn bà đội mâm gỗ đựng thức ăn để dâng người chết, tượng đàn ông búi tóc đứng đánh trống, tượng phụ nữ giã gạo, tượng người đóng khố cưỡi voi... Điều đáng lưu ý là các tượng đó được chế tác bằng những công cụ sản xuất như rìu, rựa, dao (không phải những công cụ nghề nghiệp) và từ những nguyên liệu thông dụng vốn có ở địa phương.

Ngoài khu vực nhà mồ, ở cầu thang, xà nhà, sàn nhà của đồng bào đều có những hình điêu khắc có ý nghĩa tượng trưng, phản ánh một kiểu tư duy hồn nhiên của người xưa, phản ánh ước mơ, nguyện vọng về sự phồn vinh, giàu có, ấm no...

Nhà rông là biểu tượng văn hóa của tộc người Jrai cũng như của một số tộc người khác ở Tây Nguyên (như Bana, Xê đăng, Giẻ Triêng v.v...). Nhà rông dân gian (để phân biệt với nhà rông văn hóa hiện nay) luôn gắn liền với cộng đồng buôn làng. Trong quan niệm đồng bào từ xưa đến nay, thì nhà rông là nơi cư trú của thần linh, nơi diễn ra phần lớn các hoạt động liên quan đến thế giới tâm linh của cộng đồng.

Ngôi nhà rông là nơi bàn bạc việc tổ chức sản xuất, săn bắn, chiến đấu, tổ chức các sinh hoạt nghi lễ và lễ hội, là nơi truyền dạy nghề cho lớp trẻ và là nơi trưng bày những hiện vật tiêu biểu cho truyền thống của cộng đồng làng trong săn bắn, sản xuất, lễ hội. Nhà rông thường được xây dựng ở trung tâm buôn làng, trước mặt có khu đất rộng để có thể tiến hành các lễ hội phoncolo như lễ đâm trâu..., tụ tập bà con để tiến hành các sinh hoạt tập thể.

Trang phục như quần áo, khố hoa chứng tỏ năng khiếu thẩm mỹ, tài thêu dệt, cách sử dụng màu sắc của tộc người, đặc biệt là phụ nữ. Hầu như tất cả phụ nữ đều biết dệt. Trước đây các em bé học dệt từ 13-14 tuổi. Những đường thêu kết thành tấm vuông đỏ trước ngực áo nam giới trông rất khỏe, thể hiện lòng dũng cảm. Việc sử dụng hạt torolết làm hạt cườm hình trụ màu ngà ở các tua khố, áo là một sáng tạo rất thú vị...

Chiêng rất phổ biến, sinh hoạt đánh chiêng rất điều luyện và được hâm mộ. Nhạc chiêng phát triển cao, có thể đánh được các làn điệu dân ca. Nhạc chiêng công còn được phát triển bằng cách tăng cường bộ đệm (chiêng núm) từ 3 đến 4 chiếc đánh cùng một lúc tạo nên một hợp âm quãng 8 song hành. Trống được phối hợp với chiêng để tăng thêm khả năng biểu hiện.

Các gia đình, các làng có một tập tục truyền thống là rất tôn trọng và tự hào về bộ chiêng của làng và của gia đình mình. Một bộ chiêng quý xưa được đổi bằng voi, bằng hàng chục con trâu, bò... Một hình ảnh đẹp được hết sức ca tụng và được nhắc lại rất nhiều lần trong các bản bri-khan cổ là "nhà tràn đầy nồi đồng, chiêng núm, chiêng bằng, ché tuk, ché tang". Chiêng vừa là của cải vật chất vừa là văn hóa phẩm.

Bằng mọi cách sắm cho được những bộ chiêng quý, đồng bào lại phải ra sức thi đua luyện tập chiêng, sáng tác và học thêm những bài nhạc chiêng mới, chuẩn bị sôi nổi cho việc thi chiêng. Trong các ngày vui đó các làng mang bộ chiêng tốt nhất, hay nhất đến, cả những người đánh chiêng điều luyện nhất để đánh những bài mới, giai điệu đẹp và khó.

Trong cuộc thi chiêng, người ta huy động 5,7 bộ chiêng, mỗi bộ khoảng 13 chiếc trở lên, họ cố ý đi sát vào đội bạn đánh cho đội bạn lạc giai điệu. Tiếng chiêng bưng bưng, tiếng trống rộn rã, rượu cần bốc lên niềm say sưa trong lòng mọi người.

Sinh hoạt chiêng của người Jrai đã trở thành một sinh hoạt văn nghệ truyền thống có tính quần chúng rộng rãi, sâu sắc, có sức thu hút cổ vũ mạnh mẽ.

Ngoài chiêng còn có đàn. Đàn *Goòng* được sử dụng rất rộng rãi, âm thanh hay, khả năng biểu đạt cao. Đàn *Kni* âm thanh nhỏ, nhưng là một thứ đàn đặc sắc.

Luật tục của người Jrai

Nhân dân Jrai gọi luật tục của mình là *Toloi phat kđi*, người phân giải các vụ kiện được gọi là *pô phet kđi*, người làm chứng là *gong lan*.

Người phân giải các vụ kiện là những già làng có uy tín, được nhân dân tín nhiệm trước hết về đạo đức, về sự công minh, và cả về sự hiểu biết đầy đủ luật tục của tộc người.

Việc xây dựng các điều luật là do nhân dân tiến hành từ xa xưa như bà con thường nói: "Ông bà để lại cho". Các thế hệ truyền cho nhau bằng hình thức truyền miệng và thuộc lòng.

Luật tục được diễn đạt bằng lời nói vần, giúp cho người ta dễ nhớ. Đáng chú ý là luật tục không xử theo tội đã quy định sẵn mà rất linh hoạt xử theo người phạm tội và hoàn cảnh phạm tội.

Trong các buổi xử theo luật tục, người ta có quyền nói thoải mái khi tranh luận trong buổi xử. Thường người *pô phet kđi* nghe ngóng đủ các ý kiến và đi đến một kết luận thích hợp nhất. Các ý kiến đó đều được các phái chấp thuận. Sau đó *pô phat kđi* đứng dậy, đưa cái vòng tay của ông lên, hoặc là ống điếu (cái tẩu) hoặc là cái dây có thắt nút hoặc là cái gậy. Hai người, người làm lỗi và người bị thiệt hại cùng cầm vào các vật đó (hoặc là vòng tay, hoặc ống điếu). *Pô khat kđi* trình trọng nói:

Cái vòng đã cầm

Mái tranh đã buộc

Có cả người làm chứng

Như con voi tê giác đã chết

Đã chôn vùi

Không thể quay phải quay trái được nữa

Mọi việc đã xong xuôi.

Bao giờ cũng vậy, sau buổi xử kiện là một cuộc liên hoan ăn uống vui vẻ. Và sau đó mọi việc cũ đều được bỏ qua, không để bụng, không thù hằn với niềm tin là các Yang cũng đã xóa mọi tội lỗi cho cộng đồng.

Cũng có trường hợp người bị phạt không đủ tiền nộp phạt, lúc đó gia đình, họ hàng có nhiệm vụ giúp đỡ. Họ không để con cháu mang lỗi với xóm làng và thần linh.

Như vậy, luật tục Giarai có những ưu điểm sau:

- Tiếp tục thực hiện tinh thần dân chủ, tập thể, công khai và tính quần chúng cao trong quá trình xây dựng luật tục.

- Tuy dựa vào những điều (luật) "ông bà để lại cho" nhưng việc phân xử không cứng nhắc, mà có sự vận dụng sát với từng con người và hoàn cảnh cụ thể.

- Luật tục quan tâm hàng đầu tới việc tạo ra sự hài hòa trong cộng đồng, tránh vi phạm đến tình nghĩa xóm làng. Điều này bao gồm cả sự hài hòa giữa con người với thần linh. Chúng ta thấy rất rõ sự quan tâm này trong nhiều hoạt động của luật tục như: Lễ tuyên thệ, buổi liên hoan chung vui, lễ cúng yang. Đây là những khâu hoạt động không thể thiếu của buổi xét xử bằng luật tục.

- Hành vi của cá nhân không phải chỉ do cá nhân chịu trách nhiệm một mình, mà còn do gia đình, họ hàng, nói rộng ra là cả cộng đồng đều chịu trách nhiệm.

Bên cạnh đó, luật tục Giarai còn có một số điểm không hợp lý, đặc biệt là việc thử tội bí hiểm. Ví dụ trong những vụ việc phức tạp, khó phân định đúng sai, người ta sử dụng một trong những phương pháp điều tra là:

- Hai người cùng lặn xuống nước, người nào nổi lên trước, là người sai phạm.

- Đổ chì đun chảy vào tay, trên bàn tay có lót lá, người nào lá bị thủng tức là người sai...

- Nhúng tay vào nước nhựa cây chai sôi, người nào bị bỏng là người sai.

Luật tục Giarai là một hệ thống những quy định khá chặt chẽ, bao gồm nhiều nội dung:

- Các quy định chung.
- Tranh chấp về tài sản, giải quyết nợ nần.
- Trật tự an ninh xã hội.
- Hôn nhân và quan hệ gia đình.
- Không tôn trọng phong tục, tập quán.

Hiện nay điều kiện kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên nói chung đã có nhiều thay đổi. Nhiều điều trong luật tục tỏ ra không thích hợp với tình hình mới. Tuy vậy, nghiên cứu, khai thác và phát huy những giá trị có sẵn trong luật tục vẫn là điều cần thiết nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người và tìm ra con đường thích hợp nhất nhằm hiện đại hóa đời sống bà con các tộc người thiểu số.

Lễ hội bỏ mả (Pơthi) của người Jrai.

Lễ hội bỏ mả có cội nguồn từ một lễ tục nhằm từ biệt những người đã chết. Tục lệ này khá phổ biến ở nhiều vùng trên thế giới, nhưng lễ bỏ mả được tổ chức như lễ hội chính của một năm, ở thời gian giao thừa giữa hai chu kỳ sản xuất rẫy truyền thống, hiện chỉ tồn tại ở rất ít tộc người nói tiếng Nam Á và tiếng Nam đảo ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên của Việt Nam và ở một số vùng khác.

Ngày xưa người Jrai tổ chức lễ hội bỏ mả trong 7 ngày, nay chỉ còn 4 ngày:

- Ngày thứ nhất gọi là ngày vào hội.
- Ngày thứ hai là ngày vỡ hội.
- Ngày thứ ba ngày rửa nồi.
- Ngày thứ tư là ngày giải phóng cho người góa bụa.

Công việc chuẩn bị khá công phu: đốn cây to làm hàng rào quanh mồ, dẫn gỗ để đỡ tượng dựng quanh nhà mồ. Cuối cùng làm nhà mồ.

Lễ hội bỏ mả là biểu tượng nổi trội nhất, hấp dẫn nhất trong các lễ hội nói riêng và những sắc thái văn hóa của người Jrai nói chung. Bởi lẽ, lễ hội bỏ mả là cuộc trình diễn nghệ thuật lớn nhất, mang tính chất tổng hợp trong tất cả các loại hình nghệ thuật dân gian của dân tộc Jrai. Bữa ăn bên nhà mồ là bức tranh đầy đủ về "văn hóa ẩm thực" của tộc người Jrai. Đây là bữa ăn mang tính cộng đồng lớn nhất về quy mô những người tham dự, về sự phong phú của các món ăn và cả về nghi thức tín ngưỡng đời thường. Nghệ thuật nhà mồ cũng là hình thức tổng hợp bao gồm nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau như kiến trúc, điêu khắc, hội họa, trang trí, nghệ thuật đàn. Nghệ thuật nhà mồ đề cao tính nhân văn của con người, lấy con người làm trung tâm của vũ trụ. Nghiên cứu kỹ lễ hội bỏ mả, chúng ta thấy nổi lên tính nhân bản trong đời sống văn hóa của người Tây Nguyên nói chung và người Jrai nói riêng.

Mục đích chính của lễ hội là tiễn đưa các tinh linh (ma mới) về với thế giới tổ tiên, "ma cũ". Đương nhiên, thông qua lễ hội, chủ lễ nhằm giải quyết nhiều mối quan hệ giữa ma với người, giữa người với thế giới tự nhiên và giữa người với người.

c) Các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số ở Tây Nam bộ

Vùng Tây Nam bộ hiện là nơi cư trú của 3 tộc người thiểu số chủ yếu: người Chăm, Kh'me và Hoa.

Văn hóa người Chăm:

Người Chăm có mặt nhiều nơi ở các tỉnh Nam bộ, nhưng đông nhất ở An Giang. Theo kết quả nghiên cứu lịch sử thì người Chăm ở An Giang được hình thành từ hai nguồn di dân:

- Năm 1840, nhiều người Chăm từng là binh lính, cận vệ, cùng thân nhân của họ đã rút theo Đoàn quân của nhà Nguyễn do Trương Minh Giảng, Lê Văn Đức từ Campuchia về cư trú ở dọc sông Hậu Giang và Khánh Bình thuộc An Giang từ đó đến nay. Đây là đợt di cư đông đảo nhất của người Chăm từ Campuchia về:

- Thế kỷ XIX, một bộ phận người Chăm đã rời bỏ quê hương sang sinh sống ở Campuchia, Thái Lan, Java... Giữa thế kỷ XIX, do sự ngược đãi của chính quyền Campuchia lúc bấy giờ, một số người Chăm cùng gia đình của họ về định cư ở sông Tiên, cù lao Katambong và ở Châu Đốc, dọc theo hai bờ sông Hậu. Triều Nguyễn, với chính sách "tận dân vi binh" "dĩ man đôn man" đã thu dụng và cho định cư ở biên giới. Cũng trong thời điểm đó, bà con tộc người Chăm đã hiệp lực cùng quan quân triều Nguyễn đánh đuổi quân Chận lập ra khỏi bờ cõi, được nhà Nguyễn phong tặng danh hiệu "Chăm chiến thắng".

Tuy không phải là tộc người bản địa lâu đời, nhưng tộc người Chăm trong quá trình sinh sống tại các tỉnh Tây Nam bộ, đã sáng tạo được các giá trị văn hóa tiêu biểu, độc đáo, góp phần tăng cường tính đa dạng của văn hóa Việt Nam.

Bà con người Chăm ở An Giang thường sống tập trung thành từng ấp (puk) riêng, xen kẽ với người Kinh. Họ thường tập trung dọc theo các bờ kinh, bờ sông.

Về nhà ở: Người Chăm thường dựng nhà quay mặt ra sông hay quay ra mặt đường, thường là nhà sàn, cao khoảng 3 - 4m, so với mặt đất để phòng chống lũ, mùa khô phía dưới sàn rất mát có thể dùng làm nơi sinh hoạt, làm việc. Nhà thường có kiểu dáng giống nhau, hình chữ Y, có cửa cái và cửa sổ hai bên, bốn mái, hai gian, có hiên trước, hiên sau rộng khoảng 1,5m - 2m, và đều có cầu thang đi lên. Hiên sau chủ yếu dành cho phụ nữ hoặc khách là phụ nữ. Nhà người Chăm thường không bố trí bàn thờ ông bà, không giường, bàn ghế, mà thường chỉ có tủ kính lớn trong bày quần áo, gối thêu, sản phẩm dệt... Nét độc đáo của kiến trúc nhà ở của bà con người Chăm An Giang là sự sáng tạo, kết hợp hài hòa giữa sinh hoạt cuộc sống và môi trường hoàn cảnh xung quanh. Trong khi nhiều khu vực bị ngập trong mùa lũ thì những ngôi nhà Chăm vẫn vững vàng vượt trên nước lũ.

Về y phục: Mặc áo trắng với xà rồng trắng, đầu đội khăn Hadju trắng, đó là hình ảnh thường gặp ở người đàn ông Chăm An Giang.

Y phục phụ nữ thường phức tạp hơn. *Khăn* là loại váy phổ biến. Có 3 loại khăn: *Khăn kah* dùng cho phụ nữ lớn tuổi, dệt bằng tơ tằm; *Khăn Kek* giống hết kiểu y phục Mã lai hiện nay. Chất liệu vải đắt tiền, khi dệt chen những sợi kim tuyến; khăn *Pa thuôm* là loại váy cổ ở lớp người khá giả.

Hoa văn trang trí trên khăn có hai loại: dệt nổi hoa văn hình Kỵ hà hoặc cách điệu hoa lá trên mặt vải. Các giải hoa văn phân bố song song với nhau theo chiều ngang của váy, từ gấu váy lên trên.

Màu sắc trang trí trên khăn là những dải tím thắm rất đẹp. Chất liệu và kỹ thuật nhuộm màu rất phức tạp nhưng độc đáo.

Từ lâu người Chăm An Giang đã có truyền thống làm nghề dệt vải. Những người cao tuổi ở đây còn bồi hồi nhớ lại huyện Tân Châu từng là thủ phủ của nghề dệt lụa tơ tằm. Từ 1920 làng dệt Tân Châu đã nức tiếng gần xa, là trung tâm tơ lụa của vùng Nam bộ với rất nhiều lò uơm cự phách cùng với hàng chục tấn tơ tằm xuất xưởng mỗi năm cung ứng cho các làng dệt ở địa phương, và sang Tân Campuchia. Đến năm 1937 nghề dệt ở đây cực thịnh, nhà nhà trồng dâu nuôi tằm, kéo theo cả vùng Bảy Núi.

Cùng cần thấy thêm rằng, hầu hết người Chăm An Giang đều là tín đồ đạo Hồi Islam. Vì vậy trên quê hương của họ mọc lên nhiều thánh đường. Có thánh đường (mosqué) và tiểu thánh đường (surau). Thánh đường là những công trình kiến trúc đồ sộ. Hiện nay, theo thống kê, ở An Giang có 16 thánh đường và 8 tiểu thánh đường⁽²²⁾.

Ngoài những giá trị văn hóa vật thể nêu trên, bà con Chăm ở An Giang cũng để lại những giá trị văn hóa phi vật thể độc đáo. Họ có những luật tục riêng, gọi là "Atach Chăm". Đây là những quy định bao trùm, chi phối toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của họ, trong đó có những điều ghi thành văn và những điều không ghi thành văn. Có những điều có ý nghĩa thuần túy tôn giáo, ví dụ kiêng cử trong ăn uống, tục cấm cung - ga sâm đối với các thiếu nữ. Nhưng cũng có những quy định mang tính đạo

(22) Xem bài của Lê Nhâm: Về cộng đồng Hồi giáo ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí "Nghiên cứu Tôn giáo" số 6, 2003, tr. 35.

đức, ví dụ cấm các hành vi xấu như trộm cắp, đi điểm, dâm ô, cờ bạc, hỗn láo với người lớn... Tục bố thí cũng là một tục lệ đẹp. Hàng năm vào ngày 1 tháng 10 Hồi lịch, những người Chăm tiến hành lễ bố thí cho những người nghèo khổ. Những người khá giả thường dành từ 5 - 10% thu nhập trong năm của mình để giúp đỡ những gia đình nghèo khổ.

Chăm cũng là tộc người có tính năng động, có truyền thống buôn bán. Từ rất lâu trước đây, người Chăm An Giang đã có quan hệ buôn bán với các thành phố và các địa phương, kiến thức xã hội do đó được mở rộng và nâng cao.

Một đặc điểm nữa trong văn hóa tinh thần của người Chăm là ý thức về tôn giáo (đạo Hồi) khá sâu sắc. Tinh thần Hồi giáo Islam chi phối sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của họ. Người Chăm vốn ủng hộ hôn nhân giữa các tộc người, nhưng giáo lý Hồi giáo buộc người con trai hay con gái lấy vợ hay chồng đạo Hồi thì phải theo Hồi giáo. Vì vậy trong thực tế các cuộc hôn nhân ngoài tộc người Chăm rất ít khi diễn ra.

Các giáo chức (chức sắc đạo Hồi) có tiếng nói quyết định đối với bà con Chăm An Giang. Dưới bất cứ chế độ chính trị nào, người Chăm đều tuân theo người lãnh đạo tinh thần của mình (Hakem) gần như tuyệt đối và rất sợ khi phải buộc ra khỏi đạo. Đối với họ, mọi mâu thuẫn hầu như được giải quyết trong cộng đồng người Chăm, kể cả chính kiến chính trị, thông qua vai trò của giáo chức, rất ít khi đưa ra chính quyền phân xử.

Đồng bào Chăm hiện còn nhiều người mù chữ Việt, trẻ em Chăm thường chỉ được học tiếng Chăm kèm kinh Koran ở trong các Thánh đường và Surau. Điều này ảnh hưởng khá lớn đến việc triển khai các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, cũng như việc triển khai các phong trào tại các địa phương.

Văn hóa tộc người Khme

Tộc người Khme hiện nay ở nước ta có khoảng 1 triệu người, nhưng phần lớn tập trung ở Nam bộ, nhiều nhất là ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang.

Người Khme Nam bộ phần lớn sống ở ven sông, rạch, hoặc ở dọc theo bờ biển. Họ sống tập trung thành từng cụm gọi là phum - tương đương với xóm của người Kinh - ngày trước mỗi phum có chừng 5 hay 6 chục nóc nhà. Cụm dân đông hơn thì gọi là Sroc, hay Sóc. Thật ra phum sóc không phải là những đơn vị hành chính ở hạ tầng cơ sở. Phum và Sóc đã được hợp thức hóa vào những tổ chức cộng cư của người Việt, là một bộ phận tích hợp trong tổ chức hành chính làng xã của người Việt.

Nhà ở của người Khme ngày nay, về hình dáng, vật liệu kiến trúc cũng gần giống nhà người Kinh và người Hoa, nhưng trước đây thì có nhiều điểm khác biệt. Những người Khme sống trên đất giồng thì nhà thường cất trên mặt đất, còn những người sống nơi đất thấp thì thường cất nhà sàn, nhà thường nhỏ nhưng nóc cao, mái rất dốc và thường được lợp bằng lá dừa nước, có nơi dùng cây lồ ô xẻ dọc lợp âm dương rất khéo. Về khung sườn nhà, đồng bào Khme miền Tây Nam bộ thường sử dụng các loại trầm, đước, cóc, cây mai... Khi cất nhà, người Khme có một tập quán đẹp là giúp nhau, gọi là vận công cất nhà.

Trước kia, người Khme không có tục thờ tổ tiên, nhưng gần đây, họ dung nạp tín ngưỡng của người Kinh, người Hoa nên một số gia đình Khme lập bàn thờ riêng hoặc thờ chung với bàn thờ Phật.

Người Khme thường nằm quay đầu về hướng Nam, cho đó là hướng ngọc (tabôn) và ít khi nào hướng của chân người này đạp lên đầu người kia, vì họ luôn tin rằng trên đầu mỗi người đều có thần thánh ngự trị.

Từ xa xưa, người Khme đã đón nhận đạo Ba la môn, nhưng có lẽ do những giáo điều gò bó, và cách phân chia đẳng cấp quá khắt khe, không phù hợp với tính chất phóng khoáng, bình dị và dễ dãi của người Khme, nên dần dần vị trí của tôn giáo này đã bị Phật giáo tiểu thừa, hay còn gọi là Phật giáo nguyên thủy thay thế.

Giáo lý nhà Phật đã hòa nhập vào cuộc sống của người Khme, lâu dần trở thành đạo lý của con người, trở thành ý thức gắn liền với cuộc đời của họ. Chùa là mái nhà chung của mọi gia đình; thanh niên trước tuổi

trưởng thành đều phải đi tu để trở thành người có đạo đức - để có đủ điều kiện tham gia vào các công việc xã hội, xây dựng gia đình. Người Khme không coi việc tu hành là một nghĩa vụ, hay bổn phận, mà là một điều vinh dự: Vinh dự được vào ngôi nhà của Phật để nhận những hạt giống lành, và những phúc duyên thật tốt để sau đó trở lại thế tục với đầy đủ các điều kiện về nhân cách, phẩm chất, khả năng. Nhà chùa không chỉ là nơi để trau dồi đạo đức, mà còn là mái trường đào tạo về học vấn và nghề nghiệp.

Việc xuất tu cũng là điều dễ dàng. Bất cứ ai, sau một thời gian xuất gia đều có thể hoàn tục để lập gia đình.

Đối với người Khme, Phật là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhất, các sư sãi là những người đắp y mang bát, thừa kế đức Phật đề hoàng hóa độ sinh, vì vậy được mọi người kính trọng. Bất cứ người Khme nào được nhà sư nhận đồ cúng dường thì đều cảm thấy vui mừng như được ban phúc lớn.

Trước đây hầu như người Khme nào cũng nghĩ rằng phải làm phúc, và cách làm phúc tốt nhất là dâng cúng vào chùa. Ngày nay, do trình độ dân trí đã được nâng cao, con người có điều kiện hiểu biết một cách thực tế hơn, vì vậy đa số các hình thức làm phước hiện nay đã được nhà chùa hướng dẫn bằng những việc làm lợi ích cho xã hội, như xây dựng cầu, đường, trường học, bệnh xá... và các công trình phúc lợi khác. Cũng do nhận thức được nâng cao, người Khme hiện nay đã nhận thức ra rằng người không xuất gia vẫn có thể là người có đạo đức, nếu được giáo dục đầy đủ và được sống trong một môi trường xã hội tốt. Vì vậy số thanh niên xuất gia vào chùa ngày càng ít, nhưng không vì thế mà vai trò Phật giáo bị xem nhẹ.

Ngoài tôn giáo và tín ngưỡng dân tộc, người Khme còn làm chủ một kho tàng văn học nghệ thuật phong phú và đa dạng. Đặc biệt là văn học dân gian, với những truyện thần thoại, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, ca dao tục ngữ, nói lái, câu đố v.v... Một số rất ít các tác phẩm đó được ghi chép lại trên lá thốt nốt, còn đại bộ phận được truyền miệng trong nhân dân. Truyện thần thoại của người Khme có khối lượng rất lớn, được lưu giữ bằng truyền miệng, bằng các tác phẩm điêu khắc, hội họa ở chùa, ở các công

trình công cộng. Phổ thông nhất trong các truyện thần thoại Khme là truyện "Đầu thần bốn mặt". Trên đỉnh các nóc chùa Khme đều có đặt tượng đầu của một vị thần có 4 mặt nhìn ra 4 bên. Biểu tượng này gắn với một lễ nghi quan trọng trong ngày đầu của tết Chuôt Chnam Thmay. Nội dung thần thoại khẳng định sức mạnh và sự chiến thắng của con người đối với vị thần linh có nhiều quyền năng và kiêu ngạo, sự chiến thắng của trí thông minh, của trí tuệ con người đối với các sức mạnh của tự nhiên và của các uy lực huyền bí.

Người Khme Nam bộ sống rất gần gũi với thiên nhiên, họ rất thích ca hát để biểu đạt tình cảm, trong mọi sinh hoạt đình đám, hội hè... Ca hát là món ăn tinh thần rất quen thuộc và quan trọng đối với người Khme. Thường thì múa và hát ít khi tách rời, điệu múa làm tăng thêm ý nghĩa cho lời ca và lời ca làm tăng thêm nghệ thuật cho điệu múa.

Điệu hò cũng là một đặc trưng của người Khme Nam bộ. Các điệu hò đó đều gắn với sinh hoạt ở vùng sông nước, xuất phát từ những nhịp điệu lao động trên đồng ruộng.

Âm nhạc của người Khme chỉ được lưu truyền bằng trí nhớ của con người, mãi đến nay vẫn chưa có một hình thức ghi chép nào về loại hình nghệ thuật này, vì vậy mỗi bản nhạc thường có nhiều dị bản. Tuy vậy nhờ sự truyền thừa khéo léo của các nghệ nhân Khme, nên đến hôm nay kho tàng nghệ thuật này vẫn được giữ gìn rất cẩn thận và vẫn phát huy vai trò tích cực trong đời sống. Có thể chia thành loại nhạc sân khấu và nhạc dân gian... Loại nhạc sân khấu có các bài bản khá hoàn chỉnh về cấu trúc và giai điệu, thường được sử dụng trong các vở diễn sân khấu Rôbum, Yukê, ngoài ra còn được sử dụng rộng rãi ở các buổi hòa nhạc, các lễ nghi ở chùa và ở các đám tiệc ở các phum sóc.

Loại nhạc dân gian, giống như dân ca Nam bộ, thường được đưa vào các cuộc vui chơi, sinh hoạt tập thể, các thời điểm lao động sản xuất...

Trong các loại hình nghệ thuật, nghệ thuật múa được người Khme chú ý nhiều nhất. Ba điệu múa thông dụng nhất: Ram Vông, Lâm Lêu và Sarvan.

Về kiến trúc, chùa là nơi tôn nghiêm nhất và thân thiện nhất đối với người Khme. Chùa thường được xây cất nơi cao ráo nhất, khoáng đãng và yên tĩnh nhất. Mỗi ngôi chùa là một quần thể kiến trúc bao gồm nhiều khu vực kiến trúc: Chính diện, sala, nhà tăng, nhà thiền, nhà thiêu và những tháp để cốt. Đặc điểm nổi bật của nghệ thuật kiến trúc chùa Khme là điêu khắc và hội họa hoa văn trang trí. Về điêu khắc, ngoài các tượng Phật Thích ca với các kiểu dáng khác nhau như tượng Phật giáng sinh (đứng), Phật tọa thiền (ngồi), Phật nhập niết bàn (nằm), Phật ngồi trên rắn thần Muchalinda, Phật đi Khất thực, Phật tu khổ hạnh, Phật thuyết pháp... còn có các tượng thần Kabit maha prum, tượng hung thần, quái vật...

Về hội họa, đa số tranh ảnh đều rút ra từ truyện tích cổ xưa, truyền thuyết Phật giáo sinh hoạt cộng đồng...

Nền văn hóa của người Khme Nam bộ được hình thành từ lâu đời, lại do kế thừa và kết tinh nhiều nền văn hóa khác nhau nên vừa đa dạng vừa phong phú, qua mỗi thời kỳ lại có sự biến hóa và phát triển để phù hợp với từng điều kiện lịch sử. Đó là nền văn hóa biết chọn lọc trong kế thừa, ít bảo thủ và từng bước có sáng tạo và phát triển nhanh, nếu không nói là nhanh nhất so với các nền văn hóa của các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Về văn hóa vật thể như nhà ở, trang phục, ăn uống, kiến trúc... của người Khme trong những năm gần đây quả thật có sự thay đổi khá lớn. Nhưng cho dù các loại nhà cửa có thay đổi bề ngoài theo trào lưu tiến hóa, thì sự bài trí bên trong vẫn giữ được dáng dấp cổ xưa, từ cái bàn thờ Phật đến cái bộ "đi văng", cái tủ chưng ly, chưng gốm, ghế bàn tiếp khách và cả những chiếc chõng tre trong nhà đều được đặt theo những vị trí cố định.

Nam nữ thanh niên hiện nay đều dùng Âu phục, các thứ giày dép, mũ nón như người Kinh. Nhưng đến những ngày lễ hội thì không những người cao tuổi mà cả đến nam nữ thanh niên đều mặc trang phục truyền thống của dân tộc.

So với trước đây thì hiện nay người Khme đã có bước tiến khá dài về văn hóa ẩm thực. Trong các bữa tiệc họ đã sử dụng nhiều món ăn của người

Kinh, người Hoa, hoặc của người nước ngoài. Các đám tiệc cũng được tổ chức linh đình, đôi khi còn có cả trống nhạc kèn tây hoặc thiết tiệc tại nhà hàng... Tuy vậy, trong bữa ăn không thể thiếu những món ăn truyền thống của người Khme, trong đó có những món ăn được phổ biến sang các tộc người khác như món bún nước lèo, vịt nấu xim lò, mắm ruốc...

Trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể, tình hình cũng diễn ra tương tự: có sự biến động cho thích nghi với điều kiện lịch sử. Các điệu nhạc cổ Sâm pông, Phat cheây... lúc đầu chỉ được dùng trong các lễ nghi nghiêm túc, dần dần được áp dụng trong các vở tuồng cổ của sân khấu Rôban, nay đã mở rộng ra trên sân khấu Yukê. Trong tương lai các điệu nhạc cổ này có lẽ sẽ mở rộng thêm phạm vi phục vụ trong các sinh hoạt lễ hội dân gian khác.

Hiện nay loại nhạc dân gian rất được phổ biến sâu rộng trong quần chúng, nó được hình thành và biến đổi qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau và đã được sử dụng trong hầu hết các sinh hoạt của đồng bào Khme. Chỉ riêng nhạc dân gian Khme ở đồng bằng sông Cửu Long đã có đến hàng trăm làn điệu khác nhau, các làn điệu này lại được thể hiện qua các hình thức ca, ngâm, tụng, đọc, xướng họa, đối đáp... và bao gồm nhiều loại dân ca rất được bà con ưa thích (loại Agai là loại hát đối đáp huê tình). Nhạc Khme có một sức thẩm thấu rất lớn và có nhiều tác dụng trong cuộc sống của bà con Khme Nam bộ.

Bộ dàn nhạc nhẹ còn gọi là dàn nhạc dây, từ trước tới nay được sử dụng phổ biến trong các lễ hội, đám tiệc lớn nhỏ của người Khme, gần đây lại được bổ sung thêm một số nhạc cụ phương Tây như đàn guitare, accordéon, trống Jazz... Sự tăng cường này trước mắt đã làm phong phú và tăng thêm sức hấp dẫn của dàn nhạc nhẹ, nhưng một mặt nào đó sẽ làm lu mờ một số nhạc cụ truyền thống như đàn cò, đàn gáo, đàn bán nguyệt. Đây cũng là vấn đề mà các nhà chuyên môn cần quan tâm.

Ba điệu múa dân gian tiêu biểu nhất là Râm Vông (còn gọi là Lam thôn), Lâm Lêy và Sarvan vốn có nguồn gốc từ Thái Lan, Lào và Indônêxia tới, nhưng từ lâu đã hòa nhập vào cuộc sống của cộng đồng người Khme

như máu thịt của họ. Tuy nhiên, trong đó cũng có một số điệu múa ít thấy xuất hiện như điệu múa con sáo vì phải có nghệ thuật cao mới sử dụng được...

Sân khấu Yukê vốn là một sản phẩm nghệ thuật do chính người Khme ở đồng bằng sông Cửu Long sáng tạo, nó không cổ kính như sân khấu Rôban mà lại trẻ trung và hợp thời nên được sự ủng hộ của mọi người, nhất là giới trẻ. Khó khăn đặt ra hiện nay là, chỉ tính riêng ở đồng bằng sông Cửu Long đã có hơn trăm đoàn hát, nhưng diễn viên chuyên nghiệp lại quá ít, về tuồng tích tuy cũng có một số vở diễn mới nhưng đa số vẫn là các vở cũ. Vấn đề đặt ra là vừa để phát huy nghệ thuật sân khấu Yukê, làm cho nghệ thuật đó chuyển tải được những thông tin, những tình cảm lớn của thời đại, cần có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng các diễn viên, soạn giả, chỉnh lý hoặc thay đổi một số vở diễn không còn phù hợp, và tạo cơ sở vật chất cho các đoàn Yukê hoạt động một cách rộng rãi.

Về mặt kiến trúc, như trên đã nói, kiến trúc của người Khme tập trung ở các ngôi chùa. Để thực hiện một công trình kiến trúc chùa phải có một đội ngũ xây dựng bao gồm nhiều bộ phận kỹ thuật và mỹ thuật. Phải trải qua nhiều công đoạn mới hoàn thành một ngôi chùa. thợ xây và nghệ nhân kiến trúc đều xuất thân ở chùa, vì vậy khi xây dựng chùa nhất thiết đều phải tuân thủ ý kiến của sư trụ trì, mọi chi tiết về kỹ thuật và mỹ thuật đều phải theo một khuôn khổ nhất định. Đội ngũ xây dựng truyền thống, kể cả những nghệ nhân điêu khắc, hội họa... chỉ có một số ít có qua trường lớp đào tạo, còn đa số đều là thợ gia truyền, hoặc có năng khiếu, mà đội ngũ này càng ngày càng ít đi. Đây cũng là khó khăn lớn cho việc kế thừa các giá trị của nghệ thuật kiến trúc của người Khme.

Như vậy là trải qua nhiều thế kỷ, Phật giáo được xem là tôn giáo chính thống của người Khme - mọi hình thức sinh hoạt văn hóa xã hội từ các Phum Sóc cho đến thị thành, đa số đều có liên quan đến chùa, cho nên các phong tục tập quán và lễ hội dân gian của người Khme đều mang theo yếu tố Phật giáo. Trong cuộc sống cộng cư khá lâu đời với người Kinh và người Hoa, người Khme đã tiếp nhận thêm các tư tưởng Hán Nho, và từ

c cuối thế kỷ XIX, người Khme lại có dịp tiếp cận với văn minh phương Tây... vì vậy các phong tục tập quán và lễ hội truyền thống của người Khme cũng được thay đổi dần cho thích hợp với thời kỳ mới, cả về hình thức lẫn nội dung. Tuy vậy trong sự biến hóa đó có một điều bất biến: đó là các loại hình văn hóa này luôn là loại văn hóa dân gian, gắn liền với cuộc sống - với sinh hoạt đời thường của người Khme, và đó chính là nét đẹp truyền thống cần phải giữ gìn và phát huy để làm phong phú thêm nền văn hóa của cộng đồng các dân tộc.

Văn hóa tộc người Hoa:

Tộc người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long hiện có khoảng 260.922 người, phân bố không đều trên 12 tỉnh. Người Hoa tập trung đông nhất ở thành phố Hồ Chí Minh: 524.000 và tiếp đến ở Đồng Nai: 103.185 người.

Như vậy, với tư cách là tộc người thiểu số, người Hoa có số dân đông thứ hai sau người Khme ở Tây Nam bộ.

Sự có mặt của người Hoa trên đất nước ta đã trải qua một thời kỳ lịch sử lâu dài, trong đó có những lý do vì cuộc chiến tranh xâm lược của phong kiến Trung Hoa.

Nhưng với đồng bằng sông Cửu Long, các cuộc chuyển cư đáng kể là từ khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh, cuộc cưỡng bức thay đổi nếp sống của người Hán đã làm dấy lên cuộc vượt biển của người Hoa sang Đại Việt, xin cư trú tại Nam Việt Nam. Như vậy từ khi các triều đại phong kiến Việt Nam tiến hành mở cõi vào phương Nam thì người Hoa đã cùng có mặt ở đó. Triều đình Việt Nam đã công nhận họ là cư dân của đất Đại Việt và người Hoa tự nguyện nhập vào quê hương mới. Vốn là cư dân của một dân tộc có đông dân vào loại nhất thế giới, lại có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, tộc người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long đã tự nguyện trở thành một tộc người trong cộng đồng các tộc người thiểu số ở miền Nam nước ta.

Tuy là tộc người thiểu số, nhưng họ vốn có một bề dày về lịch sử văn hóa, rất có kinh nghiệm trong làm ăn, trong mậu dịch, buôn bán. Đây hình như là đặc điểm chung của bất cứ người Hoa nào đang sinh sống ở mọi quốc gia.

Giữa người Hoa và người Việt cũng có những nét tương đồng về phong tục tập quán (cả 2 đều có cội nguồn từ văn hóa phương Đông, từ ý thức hệ Nho giáo truyền thống), điều đó dễ tạo nên sự đoàn kết cộng đồng trong quá trình xây dựng đất nước.

Gần 300 năm sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa đã thể hiện rõ những phẩm chất và giá trị truyền thống. Đó là:

Tinh thần đoàn kết cộng đồng. Tinh thần đó càng được nhân lên trong hoàn cảnh cùng phải chuyển cư và định cư tại một vùng đất mới. Tổ chức Bang được ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu cố kết cộng đồng. Mỗi bang là một tổ chức có chung một ngôn ngữ, có chung quê gốc và chung quê mới. Trong cùng một Bang, người Hoa cùng nhau chăm lo cho cuộc sống của nhau: xây dựng trường học, các đình miếu, nghĩa trang. Qua các hoạt động đó các giá trị văn hóa truyền thống được lưu giữ.

Người Hoa coi việc giúp đỡ cư mang người đồng tộc như là bổn phận của mình. Trong sự giúp đỡ đó không đòi hỏi phải trả ơn. Điều họ quan tâm nhất chính là hiệu quả của sự giúp đỡ. Vì vậy nếu sau ba lần mà người tiếp nhận sự giúp đỡ không làm ăn có hiệu quả thì mọi sự giúp đỡ của người khác sẽ bị cắt.

Trước đây các Bang đều hoạt động một cách riêng rẽ, không có sự phối hợp, điều đó thường khi dẫn tới tư tưởng địa phương, cục bộ, thậm chí còn mâu thuẫn với nhau. Vì vậy cần một sự hướng dẫn về tổ chức, để tạo sự thống nhất trong hoạt động của các bang. Phải từ sự đoàn kết trong bang trở thành sự đoàn kết tương trợ trong cộng đồng và rộng ra ngoài xã hội.

Phẩm chất cần cù trong lao động cũng là một phẩm chất rõ nét trong cộng đồng người Hoa. Người Hoa ở miền Tây Nam bộ thường có câu ca quen thuộc.

Bán buôn nho nhỏ thành gia thất

Làm công tài khéo sống qua ngày

Có đến 75% số người Hoa ở Việt Nam thường chọn chỗ sinh sống ở thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ. Nói gọn là họ sống gần chợ. Họ mở cửa

hiệu, đẩy xe hàng, chèo thuyền chở hàng đi buôn bán khắp chốn cùng quê... Ở tại vùng nông thôn, người Hoa cũng không cày cấy lúa nước như người Việt, mà tập trung về vùng đất rẫy để làm màu, nhằm sản xuất nhanh hàng hóa. Kinh doanh buôn bán hầu như đã quá quen thuộc đối với người Hoa ở Tây Nam bộ. Dù làm bất cứ nghề gì, người Hoa đều có ý thức siêng năng, cần cù. Ý thức đó luôn được người Hoa chú ý rèn luyện con em mình ngay từ bé. Không phải tình cờ mà người ta thường thấy ở các gia đình người Hoa, bất kể là giàu hay nghèo, thường đưa con đi ở làm thuê cho gia đình khác. Đó là cách rèn luyện cho con em họ thấy cái giá phải trả cho đồng tiền bát gạo mà mình kiếm được. Làm được tốt thì được thưởng, làm sai thì bị phạt. Tinh thần đó, nếu được phát huy trong các trường lớp đào tạo nghề nghiệp sẽ tạo nên những người lao động có tay nghề, có ý thức nghề nghiệp.

Do sớm có kinh nghiệm làm ăn trong buôn bán, người Hoa đã hình thành được một số phẩm chất cần thiết trên thương trường. Họ tạo lập được một mạng lưới tiêu thụ hàng hóa ở trong và ngoài nước với nhiều mẫu mã mặt hàng thích hợp: hàng hóa cho phố phường, hàng hóa cho xóm ấp, hàng hóa tiêu thụ trong nước và hàng hóa tiêu thụ ở nước ngoài. Họ sớm biết thu mua hạt gạo do người Việt làm ra, bố trí các nhánh lúa... làm ra gạo bán ra với một tổ chức khá chặt chẽ.

Trong buôn bán, người Hoa biết coi trọng chữ tín. Có thể coi đó là luật bất thành văn của người Hoa. Cả người bán người mua đều tuân thủ chữ tín. Nhờ ý thức về chữ tín đó nên việc làm ăn thường diễn ra thuận lợi, không mất nhiều thủ tục, thời gian. Cố nhiên trong tình hình buôn bán ngày càng trở nên phức tạp, việc cố chấp chữ tín chỉ bằng lời nói mà không có hợp đồng, không có văn bản giấy tờ, thì trong nhiều trường hợp, nếu bị đổ bể sẽ thiếu cơ sở pháp lý để giải quyết.

Người Hoa có một hệ thống các giá trị văn hóa vật thể với rất nhiều đình, miếu, chùa, trường học, hội quán. Những công trình này đều do nhân dân đóng góp và xây cất khá công phu, theo kiểu dáng Trung Quốc.

Người Hoa chăm lo cho việc xây cất trường học. Các bang đứng ra tổ chức quyên góp tiền xây dựng trường, lập Ban quản trị trường học, sắp xếp người phụ trách nhà trường. Các trường đều được xây cất chu đáo. Việc chăm lo trường lớp, chăm lo cho việc học của con em, được coi như là nghĩa vụ của mỗi người Hoa. Đây là một nét đẹp truyền thống của người Hoa. Hầu như chỗ nào có trường học thì chỗ đó có Hội phụ huynh học sinh. Hội tham gia cùng nhà trường trong việc giáo dục trẻ em học tốt và có ý thức bảo quản tốt nhà trường.

Ngoài các giá trị văn hóa nêu trên, cộng đồng người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long còn tạo nên một văn hóa ẩm thực khá phong phú và hấp dẫn. Đặc điểm của văn hóa ẩm thực của người Hoa là: một mặt, ăn uống vì sức khỏe của con người; tùy sức khỏe, có các món nóng hay mát, các món đậm hay rau trái... Ngoài ra còn kèm theo rượu thuốc, trà nóng có vị thuốc, tạo điều kiện cho tiêu hóa tốt.

Văn hóa ẩm thực còn thể hiện trong các bữa tiệc: thường gồm các món canh khai vị, món gà hấp cải xanh, sản phẩm vi cá, vịt tiềm Bắc Kinh...

Người Hoa cũng rất chú ý đến ẩm thực hàng hóa như tàu hủ, tương chao, Lạp sườn, trứng vịt muối, các loại bánh giá...

Trong đời sống tinh thần của người Hoa, tín ngưỡng và tôn giáo đóng vai trò rất quan trọng. Có thể coi đó là môi trường hình thành nhân cách và tâm lý của người Hoa truyền thống, trong đó tín ngưỡng giữ vai trò quan trọng hơn. Cấu trúc hệ thống tín ngưỡng người Hoa gồm: tín ngưỡng thánh nhân và tín ngưỡng thần linh.

Hệ thống tín ngưỡng thánh nhân của người Hoa phần lớn bao gồm những nhân vật được truyền tụng trong dân gian như Quan Công, Bà Thiên Hậu, Quan Âm Bồ tát... Hệ thống tín ngưỡng đó là một tiềm năng về nhân lực. Nó giáo dục và định hướng nhân cách cho mọi người. Hệ thống tín ngưỡng thánh nhân và sự định hướng nhân cách đã tạo cho xã hội người Hoa có được một nền tảng ý thức cộng đồng gia tộc, đồng hương và cộng

đồng dân tộc gắn chặt với nhau tương đối bền chặt. Xuất phát từ nền tảng ý thức này, tinh thần đùm bọc giúp đỡ nhau đã được phát triển và tạo nên những tiềm năng thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của người Hoa trong suốt quá trình định cư ở nước ngoài.

Nếu hệ thống tín ngưỡng thánh nhân mang tính định hướng nhân cách và tâm lý, thì hệ thống tín ngưỡng thần linh mang tính ước vọng, tạo thêm cho người Hoa một niềm tin, một sức sống và một hy vọng vào tương lai.

Đi liền với hệ thống tín ngưỡng là các tục lệ và lễ nghi. Tục lệ và lễ nghi là những hình thức mang tính nghệ thuật có mục đích tô điểm thêm màu sắc thiêng liêng, tạo nên không khí "thần linh" để thu hút mọi người, tạo điều kiện cho các hệ thống tín ngưỡng có thể tồn tại từ đời này sang đời khác. Đó là các tục lệ ngày vía, tục lệ bố thí, tục lệ phước sương, tục lệ xin xăm...

Hệ thống lễ nghi chính yếu của người Hoa bao gồm: tết Nguyên Đán, lễ tết Nguyên tiêu, lễ Hàn thực, lễ Thanh Minh, lễ Đoan Ngọ...

Toàn bộ hệ thống tín ngưỡng lễ nghi đó đều hướng tới sự củng cố mối quan hệ gia đình và xây dựng ý thức cộng đồng, quá trình đó được thiết lập trên những ước vọng, lòng biết ơn, nghĩa khí và lòng dũng cảm.

Những người Hoa di cư vào Việt Nam vào những thời điểm khác nhau, thuộc những thành phần xã hội khác nhau. Họ là những nông dân do mất mùa, đói kém, phải tha hương cầu thực. Họ có thể là những thương nhân, và không ít người trong đoàn quân di cư của người Hoa là những người đi lánh nạn do tình hình chính trị trong nước bất ổn... Phần lớn những người di cư đến Việt Nam trước thế kỷ XVIII do cơ sở kinh tế của họ còn yếu, họ chủ yếu lại là đàn ông nên thường lấy vợ Việt Nam, các tổ chức mang tính cộng đồng chưa được hình thành rõ nét... Những điều đó làm cho họ dễ dàng sống hòa nhập với dân sở tại, và thực sự hầu như họ đã hội nhập hoàn toàn vào cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhưng từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt đầu thế kỷ XX trở về sau, do bối cảnh chính trị, nguyên nhân kinh tế và

sự tác động của các yếu tố khác, sự hòa nhập của người Hoa vào cộng đồng Việt Nam diễn ra đa dạng hơn. Trải qua nhiều năm chung sống với các dân tộc Việt Nam, chung lưng đấu cật khai phá vùng đất mới ở phương Nam, đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đại bộ phận người Hoa đã hòa nhập tự nhiên vào cộng đồng xã hội Việt Nam gắn bó với quê hương Việt Nam.

Như vậy là khi hòa nhập vào xã hội Việt Nam, người Hoa vẫn lưu giữ những đặc thù riêng mang tính đặc trưng tộc người của họ. Hành trang văn hóa truyền thống dân tộc mà những người Hoa di cư mang theo được phát triển và làm phong phú thêm bởi những yếu tố mới do bản thân họ sáng tạo ra trong quá trình chinh phục và thích ứng với điều kiện sinh hoạt nơi vùng đất mới và bởi những yếu tố tiếp nhận từ các dân tộc khác ở Việt Nam do giao lưu văn hóa và quan hệ hôn nhân.

Trên đây là những nét đẹp, trong văn hóa truyền thống của một số tộc người thiểu số ở nước ta. Những nét đẹp đó bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của các tộc người trong lịch sử. Những nét đẹp đó càng làm rõ hơn tính đa dạng trong thống nhất của văn hóa các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đó là hành trang quý báu để chúng ta bước vào thời đại mới.

Nói như vậy không có nghĩa trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số không có những nhược điểm, thậm chí cả khuyết tật mà chúng ta cần khắc phục, loại bỏ. Từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 chúng ta đã từng bước phê phán và loại bỏ dần những nhân tố lạc hậu, lỗi thời trong văn hóa của các cộng đồng dân tộc (cả dân tộc đa số và thiểu số). Tuy vậy cho đến nay những tàn dư đó vẫn rải rác tồn tại trong một bộ phận cư dân. Khắc phục và loại bỏ các tàn dư đó cũng là một nhiệm vụ của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa mới trong tình hình hiện nay.

Phần ba

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NƯỚC TA TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Sự nghiệp CNH, HĐH vừa đòi hỏi vừa tạo điều kiện để phát triển và nâng cao đời sống văn hóa của các tộc người thiểu số.

Trước đây, trong nền kinh tế tự cung tự cấp, ỷ lại vào thiên nhiên, khoa học kỹ thuật chưa trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, người lao động không cần phải qua đào tạo, có chăng chỉ cần làm theo kinh nghiệm của cha ông để lại. Tương ứng với tình hình đó, những nhu cầu tinh thần văn hóa của con người cũng rất đơn giản. Con người dễ thỏa mãn với những gì đã có. Người ta chấp nhận những cái đã có trong truyền thống (kể cả cái tốt và cái xấu) một cách hồn nhiên. Trí tuệ, tư duy con người hầu như ít bị đánh thức. Đó là biểu hiện của sự trì trệ, lạc hậu trong đời sống xã hội, đặc biệt đối với đồng bào các tộc người thiểu số, nơi phương thức canh tác còn lạc hậu, sự giao lưu văn hóa còn hạn chế, ít có điều kiện tiếp cận với khoa học - công nghệ.

Bước sang thời kỳ CNH, HĐH, tình hình đã thay đổi hoàn toàn. Sự xuất hiện các khoa học công nghệ trong sản xuất và trong đời sống đòi hỏi người lao động phải nâng cao trình độ để làm chủ kỹ thuật, công nghệ. Tác phong lao động và sinh hoạt của người lao động cũng phải thay đổi cho thích ứng với quy trình của kỹ thuật và công nghệ. Sự hình thành tác phong công nghiệp thay thế cho tác phong lề mề luộm thuộm, vô kế hoạch, đã trở thành một tất yếu. Guồng máy sản xuất công nghiệp tất yếu sẽ sản xuất ra hàng loạt hàng hóa có khối lượng lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường và có khả năng cạnh tranh. Điều đó không chỉ đòi hỏi những người lao động có tay nghề cao mà còn phải có một đội ngũ những nhà khoa học, kỹ thuật công nghệ giỏi (có khả năng phát minh, sáng chế, ứng dụng các tiến bộ khoa học

công nghệ vào đời sống), một đội ngũ các kỹ thuật viên để sửa chữa máy móc và những người quản lý kinh tế - xã hội năng động, sáng tạo từ cấp vĩ mô đến vi mô. Bộ phận những con người đó không thể thiếu để tiến hành CNH, HĐH. Những con người đó chưa hề có, hoặc chỉ có rất ít trong xã hội tiền công nghiệp. Những con người đó không phải tự nhiên mà có, phải qua giáo dục - đào tạo, thậm chí phải giáo dục đào tạo lâu dài.

Sự tiếp xúc với văn minh công nghiệp cũng là sự đánh thức mọi tiềm năng và nhu cầu tinh thần của con người. Một thế giới mới được mở ra đòi hỏi phải nhận thức, khám phá. Đó cũng là cơ hội để văn hóa phát triển.

Tuy vậy cũng phải thấy nền văn minh công nghiệp còn ẩn chứa những hiểm họa: nguy cơ tách rời, thậm chí tàn phá thiên nhiên; nguy cơ đơn giản hóa, máy móc hóa quan hệ giữa con người với con người; nguy cơ bị kỹ thuật, công nghệ và hàng hóa thống trị, làm suy yếu các giá trị đạo đức, tinh thần. Chính trong tình hình đó con người phải tìm cách trở về với các giá trị cội nguồn trong tính cộng đồng dân tộc, trong các quan hệ thân thiết của gia đình, của dòng họ, của quê hương. Sự trở về với các giá trị vật thể và phi vật thể trong truyền thống văn hóa của tộc người, của dân tộc sẽ là bến đậu vững chắc để con người tìm thấy niềm vui, và có cái định hướng đúng trong dòng xoáy của cuộc đời. Hiện tượng tha hóa của một cá nhân, một tộc người rất dễ diễn ra không chỉ trong cảnh nghèo khổ, trong tình trạng bị áp bức, nô lệ, mà cả khi con người được sống một cuộc sống tiện nghi đầy đủ.

Truyền thống bắt nguồn từ đặc trưng mang tính kết hợp của sự học hỏi, thu thập từ kinh nghiệm và các hành vi tích tụ lại. Chính vì vậy truyền thống được bảo vệ, kế thừa và trở thành nền tảng cho cộng đồng xã hội. Truyền thống tạo ra sự tiếp nối từ thời cổ đại đến xã hội công dân hiện nay. Theo giáo sư tiến sĩ George F. Maleon, chủ tịch Hội nghiên cứu giá trị và Triết học Hoa Kỳ thì "Truyền thống giúp chúng ta tìm đến với căn nguyên từ quá khứ với tư cách là sự thử nghiệm hữu hiệu mang tính cá nhân, tự do và đầy trách nhiệm, và thậm chí là với tư cách là ngọn nguồn thiêng liêng,

và hơn thế nữa, chỉ cho chúng ta con đường tiến tới mục đích thiêng liêng, con đường chân chính. Đây chính là cái đích sâu xa và là động lực cho cuộc sống. Vì vậy nó chính là điểm tựa trong cuộc sống của một dân tộc"⁽²³⁾.

Vì vậy bàn về việc xây dựng và phát triển văn hóa các tộc người thiểu số trong quá trình CNH, HĐH không thể không bắt đầu từ những giá trị truyền thống trong văn hóa các tộc người.

I. Thực trạng đời sống văn hóa và xu hướng phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta hiện nay

1. Nhận xét chung

Theo thống kê mới nhất, các tộc người thiểu số ở nước ta có gần 11 triệu người, chiếm khoảng 14% dân số. Trong số đó có 4 tộc người có số dân trên 1 triệu người (Tày, Thái, Kh'me, Mường), 4 tộc người có số dân từ 60 vạn đến 1 triệu (Hoa, Nùng, Mông, Dao), 9 tộc người có số dân từ 10 vạn đến dưới 60 vạn (Giarai, Êđê, Bana, Sán Chay, Chăm, Xơ đăng, Sán diu, Cơ ho, H'rê)...

Trong số 54 tộc người, có những tộc người có mối quan hệ cội nguồn, có những tộc người không có quan hệ cội nguồn (do sự chuyển cư từ các quốc gia dân tộc khác đến). Tuy vậy, khi đã có mặt trên đất nước ta, các tộc người đã xây dựng nên truyền thống tốt đẹp về tính cộng đồng, về ý thức cũng sinh ra trong một bọc trăm trứng của bà mẹ Âu Cơ, và niềm tin cùng có một cội nguồn (truyện quả bầu mẹ) của các tộc người thiểu số. Ý thức quốc gia và ý thức tộc người đã sớm hình thành trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Các triều đại phong kiến trước đây, tuy ở mức độ khác nhau, đã biết tập hợp sức mạnh đoàn kết của các tộc người nhằm bảo vệ biên cương của Tổ quốc. Việc tôn trọng các phong tục, tập quán, các lễ hội của các tộc người thiểu số đã được đặt ra. Nhờ vậy các giá trị truyền thống văn hóa của các tộc người về cơ bản đã được bảo lưu. Hiện tượng

(23) Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 211.

đồng hóa, cưỡng bức các tộc người thiểu số hầu như không diễn ra. Tuy vậy hiện tượng phân biệt đối xử, cái tâm lý tự ti trong các tộc người thiểu số vẫn là hiện tượng thường diễn ra trong lịch sử.

Kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện chính sách đoàn kết, tương trợ và bình đẳng giữa các dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, "Đồng bào Kinh hay Thợ, Mường hay Mán, Giarai hay Êđê, Xêđăng hay Bana... đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói có nhau"⁽²⁴⁾. Cùng với nhiều chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các tộc người thiểu số, đặc biệt là chương trình 135 (xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xây dựng trung tâm cụm xã, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và quy hoạch dân cư nơi cần thiết, đào tạo cán bộ xã, bản, làng), đời sống bà con các tộc người thiểu số đã được nâng cao. Hiện nay diện đói nghèo đã giảm đáng kể, giao thông được cải thiện, phần lớn các bản làng, phum, sóc đã có điện lưới quốc gia, phát thanh và vô tuyến truyền hình đã đến tận những vùng sâu, vùng xa. Hầu hết các tỉnh có đông đồng bào thiểu số đã phổ cập giáo dục tiểu học... Đội ngũ cán bộ các tộc người thiểu số đã hình thành và có những chỉ số đáng khích lệ:

- 126 người có trình độ trên đại học.
- 11.470 người có trình độ đại học và cao đẳng.
- 72.642 người có trình độ trung học chuyên nghiệp.
- 60.000 công nhân kỹ thuật.

Tỷ lệ các ủy viên Trung ương Đảng là tộc người thiểu số chiếm 8,82% (15 người). Bí thư, Phó bí thư tỉnh nhiệm kỳ 1996 - 2000 là 19 người (chiếm 11,87%). Số tộc người có các đại biểu quốc hội là 34/54 tộc người"⁽²⁵⁾.

Các nghị quyết của Đảng, luật của Quốc hội đều khẳng định giá trị của các di sản văn hóa của tất cả các tộc người thiểu số, và sự cần thiết phải

(24) Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, 1995, t.4, tr. 217.

(25) Theo số liệu điều tra của Vụ dân tộc, Văn phòng Quốc hội, năm 1998.

bảo tồn phát huy các giá trị đó. Nghị quyết 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" viết: "Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hơn 50 dân tộc sống trên đất nước ta đều có những giá trị và sắc thái riêng. Các giá trị và sắc thái đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hóa Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc là cơ sở để giữ vững sự bình đẳng và phát huy tính đa dạng văn hóa của các dân tộc anh em"⁽²⁶⁾.

Trong chương trình triển khai Nghị quyết Trung ương 5 về văn hóa, nhằm nâng cao đời sống văn hóa cho bà con các tộc người thiểu số và miền núi, ngày 31-12-2001 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 1637/QĐ-TTg về việc cấp một số loại báo, tạp chí. Các ấn phẩm đó là:

- Chuyên đề Nhi đồng "Dân tộc thiểu số và miền núi" của báo Nhi đồng.
- Chuyên đề Thiếu niên tiên phong "Dân tộc thiểu số và miền núi" của báo Thiếu niên tiên phong.
- Bản tin - ảnh "Dân tộc thiểu số và miền núi" của Thông tấn xã Việt Nam.
- Bảng chuyên đề "Dân tộc thiểu số và miền núi" của 7 tờ báo: Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Kinh tế VAC, Khoa học và đời sống, Văn hóa, Sức khỏe và đời sống, Công nghiệp Việt Nam.
- Chuyên đề văn nghệ "Dân tộc thiểu số và miền núi" của báo Văn nghệ (Hội nhà văn Việt Nam). Tạp chí Văn hóa các dân tộc (cơ quan của Hội VHNT các dân tộc thiểu số ở Việt Nam), Tạp chí dân tộc và miền núi (Ủy ban dân tộc và miền núi).
- Tạp chí Dân tộc học (Viện Khoa học xã hội Việt Nam).
- Báo Biên phòng.

(26) Văn kiện Hội nghị lần thứ 5, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, 1998, tr. 57.

Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa thường xuyên tài trợ sách cho các thư viện huyện miền núi biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số, bình quân mỗi năm 5 triệu đồng / 1 huyện.

Nhà nước tài trợ kinh phí hàng năm 90 triệu đồng cho mỗi đoàn nghệ thuật ở miền núi (các đoàn: ca múa nhạc Cao bằng, các đoàn ca múa Lào Cai, Bắc Kạn, Phú Thọ, Thái Nguyên, đoàn chèo Yên Bái, các đoàn ca múa Lai Châu, Hòa Bình, Đắk Lắk, đoàn nghệ thuật Đam san Gialai, đoàn ca múa nhạc Lâm Đồng, đoàn nghệ thuật Khme - Sóc Trăng, đoàn nghệ thuật Kh'me - Kiên Giang, phòng văn hóa huyện Côn Đảo).

Viện Văn hóa Thông tin của Bộ Văn hóa thông tin đã có dự án sưu tầm nghiên cứu ở khu vực miền núi và dân tộc thiểu số, nhằm tìm hiểu và điều tra tổng thể những nét tiêu biểu về văn hóa phi vật thể của các dân tộc ở các địa phương. Từ mấy năm nay, Trung tâm Khoa học xã hội - nhân văn quốc gia (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đang tiến hành sưu tầm sử thi của các tộc người ở Tây Nguyên.

Bộ Văn hóa - Thông tin đã có chủ trương nâng cấp một số rạp chiếu bóng của các tỉnh miền núi, đưa thiết bị, máy chiếu video, các đội chiếu bóng lưu động đi phục vụ bà con ở miền núi, vùng hẻo lánh. Hiện nay cả nước có 11 tỉnh miền núi được trang bị phòng lồng tiếng dân tộc. Đó là các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Thái Nguyên, Ninh Thuận, Gialai, Kontum, Đắk Lắk, Trà Vinh, Sóc Trăng, Nghệ An.

Thống kê về hoạt động chiếu bóng vùng dân tộc người thiểu số như sau:

	Năm 1999	Năm 2002	Năm 2003
Rạp chiếu	55	52	52
Đội chiếu lưu động	218	220	230
Buổi chiếu (rạp)	6.711	8.291	8.299
Buổi chiếu (ở bãi)	41.720	41.534	43.106

Lượt người xem	12.274.233	12.249.746	13.958.819
----------------	------------	------------	------------

Trong đó ngân sách Trung ương năm 1999 là 1.614.900.000 đồng, năm 2002 là 3.081.956.000 năm 2003 là 2.230.885.000 đồng. Ngân sách địa phương là 9.033.943.000 (năm 1999), năm 2002 là 13.112.786.000 đồng và 2003 là 14.606.250.000 đồng⁽²⁷⁾.

Trong những năm gần đây, hưởng ứng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhiều nhân tố tích cực trong văn hóa cổ truyền được khôi phục, phát huy, những nhân tố lạc hậu bị phê phán, ý thức sống và làm việc theo pháp luật của bà con các tộc người thiểu số được nâng cao. Theo kết quả điều tra khảo sát được tiến hành cuối 2002 và đầu 2003, ở vùng Tây Nam bộ, nơi có nhiều bà con tộc người thiểu số sinh sống (Hoa, Chăm, Kh'me), có tới 93,3% số gia đình đăng ký xây dựng "gia đình văn hóa". Tỷ lệ đó ở các tỉnh Tây Bắc (nơi có các tộc người Mường, Mông, Thái sinh sống) là 82,2%, ở Tây Nguyên là 59,3%. Số gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa ở Tây Bắc là 68,9%, ở Tây Nam bộ là 77,8% và Tây Nguyên là 50,7%. Số những người tham gia các công tác xã hội ở vùng tộc người tuy chưa cao và chưa đều, nhưng cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể:

Bà con các tộc người thiểu số ở Tây Bắc và ở Tây Nam bộ có số người tham gia các công tác xã hội cao (bao gồm công tác Đảng, chính quyền, công tác đoàn thể...): 71,9% và 68,4%, còn ở Tây Nguyên, tỷ lệ đó là 37,1%. Điều đó tương ứng với tỷ lệ số gia đình có đăng ký xây dựng "gia đình văn hóa" ở cả vùng: ở Tây Bắc là 82,2%, Tây Nam bộ là 93,3% còn Tây Nguyên là 59,3%. *Có nghĩa là tính tích cực xã hội của các tộc người thiểu số ở cả ba vùng đã được nâng dần, tuy rằng ở Tây Nguyên, tính tích cực xã hội trong bà con các tộc người thiểu số còn hạn chế.*

Có liên quan đến tính tích cực xã hội là ý thức về vai trò xã hội và nghĩa vụ công dân. Khi trả lời câu hỏi: "Ai trong gia đình thường tham gia

(27) Dẫn theo "Báo cáo hiện trạng văn hóa thông tin các tỉnh, thành phố (giai đoạn 1999 - 2002) trong dự án chính sách văn hóa vì sự phát triển, Xuất bản 2003.

các cuộc họp ở thôn bản", các tộc người ở Tây Bắc có 33,3% số người được hỏi trả lời là vợ hoặc chồng, 30,6% trả lời là bố/mẹ, trong khi ở Tây Nguyên tỷ lệ đó là 25% và 31,1% và ở Tây Nam bộ là 19,2% và 30,3%. *Điều đó thể hiện thế hệ trẻ trong các tộc người ở Tây Bắc nhận thức rõ hơn vị trí vai trò của mình trong xã hội, ít chịu ràng buộc hơn bởi chế độ gia tộc.* Điều này cũng tương ứng với kết quả điều tra về người quyết định việc hôn nhân: ở các tộc người thiểu số Tây Bắc, có đến 83% số người được hỏi trả lời: bản thân mình quyết định, ở các tộc người thiểu số Tây Nguyên, tỷ lệ là 77%. Trong khi đó ở các tộc người thiểu số Tây Nam bộ tỷ lệ đó là 38,7%.

Nhìn chung các tộc người thiểu số ở cả 3 vùng đều cố gắng thực hiện chính sách dân số của Nhà nước. Số người "thích đẻ 2 con" tương đối cao: ở Tây Bắc là 72,6%, Tây Nam bộ là 65,1% và Tây Nguyên là 36,8%.

Trong những năm gần đây, bà con các tộc người thiểu số đã dần dần làm quen với lối sống mới, từ bỏ dần các hủ tục mê tín. Theo kết quả điều tra, số phụ nữ các tộc người thiểu số sinh con tại trạm xá chiếm tỷ lệ cao. Ở Tây Bắc là 72,7%, Tây Nguyên là 73,6% và Tây Nam bộ 84,8%. Số phụ nữ sinh đẻ ngoài rừng theo tập quán cũ còn rất ít (ở Tây Bắc 0,6%, Tây Nguyên 0,5% và Tây Nam bộ 0,1%).

Việc chăm sóc sức khỏe cũng vậy. Nếu trước đây, khi có người bị đau ốm, ngoài việc tự chữa trị, người ta hoặc tự cúng bái hoặc mời thầy cúng (ở Tây Bắc 17,1% tự cúng bái và 34% mời thầy cúng. Con số đó ở Tây Nguyên là 15,4% và 39,3%; ở Tây Nam bộ là 4,9% và 4,2%). Hiện nay tuyệt đại bộ phận đều đến trạm y tế (ở Tây Bắc có đến 87,5% số người được hỏi cho là phải đưa đến trạm xá. Con số này ở Tây Nguyên là 79,5% và Tây Nam bộ là 87,1%. Việc tự cúng bái và mời thầy cúng đã giảm đáng kể. Số người biết uống nước đun sôi cũng tăng: ở Tây Bắc là 75,5%, ở Tây Nguyên là 32,8%, Tây Nam bộ là 52,6%.

Cách xử lý rác thải bằng hình thức "đốt rác" cũng được bà con các dân tộc người thiểu số quan tâm. Ở Tây Bắc, có đến 72,8% số người được

hỏi khẳng định cách làm đó. Ở Tây Nguyên tỷ lệ đó là 83,6% và Tây nam bộ là 62,15%.

Trước đây, trong chăn nuôi gia súc, số thả rông và nhốt dưới sàn trong các tộc người Tây Bắc là 47,6% và 32,6%, chỉ có 21,6% làm chuồng riêng; trong các tộc người ở Tây Nguyên, con số đó là 61,9%, 18,4% và 9,1%, trong các tộc người ở Tây Nam bộ là 27,7%, 14,3% và 19,3%, thì ngày nay đại bộ phận làm chuồng riêng: ở Tây Bắc là 81,3%, ở Tây Nguyên 76,5% và ở Tây Nam bộ là 55,7%.

Về sinh hoạt tinh thần, nhìn chung các tộc người thiểu số ở nước ta vẫn gắn bó với các giá trị truyền thống cơ bản của tộc người, thể hiện trong việc định vị các giá trị, trong thái độ đối với các lễ hội cổ truyền. Trong gia đình thì ông bà, bố mẹ, và ngoài xã hội thì các già làng, tộc trưởng là những người được tôn kính nhất. Việc quan tâm chăm sóc con cái thường xuyên cũng là nét chung trong gia đình các tộc người thiểu số. Ở Tây Bắc có đến 74,6% số người được hỏi, trả lời họ chăm sóc con cái một cách thường xuyên; con số này ở Tây Nguyên là 62,4% và Tây Nam bộ là 78,5%. Trong việc dạy dỗ con cái, những đức tính được đề cao là:

- *Hiếu thảo với bố mẹ:* chiếm 90,6% đối với các tộc người ở Tây Bắc, 82,7% đối với các tộc người ở Tây Nguyên và 86,9% đối với các tộc người Tây Nam bộ.

- *Kính thầy, yêu bạn:* con số đó là 84,0%, 72,4% và 64,6%.

- *Trung thực, thật thà:* 84,1%, 68,4% và 63,9%.

Ngoài ra cũng đã xuất hiện một số giá trị mới đang được cộng đồng các tộc người thiểu số quan tâm. Đó là ý thức tự lập, có kiến thức, giỏi làm ăn. Có 58,5% số người được hỏi ở Tây Bắc trả lời phải dạy con tinh thần tự lập. Con số đó ở Tây Nguyên là 49,8% và ở Tây Nam bộ là 37,4%. Có 72,3% số người được hỏi ở Tây Bắc cho rằng phải giáo dục con cái có ý thức nâng cao học vấn, con số đó ở Tây Nguyên là 55,3% và ở Tây nam bộ

là 52,7%. Có 51,9% số người được hỏi ở Tây Bắc, 38,1% ở Tây Nguyên và 44,1% ở Tây nam bộ khẳng định phải giáo dục cho con cái biết cách làm ăn.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, trong cộng đồng vẫn tỏ ra bền chặt, thể hiện trong sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Trả lời câu hỏi: ai được chăm sóc, quan tâm nhiều nhất trong gia đình, thì trong số những người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Bắc trả lời, có 18,9% cho là ông bà, 17,2% cho là bố mẹ, 10,7% cho là vợ chồng, 7% cho là anh chị em, 45,8% cho là con cái. Con số tương ứng ở đồng bào Tây Nguyên là 12,8%, 19,9%, 12,9%, 3,4% và 28,2%; ở Tây nam bộ là 11,7%, 18,5%, 14,3%, 3,6% và 46,7%.

Quan hệ vợ chồng trong gia đình vẫn tỏ ra bền chặt. Có 69% số người được hỏi ở Tây Bắc trả lời họ thường xuyên tâm sự với vợ/chồng, con số đó ở Tây Nam bộ là 58,7% và ở Tây Nguyên là 52,7%, tiếp đó là đến bố mẹ (44,5%, 34,6% và 34,3%). Giữa anh chị em, giữa bố mẹ và con cái cũng thường xuyên diễn ra những đổi trao tâm sự. Ngoài phạm vi gia đình, các cuộc tiếp xúc vẫn diễn ra thường xuyên giữa các thành viên trong cộng đồng. Ở Tây Bắc có 75,2% số người được hỏi, trả lời rằng các cuộc trao đổi tâm sự với bà con thôn bản diễn ra thường xuyên; ở Tây Nguyên con số đó là 66% và ở Tây Nam bộ là 57,2%. Mối quan hệ cộng đồng đó còn được thể hiện qua trao đổi kinh nghiệm với bà con thôn bản, qua việc chia sẻ vui buồn, qua việc thăm hỏi khi ốm đau, và qua việc giúp đỡ khi gặp khó khăn đối với bà con thôn bản.

Ở Tây Bắc có 63,5% số người được hỏi cho rằng những cuộc trao đổi kinh nghiệm thường xuyên được diễn ra với bà con thôn bản, 65,1% cho là thường xuyên chia sẻ vui buồn, 73,9% cho là thường xuyên thăm hỏi lúc ốm đau và 63,7% khẳng định thường xuyên giúp đỡ bà con có khó khăn. Con số đó ở Tây Nguyên là 31,4%, 24,8%, 34,2%, 25,1% và ở Tây Nam bộ là 63,1%, 45,4%, 65,1% và 55,8%.

Đối với các lễ hội truyền thống, đại đa số các tộc người thiểu số vẫn tỏ ra "thích" và "rất thích". Tỷ lệ số người trả lời "thích" và "rất thích" rất cao: Ở Tây Bắc là 70%, Tây Nguyên là 66% và Tây Nam bộ là 78,8%. Tuy vậy theo kết quả điều tra, trong năm vừa qua, số người không tham dự các lễ hội chiếm tỷ lệ khá lớn: Ở Tây Bắc, tỷ lệ đó là 51,9%, ở Tây Nguyên là 55,3% và Tây Nam bộ là 24,4%. Ở đây có thể có nhiều nguyên nhân: vì bận làm ăn, vì lễ hội kéo dài nhiều ngày, vì phải tham gia đóng góp nhiều cho lễ hội. Về vấn đề này cần tham khảo các kết quả điều tra như sau: Số người tham gia lễ hội chỉ 1 lần trong năm chiếm 41,2% ở Tây Bắc, 37,7% ở Tây Nguyên và 29,9% ở Tây Nam bộ, trong khi số người tham dự 2 lần trở lên rất ít. Phần đông người dân Tây Bắc không phải đóng góp gì khi tham gia lễ hội, nếu có thì chủ yếu là đóng góp "các đồ vật", còn ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ mức độ đóng góp khá cao. Có 15,5% số người ở Tây Nguyên trả lời phải đóng tiền, 35,5% trả lời phải đóng đồ vật, và ở Tây Nam bộ, tỷ lệ đó là 39,7% và 23,4%.

Về ý kiến "duy trì các lễ hội đã có", ở Tây Bắc có 68% số người được hỏi trả lời cần duy trì. Con số đó ở Tây Nguyên là 46,6% và ở Tây Nam bộ là 77%. Có 8,6% ở Tây Bắc, 7,2% ở Tây Nguyên và 7,9% ở Tây Nam bộ cho rằng cần đổi mới các lễ hội và 10,4% (ở Tây Bắc), 7,7% ở Tây Nguyên, 7,3% Tây Nam bộ cho rằng cần có thêm các lễ hội mới:

Về thời gian tổ chức các lễ hội, nhìn chung, nhiều người muốn rút ngắn thời gian. Có 37,2% số người được hỏi ở Tây Bắc cho rằng chỉ nên từ 1-2 ngày. Tỷ lệ đó ở Tây Nguyên là 57,2%, ở Tây Nam bộ là 46,7%.

Như vậy trong thái độ đối với các lễ hội cổ truyền, đã xuất hiện nhu cầu đơn giản hóa lễ hội, cần đổi mới và có các lễ hội mới.

Việc sử dụng thời gian rỗi cũng đã xuất hiện nhiều nhân tố mới: xem truyền hình, nghe đài, đọc báo, đi chơi, gặp gỡ bạn bè, người thân, gặp gỡ họ hàng thân tộc...

Ở các tộc người Tây Bắc, tỷ lệ số người được hỏi xem vô tuyến truyền hình là 78,3%, nghe đài 64,0%, đọc báo 43,3%, đi chơi 40,4%, gặp gỡ bạn bè người thân 65,1%, gặp gỡ họ hàng thân tộc 59,0%, ở Tây Nguyên các con số đó là 65,5%, 36,7%, 18,9%, 26,2%, 37,0%, 33,4%, ở Tây Nam bộ là 81,0%, 58,6%, 36,4%, 15,9%, 31,1% và 31,7%. *Các hoạt động khác như xem biểu diễn ca nhạc, thăm các di tích lịch sử, thăm các bảo tàng, triển lãm... hầu như rất ít diễn ra.* Điều này có thể do nhu cầu của bà con chưa phát triển, cũng có thể do việc đi lại khó khăn và tốn kém.

Số người đọc sách ở ba vùng còn rất thấp. Tây Nguyên là nơi có số người không đọc sách nhiều nhất (chiếm 65,1% số người được hỏi), ở Tây Nam bộ con số đó là 42% và ở Tây Bắc là 39,9%. Khoảng 1/3 số người ở Tây Bắc, Tây Nam bộ chỉ đọc 1 cuốn sách trong năm vừa qua. Con số đó ở Tây Nguyên là 1/5.

Khoảng 65% số người trả lời ở Tây Bắc, Tây Nam bộ cho biết họ có đọc báo. Nhưng tỷ lệ này ở Tây Nguyên là 38,4%. Mức độ đọc báo hàng ngày rất thấp. Ở Tây Bắc là 26,9%, Tây Nguyên là 16,9% và Tây Nam bộ 27,6%.

Để hiểu sâu hơn ý nghĩa của các con số nêu trên, chúng tôi cần nói thêm rằng các số liệu đó được rút ra từ các câu trả lời của 6.303 người (trong đó ở Tây Bắc là 2.037 người, ở Tây Nguyên là 2.194 người và ở Tây Nam bộ là 2.072 người). Trong số những người trả lời ở Tây Bắc nữ chiếm tỷ lệ đông nhất (41,8%), ở Tây Nguyên (37,2%) và ở Tây Nam bộ là (35,9%). Về cơ cấu độ tuổi, đa số thuộc thế hệ trẻ, chỉ có 13% số người trả lời trên 50 tuổi. Gần 50% số người dưới 30 tuổi. Về cơ cấu dân tộc: vùng Tây Bắc trong số những người trả lời có tỷ lệ người Thái đông nhất: 49,7%, tiếp đến người Mường 26,8%, Mông 22,6%. Ở Tây Nguyên, đông nhất là người Giarai 38,2%, tiếp đến Êđê 31%. Ở Tây Nam bộ, đông nhất là người Kh'me - trên 65,7% tiếp đến là Chăm 23,8%.

Kết quả xử lý các phiếu điều tra về đời sống văn hóa trong một số tộc người thiểu số chủ yếu ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ cho phép rút ra một số nhận xét như sau:

1- Mỗi vùng có một cơ cấu tộc người thiểu số đặc trưng: Vùng Tây Bắc tập trung đông nhất là người Thái, Mường và Mông. Vùng Tây Nguyên có nhiều tộc người sinh sống, đông nhất là người Giarai, Êđê, M'Nông. Ở Tây Nam bộ, đông nhất là Kh'me, Chăm.

2- Về tiếng Việt: đại đa số người lớn tuổi ở vùng Tây Bắc, Tây Nam bộ biết đọc và biết viết tiếng Việt. Nhưng ở Tây Nguyên, ngay đối với người lớn tuổi vẫn có tới khoảng 1/3 số người không biết đọc và biết viết tiếng Việt.

3- Về tiếng dân tộc: trong cuộc sống hàng ngày, người dân thường sử dụng tiếng nói dân tộc mình.

4- Tỷ lệ số người có trình độ trung học phổ thông ở Tây Bắc và Tây nam bộ cao hơn so với vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ số người không biết chữ ở Tây Nguyên cũng cao hơn hai vùng kia.

5- Tây Nguyên và Tây Bắc là những nơi có cơ cấu nghề nghiệp nặng về nghề nông. Tây Nam bộ có cơ cấu nghề nghiệp hỗn hợp, trong đó một tỷ lệ đáng kể là lao động dịch vụ.

6- Tôn giáo: Ở Tây Bắc, hầu như không có tôn giáo đặc trưng, gần đây xuất hiện đạo Tin lành; Tây nguyên có nhiều người theo đạo Thiên chúa và Tin lành; Tây Nam bộ có đa số người theo Phật giáo.

7- Các gia đình đồng bào thiểu số ở Tây Nguyên có nhiều con hơn so với các gia đình ở Tây Bắc và Tây Nam bộ.

8- Không có sự phân biệt lớn giữa con gái và con trai trong ba vùng.

9- Tỷ lệ gia đình nghèo ở Tây Nguyên nhiều hơn so với ở Tây Bắc và Tây nam bộ.

10- Tỷ lệ gia đình sử dụng điện hàng ngày ở Tây Nam bộ cao hơn so với Tây Bắc và Tây Nguyên.

11- Phân đông người dân ở cả 3 vùng đều dùng nguồn nước suối và nước giếng đào để ăn uống. Một bộ phận cư dân ở Tây Bắc và Tây Nam bộ có nước máy, còn ở Tây Nguyên thì không.

12- Tuyệt đại bộ phận các gia đình ở Tây Bắc có nhà vệ sinh, nhưng chỉ khoảng một nửa số gia đình ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ có nhà vệ sinh.

13- Người có uy tín, có tiếng nói trọng lượng được lắng nghe và phục tùng nhiều nhất là người bố trong các gia đình ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ. Tuy nhiên, các quyết định trong gia đình đều có sự tham gia bàn bạc của các thành viên, nhất là sự trao đổi giữa các cặp vợ chồng.

14- Các dân tộc người thiểu số ở cả ba vùng đều rất quan tâm đến con cái. Họ dành nhiều thì giờ để chăm sóc và dạy con cái những đức tính như "hiếu thảo với cha mẹ", "trung thực, thật thà", "kính thầy, yêu bạn", "phải có tri thức", bước đầu đã giáo dục "ý thức tự lập", "biết cách làm ăn".

15- Đồng bào các tộc người ở Tây Bắc, Tây Nam bộ có xu hướng sống gần gũi và thường xuyên trao đổi với những người láng giềng. Các tộc người Tây Nguyên có xu hướng tập trung vào gia đình mình nhiều hơn là hướng ra cộng đồng ngoài gia đình.

16- Các cán bộ chính quyền và đoàn thể ở vùng các dân tộc Tây Nguyên chưa phát huy được vị trí, vai trò nhiều như ở Tây Bắc và Tây Nam bộ. Trong khi ở Tây Bắc có 24,4% số người được hỏi cho rằng chính quyền giúp đỡ họ về vật chất, 50,8% cho rằng chính quyền giúp đỡ về tinh thần, 33,2% cho rằng chính quyền dạy họ cách làm ăn, và ở Tây Nam bộ, con số đó là 19,3%, 35,3% và 24% thì ở Tây Nguyên, tỷ lệ đó là 11,7%, 32,4% và 17,6%.

Về vai trò các đoàn thể cũng vậy. Có 19,5% số người được hỏi ở Tây Bắc trả lời rằng đoàn thể giúp đỡ họ về vật chất, 51,5% cho rằng đoàn thể giúp về tinh thần, 30,5% cho rằng đoàn thể giúp về cách làm ăn, và ở

Tây Nam bộ, con số đó là 10,1%, 32,6%, 21,3% còn ở Tây Nguyên con số đó là 4,5%, 32,1% và 11,8%.

17- Nội dung tuyên truyền vận động ở vùng đồng bào các tộc người ở cả ba vùng thường tập trung vào "dân số kế hoạch hóa gia đình", "ăn sạch, ở sạch", "xóa mù chữ" và "xây dựng gia đình văn hóa mới". Việc giữ gìn an ninh trật tự được chú trọng tuyên truyền ở Tây Bắc nhiều hơn ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ.

18- Hôn nhân tự do đã trở nên phổ biến ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, nhưng đa số người ở Tây Nam bộ vẫn cho rằng hôn nhân do bố mẹ quyết định.

19- Đa số các gia đình thuộc các tộc người thiểu số đều tán thành việc con trai con gái của họ kết hôn với người thuộc dân tộc khác. Chỉ có điều, đối với người Chăm, do quy định khắc nghiệt của đạo Hồi, những cuộc kết hôn giữa người Chăm với các tộc người khác rất ít khi xảy ra.

20- Đa số đồng bào các tộc người thiểu số ở cả ba vùng đều có ý thức dựa vào các trạm y tế để chăm sóc sức khỏe khi đau yếu.

21- Các tộc người thiểu số còn duy trì nhiều lễ hội. Nhưng ở vùng Tây Nam bộ, do có nhiều loại lễ hội nên thời gian diễn ra các lễ hội thường được rải ra trong các tháng trong năm, tập trung nhiều nhất vào cuối năm. Bà con rất thích lễ hội, nhưng cũng cảm thấy cần đơn giản hơn các lễ hội đó, không nên kéo quá 1 hay 2 ngày. Do nhiều lý do, số người không tham dự các lễ hội trong năm cũng còn nhiều.

22- Các gia đình đều lưu giữ nhiều nhạc cụ truyền thống của tộc người mình. Nhưng số người biết sử dụng các nhạc cụ đó thì rất ít.

Chỉ 6,9% số người được hỏi ở Tây Bắc, trả lời biết sử dụng khèn.

13,8% biết sử dụng sáo.

3,7% biết sử dụng đàn dân tộc.

Ở Tây Nguyên nơi được gọi là văn hóa công chiêng, thì số người biết sử dụng công chiêng chỉ chiếm 4,1%, biết sử dụng chiêng chỉ có 9,3%, biết sử dụng trống 5,0%.

Ở Tây Nam bộ tình hình cũng tương tự: 5,2% biết sử dụng trống.

Về các trường ca, các tộc người thiểu số ở nước ta là chủ nhân của nhiều trường ca có giá trị. Nhưng đến nay có tới 85,6% số người ở Tây Nguyên trả lời không biết hoặc khó trả lời câu hỏi "ông, bà có biết trường ca nào không". Có tới 26% số người được hỏi ở Tây Bắc trả lời có biết 1 trường ca. Con số này ở Tây Nguyên là 13,9% và ở Tây Nam bộ là 12,3%.

Chỉ có 1/5 số người được hỏi ở Tây Bắc trả lời biết 1 loại sử thi. Tỷ lệ này ở Tây Nguyên là 16% và ở Tây Nam bộ là 12,5%.

Số người biết kể các câu chuyện của tộc người mình cũng rất thấp. Ở Tây Bắc chỉ có 1/3, ở Tây Nguyên là 25,8% và ở Tây Nam bộ là 21,7%.

23- Sử dụng thời gian rỗi: đa số xem tivi hàng ngày. Chương trình được ưa thích nhất là "thời sự", "phim truyện" và "văn hóa thể thao".

24- Rất nhiều người không đọc báo, đọc sách, hoặc đi thăm các di tích, danh thắng.

25- Chỉ một bộ phận nhỏ đồng bào các tộc người ở Tây Bắc tin vào Đức chúa, thần thánh, trời, phật. Trong khi đó gần nửa số người ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ có đức tin vào Đức chúa thần thánh, trời, phật. Số người đi chùa, đi nhà thờ ở Tây Bắc rất ít so với ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ.

Kết quả điều tra khảo sát nêu trên chỉ mới lượng hóa được một số xu hướng vận động biến đổi trong đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ. Để bổ sung cho kết quả khảo sát điều tra, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn cá nhân đối với một số người có hiểu biết sâu và cũng là những người có trách nhiệm đối với đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở địa phương. Đó là các chuyên gia và các cán bộ chủ chốt đang hoạt động ở các vùng có đông đảo bà con các tộc người thiểu số.

Trong khi thiết lập các biểu mẫu điều tra, chúng tôi chủ yếu hướng vào cái nhìn toàn diện về những cái tốt và chưa tốt đang diễn ra hàng ngày, có khi những cái đó đang diễn ra một cách vô thức đối với bà con các tộc người thiểu số. Trong phần phỏng vấn thì chủ yếu tập trung vào những vấn đề đang nổi cộm lên cần tập trung giải quyết, và cả những nguyên nhân dẫn tới tình hình đó. Ở đây đòi hỏi một sự đánh giá chủ quan của các chủ thể được phỏng vấn.

2. Thực trạng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc

Một nhận xét chung là trong cơ chế kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hóa hiện nay, đời sống văn hóa của các tộc người thiểu số đang chịu sự biến động khá dữ dội.

Tuy đời sống kinh tế của bà con chưa được cải thiện nhiều, có nơi còn khó khăn, nhưng ở những nơi đời sống vật chất đã được thay đổi nhờ hệ thống "điện, đường, trường, trạm" được xây dựng, các phương tiện sinh hoạt văn hóa tinh thần đã được thay thế bằng các đồ điện tử, thì xu hướng chạy theo các giá trị vật chất, coi nhẹ các giá trị truyền thống đã nảy sinh. Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hòa Bình, ông Bạch Quốc Khánh người Mường có nhận xét: "Người dân đã thích ăn ngon, mặc đẹp và tiện lợi. Họ tỏ ra thích nghi một cách nhanh chóng các một trang phục và nhà ở mới, vừa đẹp vừa sẵn có ở thị trường, bỏ xa dân trang phục truyền thống và nhà sàn của mình. Ngay cả với dân tộc Mông, một dân tộc được coi là "bảo thủ" nhất trong vấn đề ăn, mặc, cũng đã bị quần áo, vải vóc hiện đại trên thị trường xâm lấn. Đàn ông mặc như người miền xuôi, ngồi xe máy sành điệu, đi đôi giày đắt tiền đánh bóng; đàn bà, con gái đã vận quần áo thời trang, mái tóc được gội bằng dầu công nghiệp và giới trẻ đã cắt tóc ngang vai theo kiểu các cô gái điện ảnh Hàn Quốc, khác xa một trời một vực với nề nếp cũ"⁽²⁸⁾.

Cùng một suy nghĩ như vậy, phó chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình là ông Quách Thế Tản (dân tộc Mường) trong bài "Tổng quan về đời sống văn hóa Mường" cũng nhận xét: "Thực tế cho thấy sự tăng trưởng kinh tế

(28) Xem bài "Về đời sống văn hóa Thái, Mông ở Hòa Bình" đăng trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 67.

không phải bao giờ cũng tỷ lệ thuận với sự phát triển văn hóa. Ở nhiều làng Mường vùng thấp sát với các làng người Kinh, hầu như không còn sắc thái gì của văn hóa Mường. Nhiều giá trị truyền thống đang bị coi là tàn dư phong kiến, là mê tín, nên người dân thiếu thái độ trân trọng, chưa kể đến cá biệt còn có hành vi làm xâm hại văn hóa dân tộc. Ngày nay nhiều nam nữ thanh niên Mường muốn ăn mặc, nói năng sao cho thật giống thanh niên vùng ngoài, có nơi hầu như bỏ hẳn y phục truyền thống của dân tộc mình. Nhiều nhà sàn được dỡ bỏ thay thế bằng nhà xây giống nhà người Kinh"⁽²⁹⁾.

Có một thực tế khá gay gắt đang diễn ra đối với người Mông. Đó là phương thức canh tác phá rừng làm nương rẫy đã tỏ ra không thích hợp, gây nhiều hậu quả về môi trường, tình trạng du canh du cư. Phương thức đó chỉ thích hợp khi rừng còn bạt ngàn như cuối thế kỷ XIX đầu XX. Năm 1996 điều tra trong số 170 hộ du cư ở Bảo Yên cho thấy có 93 hộ di cư do nương rẫy bạc màu. Nguyên nhân chủ yếu của di cư là do phương thức sản xuất không thích hợp với môi trường tự nhiên.

Ở vùng người Mông, tốc độ tăng dân số quá nhanh. Nguyên nhân, do kinh tế cần nhiều sức lao động cơ bắp, nhu cầu về lao động càng lớn, cùng với trình độ dân trí còn thấp. Tỷ lệ tăng dân số ở người Mông hàng năm là 3,2 - 3,8%. Tỷ lệ sinh của người Mông khá ổn định từ 4,5 - 5,5%, bình quân mỗi cặp vợ chồng có từ 7,9 - 8,3 con (giai đoạn 1979 - 1989), đến nay là 4,3 đến 5,1 con/1 cặp vợ chồng. Như vậy sự tăng dân số này có nguyên nhân xuất phát từ văn hóa tộc người. Sự đông con nhiều cháu, dòng họ, gia đình phát triển là một tiêu chí củng cố các mối quan hệ xã hội. Tâm lý đông con hiện nay vẫn chi phối số đông người Mông ở các vùng còn sản xuất nương rẫy. Theo điều tra gần đây, số người muốn có đông con vẫn chiếm 48% số người được hỏi.

Số người phỏng vấn	Số người muốn có từ 5-7 con	Số người muốn có từ 3-4 con	Số người muốn có từ 1-2 con
--------------------	-----------------------------	-----------------------------	-----------------------------

(29) Xem cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Bắc...", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 133.

50 người (ở Bắc Hà)	15	25	10
50 người (ở Than Uyên)	29	18	03
50 người (ở Văn Bàn)	28	16	06

Sự bùng nổ dân số dẫn đến tình trạng dân số tăng nhanh. Năm 1959 ở vùng cao Bắc Hà (Lao Cai), mật độ dân số là 29 người/km² đến 1989 là 68 người/km², đến nay là 82 người/km². Vì vậy đời sống người Mông càng lâm vào tình trạng khó khăn, dẫn đến việc du canh du cư⁽³⁰⁾.

Các làng người Mông cư trú phân tán. Nhiều làng du canh du cư mang tính biệt lập, heo hút. Môi trường sống của người Mông gần như khép kín ở hai địa bàn: nơi ở (làng) và nơi sản xuất (nương rẫy). *Điều đó tạo nên tính khép kín trong văn hóa người Mông, giao tiếp văn hóa bị hạn chế, kinh tế tự cung tự cấp nặng nề, đã để ra tính bảo thủ theo "cái lý" của người Mông.* Không tiếp xúc rộng với thế giới bên ngoài và chỉ quanh quẩn với phương thức canh tác cổ truyền, người Mông thường hoài nghi cái lạ, dè dặt khi tiếp xúc với cái mới. Thói quen đã ngự trị lên nếp sống hàng ngày, nhiều khi về nhận thức đã biết là sai là không hợp lý, nhưng do thói quen vẫn cứ làm, vẫn cứ ứng xử như vậy. Thói quen cản trở sản xuất, đồng thời tạo ra ở người nông dân tính thụ động, thiếu tầm nhìn xa trông rộng. Đặc điểm tâm lý này sẽ là lực cản khi người Mông phải từ bỏ phương thức canh tác "phát, đốt" để canh tác loại cây trồng mới.

Tính khép kín trong người Mông lại đẩy tới một khía cạnh ngược lại. Khi đời sống người dân khó khăn, tiếp xúc với văn hóa ngoại lai, người dân dễ có thái độ chối bỏ văn hóa truyền thống, vội vã tiếp thu văn hóa lạ. Điều này góp phần lý giải vì sao người Mông dễ tiếp thu Đạo Tin Lành, Vàng chữ. Vấn đề đạo Tin Lành ở người Mông Tây Bắc hiện nay rất phức tạp. Theo thống kê, từ 1992, người Mông theo đạo Tin Lành - Vàng

(30) Xem bài "Văn hóa dân tộc Mông vùng Tây Bắc với vấn đề phát triển" của Trần Hữu Sơn, Giám đốc Sở Văn hóa - thông tin Lao Cai, đăng trong cuốn: "Văn hóa các dân tộc Tây Bắc. Thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 285.

Chữ ở vùng Tây Bắc đã lên đến 48.500 người⁽³¹⁾, chiếm 65% người Mông toàn quốc theo đạo Tin Lành - Vàng Chữ. Việc người Mông ở Tây Bắc theo Vàng Chữ và Tin Lành trái phép gây hậu quả nghiêm trọng đến vấn đề an ninh chính trị - kinh tế xã hội vùng Tây Bắc, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc và gây xung đột, mâu thuẫn trong nội bộ dòng họ, gia đình, người Mông. Trước đây xã hội người Mông rất tôn trọng già làng, trưởng bản, trưởng họ. Nhưng hiện nay, nhiều thanh niên, trung niên theo kẻ xấu truyền đạo trái phép đã mâu thuẫn, gây xung đột với già làng. Việc người Mông theo đạo Vàng Chữ đã dẫn đến tình trạng một bộ phận không nhỏ người Mông chối bỏ văn hóa truyền thống, gây đứt đoạn văn hóa và nhiễu loạn văn hóa. Họ bỏ cả thờ cúng tổ tiên. Nguy cơ đánh mất giá trị văn hóa truyền thống, mất bản sắc văn hóa dân tộc đang diễn ra khá nhanh ở vùng người Mông theo đạo Vàng Chữ.

Có nhiều nguyên nhân về chính trị kinh tế, xã hội, dẫn tới việc người Mông đi theo đạo Tin Lành - Vàng Chữ. Ngoài âm mưu thủ đoạn của kẻ địch cũng cần thấy một nguyên nhân khá quan trọng, đó là do phong tục tập quán của người Mông còn một số yếu tố lạc hậu, chi phí cho làm ma, đám tang và đám cưới rất tốn kém. Bình quân mỗi gia đình người Mông ở Mù Cang Chải - Yên Bái, Than Uyên - Lao Cai, hàng năm phải tổ chức từ 10 đến 15 nghi lễ cầu cúng. Mỗi lần cầu cúng để khỏi ốm đau ít nhất phải mất 1 con gà, nhiều thì phải 1 con lợn, 1 con dê, 1 con chó, 5 con gà, thuốc phiện từ 1 đến 2 đồng cân... Nếu người Mông chết phải làm ma khá tốn kém. Khi làm ma tươi phải mất ít nhất 1 con trâu, 3 con lợn, 5 - 10 con gà... Khi làm ma khô phải mổ ít nhất 1 con trâu (hoặc bò), 5 con lợn, nhiều gà... Vì chi phí quá tốn kém như vậy nên người Mông dễ tin theo kẻ xấu đi theo đạo chỉ thờ Chúa, không thờ nhiều ma, chỉ cần đọc Kinh, không phải giết gia súc cầu cúng.

Vấn đề dân trí hiện nay đang trở thành một trở lực lớn đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của người Mông. Để tiếp cận với kỹ thuật và

(31) Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Nghiên cứu tôn giáo. "Những vấn đề liên quan đến hiện tượng Vàng Chữ", Hà Nội, 1998, tr. 66.

công nghệ, dễ thích nghi với lối sống hiện đại, đòi hỏi dân trí phải cao. Trong 10 năm qua (1989 - 1999) tỷ lệ người Mông chưa bao giờ đến lớp học đã giảm khá nhanh. Năm 1989 toàn quốc có 89,93% số người Mông chưa bao giờ đến lớp học. Đến 1999, đã có 68,99% số người đến lớp. Số người mù chữ đã giảm 20,94%. Tuy vậy tỷ lệ số người Mông chưa đến lớp vẫn rất cao và đứng hàng thứ hai so với 54 dân tộc anh em. Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 1999, số người Mông từ 5 tuổi trở lên chưa đi học bao giờ chiếm tỷ lệ 68,99%, chỉ đứng sau tộc người La Hủ: 90,51%, trong khi đó ở người Hà Nhì là 67,20%, người Brâu là 65,77%. Trong số đó, số phụ nữ Mông trong độ tuổi đi học chưa bao giờ đến trường cũng chiếm tỷ lệ rất cao, đứng thứ hai so với các tộc người khác:

Tỷ lệ phụ nữ Mông từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường lớp là 82,29%, chỉ đứng sau tộc người La Hủ với tỷ lệ 95,09%. (Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số năm 1999).

Tỷ lệ người Mông ở Tây Bắc từ độ tuổi 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường lớp cũng ở vị trí cao nhất so với người Mông toàn quốc. Như vậy sau 10 năm đẩy mạnh cải cách giáo dục, chống mù chữ, tỷ lệ mù chữ ở Người Mông mới giảm 20%. Theo thống kê 1999, trình độ học vấn của người Mông còn rất thấp:

Tỷ lệ trình độ học vấn của người Mông từ 5 tuổi trở lên:

Đơn vị: %

Địa bàn \ Trình độ	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp phổ thông trung học	Tốt nghiệp cao đẳng đại học
Lào Cai	27,41	0,731	0,178
Lai Châu	27,11	0,730	0,113
Sơn La	27,48	0,724	0,089
Toàn quốc	27,76	0,760	0,110

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1999.

Nói về văn hóa Thái hiện nay, nhà nghiên cứu nổi tiếng về văn hóa Thái và cũng là người Thái cho rằng, cho đến nay văn hóa Thái vẫn là nền văn hóa tiền công nghiệp được hình thành từ lao động tự cung tự cấp. Đây là mô thức văn hóa còn khép kín. Nó làm cho dân tộc này phải sống trong tình trạng trì trệ lâu năm⁽³²⁾. Văn hóa Thái theo ông Cẩm Trọng vẫn là văn hóa thung lũng. Văn hóa thung lũng đó luôn chứa đựng mâu thuẫn giữa tự nhiên cần thiết cho sự cân bằng sinh thái với nhu cầu khai thác của con người. Tình trạng dân số tăng nhanh. Năm 1955 chỉ riêng người Thái ở miền Tây Bắc mới có 22 vạn người, thì đến 1999, riêng người Thái ở tỉnh Sơn La đã ngót 43 vạn, và trên toàn quốc có tới 1.328.725 người⁽³³⁾. Điều đó chính người Thái cũng biết và tự cho là mối nguy cơ lớn đè nặng lên bản làng. *Hệ sinh thái bị mất cân bằng một cách nghiêm trọng, do rừng bị phá làm nương rẫy. Việc khôi phục lại rừng sẽ có ý nghĩa khắc phục cái mâu thuẫn thường có giữa tự nhiên cần thiết cho sự cân bằng sinh thái với nhu cầu khai thác của con người. Và như vậy là trả lại cho thung lũng cái thực thể văn hóa của nó. Rừng cạn kiệt đã gây ra tình trạng di dân tự do, rừng cạn kiệt nhân dân cũng không có gỗ để dựng các nhà sàn truyền thống. Văn hóa thung lũng luôn luôn là sự cân bằng giữa số người mà nó chứa đựng với tài nguyên có thể khai thác. Việc hiểu biết vấn đề này luôn luôn phải đặt ra đối với người Thái. Ở nông thôn nước ta hiện đã có mô hình vườn - ao - chuồng (VAC). Phải chăng đối với người Tây Bắc nói chung và người Thái nói riêng, phải đưa thêm điểm trọt của mình là rừng để tạo thành mô hình với VACR. Và phải chăng hướng làm ăn đó chính là điểm xuất phát đầu tiên của một nếp sống văn hóa mới.*

Thái là một cộng đồng tộc người có ngôn ngữ riêng, đã hình thành ngôn ngữ văn học và có thể diễn đạt được tư duy về các sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội mà con người cần nhận thức. Nhưng đây lại là một loại

(32) Xem bài "Văn hóa dân tộc Thái và sự biến đổi văn hóa Thái hiện nay" của Cẩm Trọng. Đăng trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Bắc. Thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 386.

(33) Theo nguồn: Tổng điều tra dân số năm 1999.

ngôn ngữ chưa được nghiên cứu một cách tường tận. Do đó ngôn ngữ Thái chỉ mới đạt trình độ văn hóa dân gian, chưa phải là một ngôn ngữ bác học. Đã thế, hiện nay các gia đình Thái đang sống trong tình trạng nói tiếng Thái chưa sôi, thậm chí còn ú ớ. Nếu cứ kéo dài tình trạng này thì vài ba chục năm nữa, liệu ngôn ngữ này có tồn tại hay không. Đáng chú ý là hiện nay đã thống kê và sưu tầm được 2000 cuốn sách viết bằng chữ Thái, trong đó ghi chép về lịch sử xã hội, ghi chép về luật tục, những tác phẩm văn học và những tác phẩm về thuốc. Những tác phẩm này còn quá ít người khai thác vì không sành chữ Thái.

Trong tình trạng khó khăn đó, trước làn sóng đô thị hóa và cơ chế thị trường, văn hóa Thái đang trải qua nhiều thách thức về nhiều mặt. *Về ở, người Thái có nhà sàn truyền thống rất độc đáo.* Trước đây nhìn vào cấu trúc mái, người ta có thể phân biệt được kiểu nhà của từng nhóm địa phương khác nhau. Cấu trúc bên trong của nhà sàn khá phức tạp, thích hợp với tín ngưỡng, tâm linh của người Thái. Hiện nay, người Thái đã tự tiện cải tiến và thay đổi kiến trúc nhà khá nhiều. Sự cải tiến và thay đổi ấy chủ yếu học ở cách làm nhà của người Kinh. Ở nhiều nơi, đặc biệt dọc theo quốc lộ và ven thị trấn, thị xã đã có nhiều nhà sàn lắp cầu phong litô để lợp ngói. Do thay đổi tự phát thiếu kiến thức về kiến trúc cổ truyền của người Thái, nên người ta đã đánh mất kiểu kiến trúc mái hồi "vòm khum mai rùa" và *Khan cút* đặt ở hai đầu dốc. Bỏ hai chi tiết đó là nhà sàn Thái Đen cũng mất hẳn tính đặc trưng tiêu biểu. *Xu thế hiện nay là mọi người đang đua nhau xây dựng nhà ngói hai tầng hoặc các kiểu nhà mái bằng, xi măng cốt thép.* Với đà này, không xa nữa, ở các bản Thái, nhất là vùng dọc quốc lộ và ven thị, sẽ khó tìm thấy một nếp nhà sàn cấu trúc theo cung cách truyền thống văn hóa một cách rõ rệt.

Về mặc: *Trước đây người ta thường nói: Thái là một cộng đồng tộc người biết mặc và mặc đủ.* Trang phục của họ phân biệt theo giới, theo ngày thường và lễ hội, khi chết, lúc để tang, lúc đi làm ngoài đồng, khi chưa thành niên và khi đã trưởng thành... *Ngày nay, trang phục nam giới đang có*

xu hướng Âu hóa. Trang phục nữ giới cũng đang có hiện tượng Âu hóa, nhưng có phần chậm hơn. Cũng đã xuất hiện hiện tượng các cô gái Thái trong lễ cưới mặc váy nhiều tầng. Lễ cưới được trang trí phong chữ, loa, đài, nhạc sống... làm mất đi nét văn hóa của người Thái.

Đáng lưu ý là tệ nạn xã hội đang thâm nhập vào lối sống thuần hậu, phóng khoáng của người Thái. Báo "An ninh thế giới" đã có bài viết về nạn mại dâm, nghiện hút ma túy đã xuất hiện ở thị trấn phố Văng và ngã ba Đồng Bàng, nơi núi rừng thơ mộng của Mai Châu. "Từ những năm 60 của thế kỷ trước, người Tây, người ta đã đến du lịch Mai Châu tìm vẻ đẹp của "nàng tiên chân đất", vẻ đẹp nguyên sơ với những nếp nhà sàn, những tiệc xòe thâu đêm và những nét sinh hoạt cổ đặc trưng trong không gian êm đềm và xinh xẻo của người Thái. Nhưng những ngày này, tôi đến gặp Mai Châu với những kỷ lục đau lòng..."⁽³⁴⁾.

Tình trạng "phản văn hóa" như ở Mai Châu, một địa điểm phát triển văn hóa Thái nổi tiếng, chắc chắn có nhiều nguyên nhân song không thể không đề cập tới nguyên nhân về tình trạng dân trí thấp.

Nhìn chung văn hóa các tộc người thiểu số Mường, Mông, Thái ở vùng Tây Bắc tuy có những nét đặc thù riêng, có mức độ phát triển khác nhau, nhưng trước những biến động lớn về kinh tế - xã hội, văn hóa các tộc người đó đang trải qua những cơ hội và thách thức. Cùng với chương trình 135 (thực chất là nhằm xóa đói giảm nghèo), các chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa (bao gồm cả giáo dục - đào tạo) đã góp phần thay đổi bộ mặt đời sống tinh thần của đồng bào các tộc người thiểu số.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" là một trong bốn nhóm giải pháp lớn thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) ở khu vực dân tộc miền núi, tuy mới ra đời đầu năm 2000, nhưng đã nhanh chóng phát triển ngày càng sâu rộng. Trong đó phong trào "Xây dựng gia đình văn hóa, làng, bản văn hóa" được tổ chức phát động từ

(34) Xem báo "An ninh thế giới", Số 45 (279), ngày 16-5-2002.

những năm 60, đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần đẩy lùi các tập quán và lối sống cũ, lạc hậu, giữ gìn các giá trị văn hóa tích cực, làm lành mạnh môi trường văn hóa, xã hội, hình thành lối sống mới của đồng bào các tộc người thiểu số. Đến nay, khu vực các tộc người thiểu số ở Tây Bắc có 202.810 hộ gia đình đạt gia đình văn hóa, 1.654 bản thôn, khu phố văn hóa.

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp cùng nhiều hoạt động thông tin diễn ra sôi động, bám sát và phục vụ đắc lực các nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ sáng tạo văn hóa của các tộc người thiểu số; các loại sách, báo, tạp chí phát hành và lưu thông rộng rãi ở nhiều tụ điểm sinh hoạt văn hóa và địa điểm sinh hoạt cộng đồng như thư viện, điểm bưu điện - văn hóa xã; các nhà hát, rạp chiếu bóng, trung tâm thông tin triển lãm, cổ động, được mở rộng cửa và thu hút đông đảo người xem. Hệ thống thư viện tỉnh, huyện, bổ sung và luân chuyển, cấp mới nhiều thẻ đọc phục vụ bạn đọc đủ các lứa tuổi. Hệ thống phát thanh, truyền thanh cơ sở được lắp đặt tại nhiều xã và bản, làng, thôn ấp. Đài phát thanh truyền hình Trung ương và địa phương đã phủ sóng gần như hoàn toàn các vùng có đồng bào tộc người thiểu số, kể cả vùng sâu, xa, biên giới. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam có nhiều chương trình, chuyên đề phát sóng bằng địa phương của các tỉnh Sơn La, Lai Châu, đã thường xuyên truyền tới nhiều bản làng vùng sâu, vùng xa. Nhiều đội chiếu bóng, thông tin lưu động của các tỉnh, huyện, xã đã hoạt động tích cực theo kiểu "cuốn chiếu" xóa tình trạng xã "trắng" hoạt động văn hóa, thông tin... Bên cạnh đó, cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư" do Mặt trận Tổ quốc phát động đã đem lại kết quả rất khả quan. Các ngành, các đoàn thể, như ngành Lao động - Thương binh - Xã hội, Thanh niên, Phụ nữ, Công đoàn, đã tổ chức các cuộc vận động và nhiều phong trào như "Uống nước nhớ nguồn", "xóa đói giảm nghèo", "Thanh niên tình nguyện", "Người tốt việc tốt" và đã thu được nhiều kết quả tốt. Nhiều hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật, tuy diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau: toàn quốc,

vùng, miền, tỉnh, huyện, xã, làng, bản, song có một điểm xuyên suốt là tinh thần đoàn kết, học tập lẫn nhau, phấn đấu xây dựng một nền văn hóa, nghệ thuật vì nhân dân.

Về lĩnh vực giáo dục, cũng vậy. Cùng với việc xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học ở các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, các tỉnh có tỷ lệ người dân tộc thiểu số đông là những vùng có tốc độ tăng nhanh số lượng học sinh vào các trường PTTH (bình quân tăng 213% trong năm 2001 - 2002 so với năm học 1996 - 1997).

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình chăm sóc trẻ mẫu giáo 5 tuổi (26 tuần) dành cho miền núi, vùng cao. Giáo dục mầm non ở vùng dân tộc, miền núi đã khá phát triển. Tính tới 3/2004 trên phạm vi toàn quốc chỉ còn 22 "xã trắng" về giáo dục mầm non.

Hệ thống các trường nội trú dân nuôi tại xã đã được mở rộng, tạo điều kiện để các em tiểu học học hết lớp, hết cấp. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú từ Trung ương đến địa phương được hình thành, góp phần đắc lực cho việc tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các dân tộc thiểu số. Các tỉnh đều có trường Cao đẳng sư phạm nhằm từng bước đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp từ mẫu giáo tới THPT.

Việc dạy tiếng dân tộc trong trường phổ thông cũng được quan tâm. Hiện nay tiếng Mông đang được dạy ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái; ở các tỉnh thuộc Tây Bắc mới triển khai dạy trong các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Tuy vậy, nhìn chung, do những khó khăn về điều kiện tự nhiên, do kinh tế chưa phát triển và do những nguyên nhân thuộc về chủ quan, *đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Bắc vẫn còn rất thấp và đang nổi lên những vấn đề bức xúc.* Các tệ nạn xã hội đang có nguy cơ phát triển nhanh, không ít tập tục lạc hậu vẫn chưa được ngăn chặn và xóa bỏ. (Riêng ở Lai Châu hiện có 6 địa bàn ma túy hoạt động phức tạp nhất, đó là thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Lay, Phong Thổ và Điện

Biên Đông)⁽³⁵⁾. Việc thực hiện một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở một số địa bàn chưa tốt, có sai phạm, tạo cho các thế lực thù địch lợi dụng, gây mất đoàn kết các dân tộc nhằm chống phá chế độ. Trong bối cảnh đất nước mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường, cùng với tác động tích cực là các tác động tiêu cực, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, nhân dân. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số ở đây đang đứng trước nguy cơ xuống cấp. Dù có khá nhiều di tích và danh lam thắng cảnh, ở Tây Bắc mới chỉ có vài điểm kết hợp được với du lịch như Mai Châu (Hòa Bình), Sapa (Lào Cai).

Hệ thống thiết chế văn hóa thông tin và cơ sở vật chất tuy đã hình thành, nhưng chưa có sự quy hoạch dài hạn nên thiếu đồng bộ ở các xã, phường, thôn, ấp... Mức đầu tư cho sự nghiệp văn hóa, thông tin ở cấp huyện và cơ sở còn thấp (khoảng 150 - 200 triệu đồng/năm, trong đó 70% là chi trả lương), nên có nhiều việc cần thiết và bức xúc mà không có kinh phí để thực hiện.

Các sản phẩm văn hóa thông tin để phục vụ bà con tuy đã khá về số lượng và chất lượng, nhưng còn quá ít so với nhu cầu. Còn ít loại sách báo song ngữ (tiếng Việt và tiếng dân tộc).

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo cũng đang bộc lộ những yếu kém, bất cập.

- Mạng lưới trường lớp, nhất là trường THCS chưa bảo đảm cho việc phát triển giáo dục ở vùng dân tộc. Việc huy động các cháu con đồng bào dân tộc thiểu số trong độ tuổi vào mẫu giáo còn gặp nhiều khó khăn. Một số xã chưa có trường THCS (tỉnh Lai Châu còn 35 xã chưa có trường THCS)⁽³⁶⁾. Mạng lưới trường THPT chưa đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Cả nước hiện nay bình quân mỗi huyện có 3,2 trường thì các tỉnh miền núi phía Bắc mới có 1,9 trường/huyện. Số lượng các phòng học tạm, tranh

(35) Xem bài "Lai Châu xóa các "điểm nóng" về ma túy" của Mạnh Hà, đăng trên báo "Nhân dân", Số ra ngày 15-7-2002.

(36) Nguồn: Dự án phát triển THCS II của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

tre và học 3 ca còn nhiều. Tỷ lệ đó ở Lai Châu là 23,18%, Sơn La: 21,97% và Hòa Bình 17,51%.

- *Tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số đi học còn thấp và không đồng đều giữa các dân tộc.* Năm 2000 nước ta đã đạt mục tiêu quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên cũng vào thời điểm đó, vẫn còn một số địa phương chưa đạt chuẩn quốc gia. Hiện nay, hiện tượng mất chuẩn tiểu học đang diễn ra ở các tỉnh miền núi, vùng đồng bào dân tộc. Năm 2003 ở Lai Châu còn 29 xã⁽³⁷⁾.

Ngay Hòa Bình là tỉnh có đông đồng bào Mường, một tỉnh nằm không xa thủ đô Hà Nội, là tỉnh miền núi thứ hai và là tỉnh thứ 13 trong cả nước hoàn thành xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, sự nghiệp giáo dục - đào tạo cũng còn rất nhiều yếu kém. Theo lãnh đạo Sở Giáo dục - Đào tạo thì ở Hòa Bình các loại hình trường thuộc ngành phổ thông phát triển rất chậm. Toàn tỉnh không có trường dân lập nào. Hiện còn 6 xã thuộc 4 huyện chưa có trường PTTHCS.

Toàn tỉnh còn trên 1.200 học sinh thất học, bỏ học. Số người mù chữ trong độ tuổi 15 - 35 là 2.132 người. Hiện tượng tái mù chữ đã xuất hiện ở một số nơi.

Đánh giá của lãnh đạo Sở Giáo dục - Đào tạo là: "Nhìn chung hệ thống giáo dục - đào tạo tỉnh đang ở trong trạng thái còn bất cập so với yêu cầu phát triển của tỉnh, của đất nước, nhất là yêu cầu đào tạo nhân lực trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH"⁽³⁸⁾.

Các tỉnh ở Tây Bắc, nơi đa số bà con các tộc người thiểu số sinh sống đều có tỷ lệ bỏ học và lưu ban khá cao ở cấp THCS. Trong khi toàn quốc có tỷ lệ lưu ban là 1,05% và bỏ học 5,81% thì ở Tây Bắc tỷ lệ đó là 1,22% và 8,22%. Do tỷ lệ lưu ban, bỏ học chiếm tỷ lệ cao nên ở bậc THCS, tính trung bình học sinh hoàn thành 4 lớp THCS mất 5,4 năm. Đó là một

(37) Nguồn từ Trung tâm nghiên cứu giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục - Đào tạo.

(38) Xem "Báo cáo bước đầu tìm hiểu thực trạng giáo dục - đào tạo tỉnh miền núi Hòa Bình trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước" của Nguyễn Sĩ Đức tại Hội thảo do đề tài tổ chức tại Hòa Bình.

lãng phí lớn, ảnh hưởng tới tiến độ phát triển nguồn nhân lực trong quá trình CNH, HĐH.

Ở bậc THPT, trên phạm vi toàn quốc, các tỷ lệ lưu ban, bỏ học giảm, tỷ lệ tốt nghiệp tăng, nhưng ở vùng Tây Bắc và các vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ bỏ học vẫn ở mức cao.

Vùng	1997 - 1998	2000 - 2001
Toàn quốc:		
- Tỷ lệ lưu ban	1,3%	1,2%
- Tỷ lệ bỏ học	4,9%	5,7%
- Tỷ lệ tốt nghiệp	93,0%	95,5%
- Tỷ lệ hoàn thành cấp học	82,5%	86,1%
Tây Bắc:		
- Tỷ lệ lưu ban	4,3%	2,2%
- Tỷ lệ bỏ học	4,6%	8,7%
- Tỷ lệ tốt nghiệp	93,6%	98,9%
- Tỷ lệ hoàn thành cấp học	79,2%	86,4%

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Việc dạy chữ dân tộc chưa được đẩy mạnh và chưa đồng bộ.

Hiện nay trong 53 dân tộc người thiểu số ở nước ta có tới 25 tộc người có chữ viết, nhưng mới chỉ có 7 thứ chữ đang được dạy trong các trường tiểu học: Chăm, Hoa, Kh'me, Êđê, Giarai, Bahnar, Mông. Như vậy ở các tỉnh Tây Bắc mới có trường dạy chữ Mông. Việc dạy chữ dân tộc còn gặp nhiều khó khăn vì thiếu giáo viên, chưa chuẩn hóa chữ viết.

- Việc đào tạo theo diện cử tuyển chưa thật đáp ứng yêu cầu. Còn có nhiều chủ trương bất cập trong việc thực hiện chủ trương đào tạo này. Đó là bất cập về nguồn tuyển sinh, về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu giữa các tộc người và khu vực; về đầu tư và các chính sách xã hội. Việc cử tuyển vào bậc Đại học ít quan tâm tới định hướng ngành nghề đào tạo, gắn

với nhu cầu thực tế của từng địa phương, nên rất khó bố trí ngành nghề khi ra trường.

Số cán bộ có trình độ Đại học, cao đẳng ở cả 3 vùng đều còn rất thấp. Các tỉnh Tây Bắc mới có tỷ lệ 12,3%.

3. Thực trạng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên cũng nằm trong tình trạng chung của nền văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta. Nhưng do thuộc tiểu vùng văn hóa khác và do điều kiện kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên có tính đặc thù nên thực trạng đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên cũng có nét đặc thù riêng.

Tây Nguyên là nơi sinh sống của 40 tộc người anh em. Mỗi tộc người đều có bản sắc văn hóa độc đáo riêng. Trong một thập kỷ gần đây, nền kinh tế Tây Nguyên có sự phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng đạt cao hơn nhiều so với mức trung bình cả nước. GDP thời kỳ 1991 - 1995 đạt 8,1%, thời kỳ 1996 - 1999 đạt 11,7% (trong khi đó cả nước là 7%)⁽³⁹⁾. Như vậy so với các tộc người thiểu số ở phía Bắc, các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đã thực hiện một bước nhảy vọt, tạo ra những đột biến lớn trong đời sống văn hóa của các tộc người ở đây. Từ một thành viên trong cộng đồng có tính chất bộ tộc, họ trở thành thành viên của xã hội công dân. Trước đây trong cộng đồng bộ tộc, cái *Tôi* chưa được khẳng định, trái lại bị hòa tan trong cái *Ta* trừu tượng. Ngày nay trong xã hội công dân, trong nền kinh tế thị trường, trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mỗi người phải nhận rõ trách nhiệm và quyền lợi công dân của mình. Như vậy, "các hình thức hoạt động văn hóa xưa đã mất đi cái cơ sở xã hội mà từ đó và vì đó, chúng được sản sinh ra và tồn tại. Trong lúc đó, các hình thức sinh hoạt văn hóa phù hợp với cơ sở xã hội kinh tế và điều kiện sinh sống ngày

(39) Tạp chí "Kinh tế và Dự báo", Số 9-2000, tr. 21.

nay chưa hình thành, hoặc chỉ mới trên đường hình thành"⁽⁴⁰⁾. Phải chăng đó là đặc điểm chung, bao quát cần tính tới để hiểu được những khó khăn bất cập đang diễn ra trong đời sống văn hóa các bộ tộc ở Tây Nguyên, đồng thời để chỉ ra những bước đi và biện pháp thích hợp nhằm phát triển đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên.

Cũng như các tộc người thiểu số ở phía Bắc, trong những năm gần đây nhờ đổi mới chính sách kinh tế - xã hội, nhờ triển khai Nghị quyết 5 về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đã có những biến chuyển mới. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy. Riêng ở tỉnh Đắk Lắk hiện còn lưu giữ 3.167 đàn chiêng, 8.535 người biết đánh chiêng, 4.435 người biết hát dân ca, 306 người biết kể sử thi, 5.128 người biết dệt vải thổ cẩm, 1.263 người biết sử dụng nhạc cụ dân tộc, 284 người biết tạc tượng nhà mồ và 130 người biết thuần dưỡng voi⁽⁴¹⁾. Ở Kontum, trước khi triển khai nghị quyết 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, toàn tỉnh chỉ còn 191 nhà rông, thì đến nay đã có hơn 302 nhà rông và 1.853 bộ công chiêng. Việc hưởng thụ các giá trị văn hóa mới cũng được tăng cường. Theo số liệu điều tra của đề tài "Thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo ở nước ta hiện nay" do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh thực hiện năm 2002, thì ở Đắk Lắk số người có radio là 59%, có 50,2% số người có tivi, 8,1% có điện thoại, 3% có máy vi tính. Có 41,6% số người được hỏi thường xuyên nghe đài, 42,5% xem tivi, 11,5% đọc báo; 36,5% số người được hỏi có xem chiếu bóng, 21,4% xem văn công, 20% xem văn nghệ nghiệp dư, 41,4% xem chương trình truyền hình tiếng dân tộc⁽⁴²⁾. Nhà nước đã chi 20 tỷ đồng để sưu tầm, bảo quản các sử thi ở Tây Nguyên.

(40) Xem bài "Văn hóa các tộc người Tây Nguyên. Thành tựu và thực trạng" của GS.TSKH Tô Ngọc Thanh, đăng trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên, thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 34.

(41) Nguyễn Ngọc Hòa, "Về việc xây dựng đời sống văn hóa cho các dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk", Tạp chí "Sinh hoạt lý luận", Số 6-2001.

(42) Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Kết quả điều tra xã hội học về Thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo ở nước ta hiện nay" (Qua khảo sát ở một số tỉnh Tây Nguyên), Hà Nội, 4-2002.

Phong trào "Xây dựng gia đình văn hóa, làng, bản văn hóa" đã được triển khai trên khắp địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Đến nay toàn khu vực Tây Nguyên đã có 266.898 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, 1.399 thôn, bản, khu phố văn hóa. Nhiều điểm bưu điện - văn hóa xã đã được xây dựng tại các xã vùng sâu, vùng xa.

Về mặt dân trí, các tỉnh Tây Nguyên đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học từ năm 2000. Tỷ lệ số người biết chữ trong lực lượng lao động đã tăng từ 86% năm 1997 lên 90% năm 2000. Các trường dân tộc nội trú được mở ra và thu hút con em các tộc người thiểu số trong vùng. Các thứ tiếng Êđê, Giarai, Bahnar được dùng để giảng dạy. Trong chương trình Tiểu học mới, tiếng dân tộc được dạy theo nguyên tắc: từ lớp 1 đến lớp 3, tiếng dân tộc được dùng để dạy tất cả các môn, tiếng Việt được dạy như một môn học, trên cơ sở có sự hỗ trợ của tiếng dân tộc. Từ lớp 4 đến lớp 5, tiếng dân tộc được dạy như một môn học, các môn học khác học theo chương trình chung.

Hệ thống trường sư phạm ở các địa phương được củng cố. Tất cả các trường sư phạm ở các tỉnh đều được nâng cấp, trở thành trường Cao đẳng sư phạm. Các khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ đều có các trường Đại học đa ngành, trong đó có hệ sư phạm để đào tạo giáo viên dạy PTTH cho các tỉnh trong khu vực.

Việc đầu tư ngân sách Nhà nước cho giáo dục - đào tạo ở vùng dân tộc được quan tâm nhiều hơn. Chương trình VII của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chú trọng xây dựng cơ sở vật chất cho các trường Dân tộc nội trú: Năm 1991 - 1995 cấp kinh phí 296 tỷ đồng, và từ 1996 - 2000, mỗi năm chương trình này dành tới 100 tỷ đồng cho việc xây dựng và đầu tư trang thiết bị cho các trường Dân tộc nội trú. Dự án giáo dục tiểu học (1996 - 2002) đã tận dụng nguồn kinh phí của dự án để xây dựng gần 150 trường xã, cụm xã cho các xã. Thực hiện chính sách miễn học phí, cho mượn sách giáo khoa đối với học sinh các trường Dân tộc thiểu số và đối với con em các gia đình miền xuôi lên lập nghiệp tại miền núi mà đời sống có nhiều khó khăn.

Các giáo viên ở miền núi, vùng sâu, vùng xa được hưởng phụ cấp 70% lương theo ngạch bậc hiện hưởng.

Tuy vậy đời sống văn hóa bà con các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên cũng đang đặt ra những vấn đề bức xúc, cần quan tâm giải quyết.

Trước hết, tuy kinh tế ở Tây Nguyên có tăng trưởng cao, nhưng sự chênh lệch về thu nhập và bất bình đẳng diễn ra vào loại cao nhất nước. Kết quả điều tra cho biết: năm 1994 thu nhập bình quân ở Tây Nguyên chênh lệch đến 10,09 lần. Năm 1995 tăng lên 12,71 lần và 1996 là 12,84 lần. Hệ số Gini cũng cao đột biến, trên 0,4 (năm 1994 là 0,411, năm 1995 là 0,435 và năm 1996 là 0,430); trong khi đó hệ số này ở Duyên hải miền Trung là 0,297 (năm 1994), 0,308 (1995) và 0,315 (1996) và của cả nước là 0,360⁽⁴³⁾. Như vậy, cùng với việc thay đổi môi trường sống - từ xã hội bộ tộc sang xã hội hiện đại, sự phân hóa giàu nghèo về kinh tế càng tác động dữ dội đến đời sống văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên. Theo số liệu điều tra có 18,2% số người được hỏi không được nghe đài phát thanh, 49% cho rằng ở nơi họ sinh sống không có trạm phát thanh, truyền hình phát lại, 65,8% không đọc báo hàng ngày, 27% không có đài, 56,5% không có tivi, v.v... Việc thưởng thức các giá trị nghệ thuật cũng bị hạn chế rất nhiều. Có 47% số người được hỏi không được xem chiếu bóng, 62,7% không được xem văn công, 64,1% không được xem văn nghệ nghiệp dư, 42,7% không được theo dõi chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng dân tộc. Mức hưởng thụ văn nghệ còn thấp: 55,8% số người được hỏi cho rằng chỉ mới đáp ứng được một phần, 13% cho rằng không đáp ứng nhu cầu⁽⁴⁴⁾.

Rừng đã bị tàn phá nhanh, dẫn tới việc phá vỡ cấu trúc văn hóa truyền thống, tạo nên sự đứt gãy trong văn hóa truyền thống của các tộc người Tây Nguyên. Bản sắc văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên đang có

(43) Bộ Giáo dục và Đào tạo, Các giải pháp kinh tế phục vụ CNH, HĐH công nghiệp và nông thôn. Kỷ yếu hội thảo, Đà Nẵng, 8-1999.

(44) Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Sđd, Hà Nội, 2002.

nguy cơ suy giảm nghiêm trọng. Những công chiêng không còn linh hồn để đuổi bắt nhau trong ngày hội, những đêm khan trở nên thừa thớt, chấp vá và miễn cưỡng, những lễ hội không còn sức nóng mê hoặc của sự thăng hoa, và những tượng mồ, nhà mồ cũng ra đi dần cùng với những quan niệm và những khu rừng thiêng của họ. Các giá trị văn hóa vật thể độc đáo, cũng mất dần: nhà cửa, trang phục hoặc đơn giản hóa hoặc mô phỏng theo miền xuôi.

Văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên nói chung và ở các tỉnh Đắk Lắk, Kontum, Gialai nói riêng thực sự là nơi hội tụ của một vùng văn hóa dân gian truyền thống, hoang sơ, nhưng rất đặc sắc sẽ còn giá trị mãi cho đến hôm nay và mai sau. Tựa như nguồn sữa mẹ, nền văn hóa truyền thống đó sẽ tiếp sức cho nền văn hóa hiện đại, tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc mà cộng đồng các tộc người Việt Nam phải có trách nhiệm giữ gìn, xây dựng và phát triển. Nhưng những năm qua do hạn chế về nhận thức của cán bộ và nhân dân, do quản lý văn hóa và xã hội còn nhiều yếu kém, lại do tác động của mặt trái của kinh tế thị trường và của quá trình mở cửa, một bộ phận không ít người dân các tộc người thiểu số Tây Nguyên, đặc biệt thế hệ trẻ, ít tham gia các sinh hoạt văn hóa truyền thống như nhảy múa, hát, đánh công chiêng, nghe kể khan. Trong khi đó, các nghệ nhân có tâm huyết với nền văn hóa truyền thống thì ngày càng thưa dần. *Cũng cần thấy thêm rằng ảnh hưởng của văn hóa tôn giáo của đạo Tin Lành đã góp phần làm suy giảm các sinh hoạt văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên* như văn hóa công chiêng, văn hóa rượu cần v.v...

Tình trạng di cư dân tự do vào vùng Tây Nguyên, tạo nên sự lấn chiếm, sự tranh giành đất đai. Từ 1975 đến nay, dân di cư đến Tây Nguyên khoảng 1 triệu 5 người, trong đó dân di cư có tổ chức 80 vạn người. Hầu hết dân di cư tự do trình độ kỹ thuật thấp kém, kéo theo nhiều tiêu cực, nhiều tệ nạn xã hội. Nổi cộm là việc mua đất ở và đất sản xuất gia tăng. Đồng bào dân tộc thường hám lợi trước mắt, đã bán hết đất, chuyển vào vùng sâu để phá rừng làm rẫy. Sự xáo trộn và phức tạp trong đời sống văn hóa ở Tây Nguyên cũng có nguyên nhân ở đó. Theo thống kê, hiện nay người Kinh

chiếm đến 66,78% cư dân ở Tây Nguyên. Họ có mặt khắp nơi, đặc biệt tập trung ở các thành phố, thị trấn, thị xã. Ví dụ ở Plây-cu (Gialai) người Kinh chiếm tới 93,84% dân số. Ở các thị trấn Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), thị trấn An Khê (Gialai) các chỉ số tương ứng là 94,54%; 93,84% và 96,6%. Ngoài ra còn có các tộc người khác từ miền Bắc di cư vào⁽⁴⁵⁾. Sự hội tụ nhiều luồng cư dân khác nhau vừa tạo nên sự phong phú đa dạng về văn hóa, vừa tạo ra sự phức tạp trong lĩnh vực văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán v.v... liên quan đến vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo ở Tây Nguyên.

Tại cuộc hội thảo do đề tài tổ chức tại Đà Nẵng, đồng chí Hà Ban, phó chủ tịch UBND tỉnh Kontum, trong bản tham luận của mình có viết: "Cái khó của chúng tôi và có thể là của cả chúng ta là: Làm thế nào để đồng bào các dân tộc thiểu số tăng tốc trong phát triển đời sống mà lại giữ gìn, phát huy tốt được bản sắc văn hóa của chính mình.

"- Mọi lưu giữ về bản sắc xa xưa gắn liền với phong tục, tập quán của một làng truyền thống. Giờ đây làng từng bước cũng phải thay đổi, kinh tế tự cung tự cấp phải trở thành kinh tế hàng hóa, phương thức sản xuất phải cải tiến, không còn chỉ biết săn bắt, hái lượm, chiếm đoạt tự nhiên mà phải biết chăn nuôi, trồng trọt, thuần dưỡng, chuyển dịch giống cây, giống con, khai hoang cánh đồng, làm ruộng nước...

- Sẽ không còn thời gian để con người tự cho mình đắm chìm trong sinh hoạt theo phong tục tự nhiên, gần như bản năng truyền thống từ bao đời nay.

- Chúng tôi vẫn biết những nét văn hóa độc đáo, đặc trưng lớn như Nhà rông, công chiêng, trang phục thổ cẩm, diễn xướng sử thi... là vô giá. Nhưng những ràng buộc khắt khe về bảo vệ, phát triển rừng sẽ không cho phép tự do khai thác gỗ để làm nhà rông (gỗ quý). Nhiều nghệ nhân cao tuổi, già yếu, cuộc sống khó khăn sẽ lần lượt phải ra đi mà chưa kịp kể cho

(45) Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài "Thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo ở nước ta (qua khảo sát ở một số tỉnh Tây Nguyên), Hà Nội, 2002.

con cháu, cho các nhà khoa học nghe cả kho tàng chuyện xưa, sử thi có trong trí nhớ của mình. Tiếng nói truyền thống ông bà sẽ mãi theo họ về với lòng đất.

- Rồi thế hệ trẻ hôm nay, ít ra cũng đã hơn một thế hệ (kể từ ngày giải phóng 1975) sẽ không có điều kiện để yêu thích, học lấy những làn điệu dân ca của dân tộc mình, không biết đánh cồng chiêng, không trồng bông lấy sợi để nhuộm và dệt váy áo cho chính mình, không chế tác được và cũng không biết dùng những cây đàn goong, T'rưng, sáo một lỗ, ba lỗ... để mà tỏ tình, giao duyên. Các cháu nhỏ có biết bài đồng dao nào đâu..."⁽⁴⁶⁾.

Cũng cùng một suy nghĩ như vậy, đồng chí Nguyễn Văn Thứ, trưởng ban Tuyên giáo tỉnh Đắk Lắk, trong bài tham luận tại Hội thảo cũng chỉ ra những biến động trong bản sắc văn hóa của tộc người Êđê ở Đắk Lắk. Đó là những đổi thay về nhà sàn: tấm lợp bằng tôn, ngói, fibrôximăng. Sàn nhà, vách bao che là gỗ, ván ép hoặc xây bê tông. Cửa là đồ mộc đóng kỹ thuật hay bằng kim loại, mica, kính. Nhà mồ cũng vậy, một số nơi như Buôn Jung (Knông Păk) đã xây mộ, đóng quan tài, làm nấm mồ như người Kinh. Có nghĩa là trong kiến trúc nhà dài và nhà mồ của người Êđê bắt đầu có sự mai một cả lễ nghi, tập quán và cách ứng xử⁽⁴⁷⁾.

Trong cơ chế kinh tế thị trường và xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay, cũng giống như văn hóa các tộc người Tây Bắc, văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên đang có xu hướng lai căng, biến dạng. Nếu trước đây trang phục của người Tây Nguyên là những hoa văn rực rỡ, mạnh mẽ, do bàn tay khéo léo của các nghệ nhân làm nên, thì hiện nay, thanh niên Bana, Êđê mặc quần phăng, áo pull, chạy honda như gió. Con gái Giarai nói chuyện với nhau có khi còn xen kẽ cả "Ô kê!". Các tượng nhà mồ cũng biến dạng. Vì lợi nhuận, người ta đã công nghệ hóa quy trình đeo tượng. Kết quả là có

(46) Xem bài "Bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở Kontum trước xu thế phát triển" của Hà Ban, đăng trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên. Thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 198.

(47) Xem bài "Văn hóa dân tộc Êđê ở Đắk Lắk trong quá trình CNH, HĐH của Nguyễn Văn Thứ, đăng trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên. Thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 212.

các bức tượng bóng bẩy, phẳng phiu, kích thước của các bộ phận chuẩn xác khiến chúng không còn giữ được vẻ đẹp nguyên thủy với cách biểu hiện đơn sơ về hình thể, thanh thoát về nội dung như trước. Các nhạc sĩ nổi tiếng ở Tây Nguyên Linh Nga Niêkđam và Kpapúi đã từng cảnh báo: "Đừng nói gì đến năm 2000 xa xôi, với đường dây 500kw thủy điện Yalyxong là cả Tây Nguyên bừng sáng, nhà nhà sẽ có tivi, có cát xet, thế là công, chiêng, đàn Trung, klôngput khó trông thấy, nghe thấy, vì chúng sẽ nằm im trong xó bếp".

Theo báo cáo tổng hợp của lãnh đạo ngành văn hóa - thông tin tỉnh Đắk Lắk, nơi có hai dân tộc đông nhất là Êđê (233.361 người) và M'Nông (68.858 người) thì Đắk Lắk đang làm chủ một kho tàng văn hóa rất phong phú của hơn 40 thành phần dân tộc anh em, trong đó có văn hóa đặc sắc của người Êđê và M'Nông. Toàn tỉnh hiện có 3.825 bộ công chiêng, 8.535 người biết đánh chiêng, 4.435 người biết hát dân ca, 306 người biết kể sử thi, 5.128 người biết dệt vải thổ cẩm, 1.263 người biết sử dụng các nhạc cụ dân tộc phổ biến, 284 người biết tạc tượng nhà mồ, 130 người biết thuần dưỡng voi. Đã có 16/19 huyện có thư viện. Hai huyện Ea H'Leo, Đak Song và thành phố Buôn Ma Thuột chưa có hoạt động thư viện. Năm 1990 chỉ có 4/16 huyện đạt 4/6 mặt hoạt động văn hóa cơ sở, 50% số đội thông tin lưu động huyện không hoạt động, 100% đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở tan rã, 2/3 đài truyền thanh cơ sở hỏng, không hoạt động, 50% số huyện không tổ chức được hội diễn văn nghệ quần chúng. Số lượt xem phim ở nhiều xã chỉ đạt 1 lần/người/năm. Từ 1996 - 2000 hoạt động văn hóa thông tin đã phát triển thuận lợi hơn: 100% số xã có báo đọc hàng ngày, 189/212 xã, phường có máy điện thoại, 91% số xã trong toàn tỉnh đã được phủ sóng truyền hình. Hai đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh trung bình phục vụ cơ sở 150 buổi/năm, đồng thời hàng năm có 40 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp ngoài tỉnh đến biểu diễn tại Đắk Lắk. Ở cấp huyện có 19 đội chiếu bóng lưu động thuộc 19 phòng VHTT huyện và một đội chiếu bóng của bộ đội biên phòng của tỉnh. Nhiều liên hoan nghệ thuật trong tỉnh được tổ

chức. Nhiều lớp dạy đánh công chiêng, dạy sử dụng nhạc cụ dân gian, dệt thổ cẩm... cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số ở nhiều địa phương. Trường Trung học văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk đã biên soạn và đưa vào chương trình giảng dạy phần âm nhạc các dân tộc Êđê, M'Nông. Nhiều lễ hội dân gian được tổ chức định kỳ ở các địa phương. Một số công trình nghiên cứu về văn hóa Êđê, M'Nông được biên soạn và xuất bản. Từ 1990 ở Đắk Lắk đã triển khai việc nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc Êđê, M'Nông. Kết quả đã biên soạn thành sách và đưa vào giảng dạy cho học sinh dân tộc ở bậc tiểu học. Đến nay đã có 66 lớp với 2.012 học sinh tiểu học của 11 huyện, thành phố ở Đắk Lắk đã và đang triển khai chương trình dạy song ngữ (Êđê - Việt) cho học sinh dân tộc Êđê. Các chương trình phát thanh truyền hình của cơ quan Đài Tiếng nói Việt Nam có chương trình phát thanh bằng tiếng Êđê, M'Nông và phát hình bằng tiếng Êđê. Đến năm 2000 Hội Văn học nghệ thuật Đắk Lắk có tới 167 hội viên trong 7 chi hội chuyên ngành.

Tuy ngành văn hóa thông tin của tỉnh đã có rất nhiều cố gắng, nhưng lãnh đạo ngành vẫn thừa nhận: Đời sống văn hóa ở cơ sở còn nhiều bất cập. Đồng bào ở vùng sâu, vùng xa hầu như không được xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, các đội chiếu bóng thường chỉ phục vụ trung bình 2 lần trong mỗi xã trong một năm do không có kinh phí. Do giá sách cao nên việc mua thêm sách cho các thư viện cũng rất hạn chế. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" chưa được quan tâm đúng mức, chưa thành phong trào rộng rãi... chưa tạo thành một chương trình đồng bộ, chưa tạo thành hiệu quả tổng hợp đủ mạnh để tạo biến chuyển mạnh mẽ trong đời sống văn hóa cơ sở. Nhiều hoạt động VH TT từ tỉnh đến cơ sở còn đơn điệu, tổ chức không thường xuyên, chưa bám sát yêu cầu thực tiễn của đời sống nhân dân cơ sở. Các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa chưa được quản lý chặt, còn nhiều vi phạm trong lĩnh vực băng đĩa

hình, nguy hiểm nhất là việc lan truyền các tài liệu phản động, tài liệu truyền bá tôn giáo trái pháp luật⁽⁴⁸⁾.

Ở Gialai, nơi có số đông là bà con các tộc người Giarai, Bana và hơn 30 tộc người khác sinh sống, tình hình cũng tương tự. Các vấn đề văn hóa - xã hội đang đặt ra một cách bức xúc là: dân số tăng nhanh, di cư tự do, tỷ lệ lao động thiếu việc làm khá cao, đời sống nhân dân khó khăn nhất là người thiểu số ở vùng sâu, vùng xa; cơ sở hạ tầng còn yếu và thiếu; có nhiều biểu hiện xa rời những giá trị văn hóa truyền thống, môi trường sinh thái suy giảm.

Hiện nay ở Gialai, tỷ lệ phủ sóng phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh là 85,75%. Mỗi tháng có 4 buổi truyền hình bằng tiếng Giarai, Bana. Toàn tỉnh có 1 thư viện tổng hợp (tỉnh) 1 thư viện KHKT (thuộc Sở KHCN), 13 thư viện, phòng đọc sách cấp huyện,...

Gia lai còn lưu giữ 5.117 bộ công chiêng, duy trì được 300 đội văn nghệ quần chúng (ở các làng, xã, huyện). Tỉnh có một trung tâm văn hóa cấp tỉnh, 10 nhà văn hóa cấp huyện và 71 nhà rông văn hóa. Năm 2000, toàn tỉnh có 63.120 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hóa, trong đó có 11.600 hộ đã đạt tiêu chuẩn, chiếm 18,37%, đã có 216/515 làng được công nhận làng văn hóa.

Về nghệ thuật biểu diễn, Gialai chỉ có một đoàn nghệ thuật Đam San, biểu diễn từ 40 đến 50 buổi phục vụ cho khoảng từ 80.000 - 90.000 lượt người/năm, và 20 buổi cho vùng sâu, vùng xa.

Về ngôn ngữ các dân tộc: ở Gialai, trong số hơn 30 tộc người, chỉ có tộc người Giarai, Bana là có chữ viết, và chữ viết đó đang được sử dụng trong thông tin, giao tiếp và học tập. Hiện có khoảng 400 học sinh tiểu học đang học các lớp song ngữ: Giarai - Việt, Bana - Việt. Ở trường cao đẳng sư phạm của tỉnh được học các tiếng dân tộc này ở năm cuối (1 học trình 45 tiết). Cán bộ, công chức, công an, bộ đội của tỉnh được học 3 tháng/1 khóa. Đã xuất bản các công trình song ngữ: Luật tục Giarai (in năm 2000), các Sử

(48) Xem "Báo cáo Hiện trạng văn hóa thông tin các tỉnh, thành phố (giai đoạn 1990 - 2002) của Dự án: Chính sách văn hóa vì sự phát triển", Viện Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 245 - 263.

thị Bana Dyông Dư (in năm 2000) và Bia Brâu (in năm 2002). Hội văn học nghệ thuật tỉnh có 78 hội viên thuộc chuyên ngành.

Tình hình đang nổi lên cần quan tâm hiện nay ở Gialai là: phải tập trung cải thiện môi trường văn hóa, đặc biệt đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở hết sức thiếu thốn. Một số làng xã chưa có điện, đường sá đi lại rất khó khăn. Các tệ nạn xã hội đã xuất hiện. Những lệch lạc về tư tưởng của một bộ phận dân chúng (vì mê tín, hay vì bị kẻ xấu kích động) đã bộc phát và đôi chỗ vẫn còn âm ỉ, dai dẳng...⁽⁴⁹⁾.

Ở Kontum, ngoài số dân người Kinh chiếm 46%, còn nhiều tộc người thiểu số, đông nhất là Xơ đăng, Bana... là tỉnh còn nghèo, khó khăn còn nhiều. Bảo tàng tổng hợp tỉnh đã hình thành từ 1998, nhưng đến nay vẫn chưa có trụ sở chính thức. Nhiều hiện vật được sưu tầm nhưng bảo quản chưa thật an toàn vì chưa có cơ sở vật chất thích hợp. Các hoạt động văn hóa thông tin khá sôi nổi... Nhiều lễ hội dân gian được tổ chức. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiến triển chậm, vì chưa được quan tâm thực sự. Đã có đoàn nghệ thuật ca múa nhạc dân tộc, nhưng biên chế, phương tiện hoạt động còn rất hạn chế.

Hội VHNT của tỉnh đến nay đã có 63 hội viên thuộc 5 chuyên ngành, đã ra tạp chí Văn nghệ 2 tháng 1 số. Đã xuất hiện một số tác giả trẻ, là nữ, là người dân tộc có triển vọng. Theo đánh giá chung của lãnh đạo Sở VHNT tỉnh thì: Kontum là tỉnh hội tụ được các điều kiện để có một sự quan tâm đặc biệt: nghèo về kinh tế, khó khăn nhiều (54 xã trên tổng số 82 xã phường, thị trấn, thuộc diện chính sách 135 của Chính phủ). Là tỉnh miền núi vùng cao, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, có đường biên giới dài, có nhiều căn cứ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến.

Những số liệu và đánh giá nói trên của lãnh đạo các Sở Văn hóa thông tin ở 3 tỉnh Đắk Lắk, Gialai, Kontum cũng chỉ mới dừng lại ở một số hoạt động do ngành VHNT quản lý. Để hiểu rõ hơn đời sống văn hóa của bà

(49) "Báo cáo hiện trạng..." (Sđd), tr. 264 - 275.

con các dân tộc ở Tây Nguyên cần quan tâm đến lĩnh vực giáo dục - đào tạo, vì dân trí là cơ sở để tiếp nhận các giá trị và dân trí có liên quan trực tiếp đến chiến lược xây dựng con người.

Các tỉnh Tây Nguyên đều đã hoàn thành xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Nhưng sự nghiệp nâng cao dân trí vẫn là bài toán khó đối với các tộc người thiểu số. Riêng ở tỉnh Kontum, tính đến năm 2003 vẫn còn 20 xã chưa phổ cập xong ở giáo dục tiểu học⁽⁵⁰⁾. Tỷ lệ số người đi học của một số dân tộc thiểu số còn thấp. Theo báo cáo của đồng chí Hà Xuân Nguyên, Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh Kontum, trong bài trả lời phỏng vấn của đề tài KX.05.04, thì ở vùng sâu vùng xa của tỉnh Kontum, ngoại trừ số cán bộ về hưu, các cựu chiến binh và số học sinh đang theo học, thì có đến 70% số người còn lại đều không biết chữ - nhiều nhất là phụ nữ. Do nhiều nguyên nhân, chất lượng đào tạo ở các trường chưa ngang tầm với mặt bằng xã hội hiện nay. *Nhiều em mang danh là học lớp 4 lớp 5 nhưng nói và viết tiếng Việt chưa sõi. Vì vậy nhiều em bỏ học vì kiến thức bị hổng. Hiện trạng tái mù chữ đã xuất hiện ở bà con dân tộc.* Mặc dầu năm học 2000 - 2001, 100% huyện thị ở Kontum được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù và phổ cập giáo dục tiểu học, nhưng thực tế chỉ ra rằng những ai đã qua phổ cập giáo dục tiểu học thì không "tái mù", còn người mới được "xóa mù" thì khả năng mù lại rất nhiều. Tình trạng thiếu giáo viên, thiếu trường lớp, thiếu cơ sở vật chất còn phổ biến, chậm được khắc phục. Các giáo viên là người địa phương thì có một số chưa thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ của mình. Lúc họ "tĩnh" thì lên lớp, lúc rượu vào thì mọi việc gác lại một bên, thậm chí có trường hợp giáo viên tự động cho lớp nghỉ vì say rượu. Đạt chuẩn cấp quốc gia còn thấp: 20% số giáo viên mầm non, 19,6% số giáo viên tiểu học, 42,4% giáo viên trung học cơ sở, 9% số giáo viên trung học phổ thông và 20% số giáo viên cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

(50) Nguồn: Trung tâm nghiên cứu giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ở Gia lai tình hình khá hơn, nhưng cũng còn nhiều khó khăn. Đến 1999 số người chưa biết chữ ở độ tuổi trên 15 là 6,4%. So với cả nước tỷ lệ này còn cao. Năm 2000 tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1 xấp xỉ 95%, tỷ lệ hoàn thành tiểu học chiếm gần 60%. Năm 1998 Gialai được Nhà nước công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục và xóa mù chữ.

Số trường lớp ở các cấp và quy mô học sinh phổ thông ở Gia lai tăng nhanh. Riêng năm học 2000 - 2001, tổng số học sinh của tỉnh là 248.480 em (trong đó tiểu học là 161.434, trung học cơ sở: 67.559 và trung học phổ thông là 19.487 em). Gia lai là tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống (34 dân tộc khác nhau), chiếm tỷ lệ 44,23% tổng cư dân trong tỉnh. Số học sinh người dân tộc chiếm tỷ lệ 33,93% so với tổng số học sinh trong toàn tỉnh (trong đó ở bậc tiểu học chiếm 44,27% ở bậc trung học cơ sở chiếm tỷ lệ 17,04%, ở bậc trung học phổ thông chỉ chiếm 6,8%). *Như vậy số học sinh con em các dân tộc càng học lên cao càng ít.*

Số giáo viên người dân tộc năm 1999 - 2000 có 1.411 người, chiếm 17,8%, trong đó giáo viên tiểu học chiếm 23%, giáo viên trung học cơ sở chiếm 8,8%. Số giáo viên dưới chuẩn còn nhiều. *Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở tất cả các cấp ở trong tỉnh còn cao, nhất là ở cấp tiểu học, ở vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa⁽⁵¹⁾.*

Đắk Lắk là tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ 10-1999. Hiện nay toàn tỉnh đang triển khai thực hiện chương trình phổ cập Trung học cơ sở giai đoạn 2001 - 2010. Năm học 2000 - 2001 số học sinh toàn tỉnh là 597.491 học sinh, trong đó học sinh người dân tộc là 154.792 em. Trong tổng số 23.356 cán bộ, giáo viên, công nhân viên toàn ngành giáo dục của tỉnh thì số người là dân tộc thiểu số 2.306 người, chiếm tỷ lệ 10,3%. Đến tháng 10-2000 toàn ngành có 3.058 đảng viên, đạt tỷ lệ 13,7% (trong đó đảng viên là dân tộc thiểu số có 166 người). Số giáo viên đạt chuẩn: ở bậc tiểu học là 51,5%, trung học cơ sở

(51) Báo cáo của Phó giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Gia lai Trần Ngọc Chi, trả lời phỏng vấn của đề tài KX-05-04.

76,52% và trung học phổ thông 93,1%. Cùng với những thành tích nêu trên, là những khó khăn bất cập đang diễn ra đối với ngành giáo dục - đào tạo:

- Quy mô học sinh các bậc phổ thông tăng nhanh do dân số tỉnh tăng nhanh (di dân tự do, kinh tế mới...) làm cho ngành giáo dục - đào tạo không đáp ứng kịp về trường lớp và giáo viên ở hầu hết các huyện, nhất là ở cấp trung học cơ sở. Nhiều huyện chưa thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên và các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Chất lượng giáo dục còn yếu kém, chất lượng đại trà còn thấp. Tỷ lệ lưu ban bỏ học còn cao so với cả nước, nhất là các lớp đầu cấp tiểu học vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Cơ sở vật chất còn nghèo, tạm bợ, thư viện, thiết bị dạy học hầu như rất thiếu: 74,43% trường trung học cơ sở không có thư viện, 97,1% không có phòng thí nghiệm, 90% số trường phổ thông còn thiếu đồ dùng dạy học.

Nhìn chung cả 3 tỉnh Tây Nguyên, do nhiều khó khăn về kinh tế và xã hội, trình độ dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất thấp. Qua kết quả trực tiếp điều tra của đề tài KX.05.04 thì: tỷ lệ số người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên biết đọc tiếng Việt thấp hơn nhiều ở Tây Bắc và Tây nam bộ (ở Tây Nguyên chỉ có 66,5% trả lời biết đọc tiếng Việt, trong khi ở Tây Bắc và ở Tây Nam bộ tỷ lệ đó là 90%). Trên 50% trả lời có trình độ tiểu học hoặc trung học cơ sở, 21% có trình độ phổ thông trung học, trong khi ở Tây Bắc, số có trình độ phổ thông trung học là 31,1% và ở Tây nam bộ là 25,1%. Tình hình đó có liên quan đến chất lượng và số lượng các cán bộ là người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Theo kết quả điều tra của đề tài: "Thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo ở Tây Nguyên - thực trạng, giải pháp và kiến nghị" do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh thực hiện, thì cơ cấu cán bộ là người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên còn nhiều bất cập. Ở Kontum, số cán bộ là người dân tộc ở cấp tỉnh có 282 người (chiếm 17,51%), cấp huyện có 118 (chiếm 7,72%), và ở cấp xã trong tổng số 19 chức danh có 886 cán bộ là người dân tộc thiểu số (tỷ lệ 61,61%). Trình độ học vấn của họ còn thấp: cấp 1 có 466 người (52,5%),

cấp 2: 376 người (chiếm 42,6%), cấp 3: 44 người (4,96%), trung cấp chuyên nghiệp: 41 người (4,62%), đại học 01 người (0,11%). Về trình độ lý luận chính trị: cao cấp lý luận có 4 người, trung cấp lý luận 44 người, đã qua các lớp bồi dưỡng về quản lý nhà nước, có 40 người. Số cán bộ người dân tộc thiểu số còn rất hạn chế về kỹ năng soạn thảo văn bản và khả năng giao tiếp (vì vốn tiếng Việt yếu). Trong khi đó số cán bộ là người Kinh lại rất hạn chế về giao tiếp bằng tiếng dân tộc.

Ở tỉnh Gialai, trình độ học vấn của cán bộ đảng viên có cao hơn: trình độ học vấn cấp 1: 12%, cấp 2: 30,3%, cấp 3: 57,7%. Về trình độ lý luận chính trị cũng vậy: có 21% thuộc trình độ sơ cấp, 30,4% ở trình độ trung cấp và trình độ cao cấp có 10,3%.

Ngoài vấn đề dân trí còn rất thấp, vấn đề tôn giáo hiện nay cũng là vấn đề rất đáng quan tâm ở vùng đồng bào dân tộc, đặc biệt ở Tây Nguyên. Theo kết quả khảo sát của đề tài KX 05-04, có 88,8% số người ở Tây Bắc cho biết họ không theo tôn giáo nào. Số người theo đạo Tin Lành là 6,6%, chủ yếu trong đồng bào Mông. Còn ở Tây Nguyên, đạo Thiên chúa chiếm 22,9%, đạo Tin Lành chiếm 10,3% trong số đồng bào dân tộc. Ở Tây Bắc, đạo Tin Lành tìm cách gắn giáo lý của đạo với hiện tượng Vàng Chử, vua của người Mông. Vàng Chử được lý giải là đồng nhất với chúa trời của đạo Tin Lành. Từ đây, giáo lý đạo Tin Lành được Mông hóa.

Tính đến 20-5-2001 toàn tỉnh Lai Châu có 6.258 hộ, (38.562 người) theo Tin Lành. Trong số đó có 23 đảng viên, 62 người là đại biểu Hội đồng nhân dân xã, 108 người là trưởng phó bản, 105 người là công an viên (bán chuyên nghiệp). Đa số người theo Tin Lành là người Mông: 6.096 hộ (37.588 người), người Thái chỉ có 10 hộ (77 người), người Kinh 16 hộ (93 người).

Theo đạo Tin Lành, bà con có bỏ được các tập tục lạc hậu trong ma chay, người ốm thì không đi cúng bói tốn tiền, không hút thuốc phiện và uống rượu... Nhưng hậu quả mà đạo Tin Lành gây ra thì cực kỳ phức tạp:

- Về kinh tế: đạo Tin Lành làm cho nhân dân hoang mang lo sợ bỏ cả sản xuất.

- Về đoàn kết dân tộc: giữa các dân tộc, các xã, bản, các dòng họ, gia đình, người theo đạo và không theo đạo đã nảy sinh sự cách biệt, kỳ thị lẫn nhau. Họ không thờ cúng tổ tiên. Nhiều gia đình bị chia rẽ, không nhận là ruột thịt. Trong dòng họ, nhiều người không qua lại thăm viếng nhau kể cả lúc ốm đau. Phụ nữ không đặt vòng tránh thai. Không được phép giúp đỡ người không theo đạo. Người theo đạo tự nhận mình có "con đường mới" và gọi người không theo đạo là kẻ "ăn sống nuốt tươi". Các trưởng tộc, trưởng họ, trưởng bản, già làng... là những người vốn được kính trọng, vị nể, thì nay phải nhường vai trò đó cho một thành phần mới: đó là những người tích cực truyền đạo, mà tuổi đời hầu hết là thanh niên và trung niên. Nền văn hóa truyền thống của dân tộc Mông đang có nguy cơ bị băng hoại bởi lớp người già không thể bảo ban, lưu lại cho thế hệ sau. Tầng lớp thanh niên theo đạo đã mất đi ý thức tiếp nhận thuần phong mỹ tục của cha ông. Những tinh hoa trong nền văn hóa truyền thống, văn hóa ứng xử cũng bị lãng quên dần. Múa khèn, thổi sáo hay chơi ném Pao, đánh lưng, đá cầu không còn nữa. Những lễ hội truyền thống cũng không còn tồn tại trong cộng đồng người Mông theo đạo.

Sự thâm nhập đạo Tin Lành đã tạo nên những mâu thuẫn giữa dân tộc Mông với các dân tộc khác. Những tên cầm đầu việc truyền đạo thường tuyên truyền rằng: người Mông vốn văn minh hơn các dân tộc khác, song do sự chèn ép, bị cướp ruộng đất nên sống khổ cực, bị khinh miệt, vì vậy cần phải chiếm lấy đất, phải cầm đầu các dân tộc khác. Đài FEBC từ nước ngoài thường xuyên kích động sự chống phá trong người Mông.

Những người truyền đạo trái phép thường có những hành động mang tính chính trị rất rõ. Họ ngang nhiên xuyên tạc những thành quả mà Đảng và Nhà nước đã mang lại, coi những thành quả đó là nhờ Vàng Chứ - Giêsu mang lại. Có nơi họ đã lập ra các tổ chức Vàng Chứ xã... ở một số cơ sở, số dân theo đạo đã lấn lướt, làm chuyển biến về tính chất của hệ thống chính trị cơ sở, làm suy giảm hiệu lực các chủ trương, chính sách của Đảng

và Nhà nước. Một bộ phận cán bộ, đảng viên ở cơ sở bị o ép, không thực hiện được chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của mình. Một số ít đã ngộ nhận, a dua, theo đuôi quần chúng.

Việc truyền đạo trái phép là một nguyên nhân trực tiếp tạo ra làn sóng di cư tự do vào các xã tuyến biên giới Việt Lào, các tỉnh Tây Nguyên làm cho khu vực này vốn đã phức tạp nay càng phức tạp. Thời gian gần đây, đài FEBC và những người truyền đạo trái phép đã kêu gọi người Mông "muốn có vua Mông, có tổ quốc riêng thì bà con phải đi về phía Tây nơi mặt trời lặn...", gây nên làn sóng di cư của gần 1 vạn người Mông từ các tỉnh Tây Bắc đến định cư tại khu vực Trà Cang, huyện Mường Lay, tỉnh Lai Châu (vùng đất rộng 1000km², sát biên giới Việt Lào, nơi có cao điểm Putaco, từng là căn cứ nổi tiếng của lực lượng đặc biệt phỉ Vàng Pao ở tỉnh Phong Sa lì (Lào). Phải chăng đây là âm mưu của Mỹ muốn lập một tổ quốc riêng cho người Mông ở Đông Dương?

Ở các tỉnh Tây Nguyên, vấn đề đạo Tin Lành càng trở nên phức tạp.

Đạo Tin Lành vốn xâm nhập vào Tây Nguyên từ 1932 do CMA (The Christian and Missionary Alliance) - Hội liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo - truyền đạo. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, CMA đã thành lập ra "đoàn truyền giáo thượng du để chuyên trách việc phát triển đạo Tin Lành ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Từ 1954 - 1975 đạo Tin Lành được Mỹ và CMA tài trợ vật chất và lực lượng giáo sĩ nên phát triển khá mạnh.

Sau 1975, sau ngày được giải phóng, đạo Tin Lành đã có rất nhiều giáo sĩ tham gia lực lượng phản động Fulro.

Hiện nay đạo Tin Lành đang có chiều hướng tăng nhanh. Đến cuối năm 2000, theo số liệu có được, riêng ở Đắk Lắk đã có 498/619 buôn của đồng bào dân tộc có người theo đạo Tin Lành, gồm 24.201 hộ với 119.850 khẩu, trong đó nhiều nhất là người Êđê: 84.833 khẩu, M'Nông 26.205 khẩu, Giarai 1001 khẩu...

Ở tỉnh Gia lai hiện có 94.415 người theo đạo Tin Lành.

Hiện nay ở Tây Nguyên, đạo Tin Lành đang diễn ra các xu hướng sau đây:

Thứ nhất, từ chỗ hoạt động lẻ lút, đơn lẻ, đạo Tin Lành đã và đang chuyển sang hoạt động tập trung đông người, có sự quản lý và tổ chức sinh hoạt công khai, tự hình thành nên một hệ thống tổ chức mang tính tự quản ở phạm vi thôn, buôn, bất chấp sự quản lý của chính quyền cơ sở.

Thứ hai, chọn lựa, bồi dưỡng, kèm cặp số cốt cán và truyền đạo tình nguyện; âm thầm bổ nhiệm Ban chấp sự trái phép ở hầu hết các chi hội.

Thứ ba, vẫn chú trọng phát triển tín đồ, tăng cường xây dựng đội ngũ cốt cán ở thôn, buôn; truyền đạo vào đồng bào thiểu số miền Bắc di cư; đòi hỏi chính quyền công nhận Hội thánh Tin Lành của họ.

Thứ tư, Hội thánh Tin Lành vẫn tiếp tục móc nối, tiếp nhận các nguồn tài trợ từ nước ngoài. Dựa vào đó, những người cầm đầu không những có tài chính để đẩy mạnh hoạt động, mà một số có tư tưởng xấu còn tuyên truyền tư tưởng vọng ngoại, gây khó khăn về tâm lý trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Những diễn biến trong sự phát triển của đạo Tin Lành phản ánh diễn biến phức tạp của quan hệ dân tộc - tôn giáo, liên quan đến những vấn đề xã hội: tranh chấp, khiếu kiện về đất đai, vượt biên sang Campuchia sau sự kiện tháng 2 năm 2001. Các thế lực thù địch, chống đối luôn lợi dụng tính nhạy cảm của vấn đề tôn giáo và vấn đề dân tộc, đang xúc tiến việc truyền đạo lên vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với những mục đích nằm ngoài hoạt động thông thường của tôn giáo. Vấn đề Tin Lành Đêga là một ví dụ điển hình.

Đáng chú ý là, để thực hiện âm mưu thành lập "Nhà nước Đêga độc lập" tại Tây Nguyên, lực lượng phản động do Ksor Kơk cầm đầu, có ý đồ tách đạo Tin Lành người Thượng ra khỏi Hội Thánh Tin Lành miền Nam, thành "Hội thánh Tin Lành Đêga". Ngày 20-9-2000, mục sư Bđa Su Khong, người đứng đầu nhà thờ đạo Tin Lành ở Mỹ đã chấp thuận "đạo Tin Lành

Đêga Việt Nam", bổ nhiệm Ra Lan Ngolol (tức A Ma Chăm) là người đứng đầu "đạo Tin Lành Đêga" ở Bờ Ngoong (Chư Sê, Gia lai). Sau đó chúng lập ra Hội thánh Tin Lành Đêga" ở tỉnh Gia lai: Tiếp đó, chúng cử người đứng đầu "Đạo Tin Lành Đêga" ở các huyện. Có huyện, chi hội "đạo Tin Lành Đêga" cũng chính là bộ máy của cái gọi là "chính quyền Đêga độc lập".

Như vậy, vấn đề tôn giáo tín ngưỡng ở Tây Nguyên là rất phức tạp. *Bản thân sự xuất hiện đạo Tin Lành đã phá vỡ tín ngưỡng truyền thống của bà con. Điều đó tác hại nghiêm trọng đến văn hóa dân tộc truyền thống.* Hầu hết các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian đều diễn ra xung quanh các lễ hội, nhưng giờ đây, do sự xâm nhập ngày càng sâu của các tôn giáo, nhiều nơi ở Tây Nguyên không còn tổ chức các lễ hội truyền thống, mà được thay thế bằng các lễ nghi tôn giáo. Ở những nơi này, công chiêng bị coi là nhạc cụ của thần linh tà giáo, không được sử dụng và cần xóa bỏ, hoặc đem bán đi.

Sự xuất hiện của đạo Tin Lành Đêga, thực chất là mượn danh tôn giáo để thực hiện âm mưu phản loạn, lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số ra khỏi cộng đồng các dân tộc Việt Nam, gây bạo loạn lật đổ chính quyền. Hai vụ bạo loạn đã xảy ra trong hai năm 2001 và 2003 là sự thể hiện ý đồ đen tối đó.

Đánh giá thực trạng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên không thể bỏ qua các chỉ số sau đây:

- Tây Nguyên là địa bàn có tỷ lệ số người nghèo đói cao nhất: 35,2%, trong khi ở Tây Bắc tỷ lệ là 17,8% và ở Tây Nam bộ 21,6%.
- Số người được sử dụng điện trong sinh hoạt ở Tây Nguyên chiếm tỷ lệ 70% dân số, trong khi ở Tây Bắc là 72,5% và Tây Nam bộ là 79,8%.
- Ở Tây Nguyên, số gia đình đông con (từ 3 con trở lên) chiếm tỷ lệ gần 50%, trong khi ở Tây Bắc tỷ lệ đó là 36%.
- Số gia đình có nhà vệ sinh riêng ở Tây Nguyên cũng thấp nhất: 47,4%, trong khi đó tỷ lệ ở Tây Bắc là 81,7% và ở Tây Nam bộ 59,6%.

- Ở Tây Nguyên vẫn còn 5% số người "sinh con trong rừng" theo tập quán cũ, còn ở Tây Bắc chỉ còn 1%.

- Ở Tây Nguyên, số gia đình đăng ký xây dựng "gia đình văn hóa" là 59%, trong khi ở Tây Bắc tỷ lệ này là 82,2%, Tây Nam bộ là 93,3%.

- Số người không tham gia các công tác xã hội ở Tây Nguyên chiếm tỷ lệ cao: 70,6%, trong khi ở Tây Bắc là 45,9% và ở Tây Nam bộ là 44,1%.

- Có thể do hạn chế của hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở, và cũng có thể do tầm hiểu biết của người dân về vai trò của chính quyền còn hạn chế, nên tỷ lệ số người ở Tây Nguyên tìm đến chính quyền để giúp tháo gỡ khó khăn còn thấp: 45,7%, trong khi ở Tây Bắc, tỷ lệ đó là 72,6% và ở Tây Nam bộ: 62,4%. Trong trường hợp đó, số người Tây Nguyên tìm đến nhà thờ chúa, đền v.v... chiếm tỷ lệ khá cao: 17,9%, trong khi ở Tây Bắc tỷ lệ này là 4,5%.

- Trả lời kiến nghị về cải thiện đời sống văn hóa, có 52% số người ở Tây Nguyên nêu lên là phải khôi phục các lễ hội văn hóa, trong khi ở Tây Bắc và Tây Nam bộ, vấn đề nổi lên hàng đầu là xóa bỏ các tệ nạn xã hội (từ 70 - 80% trong bà con ở Tây Bắc và Tây Nam bộ).

- Chỉ có 39,6% bà con dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trả lời họ có tiếp xúc trao đổi với bà con các dân tộc khác "hàng ngày", trong khi đó tỷ lệ này ở Tây Bắc là 56,4% và ở Tây Nam bộ 62,1%. Đáng chú ý là có tới 21,9% số người Tây Nguyên được hỏi cho biết họ không tiếp xúc, trao đổi với bà con các dân tộc khác.

Các chỉ số nêu trên nói lên rằng, do những lý do khách quan và chủ quan, bà con các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chưa nhận được sự cải thiện nhiều về đời sống vật chất và tinh thần so với lòng mong muốn của Đảng, của Nhà nước và của cả đất nước. Sự thiếu thốn về vật chất và tinh thần sẽ để ra hàng loạt những khó khăn trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, trong việc phát triển nguồn nhân lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên - vốn là nơi có nhiều tiềm năng. Hơn thế nữa, sự

thiếu thốn về vật chất và tinh thần ở đây luôn ẩn chứa các khả năng mất an ninh về chính trị và xã hội, có ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia. Con số hơn 70,6% số người được hỏi không tham gia các công tác xã hội, hơn 50% số gia đình đông con (từ 3 con trở lên), chỉ 47,4% số gia đình có nhà vệ sinh, 5% số người "sinh con trong rừng", chỉ 39,6% số người có giao tiếp thường ngày với bà con các dân tộc khác... những con số đó nói lên rằng cuộc sống của bà con ở đây vẫn chưa có biến chuyển đáng kể. Điều này phải chăng có liên quan đến trình độ thấp kém về dân trí, và hiệu quả hoạt động thấp của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cấp cơ sở.

4. Thực trạng đời sống văn hóa các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nam bộ

Tây Nam bộ là vùng đất rộng lớn, trù phú do hệ thống sông Cửu Long bồi đắp nên. Được thiên nhiên ưu đãi về nhiều mặt, các cộng đồng dân tộc sinh sống trên mảnh đất này đã cố kết chặt chẽ, cùng nhau chế ngự tự nhiên, góp phần làm nên những giá trị tinh thần cao đẹp.

Trong quá trình phát triển đất nước vừa qua, cùng với người Kinh, các dân tộc thiểu số ở đây đã có sự thay đổi đáng kể về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Tuy vậy, do nhiều biến động của xã hội, và do yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều vấn đề mới đang đặt ra đối với sự nghiệp phát triển văn hóa trong các cộng đồng các dân tộc thiểu số tại miền Tây Nam Tổ quốc.

Người Khme sống rải rác ở hầu khắp các tỉnh Tây Nam bộ, sống tập trung nhất ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang. Trải qua hơn 3 thế kỷ, người Khme đã cùng người Kinh và các dân tộc thiểu số khác khai khẩn vùng đất mới. Do cùng chung vận mệnh của những người di dân khai hoang, cùng chịu tác động của các điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông nước, do sự giao lưu, tiếp xúc văn hóa ngày càng phát triển... nên đã hình thành một diện mạo văn hóa vùng với những nét chung hòa đồng, phổ cập, đồng thời người Khme vẫn bảo lưu những nét văn hóa đặc trưng.

- Về nơi cư trú: người Khme ở Tây Nam bộ vẫn sống quần cư, tập trung ở những giống đất, doi đất cao. Họ xây dựng cộng đồng thành các phum, sóc, trong đó các hộ gia đình thường gần kề nhau.

- Cách tổ chức xã hội: trước đây các phum, sóc chủ yếu hoạt động theo chế độ tự quản với một ban điều hành gồm những người có hiểu biết, có kinh nghiệm và có uy tín. Ban tự quản phum, sóc kết hợp với sư sãi trong các chùa để bảo tồn và phát triển cộng đồng, ổn định trật tự xã hội, hình thành một thiết chế xã hội mà ở đó tôn giáo có vị trí và vai trò đặc biệt.

- Về mặt lịch sử: đây là tộc người có mặt sớm ở Tây Nam Bộ, người Khme có quan hệ tộc người với người Khme Campuchia, và hiện vẫn giữ nhiều nét thuộc về cá tính, tâm lý, phong tục, tập quán, tín ngưỡng và kinh nghiệm sản xuất, tổ chức xã hội giống như người ở Campuchia.

- Về sinh hoạt tinh thần: vốn là cư dân nông nghiệp nên người Khme cơ bản có tính thuần phác. họ cần cù, ưa chấp nhận, thích ổn định và vẫn giữ được nhiều lễ tục, lễ hội, liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, đại bộ phận người Khme đều theo Phật giáo Tiểu thừa, coi nhà chùa có một vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của cá nhân và cộng đồng. Hiện nay, tầng lớp sư sãi vẫn rất được tôn trọng, và con trai đến tuổi trưởng thành đều có một thời gian nhất định vào tu ở các chùa.

Trong những năm qua, nhờ triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bà con dân tộc và miền núi, đời sống của bà con Khme ở Tây Nam bộ đã được cải thiện đáng kể. Năm 1992, toàn tỉnh Sóc Trăng có 27,7% hộ đói và 36,7% hộ nghèo. Năm 1999, toàn tỉnh đã xóa được trên 7 ngàn hộ nghèo, hiện không còn hộ đói. Từ 1995 - 2000, trung bình hàng năm tỉnh đã tạo việc làm tại chỗ cho khoảng 30.000 - 32.000 lao động.

Vừa qua Nhà nước đã quan tâm nhiều đến đời sống văn hóa của bà con Khme. Nhà nước đã đầu tư kinh phí xây dựng các nhà bảo tàng văn hóa của người Khme ở các tỉnh. Các hiện vật văn hóa truyền thống và cách

mạng của đồng bào Khme dần dần được sưu tầm và trưng bày tại các tỉnh, đã có tác động lớn đến tinh thần và tâm lý của bà con. Các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ đồng bào Khme ngày một tốt hơn. Từ 1992 đến 2001, tỉnh Sóc Trăng đã xuất bản nhất thời đặc san "Văn hóa Khme" (thuộc Sở VH TT) định kỳ 1 số/quý. Từ 1995 đến 2000, đặc san này tăng kỳ xuất bản lên 1 số/tháng. Cuối 2001, theo quy hoạch báo chí, đặc san này được chuyển qua báo "Sóc Trăng" trở thành tờ báo "Sóc Trăng Khme ngữ" của Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng, đến nay đã xuất bản được 15.000 bản.

Đài phát thanh truyền hình Sóc Trăng có 2 chương trình phát thanh, truyền hình dành cho đồng bào Khme.

Các đoàn nghệ thuật Khme không chuyên ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang... cùng một số đoàn nghệ thuật không chuyên khác của tỉnh đã có nhiều nỗ lực, đáp ứng nhu cầu văn hóa của đồng bào Khme.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh và xây dựng nếp sống mới, bài trừ mê tín dị đoan và những tập quán lạc hậu cũ thường xuyên được vận động ở vùng đồng bào Khme. Các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long đã đầu tư kinh phí để giải quyết nước sinh hoạt cho bà con. Trong bệnh viện ở các địa phương đều có giường bệnh miễn phí cho đồng bào Khme.

Trên lĩnh vực kinh tế, nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thâm canh tăng vụ, sản lượng lương thực tăng; tiểu thủ công nghiệp và nghề thủ công được phát triển đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo đúng chính sách của Đảng và Nhà nước, đã góp phần tích cực vào xóa đói giảm nghèo. Các hoạt động về giáo dục - đào tạo, về văn hóa - thông tin do đó có bước phát triển.

Riêng ở tỉnh Sóc Trăng, nơi đồng bào Khme sinh sống rất đông, chiếm 27,91% dân số toàn tỉnh, trong những năm qua giáo dục - đào tạo đạt được những thành tích đáng kể. Năm học 1992 - 1993 tổng số học sinh Khme là 36.941 em, trong đó 426 cháu mẫu giáo, 31.907 học sinh tiểu học, 4.290 học sinh THCS và 315 học sinh THPT. Đến năm 2001 - 2002, số học sinh Khme đã lên tới 75.991, trong đó 3.342 cháu mẫu giáo, 53.023 học

sinh tiểu học, 16.639 học sinh THCS và 2.987 học sinh THPT. Các lớp bổ túc văn hóa cũng phát triển.

Về cơ sở vật chất, tỉnh đã huy động nhiều nguồn kinh phí để xây dựng và sửa chữa 2000 phòng học, đóng mới 26.300 bộ bàn ghế. Hàng năm tỉnh trích 400 - 500 triệu đồng để mua sách giáo khoa cho học sinh dân tộc và học sinh nghèo mượn sách, đảm bảo 100% học sinh Khme ở bậc tiểu học đều có sách giáo khoa để học.

Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đã huy động đông đảo bà con dân tộc tham gia. Tính đến 2001 số người Khme biết chữ (chủ yếu là tiếng Việt) trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi là 71.830 người, đạt tỷ lệ 70%. Kể từ đó đến nay, vùng đồng bào dân tộc Khme nói riêng và toàn tỉnh nói chung đều được kiểm tra lại và được tái công nhận. Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, tỉnh Sóc Trăng đã thành lập trường bổ túc văn hóa Pali trung cấp Nam bộ (theo Quyết định số 597/QĐ-TCCB ngày 7-12-1994 của UBND tỉnh Sóc Trăng). Từ đó đến nay trường đã đào tạo hàng trăm sư sãi người dân tộc có trình độ văn hóa BTTH và sư phạm cấp 1.

Việc tổ chức dạy và học tiếng Khme được tỉnh quan tâm. Từ 1992 - 1993 đến nay phong trào thi học sinh giỏi tiếng Khme được tổ chức hàng năm cho học sinh các khối lớp 5, lớp 9, lớp 12. Tỉnh đã đào tạo được 500 giáo viên song ngữ (Việt - Khme) bao gồm 300 giáo viên hệ 9+4, trên 100 giáo viên THCS và gần 100 giáo viên hệ 12+2.

Hiện nay 100% xã vùng dân tộc ở Sóc Trăng đều có trường tiểu học và THCS. Mỗi huyện có ít nhất 1 trường PTTH.

Tuy đã có một số thành tựu như vậy, nhưng sự nghiệp phát triển dân trí trong đồng bào Khme ở Sóc Trăng đang gặp một số khó khăn.

Số lượng học sinh Khme ở các cấp học tuy có phát triển hàng năm, nhưng tỷ lệ huy động đến trường chưa cao: mẫu giáo chỉ có 4000 cháu, THCS 17.000 cháu và THPT 3000 học sinh. Nguyên nhân chính do đồng bào Khme còn gặp khó khăn về kinh tế, chưa quan tâm đúng mức đến việc

học của con cái. Học sinh ở độ tuổi THCS và THPT đều là lao động chính của gia đình, nên phải bỏ học để mưu sinh. Mặt khác, do khả năng về tiếng Việt còn yếu, chất lượng học môn Văn - Tiếng Việt còn thấp, nên ngại học lên cao.

Dù tỉnh đã có nhiều cố gắng nhưng đa số học sinh Khme còn thiếu nhiều điều kiện học tập, thiếu sách, tài liệu... nên ngại đi học.

Việc tổ chức dạy và học tiếng Khme ở các cấp học, ngành học (mẫu giáo, bổ túc văn hóa, phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp) được triển khai tốt, hợp lòng dân, nhưng cơ sở vật chất, các loại sách, tài liệu phục vụ dạy và học cho từng đối tượng còn thiếu nhiều (nhất là sách giáo khoa Khme cấp 2 - 3).

Hiện tượng bỏ học ở các huyện vùng sâu vùng xa là đáng báo động. Theo điều tra của Trung tâm giáo dục dân tộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì huyện Vĩnh Châu, một huyện ven biển của tỉnh Sóc Trăng, có tỷ lệ học sinh Khme bỏ học rất cao. Chỉ trong năm học 2002 - 2003, tỷ lệ bỏ học ở bậc THCS là 13%, trong khi đó tỷ lệ bỏ học bình quân của cả nước là 5,81%. Do tỷ lệ lưu ban, bỏ học chiếm tỷ lệ cao nên ở bậc THCS, tính trung bình học sinh hoàn thành 4 lớp THCS phải mất từ 5 - 6 năm. Đó là một lãng phí lớn. Hiệu quả đào tạo của các tỉnh miền núi và vùng dân tộc bậc THPT là thấp, đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: Những số liệu sau đây chứng tỏ điều đó. Lấy năm học 2001 - 2002 làm ví dụ:

Tỉnh	Lên lớp %	Lưu ban %	Bỏ học %	Hiệu quả %
Toàn quốc	91,12	1,08	7,81	78,01
Đắk Lắk	83,16	1,56	15,29	58,76
Sóc Trăng	79,09	3,54	17,37	54,38

Theo số liệu điều tra mới đây của trường cán bộ quản lý giáo dục Trung ương 1, thì tỷ lệ bình quân người có trình độ đại học trên 10.000 dân của nước ta là 118 (1,18), trong khi đó ở Sóc Trăng chỉ có 0,265% (thấp nhất cả nước).

Trong khi ở một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ nhập học tiểu học và THCS gần bằng với người Kinh, thì tỷ lệ ở nhiều dân tộc khác còn quá thấp khiến chúng ta phải xem xét lại vấn đề công bằng giáo dục đối với các dân tộc thiểu số. *Đáng chú ý là càng lên bậc học cao thì tỷ lệ người dân tộc thiểu số càng ít.*

Dân tộc	Tiểu học %	THCS %
Kinh	93,4	64,8
Tày	92,7	51,0
Thái	83,9	32,1
Khme	76,3	22,5

Nguồn kế hoạch tổng thể giáo dục tiểu học.

Nhìn vào biểu mẫu thì thấy tỷ lệ các em học sinh người Khme vào học THCS là rất thấp, chỉ gần bằng 1/3 người Kinh.

Việc dạy chữ Khme đã được tiến hành ở các tỉnh có đông đồng bào Khme. Nhưng đến nay đội ngũ giáo viên dạy các lớp phổ thông và dạy hai thứ chữ còn thiếu nghiêm trọng. Việc dạy chữ Khme ở bậc THCS còn gặp nhiều khó khăn, do sách dạy tiếng Khme ở bậc THCS chưa được tổ chức biên soạn và thẩm định. Cũng chưa có sự chỉ đạo thống nhất giữa các tỉnh về việc dạy và học tiếng Khme.

Về đời sống văn hóa, bà con Khme ở Tây Nam bộ đã tham gia tích cực phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Đã xuất hiện những cá nhân, gia đình có chí tiến thủ, nắm bắt thành tựu khoa học công nghệ, vươn lên làm giàu chính đáng. Ý thức về vệ sinh nước sạch, môi trường, về kế hoạch hóa gia đình... được nâng cao. Tình làng, nghĩa xóm sự tương trợ, đùm bọc nhau lúc khó khăn cũng như trong việc làm ăn giữa đồng bào dân tộc với nhau, giữa đồng bào Kh'me với người Kinh, người Hoa ngày càng được phát triển.

Vai trò là trung tâm sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhà Chùa được phát huy. Các tỉnh có đông đồng bào Khme đã đầu tư trang thiết bị để hình thành thiết chế sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Người Khme Nam bộ vốn có nền văn học nghệ thuật phát triển khá đặc sắc trong thơ ca dân gian, nghệ thuật kiến trúc điêu khắc, âm nhạc, sân khấu. Các tỉnh Nam bộ đã tổ chức các chi hội văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số. Chi hội ở tỉnh Trà Vinh có 26 hội viên. Nhiều người trong số đó là hội viên các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành ở Trung ương, được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú. Đoàn nghệ thuật Khme Ánh Bình Minh được xem là một trung tâm hoạt động nghệ thuật âm nhạc, sân khấu, múa... của đồng bào Khme Nam bộ. Hàng năm đoàn đều có dàn dựng nhiều chương trình ca múa nhạc, kịch bản sân khấu dù kê biểu diễn phục vụ bà con. Đoàn nghệ thuật Khme Ánh Bình Minh là đơn vị nghệ thuật duy nhất ở đồng bằng sông Cửu Long được tặng giải thưởng âm nhạc Hoàng Mai Lưu và được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ Đổi mới.

Trong việc phát huy vai trò trung tâm sinh hoạt văn hóa của nhà chùa, tỉnh Sóc Trăng đã có kinh nghiệm mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho các vị sư sãi những kiến thức về quản lý văn hóa thông tin cần thiết. Đến nay ở Sóc Trăng đã có 65/90 chùa Khme trên địa bàn tỉnh có tụ điểm sinh hoạt văn hóa. Ngoài chức năng sinh hoạt văn hóa, các tụ điểm này còn là nơi phổ biến những kiến thức khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến ngư, tuyên truyền giáo dục phổ biến pháp luật cho đồng bào dân tộc Khme.

Những thành tựu nêu trên đã thể hiện sự đúng đắn của các quan điểm, đường lối chính sách văn hóa của Đảng. Ngày 18-4-1991, Ban bí thư Trung ương Đảng đã có Chỉ thị số 68-CT-TW về công tác ở vùng đồng bào Khme: "Có kế hoạch bảo tồn, khai thác và phát huy vốn văn hóa dân tộc Khme; xây dựng Nhà truyền thống và một số trung tâm văn hóa tiêu biểu của đồng bào Khme. Có chính sách củng cố và duy trì các đội văn nghệ dân tộc Khme chuyên nghiệp, khuyến khích phong trào văn nghệ quần chúng. Sử dụng tốt tiếng nói, chữ viết dân tộc Khme trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Đài truyền hình và phát thanh của các tỉnh vùng đồng bào Khme cần tăng thêm thời gian phát sóng bằng tiếng Khme... tôn

trọng và phát huy di sản văn hóa chùa chiền Khme kết hợp với nội dung văn hóa mới. Ở những chùa có điều kiện, xây dựng chùa thành những trung tâm văn hóa - thông tin, hướng dẫn thực hiện nếp sống mới của đồng bào Khme ở các phum sóc... Nghiên cứu để đưa một số chùa Khme có ý nghĩa tiêu biểu về lịch sử văn hóa vào danh mục xếp hạng của Nhà nước".

Bên cạnh các thành tựu đã đạt được, trên lĩnh vực đời sống văn hóa của bà con dân tộc Khme cũng đang gặp phải những hạn chế, khó khăn cần khắc phục:

- Một bộ phận cư dân Khme, nhất là thế hệ lớn tuổi, muốn bảo lưu các tập quán, nếp sống cũ một cách cực đoan, dù những tập quán đó đã tỏ ra lạc hậu, phản khoa học, không đáp ứng nhu cầu đời sống mới.

- Một bộ phận trong thanh niên có ý thức trông chờ vào các chính sách ưu đãi của Nhà nước, muốn hưởng thụ, xa rời lao động.

- Các loại hình văn hóa phẩm xấu, độc hại, từ bên kia biên giới xâm nhập và lưu hành trái phép, ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành xu hướng văn hóa của người Khme Nam bộ.

Những biểu hiện trên có những nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

- Mức sống và mặt bằng dân trí của đồng bào Khme so với mặt bằng chung trong khu vực còn thấp. Điều này làm cho sự chuyển biến về nhận thức và thực tế chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang lĩnh vực phi nông nghiệp trong đồng bào Khme còn chậm, hiệu quả thấp.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt văn hóa cơ sở trong vùng đồng bào Khme chưa hoàn chỉnh. Đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ văn hóa Khme và đội ngũ cán bộ văn hóa thông tin cơ sở trong vùng đồng bào Khme còn thiếu và yếu, tỷ lệ chưa qua đào tạo còn nhiều. Đáng chú ý là trong số cán bộ ngành văn hóa thông tin của tỉnh chưa qua đào tạo thì số đông lại là những người công tác ở các đơn vị nghệ thuật, doanh nghiệp, ở tuyến huyện thị và cơ sở - tức những người trực tiếp chuyển tải, thực hiện các hoạt động văn hóa thông tin trong quần chúng người Khme.

Cả hai tỉnh có đông đồng bào Khme là Sóc Trăng và Trà Vinh đều thiếu cơ sở vật chất cho các hoạt động văn hóa. Trung tâm văn hóa tỉnh và các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thông tin ở các huyện thị đều hoạt động trong điều kiện rất khó khăn về cơ sở vật chất kỹ thuật.

- Chưa có các cơ quan đầu mối có chức năng sản xuất các loại văn hóa phẩm bằng ngôn ngữ, chữ viết Khme phù hợp với tâm lý, thị hiếu của đồng bào và hướng dẫn họ cách làm ăn theo định hướng mới.

- Ở tầm vĩ mô, chúng ta chưa xây dựng được chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Khme trong tổng thể chiến lược văn hóa Việt Nam. Điều này làm cho một số tỉnh có đông đồng bào Khme chưa có được kế hoạch lâu dài, toàn diện, mà chỉ dừng lại ở những giải pháp mang tính tạm thời, giai đoạn, thiếu đồng bộ đối với công tác phát triển văn hóa Khme và đời sống văn hóa vùng đồng bào Khme.

Cũng cần thấy thêm rằng, do nhận thức vấn đề còn rất hạn chế, nên các hoạt động văn hóa thông tin ở vùng đồng bào Khme còn nặng về hình thức, chưa thực sự đến với mỗi người dân, và chưa quan tâm lý giải các vấn đề mà đồng bào đang vướng mắc. Điều đó dẫn tới chỗ đài phát thanh tiếng nói Khme không phát vào thời gian thích hợp đối với bà con nông dân Khme.

Ở Trà Vinh đài phát thanh và truyền hình dành thời lượng để phát bằng tiếng Khme còn rất ít: 90 phút cho phát thanh (sáng và chiều) và 45 phút cho truyền hình từ 17h30 đến 18h15' trong khi đó đài VOA, "đài châu Á tự do" phát bằng tiếng Khme hàng ngày từ 20h đến 22h là thời gian rất thích hợp với bà con.

Hiện nay ở Trà Vinh chưa có xã nào trong số hơn 40 xã có đông đồng bào Khme có được nhà văn hóa. Trong khi đó, phần lớn các cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ và cán bộ văn hóa thông tin tuyến cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc lại chưa qua đào tạo. Tình hình đó tác động tới phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng trong vùng đồng bào dân tộc.

Về tôn giáo: đại bộ phận người Khme ở Tây Nam bộ theo Phật giáo tiểu thừa. Ngôi chùa, do đó có vị trí trung tâm và là niềm tự hào của người

Khme. Ngôi chùa còn có chức năng xã hội rất lớn: đây là môi trường giáo dục trẻ em. Chùa có định chế tu trì bó buộc, nhưng không vĩnh viễn cho các thế hệ, tạo nên sự giao lưu cộng đồng và mối quan hệ giữa thân quyền và thế quyền. Nhà chùa gắn liền với các hoạt động phum sóc thông qua các hội hè dân gian, những buổi liên hoan, các cuộc viếng thăm phum sóc, trong việc bàn bạc những công việc liên quan đến phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Chùa được xem là trung tâm sinh hoạt của phum sóc, phản ánh tính quần chúng rộng rãi của tôn giáo này.

Trong những năm qua do thấy rõ vị trí và tầm quan trọng của nhà chùa, nhà sư đối với đồng bào Khme, ở tỉnh Trà Vinh, các cấp ủy và chính quyền địa phương tạo điều kiện để nhân dân tu sửa các chùa. Một số chùa có thành tích trong kháng chiến được Nhà nước tặng Bằng khen, Giấy khen, và công nhận là di tích lịch sử văn hóa. Các vị sư hy sinh trong chiến tranh được công nhận là liệt sĩ. Hiện nay hầu hết các chùa Khme ở Trà Vinh đang được xây dựng để trở thành trung tâm văn hóa, là nơi hướng dẫn nếp sống văn hóa mới và các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho đồng bào, là nơi dạy các lớp Paly Khme kết hợp với lớp bổ túc văn hóa Việt ngữ đến lớp 12. Bằng hình thức ấy, tỉnh cấp phép và hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng tầng xá, đáp ứng số lượng 150 tăng sinh Khme theo học tại trung tâm thị xã Trà Vinh. Ngoài chức năng của chùa, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước trong tỉnh đã hướng các hoạt động của nhà chùa vào việc tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với đồng bào, sư sãi Khme, tích cực hoạt động từ thiện xã hội, vận động đồng bào, sư sãi Khme tham gia tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Ngoài ra, nhà chùa còn là trung tâm đoàn kết hòa giải những uẩn khúc, mắc mứu trong quan hệ gia đình, xã hội, phát huy tình làng nghĩa xóm, tham gia vào việc giáo dục rèn luyện con em đồng bào Khme thành những người có tri thức, có đức hạnh, tham gia cùng với địa phương công tác xóa đói giảm nghèo...

Các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo của người Khme hiện đang diễn ra một cách bình thường. Tuy vậy đã có những biểu hiện cần được các cơ quan

chức năng xã hội lưu ý. Một số chùa Phật giáo Nam tông có quan hệ với tổ chức người Khme tại Mỹ, như "Liên đoàn Khme Campuchia Krôm", "Quốc hội Khme Krôm hải ngoại...". Sư sãi Nam tông tự tiện qua lại Campuchia và ngược lại. Trong số đó, có người bị các thế lực xấu lợi dụng, khoét sâu mâu thuẫn dân tộc, và đây thực sự là vấn đề phức tạp có tính tiềm tàng.

Ngoài ra, hiện nay người Khme còn theo đạo Công giáo và đạo Tin lành. Số người theo đạo Công giáo có 1.687 người. Một số hệ phái đạo Tin Lành chưa có tư cách pháp nhân đã tổ chức nhóm họp trái phép, lôi kéo người Khme vào đạo.

Về lễ hội: Lễ hội đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống người Khme. Chúng chi phối toàn bộ sinh hoạt tinh thần, vật chất và chiếm một khoảng thời gian lớn của bà con. Trong ngôn ngữ Khme, từ "bon" và "pithi" vừa dùng để chỉ phong tục, vừa chỉ lễ hội, lại mang ý nghĩa "đám phước". Do vậy, lễ hội của đồng bào Khme là một sắc thái của phong tục lại đậm đà ý nghĩa "làm phước".

Lễ hội Khme chịu ảnh hưởng sâu của Phật giáo, về thời gian (gắn với Phật lịch), về địa điểm (gắn với nhà chùa), về nghi thức (tụng kinh, cầu an, cầu phước, dâng cơm cho sư sãi) về chủ thể tiến hành lễ hội (sư sãi đóng vai trò quyết định). Lễ hội còn là một sinh hoạt tinh thần mang tính thiêng liêng. Ngoài ý nghĩa vui chơi giải trí, lễ hội là dịp để người Khme bày tỏ lòng mình với tổ tiên, với người đã khuất, và còn là một sự "đầu tư" cho kiếp sau có cuộc sống tốt đẹp hơn. Trong một năm, người Khme có nhiều lễ hội: Lễ vào năm mới (Pithi Chol Chnam Thmey), lễ cúng ông bà (Pithi Sene Dolta), lễ cúng trăng (Bon Ok Om Bok)... và những lễ xuất phát từ nghi thức Phật giáo như Lễ Phật đản, Lễ Nhập hạ, Lễ dâng y cà sa...

So với trước đây, do nhận thức của bà con có phát triển và do tác động của đời sống kinh tế - xã hội mới, Lễ hội của bà con Khme cũng có những đổi mới. Ngày nay, trong mỗi lễ hội, nhà chùa và sư sãi vẫn đóng vai trò nhất định, nhưng vai trò của gia đình và của cộng đồng ngày càng được khẳng định hơn. Một bộ phận trong giới trẻ đã không đến chùa hoặc đến

một cách chiếu lệ trong những ngày lễ hội - đó là điều mà trước đây không hề có. *Phải chăng đang có quá trình chuyển dịch lễ hội của người Khme ở Trà Vinh theo hướng gia đình hóa và cộng đồng hóa. Có nghĩa là các lễ hội ngày càng ít chịu ảnh hưởng của Phật giáo hơn.*

Về quy mô, các lễ hội ngày càng được tổ chức đơn giản hơn, tiết kiệm hơn, và ít ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của bà con. Trước đây lễ hội Choh Chnam Thmey kéo dài cả tuần, thì nay chỉ giới hạn trong vài ba ngày. Lễ hội Sene Đolta trước đây đến 3 ngày thì nay chỉ còn trong hơn 1 ngày. Tuy vậy, do xu hướng cộng đồng hóa, và được đưa vào danh sách những lễ hội tiêu biểu cấp tỉnh nên quy mô tổ chức lễ hội Ok Om Bok ngày một phát triển và trở thành một trong những lễ hội lớn ở đồng bằng sông Cửu Long.

Quan sát tiến trình các lễ hội của bà con dân tộc Khme ở các tỉnh miền Tây Nam bộ, có thể rút ra những nhận xét:

- Các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khme thông qua các nghi thức, lễ tiết và các loại hình sinh hoạt văn hóa mang theo tính chất hội hè, vẫn được bảo tồn và phát huy khá tốt trong đời sống hiện nay.

- Các lễ hội được tổ chức ở một quy mô phù hợp với điều kiện sống của người dân, tránh được sự lãng phí thời gian và tiền của.

- Các lễ hội truyền thống đang tách dần khỏi hoạt động tôn giáo.

- Lễ hội đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường giao lưu, gặp gỡ giữa đồng bào Khme với người Việt, người Hoa anh em, tạo ra sự hiểu biết, tin tưởng và thương yêu lẫn nhau.

Tuy vậy qua khảo sát thực tế cũng thấy nổi lên một số tồn tại, khuyết điểm cần khắc phục khi tổ chức các lễ hội ở vùng bà con dân tộc Khme:

- Do xu hướng tiết kiệm và đơn giản hóa các lễ hội, nên một số nghi thức, lễ tết truyền thống dân gian không được bảo tồn đầy đủ.

- Một số lễ hội, ở vài nơi còn để xuất hiện các tệ nạn xã hội như bói toán, cờ bạc, đá gà, rượu chè say sưa. Một số tập tục xấu, lạc hậu đang có nguy cơ phục hồi và phát triển trong các lễ hội.

- Có biểu hiện hành chính hóa khi các cơ quan Nhà nước đứng ra tổ chức lễ hội. Điều này làm cho lễ hội mất đi cái hồn, cái không khí cần có.

Những biểu hiện trên nếu không được khắc phục chắc chắn sẽ làm tổn hại đến các giá trị truyền thống của văn hóa dân tộc, làm trở ngại cho việc tiến hành xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Về thực trạng đời sống văn hóa dân tộc Chăm.

Người Chăm ở vùng Tây Nam bộ sống tập trung nhiều nhất ở An Giang. Theo thống kê gần đây nhất, số người Chăm ở An Giang là 13.060 người. là tộc người theo đạo Hồi, nên ở vùng đồng bào Khme có nhiều thánh đường, là những công trình kiến trúc có giá trị.

Là giáo dân của đạo Hồi, người Chăm An Giang phải tuân thủ các luật tục và lễ nghi của đạo Hồi, trong đó có những điều quy định khá hà khắc.

Trong những năm tiến hành Đổi mới vừa qua, cuộc sống vật chất và tinh thần của người Chăm có những biến đổi. Đã xuất hiện những tấm gương người phụ nữ tiêu biểu. Đó là chị Zeil Roht Rokyahi, sinh năm 1960, dân tộc Chăm, đảng viên, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Châu Phong, huyện Tân Châu, được bầu vào đại biểu quốc hội khóa này. Đó là chị Nguyễn Thị Kim Chi, người Chăm, chủ nhiệm hợp tác xã thêu may xuất khẩu dịch vụ thành phố Long Xuyên, phát triển nghề thêu truyền thống. Năm 2001, doanh thu đạt 2 tỷ 400 triệu đồng, giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm lao động. Đặc biệt, trung tuần tháng 1-2002 hợp tác xã đã tham gia Hội chợ Hemtextil, một hội chợ chuyên ngành vải sợi lớn nhất thế giới được tổ chức hàng năm ở thành phố Messe Frankfurt (Đức). Tại Hội chợ, Hợp tác xã đã trưng bày hơn 200 sản phẩm thêu may, thu hút hàng ngàn lượt khách tham quan. Hợp tác xã còn mở 3 lớp dạy nghề tại chỗ cho 30 chị em Chăm, mỗi lớp học từ 2 đến 3 tuần và sau đó nhận gia công lại cho hợp tác xã. Đây là một mô hình đáng quan tâm, thể hiện tính năng động sáng tạo của người Chăm trong việc phát huy giá trị truyền thống để vươn đến hiện đại. Rõ ràng vai trò người phụ nữ ở đây đã có sự biến đổi, tính tích cực xã hội được nâng cao.

Theo khảo sát ở ấp Phũm Xoài, xã Châu Phong, huyện Tân Châu (An Giang), nơi có 100% bà con người Chăm, gồm 421 hộ, 2366 khẩu, định cư rất lâu đời tại An Giang, cho thấy:

- Chi bộ ấp có 10 đảng viên thì 7 người là người Chăm.
- Tục lệ "cấm cung" đã giảm 70% so với trước.
- Người phụ nữ Chăm ở đây ngoài nghề truyền thống dệt vải và làm nội trợ, cũng đã ra đồng sản xuất và tham gia các công tác xã hội.

Phũm Soài được công nhận chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, 100% trẻ trong độ tuổi đều đến trường. Đời sống vật chất tinh thần của bà con ở đây đã được nâng cao: 82 hộ có đầu máy video, 114 hộ có tivi màu, 137 hộ có máy bơm nước, 32 hộ có điện thoại. Toàn xã Châu Phong có một đội văn nghệ, một đội bóng đá, một đội bóng chuyền. Đội văn nghệ Chăm của xã tham gia giao lưu văn hóa văn nghệ các dân tộc Chăm lần thứ nhất tại Ninh Thuận đạt 3 huy chương vàng, 2 huy chương bạc, giải nhì toàn đoàn.

Từ 1997 ấp đã xây dựng được một hương ước gồm 7 chương, 34 điều, lồng ghép khá hợp lý những chủ trương chính sách lớn của Đảng - Nhà nước phát triển kinh tế - xã hội. Các quy định về Hôn nhân - gia đình, lễ hội, tang ma, các quan hệ gia đình - xã hội - cộng đồng với các lễ nghi tôn giáo, phong tục tập quán... đều theo hướng vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh mới, hợp với quy luật phát triển của xã hội.

Ví dụ, về hôn nhân - gia đình, điều 7 quy định: mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con. Mỗi con sinh cách nhau từ 3 - 5 năm. Thành lập câu lạc bộ không sinh con thứ ba. Cấm nam nữ kết hôn khi những người đó lúc còn sơ sinh đều uống chung một bầu sữa mẹ, dù đó không phải là mẹ đẻ của mình. Hôn nhân phải được sự đồng ý và lựa chọn của lứa đôi, không nên áp đặt trong hôn nhân. Để tránh sự nông nổi nhất thời, không nên ly hôn theo tập quán cũ. Không được có vợ lẽ. Về trang phục của cô dâu chú rể nên phục hồi và duy trì những trang phục mang đậm nét đặc trưng văn hóa dân tộc.

Về quan hệ gia đình - xã hội, điều 9 quy định: gia đình là nơi lưu trữ, truyền bá giá trị truyền thống dân tộc, là nơi tham gia bài trừ mê tín, chống các tệ nạn xã hội. Xây dựng gia đình phải cần kiệm bằng kết quả lao động của mình. Gia đình chăm lo nâng cao dân trí, trẻ em được đi học và không còn người trong diện mù chữ. Phấn đấu không có người đứng ngoài đoàn thể, tổ chức.

Về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, điều 21 ghi: Nếu mọi người đều là người dân tộc thì trong giao tiếp phải nói tiếng dân tộc, trong gia đình và ngoài xã hội nên ăn mặc trang phục theo bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Đề nghị Nhà nước cho phép học sinh người dân tộc theo học các trường PTCS - PTTH - Đại học được đồng phục theo trang phục của người dân tộc. Nên khôi phục hội nhạc cụ truyền thống dân tộc, nên giữ gìn và phát huy nghề dệt thổ cẩm truyền thống. Nên sử dụng và giữ gìn tiếng trống của Thánh đường trong các giờ lễ trong ngày.

Hương ước trước khi được ban hành, đã có sự bàn bạc thảo luận rất sôi nổi trong các bậc bô lão, các chức sắc trong Đạo và bà con người Chăm. Khi triển khai, nhiều chức sắc đã có mặt trong ban điều hành. mỗi xóm, cụm có tổ hòa giải từ 3 - 5 người do ông Giáo cả phụ trách Tiểu thánh đường làm tổ trưởng. Nhiều luật tục, tập quán tồn tại từ nhiều thế hệ qua, nhưng nay tỏ ra không phù hợp thì dần dần được từ bỏ. Mô hình "Làng văn hóa" ấp Phũm Soài đang được tỉnh An Giang nhân rộng trên nhiều địa bàn.

Thực tế ở ấp Phũm Soài, tuy chưa phải là phổ cập ở bà con dân tộc Chăm An Giang và Tây Nam bộ, nhưng điều đó cũng nói lên những đức tính vốn có của người Chăm mà hiện nay cần được phát huy. Đó là:

- Có tính dân tộc, tính cộng đồng cao.
- Trong cuộc sống luôn giữ gìn tín ngưỡng, truyền thống văn hóa dân tộc.
- Chăm chỉ, tiết kiệm, biết cách tính toán làm ăn.
- Người Chăm rất có tính năng động, nhanh nhạy, kiến thức xã hội rộng do quan hệ buôn bán từ lâu đã phát triển. Đây là chỗ khác biệt giữa

người Chăm với người Khme, và đây là một thuận lợi để đưa cái mới vào cuộc sống người Chăm.

Trong tổ chức xã hội, bộ máy lãnh đạo tôn giáo gần như lãnh đạo luôn cả xã hội cộng đồng người Chăm. Cho đến nay, những vấn đề có tính tập tục, tranh chấp trong nội bộ cộng đồng, người Chăm hầu như không đưa ra chính quyền giải quyết. Trong những trường hợp đó, người Chăm thường trước hết hỏi ý kiến của ông Ahly (người phụ trách tôn giáo tại chỗ) hoặc ông Hakem chủ Thánh đường. Đặc biệt về vấn đề chính trị, theo ai, chống ai, nhất định phải hỏi và làm theo sự chỉ đạo của Hakem. Đây là vấn đề mà các hoạt động chính trị xã hội của ta ở các địa phương có đông người Chăm cần quan tâm. Cố nhiên cần thấy thêm rằng, Hồi giáo vốn là một tôn giáo lớn của thế giới, lại đang có nhiều biểu hiện phức tạp trên phạm vi thế giới, nên việc quản lý nhà nước nhằm hạn chế mặt tiêu cực, nhất là về chính trị, cần thiết phải được đặt ra.

Là một trong 3 dân tộc thiểu số ở miền Tây Nam bộ, cùng chịu tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội như nhau, nhưng so với dân tộc Khme thì dân tộc Chăm có tính năng động tích cực hơn. Tính năng động tích cực đó biểu hiện ở ý chí vươn lên, ở ý thức nâng cao trình độ hiểu biết. Điều đó cũng thể hiện qua kết quả điều tra.

Chú trọng dạy con những đức tính nào?	Đồng bào Chăm		Đồng bào Khme	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
- Tính tự lập	324	46,3%	111	26,5%
- Có học thức	390	55,7%	201	48%
- Giỏi làm ăn	349	49,9%	142	33,9%

(Trên tổng số 700 phiếu điều tra ở An Giang và 700 phiếu điều tra ở Sóc Trăng).

Ngoài những đức tính trên có sự khác nhau khá rõ về tỷ lệ phần trăm, còn những đức tính khác như: hiếu thảo với cha mẹ, kính thầy yêu bạn, trung thực, dũng cảm... thì tỷ lệ những người quan tâm không khác mấy.

Sự tham gia các phong trào xã hội của người Chăm cũng nổi bật hơn so với người Khme.

Trong số 700 phiếu phát ra trong đồng bào Chăm ở An Giang, có 632 phiếu thu về trả lời: có đăng ký gia đình văn hóa, chỉ có 68 phiếu trả lời không đăng ký. Trong khi đó ở Sóc Trăng, trong cộng đồng người Khme, số phiếu thu về có 412 phiếu trả lời có đăng ký gia đình văn hóa, số phiếu trả lời không đăng ký là 192.

Trả lời câu hỏi, ông bà thích có mấy con, ở An Giang (đồng bào Chăm) có 447 người, chiếm 63,9% trả lời muốn có 2 con, trong khi ở Sóc Trăng (người Khme) chỉ có 255 người trả lời thích có 2 con. Nhu cầu phát triển giáo dục ở đồng bào Chăm cũng cao hơn ở đồng bào Khme. Có 41,3% số người Chăm được hỏi cho rằng cần có thêm trường Tiểu học, 30% cho là cần xây thêm trường THCS, 36% cho rằng phải xây thêm trường THPT, và 69,1% đề nghị xây thêm các trường dạy nghề. Có 86,9% số người Chăm được hỏi trả lời con em mình phải được học tiếng dân tộc, 86% cho rằng phải học tiếng Việt.

Những số liệu nêu trên giúp chúng ta hình dung trình độ phát triển của đồng bào dân tộc Chăm trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển đời sống văn hóa của bà con dân tộc.

Tuy vậy, sự phát triển văn hóa ở đây cũng đang đặt ra những vấn đề bức xúc cần quan tâm giải quyết.

Hiện nay người Chăm ở An Giang mới có khoảng 40% biết chữ dân tộc (4.990 người/13.060 người), tỷ lệ mù chữ Việt còn khá cao: 2.313 người. Tình hình đó nếu không được giải quyết sẽ khó bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và sẽ khó đưa khoa học, công nghệ vào đời sống của bà con. Việc xây dựng một đội ngũ trí thức dân tộc trong người Chăm cũng như việc nâng cao trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý xã hội ở đó sẽ rất khó thực hiện. Kinh nghiệm ở ấp Phũm Soài nói trên cho thấy nơi nào có đội ngũ cán bộ dân tộc năng động, nhiệt tình, có kiến thức

tốt thì nơi đó phong trào sẽ phát triển tốt, kinh tế xã hội phát triển và các hủ tục sẽ mất dần.

Mô hình các trường Dân tộc nội trú là mô hình thích hợp để con em đồng bào dân tộc có điều kiện học tập. Tuy vậy ở An Giang chưa có các trường Dân tộc nội trú cho con em dân tộc Chăm. Câu hỏi được đặt ra trong cán bộ và nhân dân người Chăm là: vì sao người Khme có các trường Dân tộc nội trú, mà trên 10 ngàn người Chăm ở An Giang thì không có các trường đó. Đây là một yêu cầu rất chính đáng. Hiện nay chúng ta đang phải thực hiện những chính sách đặc biệt về đa dạng hóa giáo dục - đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số để tạo nguồn cán bộ tại chỗ, chuẩn bị cho tiến trình CNH, HĐH đất nước.

Hiện tượng nhiều trẻ em người Chăm mù chữ Việt cũng là một hiện tượng đáng lo ngại. Hiện tượng đó sẽ được khắc phục dần trong quá trình học tập tại các trường Dân tộc nội trú.

Việc dạy song ngữ Việt - Chăm thực ra cũng đã được tiến hành từ năm học 1998 - 1999 ở An Giang (cùng với tỉnh Tây Ninh thuộc miền Đông Nam bộ). Năm học 2001 - 2002 trường Tiểu học Đ xã Khánh Hòa thuộc huyện Châu Phú đã chính thức dạy chương trình này cho con em người Chăm địa phương. Chương trình đã được đánh giá khả quan, được coi là sự kiện mới đối với ngành giáo dục - đào tạo An Giang.

Trường Tiểu học Đ xã Khánh Hòa trong 3 năm học qua đã tổ chức được 2 lớp tiếng Chăm, với 52 học sinh các khối. Mỗi tuần học tiếng Chăm vào chiều thứ 7. Sách giáo khoa gồm 3 bộ tài liệu do Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Tây Ninh biên soạn, dành cho chương trình song ngữ Việt - Chăm (có sự tham gia của Giáo cả Musa Haji và thầy giáo Issa Sen là người địa phương) được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép dùng trong giảng dạy. Trường được phép tăng giờ dạy song ngữ trong chương trình phổ thông và tinh giảm một số bài không cần thiết. Tuy mới đầu còn bỡ ngỡ nhưng qua năm học đầu tiên, học sinh Chăm đã cơ bản viết được chữ Chăm, đọc được

sách tiếng Chăm. Có thể nói các em đã xóa mù được chữ Chăm. Việc dạy song ngữ Việt - Chăm ở An Giang có ý nghĩa lớn, vì lâu nay trẻ em người Chăm chỉ được học chữ Chăm trong các Thánh đường vào dịp hè hoặc ngày nghỉ cuối tuần, nhưng chủ yếu để đọc Kinh. Chương trình thực hiện song ngữ Việt - Chăm tại trường tiểu học Khánh Hòa Đ mang lại thành công về hai mặt: về chất lượng chuyên môn và hiệu quả xã hội trong vùng đồng bào Chăm. Tuy nhiên cần có đầu tư thêm về chương trình cũng như chính sách đãi ngộ cho các giáo viên đứng lớp.

Hiện nay đội ngũ cán bộ đảng viên người Chăm ở An Giang còn rất thiếu và yếu. Theo thống kê năm 1999 trong số 13.060 người Chăm, chỉ có 14 cán bộ thường, 03 cán bộ chủ chốt, 29 cán bộ trong mặt trận Tổ quốc và Hội đồng nhân dân. Số lượng quá ít như vậy thật khó đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng người Chăm trong tình hình mới.

Tuy số học sinh người Chăm đủ trình độ theo học trường Dự bị Đại học, Đại học còn quá ít, nhưng chúng ta vẫn chưa có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với họ. Qua phỏng vấn cá nhân, nhiều cán bộ người Chăm ở An Giang cho biết, trước đây con em người Chăm đi học dự bị đại học đều được hỗ trợ kinh phí, nhưng từ hai năm nay, sự hỗ trợ đó đã bị cắt, vì vậy nhiều em phải bỏ học. An Giang là tỉnh có đời sống phát triển tương đối cao. Sản lượng lúa đứng hàng đầu cả nước. Từ 1990 bình quân lương thực đầu người đã lên 822kg, đến 1996 - 2000 đã lên tới 1153kg. Tỉnh có 2 cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương và Tịnh Biên và một cửa khẩu quốc gia, là điều kiện tốt cho việc phát triển kinh tế ngoại thương và xuất khẩu hàng hóa. Hệ thống giao thông thuận lợi, về đến tận các thôn xóm, xã phường. Các chợ đầu mối, đường giao thông được xây dựng hoặc nâng cấp, trạm xá, bệnh viện, trường học, hệ thống đường điện, bưu chính viễn thông đã đến tận vùng sâu, vùng xa...

An Giang có tổng nguồn tín dụng trên 60 tỷ đồng để thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo hàng năm cho trên 30.000 lượt hộ vay làm vốn. Nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đã giảm nhiều. Về giáo dục - đào tạo,

tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù và phổ cập giáo dục tiểu học, chấm dứt tình trạng học 3 ca, tỷ lệ tốt nghiệp THCS ổn định, THPT và trung học chuyên nghiệp trong và ngoài tỉnh tăng. Hiện nay toàn tỉnh có 25 trường THPT, 28 trường THCS và phổ thông trung học, 110 trường THCS, 402 trường tiểu học, 1 trường cao đẳng sư phạm, 3 trường trung học chuyên nghiệp, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên liên kết đào tạo đại học và Trường Đại học An Giang đã khai giảng khóa 1 vào năm 2000. Đó là những điều kiện rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh. Tuy vậy, đời sống bà con người Chăm ở An giang còn gặp nhiều khó khăn. Theo điều tra, hiện ở An Giang còn có 7 xã chưa có trường THCS, trong số đó, đa phần là nơi cư trú của đồng bào người dân tộc. Tỷ lệ bỏ học ở bậc THCS ở An Giang lên tới 9,89%, trong đó đa phần là con em dân tộc thiểu số. Số người không đọc được tiếng Việt và tiếng Chăm vẫn còn một tỷ lệ đáng kể. Trong số 700 người được hỏi, có 111 người không đọc được tiếng Việt và 131 người không viết được tiếng Việt. Tính chung, vẫn còn tỷ lệ người Chăm mù chữ khá cao 154/700 người.

Tình hình trên đặt ra vấn đề: sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với đời sống của bà con dân tộc Chăm ở An Giang trên nhiều phương diện còn tỏ ra bất cập. Việc chưa tổ chức các trường dân tộc nội trú, việc cắt chế độ ưu đãi và hỗ trợ của địa phương cho học sinh con em dân tộc Chăm theo học dự bị Đại học đã không thể hiện được chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Với đặc điểm là địa bàn giáp biên giới của đồng bào Chăm tại An Giang, chúng ta cần gấp rút xây dựng, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ toàn diện, đa dạng, có kế hoạch lâu dài đào tạo nguồn nhân lực cho đồng bào Chăm theo phương châm "dùng người dân tộc thiểu số tại chỗ". Thực tế ở ấp Phũm Soài, xã Châu Phong cho thấy, nơi nào có đội ngũ cán bộ dân tộc Chăm năng động, nhiệt tình, hết lòng với công việc và có kiến thức tốt, thì nơi đó phong trào phát triển, xuất hiện nhiều yếu tố kinh tế - xã hội tích cực và các hủ tục được bớt dần.

Hiện nay tình hình tôn giáo của người Chăm vẫn diễn ra bình thường. Tuy vậy, ngoài những nghi lễ tôn giáo khá phức tạp, ảnh hưởng nhiều đến thời gian lao động: Ngày thứ 6 hàng tuần, bà con người Chăm bắt buộc phải tập trung tại Thánh đường để làm lễ; số người hàng năm xin đi hành hương đến Thánh địa Mecca (riêng năm 2002 ở An Giang có 47 người xin đi), chi phí cho một chuyến đi của mỗi người là 3000 USD rất tốn kém. Tín điều tôn giáo còn ảnh hưởng đến quan hệ hôn nhân của người Chăm. Tập tục người Chăm ở An Giang cho phép lấy vợ lấy chồng là người dân tộc khác, nhưng bắt buộc người đó phải gia nhập đạo Hồi (của người Chăm) và chịu những quy định nghiêm ngặt của Hồi giáo. Đạo Hồi coi việc tín đồ bỏ đạo Hồi theo đạo khác là tội nặng nhất. Vì vậy trong thực tế cho đến nay hầu như có rất ít trường hợp lấy chồng, lấy vợ ngoài cộng đồng Chăm (hoặc ngoài đạo Hồi). Đó là một hạn chế lớn trong quan hệ hôn nhân. Qua điều tra xã hội những người Chăm ở An Giang cho thấy có 51,4% trả lời đồng ý cho con trai lấy người dân tộc khác, trong khi 37,3% trả lời không đồng ý. Khi trả lời lý do vì sao không đồng ý thì chỉ có 1 người (trong số 700 người được hỏi) trả lời vì khác nhau về phong tục, lối sống, còn lại 257 người cho là vì lý do khác. Cái "lý do khác" ở đây chính là quy định ngặt nghèo của đạo Hồi.

Đạo Hồi cũng có nhiều ràng buộc đối với phụ nữ: Phụ nữ không được tham dự lễ hội tôn giáo Ramadan (tổ chức vào tháng 11 hàng năm), chỉ được làm lễ tại nhà, không được đến Thánh đường. Nam giới có quyền lấy vợ lẽ. Nữ không có quyền ly hôn (chỉ được ly hôn khi chồng bị cùi). Những ràng buộc đó ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của người phụ nữ về mọi mặt.

Thực trạng đời sống văn hóa dân tộc Hoa:

Vốn là một tộc người có truyền thống lịch sử lâu đời, có một bề dày về văn hóa, nhưng do điều kiện lịch sử đặc biệt, họ phải chuyển cư sang Việt Nam. Tổ tiên của họ là một tộc người xuất hiện sớm, lập nên một quốc gia có văn hóa văn minh rất sớm trong lịch sử nhân loại. Người Hoa cũng là

dân tộc có phong trào di cư rộng lớn nhất, tham gia vào các cộng đồng cư dân ở nhiều nơi trên thế giới từ Á sang Âu, từ Đông sang Tây.

Tại miền Nam nước ta, người Hoa tập trung nhiều nhất ở thành phố Hồ Chí Minh, khoảng 524.000 người, ở Đồng Nai khoảng 103.185 người. Tại các tỉnh miền Tây Nam bộ, có khoảng 260.922 người, phân bố không đều trên các tỉnh. Vì vậy so với người Việt, họ vẫn là tộc người thiểu số.

Tại các tỉnh miền Tây Nam bộ, người Hoa thường sống tập trung tại các thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ - nói chung ở vùng buôn bán, làm nghề thủ công. Một số ít hơn sống ở vùng ruộng rẫy, trồng các cây rau màu.

Do sinh sống nhiều đời ở Việt Nam, họ đã là công dân, làm nghĩa vụ người công dân, tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam.

Báo cáo "Thực trạng tình hình và công tác người Hoa ở tỉnh Cần Thơ của Ban Dân vận tỉnh ủy Cần Thơ (tại Hội nghị sơ kết 6 năm thực hiện Chỉ thị 62/CT/TW do Ban Dân vận Trung ương tổ chức tại Đồng Nai năm 2002): Khẳng định: Các cấp ủy Đảng và chính quyền có quan tâm trong việc bố trí sử dụng cán bộ Hoa theo trình độ và năng lực, đối xử bình đẳng, đa số cán bộ đảng viên người Hoa phát huy tốt, quản lý kinh tế có hiệu quả. Có hai đồng chí được phong là anh hùng lao động (Quách Hoàng Đức và Từ Quan Trạch). Việc kết nạp đảng viên trong người Hoa cũng được quan tâm. Đến 5-2002 đã có 130 đảng viên người Hoa, chiếm 0,53% số đảng viên trong toàn tỉnh. Nhiệm kỳ HĐND các cấp 1999 - 2004 có 23 đại biểu là người Hoa, trong đó có hai đại biểu HĐND cấp tỉnh. Trong lĩnh vực giáo dục, tiếng Hoa được dạy theo chương trình song ngữ Việt - Hoa từ cấp 1 đến cấp 2, được duy trì từ 1975 đến nay. Riêng thị xã Vị Thanh được UBND tỉnh cấp trên 1000m² xây 7 phòng học, thực hiện dạy song ngữ Việt - Hoa ở cấp 1 dạy 2 buổi/1 ngày. Việc dạy và học tiếng Hoa theo chương trình bổ túc Hoa ngữ ban đêm được thành lập từ 1982 đến nay (2002) vẫn tiếp tục. Mỗi khóa học có từ 400 - 500 người theo học.

Nhìn chung, trong quá trình Đổi mới, hầu hết người Hoa đều quyết tâm làm ăn, sinh sống, gắn bó với địa phương, tham gia tốt các phong trào cách mạng quần chúng. Từ sản xuất kinh doanh phát triển, kinh tế được ổn định, đời sống của đa số người Hoa từng bước được cải thiện và nâng cao. Riêng hộ nghèo người Hoa hiện chỉ còn 1,1%. Các Hội đoàn người Hoa, chủ yếu là các Ban trị sự quản lý chùa miếu, nghĩa trang và Hội phụ huynh học sinh, hội bóng rổ, câu lạc bộ tiếng Hoa... đã được Mặt trận, chính quyền, tiểu ban công tác người Hoa hướng dẫn, hình thành tư cách pháp nhân và hoạt động theo pháp luật. Hiện nay, phần lớn các Ban quản lý, Ban trị sự... của người Hoa ở Cần Thơ đều có đảng viên làm nòng cốt nên hoạt động khá thuận lợi.

Tuy vậy việc thực hiện chính sách dân tộc đối với người Hoa ở Cần Thơ cũng còn những khó khăn và hạn chế:

- Việc triển khai Chỉ thị 62/CT/TW chưa thật tốt ở Cần Thơ. Vẫn có một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức, cho rằng địa phương mình có ít người Hoa nên buông lỏng triển khai thực hiện chỉ thị.

- Nhiều năm qua, việc xác định tiếng Hoa là tiếng dân tộc hay ngoại ngữ chưa rõ ràng, vì vậy việc dạy và học theo chương trình song ngữ Việt - Hoa chưa đạt chất lượng.

Văn hóa người Hoa ở Việt Nam nói chung và ở miền Tây Nam bộ nói riêng, rất gần gũi với văn hóa Việt Nam, cũng có chung một cội nguồn văn hóa phương Đông. Chính sự gần gũi đó đã tạo nên mối quan hệ tích cực, làm cho đời sống của các dân tộc cùng phát triển.

Nghiên cứu đời sống văn hóa người Hoa ở vùng Tây Nam bộ (cũng như ở các vùng khác ở Nam bộ) cần chú ý tới các hoạt động của các Bang với Hội quán của các Bang.

Bang là tổ chức của một số người có chung những tiêu chí cụ thể, khiến họ tập hợp với nhau. Tổ chức Bang đầu tiên của người Hoa di cư lập nên năm 1787, ở Việt Nam. Tổ chức đó bao gồm những người cùng nói một

thứ tiếng, cùng xuất phát từ một huyện, một tỉnh ở Trung Quốc, nay lại cùng nhau sinh sống trên một địa bàn thuộc một quốc gia mới. Hoạt động của Bang thường có các nội dung sau:

- Xây dựng Hội quán làm nơi sinh hoạt của Bang.
- Lập các loại miếu thờ, lập chùa.
- Lập trường học tiếng Hoa.
- Lo xây dựng nghĩa trang cho bang.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ vui chơi giải trí.

Tất cả các hoạt động văn hóa của người Hoa ở các tỉnh miền Tây Nam bộ không nằm ngoài các tổ chức và hoạt động đó. Tính cộng đồng bền chặt của người Hoa cũng được hình thành từ đó. Cho đến nay người Hoa vẫn duy trì được nét truyền thống của mình: giúp đỡ, cứu mang những người Hoa vì hoàn cảnh đặc biệt, lâm vào cảnh khó khăn. Cách giúp đỡ của họ là tạo điều kiện để người đó tự lập được cuộc sống, nhưng không ỷ lại vào cộng đồng. Họ sẵn sàng góp vốn tạo điều kiện cho một người đồng tộc mở một cơ sở kinh doanh, trong thời gian mấy tháng đầu, họ tìm cách thu hút khách hàng cho cơ sở kinh doanh đó. Nhưng khi cơ sở đã tương đối ổn định thì cơ sở phải tự lo lấy và phải tham gia cạnh tranh với bất cứ cơ sở kinh doanh nào. Đây là một nét đặc trưng cần biết giữ gìn và phát huy, không chỉ trong cộng đồng người Hoa, mà cần phổ biến rộng ra các cộng đồng dân tộc khác, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà diện người Hoa đói nghèo hiện nay chiếm tỷ lệ rất thấp, thấp hơn cả người Kinh.

Người Hoa là tộc người có truyền thống buôn bán. Đại bộ phận người Hoa sống ở thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ, nói chung là gần chợ. Theo thống kê, ở nước ta có 75% số dân người Hoa làm nghề buôn bán. Họ mở cửa hiệu, đẩy xe hàng, chèo thuyền chở hàng đi buôn bán khắp chợ cùng quê. Ngoài những người buôn bán, những người làm nghề thủ công, công nghiệp, thì chú trọng sản xuất ra các hàng hóa - công việc gắn liền với

buôn bán. ngay những người làm nghề nông họ cũng không cấy lúa nước như người Việt, mà tập trung về vùng đất rẫy làm rau màu, để sản xuất nhanh ra hàng hóa. Như vậy có thể thấy nhịp sống chủ yếu của người Hoa là mậu dịch. Hoạt động kinh tế thương mại như một lực hấp dẫn, một động mạch chủ đạo trong đời sống của họ. Phải chăng ở tộc người Hoa đã hình thành văn hóa mậu dịch (từ chủ hàng tới người bán hàng, từ mặt hàng, chất lượng và mẫu mã đến sự phục vụ khách hàng...). Đây cũng là điều rất đáng quan tâm trong đời sống văn hóa của người Hoa. Trong công cuộc Đổi mới hôm nay, ngoài hoạt động thương mại, nhiều người Hoa đã hướng tới hoạt động công nghiệp hiện đại; xu hướng tập trung trong sản xuất nông nghiệp là rau màu xưa đang mở ra mạnh mẽ kết hợp với cây con - đặc biệt là thủy hải sản xuất khẩu.

Bà con người Hoa rất quan tâm đến việc học, quan tâm tới việc xây dựng các trường học. Đây cũng là một nội dung quan trọng trong hoạt động của các bang.

Các bang chăm lo việc tổ chức học tiếng Hoa vừa nhằm nâng cao dân trí vừa giữ gìn được truyền thống văn hóa. Ở đâu có đông người Hoa cư trú ở đó các bang đều lo xây dựng trường học tiếng Hoa. Bang đứng ra quyên góp tiền xây trường học, lập ban quản trị trường học, sắp xếp người phụ trách nhà trường. Các trường học người Hoa đều được xây cất chu đáo, phòng ốc có bàn ghế đầy đủ.

Cộng đồng người Hoa còn sẵn sàng đóng góp học bổng cho những học sinh nghèo khó. Những người phụ trách trường lớp, các giáo viên có thể giới thiệu, đề xuất những trường hợp gặp khó khăn trong học tập do gia đình thiếu thốn. Sẽ có những người tài trợ, nhưng sự tài trợ bao giờ cũng đòi hỏi phải có hiệu quả. Có nghĩa là người được nhận học bổng phải học tốt. Nếu học không tốt, nguồn tài trợ sẽ bị cắt. Đó cũng là một kinh nghiệm hay cần nghiên cứu và áp dụng rộng rãi.

Từ sau ngày giải phóng đến nay, các trường người Hoa đều trở thành các trường Phổ thông, được giảng dạy theo chương trình chung của

quốc gia. Học sinh được học đầy đủ những tri thức về khoa học xã hội, về lịch sử Việt Nam, khác với trước đây, họ dạy theo chương trình của người Hoa ở các nước (ví dụ Đài Loan). Tại các trường cơ sở ở đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa xây dựng Hội Phụ huynh học sinh, Hội tham gia cùng nhà trường giáo dục con em không chỉ về ý thức đạo đức trong học tập mà cả trong xây dựng và bảo quản trường lớp.

Hoạt động giáo dục và văn hóa nói chung trong cộng đồng người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long đều có sự giúp đỡ của Ban bảo trợ với các Mạnh thường quân. Nhờ đó các tổ chức, các cơ sở văn hóa của người Hoa luôn được duy trì và phát triển trong mọi hoàn cảnh, phần nào đáp ứng được nhu cầu đời sống văn hóa của cộng đồng. Tuy vậy, chế độ "mạnh thường quân" cũng gây nên nhiều hạn chế trong hoạt động văn hóa của người Hoa. Nếu "mạnh thường quân" gặp rủi ro không còn khả năng bảo trợ hoặc không muốn bảo trợ thì số phận của tổ chức, cơ sở hay một hoạt động văn hóa nào đó sẽ gặp khó khăn. Mặt khác, nếu không có sự quản lý chặt chẽ của ngành văn hóa thì các hoạt động văn hóa được bảo trợ dễ bị "chệch hướng". Đó là chưa kể đến hiện tượng tiêu cực của một số kẻ lợi dụng truyền thống tốt đẹp này của người Hoa để vụ lợi, hoặc làm ăn phi pháp.

Hoạt động văn hóa của người Hoa thường gắn với các hoạt động kinh tế. Đặc biệt trong hoạt động kinh tế đối ngoại, người Hoa vốn có mối quan hệ với những đồng hương, đồng tộc, cho nên hoạt động văn hóa nghệ thuật mang tính dân tộc thường được sử dụng làm điều kiện để mở mang kinh tế. Đây cũng là mặt mạnh cần phát huy.

Nhiều giá trị văn hóa truyền thống trong quan hệ xã hội vẫn được người Hoa lưu giữ. Trả lời phỏng vấn của chúng tôi về "lối sống của các thành viên trong gia đình người Hoa hiện nay" anh Lâm Nguyên Tài, 41 tuổi, Phó giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Đại học An Giang nói: "Lối sống của mỗi thành viên cũng như trách nhiệm của mỗi thành viên liên đới với nhau qua các trật tự trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Chúng ta cũng đã biết, trách nhiệm của người cha đối với con và ngược lại, của người con đối

với cha... Đây là tính đặc thù của văn hóa phương Đông... Ở Singapo hiện nay, Chính phủ đang chủ trương lập lại trật tự trong gia đình, đề ra trách nhiệm và lối sống của mỗi thành viên trong gia đình. Họ đưa ra sự kiện một vụ án xử vào đời nhà Thanh. Do sự tranh chấp giữa anh và em và sự kiện đã kéo dài. Tuy nhiên khi đưa đến quan tòa phán, họ cứ xưng hô anh - em rõ ràng chứ không xưng hô như những người ngoài gia đình. Sau những cuộc đối thoại chất vấn qua lại sử dụng những từ anh - em như thế khoảng 30 - 40 lần, thì anh em họ ôm nhau khóc và vụ án được hòa giải không còn kiện tụng gì nữa. Điều đó nói lên chính trật tự gia đình đã đưa đến trách nhiệm và nghĩa vụ của từng thành viên. Nếu anh em đối xử thật sự đúng là anh em thì xã hội sẽ ổn định. Chúng ta đang sống trong nền văn hóa phương Đông, lối sống của chúng ta phải đảm bảo bản sắc văn hóa dân tộc...". Phát biểu về sự quan tâm giúp đỡ nhau trong cuộc sống của bà con người Hoa, anh Lâm Nguyên Tài nói: "Về vấn đề tương thân, tương trợ nhau thì dân tộc Hoa có đặc tính đi đến đâu thì tập trung nhau lại lập một cái miếu thờ bất kỳ một cái gì (đây là tín ngưỡng dân gian) nhằm tập trung những người cùng quê hương để bàn chuyện làm ăn, buôn bán, sinh sống. Từ đó, nếu có điều kiện cho phép thì lập các trường học để con em học tiếng, học văn hóa dân tộc. Sau đó, nếu có khả năng nữa thì lo tới chuyện chôn cất cho những người già, tức mua đất lập nghĩa trang. Nếu giàu có hơn (như tại thành phố Hồ Chí Minh trước đây) thì lập những bệnh viện để chữa trị trong cộng đồng. Đó là bốn tiêu chí cho người Hoa tập trung ở hải ngoại".

Trả lời về công việc xã hội của bản thân mình, anh Lâm Nguyên Tài nói: "Tôi rất tâm đắc và tham gia nhiều hoạt động xã hội... Hiện tôi là thành viên trong ban Kinh tế - xã hội và thường lui tới các khóm, ấp để phát hiện những bức xúc của người dân. Về phía cộng đồng, tôi tham gia vào Hội tương tế người Hoa, cùng cộng đồng người Hoa ổn định chính trị và là cầu nối giữa Nhà nước và cộng đồng người Hoa... Tôi được bầu làm ủy viên Ủy ban MTTQ tỉnh về hoạt động văn hóa của người Hoa, được sự giúp đỡ của Đảng ủy, Ủy ban chúng tôi đã thành lập được trung tâm Hoa ngữ nhằm phát

triển văn hóa dân tộc... Bản thân tôi cũng như cộng đồng người Hoa sẽ không ngừng phấn đấu cùng với các dân tộc anh em nguyện đem hết sức mình cống hiến cho sự phồn vinh của Tổ quốc".

Trả lời phỏng vấn về tôn giáo và tín ngưỡng của người Hoa ở Tây Nam bộ (An Giang) hiện nay, ông Mạnh Hòa, trưởng Ban tế tự ở Quan Thánh đế miếu (Thất phủ miếu) cho biết: "Sắc tộc người Hoa chia làm nhiều tộc: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ, Hải Nam. 5 bang ngày xưa, nay thống nhất thành một cộng đồng người Hoa. Phần đông người Hoa tại địa phương thờ cúng đa thần. Có người thích thờ ông Bồn, có người thích thờ Quan Thánh, có người thích thờ ông Bắc. Dân cư ít theo tôn giáo.

"Nhu cầu của người Hoa là muốn trùng tu lại các chùa chiền và cần có một, hai cái nghĩa địa của người Hoa tại địa phương... Phần đông người Hoa hoạt động thương mại, lo làm ăn. Khi nào rồi mới tới chùa, đặc biệt vào ngày rằm, mồng một.

"... Chính quyền thường xuyên phổ biến công việc của Nhà nước cho cộng đồng người Hoa nắm. Về phía người Hoa cũng sẵn sàng tham gia những hoạt động của địa phương. Chưa thấy xảy ra những hoạt động lợi dụng tôn giáo tín ngưỡng trong người Hoa..."

Đặc điểm nổi bật của người Hoa là luôn có ý thức cần cù lao động. Với người Hoa, dù là buôn bán hay lao động sản xuất, dù sống ở chỗ này hay chỗ khác, dù lấy vợ người Hoa hay người Việt hay người Khme, mục đích cuối cùng là xây dựng một gia đình no ấm. Nói đúng ra, cần cù và mong ước có một cuộc sống tốt, một gia đình tốt, chẳng phải là mơ ước riêng của người Hoa. Nhưng người Hoa có một truyền thống nề nếp rèn luyện phẩm chất này rất đáng quan tâm, bởi nó rèn con người ta nên người và biết tổ chức cuộc sống. Từ mỗi cá nhân như vậy sẽ có gia đình tốt, từ gia đình tốt sẽ có cộng đồng tốt.

Việc hình thành các Hội đoàn nhằm giúp đỡ tương trợ nhau là rất cần, nhưng trong thực tế, giữa các Hội đoàn của người Hoa đã xảy ra mâu thuẫn.

Tư tưởng cục bộ, địa phương rất rõ. Để khắc phục tình trạng này, ở An Giang, trước đây có 5 bang, nay thống nhất lại thành một cộng đồng người Hoa.

Người Hoa rất quan tâm việc dạy tiếng Hoa cho con em mình. Tuy vậy việc triển khai dạy tiếng Hoa đang gặp những hạn chế do chưa xác định rõ: Tiếng Hoa là tiếng dân tộc hay là ngoại ngữ. Trong khi đó ngày 6-6-2002 Bộ Giáo dục và Đào tạo có công văn số 4826/THPT xác định tiếng Hoa là một trong 4 ngoại ngữ (Nga, Anh, Pháp, Hoa), được bắt đầu dạy từ lớp 6.

Thực tế đang diễn ra hiện nay là: trong số 7 thứ chữ đang được dạy ở trong trường tiểu học: Chăm, Hoa, Khme, Êđê, Jrai, Bahnar, H'Mông, tiếng dân tộc được dạy theo hai hình thức:

- *Hình thức dạy như một môn học*: Môn tiếng dân tộc được dạy mỗi tuần 2-4 tiết. Môn tiếng dân tộc được coi như một môn học, học đồng thời với các môn học khác của chương trình tiểu học.

- *Hình thức dạy tiếng dân tộc như một chuyển ngữ*. Sử dụng tiếng dân tộc như một ngôn ngữ để dạy các môn học của chương trình tiểu học mới, theo nguyên tắc: từ lớp 1 đến lớp 3, tiếng dân tộc được dùng để dạy tất cả các môn. Tiếng Việt được dạy như một môn học, trên cơ sở có sự hỗ trợ của việc học tiếng dân tộc. Từ lớp 4 đến lớp 5, tiếng dân tộc được dạy như một môn học, các môn học khác học theo chương trình chung. Các em học sinh học theo chương trình này vừa nắm được kỹ năng sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, vừa nắm vững kiến thức các môn học thông qua học bằng tiếng mẹ đẻ. Đây là một hướng dạy tiếng dân tộc có nhiều ưu việt theo các quan điểm giáo dục song ngữ hiện đại của thế giới.

Việc Bộ Giáo dục và Đào tạo có quy định coi tiếng Hoa là một trong bốn ngoại ngữ là quy định chung đối với học sinh của nước ta.

Tuy vậy, nhìn chung vấn đề dạy tiếng dân tộc trong các trường có số đông dân tộc thiểu số đang là một vấn đề mà các cơ quan chức năng đang phải tập trung giải quyết.

*

* *

Kết quả điều tra khảo sát về đời sống và xu hướng phát triển văn hóa của một số dân tộc trên ba vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ cho thấy:

Về dân trí: tỷ lệ số người không biết chữ ở Tây Nguyên là cao nhất: 26,5%. Trên 50% số người trả lời có trình độ tiểu học hoặc trung học cơ sở. Số người có trình độ trung học phổ thông ở Tây Bắc là đông nhất: 31,1%, tiếp đến là Tây Nam bộ 25,1% và thấp nhất là Tây Nguyên 21%.

Về tôn giáo: ở Tây Bắc có tới 85,8% số người trả lời họ không theo tôn giáo nào, trong khi ở Tây Nguyên có 22,9% trả lời theo thiên chúa giáo và ở Tây Nam bộ có tới 60% theo Phật giáo. Đáng chú ý số người theo đạo Tin Lành ở Tây Bắc là 6,6%, ở Tây Nguyên là 10,3% trong khi ở Tây Nam bộ chỉ có 0,3%.

Về số con trong gia đình: Tây Nguyên có tỷ lệ số người có từ 3 con trở lên là đông nhất: gần 50%, trong khi đó ở Tây Bắc, tỷ lệ đó là 36%.

Về mức sống: Tây Nguyên là vùng có số người nghèo đói cao nhất: 35,2%, trong khi ở Tây Nam bộ 21,6% và Tây Bắc là 17,8%.

Tỷ lệ số gia đình có nhà vệ sinh ở Tây Bắc là 81,7%, ở Tây Nam bộ là 59,6%, còn ở Tây Nguyên là 47,4%.

Với các chỉ số nêu trên, trong số các dân tộc thiểu số ở 3 vùng thì vùng Tây Nguyên khó khăn và chậm phát triển nhất, tiếp đó là vùng Tây Nam bộ.

Trong quan hệ với bà con trong thôn bản, người dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và ở Tây Nam bộ có lối sống tương đối giống nhau: họ thường xuyên trao đổi, thăm hỏi một cách cởi mở, gần gũi và gắn bó với bà con thôn bản nhiều hơn so với người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Các bảng dưới đây cho thấy điều đó:

Mức độ trao đổi kinh nghiệm với bà con thôn bản:

	Tây Bắc		Tây Nguyên		Tây Nam bộ	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Trao đổi kinh nghiệm thường xuyên	1.293	63,5	688	31,4	1.308	63,1
Ít khi	495	24,3	1.023	46,6	271	13,1
Không	74	3,6	18	0,8	34	1,6
Khó trả lời/không trả lời	175	8,6	465	21,2	459	22,2

Mức độ chia sẻ vui buồn với bà con thôn bản:

	Tây Bắc		Tây Nguyên		Tây Nam bộ	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Chia sẻ vui buồn thường xuyên	1.326	65,1	545	24,8	940	45,4
Ít khi	492	24,2	988	45,0	417	20,1
Không	48	2,4	36	1,6	49	2,4
Kó trả lời/không trả lời	171	8,4	625	28,5	666	32,1

Mức độ giúp đỡ khó khăn đối với bà con thôn bản:

	Tây Bắc		Tây Nguyên		Tây Nam bộ	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Giúp đỡ khi khó khăn thường xuyên	1.297	63,7	551	25,1	1.157	55,8
Ít khi	510	25,0	932	42,5	378	18,2
Không	53	2,6	19	0,9	37	1,8
Khó trả lời/không trả lời	177	8,7	692	31,5	500	24,1

Về sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền:

Chỉ có chưa đầy 16% số người ở Tây Nguyên cho biết khi khó khăn họ "thường xuyên" nhận được sự quan tâm giúp đỡ từ chính quyền. Trong khi đó, tỷ lệ này ở Tây Bắc là 39,2% và ở Tây Nam bộ là 38,3%. Phải chăng điều này thể hiện tình trạng bất cập của các cấp chính quyền cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên!

Đối với các đoàn thể cũng vậy. Chỉ có 12,8% số người ở Tây Nguyên cho biết khi khó khăn họ "thường xuyên" nhận được sự giúp đỡ từ Đoàn thể. Trong khi đó tỷ lệ này ở Tây Bắc là 38,4% và ở Tây Nam bộ là 30,0%.

Do trình độ phát triển dân trí khác nhau, do trình độ phát triển kinh tế - xã hội từng vùng còn khác nhau và cũng do hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền và đoàn thể ở các vùng có khác nhau, cho nên tính tích cực xã hội của bà con các dân tộc thiểu số ở các vùng cũng khác nhau. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ số người không tham gia công tác xã hội ở Tây Nguyên là

cao nhất: 70,6%, trong khi đó tỷ lệ này ở Tây Bắc là 45,6% và ở Tây Nguyên là 44,1%. Đáng chú ý là số người dân tộc thiểu số ở Tây Bắc tham gia công tác Đảng là 16%, nhiều gần gấp 3 lần ở Tây Nguyên - 6,8% và nhiều hơn so với Tây Nam bộ - 10,9%.

Số gia đình đăng ký xây dựng "gia đình văn hóa" ở Tây Nguyên cũng chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ chiếm 59,3%, trong khi ở Tây Nam bộ là 93,3% và ở Tây Bắc là 82,2%. Tỷ lệ số gia đình đạt danh hiệu "gia đình văn hóa" ở Tây Nguyên cũng thấp nhất: 50,7%, cao nhất là ở Tây Nam bộ 77,8%.

Về đời sống tinh thần:

Qua khảo sát ở 3 vùng, số lễ hội trong năm ở bà con các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc là ít nhất. Đa số người dân ở đây (63,1%) cho rằng chỉ có 1 lễ hội trong 1 năm, chỉ có 4% trả lời có 2 lễ hội và 1% trả lời có 3 lễ hội. Trong khi đó ở Tây Nguyên có 12,8% trả lời có 2 lễ hội và 5,2% trả lời có 3 lễ hội. Ở bà con các dân tộc thiểu số ở Tây Nam bộ có số lễ hội nhiều nhất: 11,7% trả lời có 2 lễ hội, 23,1% trả lời có 3 lễ hội, 16,2% trả lời có 4 lễ hội.

Có lẽ vì ở Tây Bắc số lễ hội quá ít nên có đến 16,4% muốn kéo dài lễ hội khoảng 5 ngày, trong khi ở Tây Nguyên, Tây Nam bộ chỉ có khoảng 2% số người muốn kéo dài lễ hội ra nhiều ngày.

Sự am hiểu của bà con các dân tộc hiện nay về các giá trị nghệ thuật truyền thống của dân tộc mình cũng giảm sút nhiều. Chỉ có 46,7% số người ở Tây Bắc trả lời họ có biết "một điệu múa dân tộc"; tỷ lệ này ở Tây Nguyên là 41,8% và ở Tây Nam bộ là 35,3%. Có khoảng một nửa số người ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ không tham gia múa hát dân tộc, còn ở Tây Bắc thì 46,9% trả lời "thỉnh thoảng" có tham gia múa hát.

Tỷ lệ số người sử dụng được nhạc cụ dân tộc là rất ít. Ở Tây Bắc chỉ có 13,8% số người trả lời họ biết sử dụng sáo; 9,3% số người ở Tây Nguyên biết sử dụng chiêng và 5,2% số người ở Tây Nam bộ biết sử dụng trống.

Có tới 85,6% số người ở Tây Nguyên không biết hoặc khó trả lời khi được hỏi "ông bà có biết trường ca nào không? Ở Tây Bắc chỉ 26% số người trả lời có biết 1 trường ca, trong khi ở Tây Nguyên số này là 13,9% và ở Tây Nam bộ 12,3%. Nhìn chung các trường ca và Sử thi ngày càng trở nên xa lạ với bà con các dân tộc. Đây là xu hướng không lành mạnh; cần có biện pháp để khắc phục.

Ở cả 3 vùng, có đến 50% số người được hỏi trả lời trong năm qua họ không được xem một buổi sinh hoạt văn nghệ nào.

Có đến 74,7% số người được hỏi ở Tây Bắc chưa đi thăm một di tích lịch sử nào; tỷ lệ đó ở Tây Nam bộ là 72,5% và ở Tây Nguyên là 91,9%. Có 82,1% người dân ở Tây Bắc trả lời không đi thăm bảo tàng, triển lãm. Con số đó ở Tây Nam bộ là 76,1% và ở Tây Nguyên là 93,7%. Như vậy, phương tiện duy nhất để họ tiếp cận với văn hóa, với thế giới bên ngoài là truyền hình, phát thanh.

Tây Nguyên cũng là nơi có tỷ lệ số người không đọc sách cao nhất: 65,1%, trong khi tỷ lệ đó ở Tây Nam bộ là 42% và ở Tây Bắc là 39,9%.

Như vậy là so với sự phát triển chung của cả nước, tính từ 1990 đến nay, đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số ở cả 3 vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ, tuy có đạt được một số thành tựu đáng kể, nhưng nhìn chung vẫn rất thấp, vẫn chưa tương xứng với sự quan tâm chung của Đảng, của Nhà nước và của toàn xã hội đối với đời sống của bà con các dân tộc thiểu số.

Điều đáng lưu ý là do điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn, đời sống kinh tế - xã hội phát triển còn chậm, đời sống vật chất, tinh thần và trình độ dân trí còn rất thấp, nên sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa, thông tin giữa các vùng miền, giữa thành phố, thị xã, thị trấn và các xã vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn lớn; các tệ nạn xã hội đang có nguy cơ lây lan nhanh, không ít các tập tục lạc hậu vẫn chưa được ngăn chặn và xóa bỏ. Việc thực hiện một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở

một vài địa bàn chưa tốt, còn có sai phạm, tạo điều kiện cho các thế lực xấu lợi dụng, gây mất đoàn kết để chống phá chế độ.

Trong bối cảnh đất nước mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường, cùng với tác động tích cực thì các tác động tiêu cực đã và đang ảnh hưởng xấu đến một số hoạt động văn hóa, thông tin, làm biến chất nhân cách và đạo đức trong một bộ phận cán bộ, nhân dân. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ xuống cấp, mai một. Việc bảo tồn các làng, bản, buôn và các lễ hội truyền thống tiêu biểu mới chỉ dừng lại ở các mô hình điểm mà chưa triển khai rộng ra các địa phương, vì vậy các giá trị đó chưa được phát huy, lại đang bị biến dạng nhanh chóng trong kinh tế thị trường. Nhiều địa phương chưa biết tận dụng, khai thác các giá trị văn hóa độc đáo, các danh lam thắng cảnh và di tích văn hóa, chưa biết gắn với các hoạt động du lịch để phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tuyên truyền, giáo dục cho bà con các dân tộc.

Hệ thống các thiết chế văn hóa, thông tin và cơ sở vật chất tuy đã được hình thành và hoạt động tương đối tốt ở các tỉnh, thành phố, thị trấn, thị tứ đông dân cư, nhưng còn lẻ tẻ, chưa có sự quy hoạch dài hạn nên thiếu đồng bộ ở các xã, phường, thôn, bản. Hình thức hoạt động còn rất nghèo nàn...

Mức đầu tư cho hoạt động sự nghiệp văn hóa, thông tin ở cấp huyện và cơ sở ở cả 3 khu vực còn rất thấp (khoảng 150 - 200 triệu đồng/năm, trong đó 70% dùng chi trả lương, nên các hoạt động văn hóa thiếu kinh phí để triển khai. Chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa chưa được triển khai tốt trong cán bộ và nhân dân.

Sóng phát thanh truyền hình tuy đã phủ trên diện rộng ở vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới... nhưng chất lượng âm thanh và hình nét còn kém, không đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bà con.

Hiện nay còn quá ít các tác phẩm văn học nghệ thuật viết về đề tài dân tộc, miền núi. Đội ngũ các tác giả miền núi, người dân tộc thiểu số quá mỏng (so với số lượng 53 dân tộc thiểu số anh em).

Cũng với những yếu kém bất cập trên lĩnh vực đời sống văn hóa, là những yếu kém bất cập trên lĩnh vực phát triển dân trí.

Đã nhiều năm nay Đảng ta khẳng định giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Nhiều chủ trương chính sách về phát triển giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc đã ra đời. Chúng ta coi giáo dục dân tộc là một bộ phận quan trọng trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Nhờ đó trình độ dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số dần dần được nâng lên. Nhiều thế hệ cán bộ các dân tộc đã và đang được hình thành, góp phần đáng kể vào việc xây dựng quê hương đất nước.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ra ngày 12-3-2003 của Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc, về mục tiêu công tác dân tộc từ nay đến 2010, xác định: "Nâng cao trình độ dân trí... hoàn thành phổ cập THCS, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo, đẩy mạnh việc dạy và học chữ dân tộc"⁽⁵²⁾.

Nghị quyết viết tiếp: "Thực hiện chương trình phổ cập THCS và các chương trình giáo dục miền núi, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo, nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp; đẩy mạnh việc tổ chức các trường mẫu giáo công lập, mở rộng việc dạy chữ dân tộc. Đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc; đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú, tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu tiên, cử tuyển dành cho con em các dân tộc ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Nghiên cứu tổ chức hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ là người dân tộc thiểu số...".

Đó là những tư tưởng lớn nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo ở miền núi, đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp CNH, HĐH ở vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

(52) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy BCH Trung ương khóa IX, Nxb CTQG, H. 2003, tr. 36.

Tuy vậy, so với mong ước chung của cả xã hội, thì sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở vùng đồng bào dân tộc hiện nay còn quá bất cập.

Đúng là trong nhiều năm qua, cả 64 tỉnh thành phố (trong đó có những tỉnh đồng bào dân tộc thiểu số chiếm số đông) đã hoàn thành việc xóa mù chữ và được công nhận là đã phổ cập giáo dục tiểu học. Một số tỉnh đang chuẩn bị phổ cập THCS. Có những dân tộc như dân tộc Mông, năm 1989 còn 89,99% số người chưa bao giờ đến trường. Chỉ sau 10 năm, tỷ lệ mù chữ ở người Mông đã giảm được 20,94%.

Hiện nay hầu hết các tỉnh miền núi đều đang nỗ lực phấn đấu phổ cập THCS theo sự chỉ đạo khá cụ thể và quyết liệt của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Theo thống kê của Trung tâm Nghiên cứu giáo dục dân tộc thuộc Bộ Giáo dục - Đào tạo thì từ năm học 1998 - 1999 đến năm học 2001 - 2002 số học sinh Trung học phổ thông là người dân tộc đã tăng từ 76.793 học sinh lên 147.416 học sinh.

Nhằm huy động nhiều con em đồng bào dân tộc thiểu số đến trường, ngành Giáo dục - Đào tạo đã tổ chức mạng lưới trường lớp khá đa dạng ở các vùng dân tộc thiểu số, bắt đầu từ giáo dục mầm non. Nhiều tỉnh đã có sáng kiến huy động từ nhiều nguồn ngân sách: ngân sách giáo dục, Quỹ bảo trợ trẻ em, chương trình kiên cố hóa trường học, chương trình 135 v.v... Nhờ đó, giáo dục mầm non ở vùng dân tộc, miền núi đã khá phát triển. Tính đến 3-2004 chỉ còn 22 xã trắng giáo dục mầm non chưa được xóa. Tỉnh Gia lai, trong năm học 2003 - 2004 đã huy động được 95% trẻ em trong độ tuổi vào các trường mầm non. Về giáo dục phổ thông, các lớp tiểu học được mở tới tận thôn bản, xóa được "bản trắng" về giáo dục.

Hệ thống Trường nội trú dân nuôi tại xã được mở rộng, tạo điều kiện cho các em học hết lớp, hết cấp.

Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú từ Trung ương tới địa phương được hình thành, góp phần đắc lực trong việc tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các dân tộc thiểu số.

Tính đến nay, hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú đã có 11 trường của Trung ương với gần 4.000 học sinh, 44 trường của tỉnh với 18.126 học sinh, 205 trường của huyện với 45.312 học sinh⁽⁵³⁾.

Từ năm học 2003 - 2004, các trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện kế hoạch ngày học 2 buổi, đảm bảo cho học sinh vừa học thêm kiến thức, vừa hướng nghiệp dạy nghề (may, điện dân dụng, thêu...).

Hệ cử tuyển đã được thực hiện hơn 10 năm nay, với số lượng 2,4 vạn sinh viên đã và đang học tại các trường dự bị Đại học và Đại học.

Mặc dù vậy, nhiều vấn đề khó khăn và phức tạp đang đặt ra, và việc khắc phục quá chậm trễ những vấn đề đó đang ảnh hưởng nhiều tới chất lượng giáo dục - đào tạo ở vùng núi, vùng dân tộc.

1- Đầu tiên là mạng lưới các trường lớp, nhất là các trường THCS, chưa bảo đảm cho việc phát triển giáo dục ở vùng dân tộc.

Việc huy động các cháu dân tộc thiểu số trong độ tuổi vào mẫu giáo còn gặp nhiều khó khăn, do điều kiện đi lại quá khó khăn. Hầu hết các lớp mẫu giáo ở vùng cao, vùng sâu còn ghép với các trường tiểu học. Ngân sách dành cho giáo dục mầm non ở các tỉnh mới chiếm từ 5 - 10% ngân sách giáo dục thường xuyên. Với mức chi như vậy mới chỉ đủ trả lương cho cán bộ giáo viên, mà chưa thể mua sắm đồ chơi, thiết bị nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

Nhằm mục tiêu phát triển bậc học THCS, tiến tới phổ cập THCS, hầu hết các xã, phường ở vùng đồng bào dân tộc đã có trường THCS hoặc các lớp THCS nằm trong các loại trường PTCS (lớp 1 - lớp 9), THPT (lớp 6 đến lớp 12). Tuy nhiên, còn một tỷ lệ không nhỏ các xã chưa có lớp học thuộc bậc THCS. Số xã chưa có trường THCS còn nhiều: Lai Châu còn 35 xã, Trà Vinh còn 14 xã, An Giang 7 xã, Kontum 30 xã.

(Theo nguồn: Dự án phát triển THCS).

(53) Số liệu theo "Trung tâm nghiên cứu giáo dục dân tộc", Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Tại các tỉnh thuộc Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, mạng lưới trường PTTH chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh. Cả nước hiện nay bình quân mỗi huyện có 3,2 trường, thì các tỉnh miền núi phía Bắc mới có 1,9 trường/huyện, Tây Nguyên có từ 2,2 - 2,7 trường/huyện.

Rất nhiều trường lớp hiện nay chưa đảm bảo đủ tiêu chuẩn nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Tỷ lệ phòng học tạm ở các tỉnh miền núi và dân tộc khá cao: Lai Châu 23,18%, Sơn La 21,97%, Hòa bình 17,51%...

2- Tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số đi học còn thấp và không đồng đều giữa các dân tộc.

Năm 2000 nước ta đạt mục tiêu Quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, cũng vào thời điểm đó, vẫn còn nhiều địa phương chưa đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học. Hiện nay hiện tượng mất chuẩn tiểu học đang diễn ra ở các tỉnh thuộc Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ. Năm 2003 Lai Châu vẫn còn 29 xã, Kontum 20 xã chưa phổ cập xong giáo dục tiểu học.

Tỷ lệ người đi học của một số dân tộc thiểu số còn thấp:

Dân tộc	Tổng số	Số người chưa đi học	Tỷ lệ
La Hủ	5.684	5.145	90,51%
Mông	626.998	432.615	68,99%
Hà Nhì	14.576	9.796	67,20%
Brâu	263	173	65,77%

Nguồn: Tổng cục thống kê 1999.

Ngay những người đã đến trường học thì trình độ vẫn rất thấp. Lấy ví dụ về người Mông, kết quả như sau:

Trình độ Địa bàn	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp Đại học - Cao đẳng
Lao Cai	27,41%	0,731%	0,178%
Lai Châu	27,11%	0,73%	0,113%
Sơn La	27,48%	0,724%	0,089%
Toàn quốc	27,76%	0,76%	0,11%

Nguồn: Tổng cục thống kê 1999.

3- Hiệu quả đào tạo còn thấp

Tỷ lệ lưu ban, bỏ học ở bậc THCS ở vùng dân tộc còn rất cao, đặc biệt là các tỉnh ở miền Tây Nam bộ có tỷ lệ lưu ban, bỏ học cao gấp đôi tỷ lệ chung của cả nước. Riêng huyện Vĩnh Châu ở tỉnh Sóc Trăng, năm học 2002 - 2003 có tỷ lệ bỏ học ở bậc THCS lên đến 13%.

Vùng	Tỷ lệ lưu ban	Tỷ lệ bỏ học
Toàn quốc	1,05%	5,81%
Tây Bắc	1,22%	8,22%
Tây Nguyên	1,82%	8,74%
Đồng bằng sông Cửu Long	1,42%	10,09%

Nguồn: Dự án THCS.

Do tỷ lệ lưu ban, bỏ học cao nên ở bậc THCS, tính trung bình, học sinh hoàn thành 4 lớp THCS phải mất 5,4 năm - đó là một lãng phí lớn.

Ở bậc THPT, trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ lưu ban bỏ học giảm, tỷ lệ tốt nghiệp tăng, nhưng ở các vùng Tây Bắc, vùng Tây Nam bộ, tỷ lệ bỏ học vẫn ở mức cao.

Năm học	1997 - 1998	2000 - 2001
Tây Bắc:		
- Tỷ lệ lưu ban	4,3%	2,2%
- Tỷ lệ bỏ học	4,6%	8,7%
Tây Nam bộ:		
- Tỷ lệ lưu ban	2,3%	2,3%
- Tỷ lệ bỏ học	11,2%	11,9%

Bảng thống kê sau đây cho thấy hiệu quả đào tạo ở vùng dân tộc và miền núi còn rất thấp.

Tỉnh	Lên lớp %	Lưu ban %	Bỏ học %	Hiệu quả %
Toàn quốc	91,12	1,08	7,81	78,04
Lai Châu	80,31	6,19	13,50	62,64
Đăk Lăk	83,16	1,56	15,29	58,76
Sóc Trăng	79,09	3,54	17,37	54,38
Cà Mau	73,64	3,48	22,89	42,06

Năm học 2001 - 2002. Nguồn dự án THPT.

3- Việc tạo nguồn đào tạo cán bộ chưa có sự phối hợp đồng bộ, chất lượng đào tạo chưa tương xứng với đầu tư của Nhà nước.

Nhìn chung, chất lượng đào tạo ở các trường phổ thông dân tộc nội trú còn thấp, đa số học sinh ở loại trường này chỉ mới đạt hiệu quả học tập trung bình, tỷ lệ thi tốt nghiệp ở mức thấp (45 - 65%). Có khoảng 45 - 50% chưa tốt nghiệp phải trở lại địa phương. Chất lượng chưa tương xứng với việc đầu tư của Nhà nước, gây lãng phí lớn.

Do chỉ tiêu của các trường phổ thông dân tộc nội trú có hạn, mà nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc thì cao, dẫn tới mục tiêu của trường đang bị thay đổi ở địa phương. Nhiều nơi mở rộng phạm vi tuyển sinh, tăng chỉ tiêu, trong khi điều kiện vật chất, kinh phí đào tạo, trình độ đội ngũ giáo viên chưa đảm bảo.

Việc cử tuyển chưa đáp ứng yêu cầu. Có rất nhiều bất cập trong việc thực hiện chủ trương đào tạo theo diện cử tuyển. Đó là những bất cập về nguồn tuyển sinh, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu giữa các dân tộc và khu vực; về đầu tư và các chính sách xã hội khác.

Về cơ cấu ngành nghề đào tạo, kế hoạch chỉ tiêu được giao chưa phù hợp, chưa gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như đặc điểm của địa phương.

Về đối tượng tuyển sinh, nhóm dân tộc thiểu số đông người (Tày, Nùng, Mường, Thái) chiếm trên 50% số học sinh được cử tuyển. Theo quy định, học sinh diện cử tuyển phải đạt học lực ở cuối cấp THPT được xếp

loại khá trở lên, riêng với nhóm dân tộc thiểu số có dân số ít thì có thể ở loại trung bình vẫn chiếm trên 50% (năm học 1997) và 26% (năm học 1999). Do đầu vào thấp, nhiều học sinh hệ cử tuyển khó tiếp thu chương trình chính quy, một số hoang mang, bỏ học hoặc phải lưu ban. Việc cử tuyển vào đại học, ít quan tâm tới định hướng ngành nghề đào tạo, chưa gắn với nhu cầu thực tế của từng địa phương... vì vậy khi ra trường rất khó bố trí việc làm... Nhìn chung, hiệu quả của chính sách cử tuyển bị giảm, gây tác động xấu tới tâm lý học sinh và gia đình họ, khiến học sinh không muốn theo học hệ cử tuyển.

Hiện nay số cán bộ có trình độ Đại học, Cao đẳng ở vùng Tây Nguyên, Tây Bắc và Tây Nam bộ quá thấp so với các vùng của đất nước. Vùng núi phía Bắc mới có 12,3%, Tây Nguyên 2,1%, đồng bằng sông Cửu Long 11,7%, trong đó số người dân tộc có trình độ Đại học và Cao đẳng còn thấp hơn nhiều. Như vậy nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số cơ bản chưa được thực hiện.

Điều đáng lưu ý là càng lên bậc học cao thì tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số càng thấp.

Dân tộc	Tiểu học %	THCS %
Kinh	93,4	64,8
Thái	83,9	32,1
Hoa	93,7	51,7
Khme	76,3	22,5
Mường	94,5	52,3
Mông	41,5	4,5
Giarai	66,4	14,9
Bana	57,8	8,9

Nguồn: Kế hoạch tổng thể về giáo dục tiểu học.

Đây là vấn đề cần khắc phục nhằm bảo đảm nguyên tắc công bằng xã hội trên lĩnh vực giáo dục, đồng thời tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc, miền núi.

4- Nguy cơ mất chuẩn phổ cập tiểu học và xóa mù chữ. Phổ cập giáo dục THCS gặp nhiều khó khăn, không đúng tiến độ.

Do chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ ở vùng sâu, vùng xa còn thấp, hiện nay số xã chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ tăng cao ở các địa phương khó khăn. Số xã mất chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ ở Lai Châu là 29/156 xã; Kontum 8 xã mất chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và 12/82 xã mất chuẩn xóa mù chữ. Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi rất ít: Ở Lai Châu 3,84%, ở Kontum 0%. Tỷ lệ người mù chữ ở Đắk Lắk còn 4,83% (cao hơn nhiều so với cả nước 1%). Kontum có tỷ lệ mù chữ trong độ tuổi 15 - 25 là 5,3%, 25 - 35 tuổi là 7,5%.

(Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu giáo dục dân tộc - Bộ Giáo dục - Đào tạo).

Việc phổ cập giáo dục THCS ở các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ còn rất nhiều khó khăn, do thiếu giáo viên khá nghiêm trọng. Trong khi tỷ lệ giáo viên trên lớp ở bậc THCS trong phạm vi cả nước là 1,63 thì ở các tỉnh miền Tây Nam bộ là 1,48. Tỉnh Kiên Giang thiếu trên 900 giáo viên, tỉnh Sóc Trăng thiếu 748 giáo viên. Ở Tây Bắc, riêng Lai Châu thiếu 25% so với số giáo viên hiện có.

Tỷ lệ số giáo viên chưa đạt chuẩn còn cao. Riêng giáo viên hệ THCS đạt chuẩn ở Tây Nguyên 88,76%, ở Tây Nam bộ là 84,72% trong khi trung bình của cả nước là 90,84%.

Mạng lưới trường lớp cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động trẻ vào học và duy trì sĩ số của các lớp. Một số địa phương do đi học quá xa, nhiều em bỏ học. Số xã chưa có các trường THCS ở cả ba vùng còn tương đối cao. Ở các tỉnh miền Tây Nam bộ mới có khoảng 50 - 80% số xã phường có trường THCS. Theo số liệu điều tra của Dự án Hỗ trợ kỹ thuật phát triển giáo dục THCS II, số xã chưa có trường THCS ở một số tỉnh như sau: Trà Vinh: 14 xã, Cần Thơ: 19 xã, An Giang: 7 xã, Đồng Tháp: 40 xã, Lai Châu: 50 xã, Kontum 17 xã.

Tình hình trên ảnh hưởng xấu đến tiến độ phổ cập giáo dục THCS ở các tỉnh miền núi và vùng dân tộc. Sau 3 năm tiến hành phổ cập giáo dục THCS, thì tỷ lệ số xã hoàn thành phổ cập giáo dục THCS ở Trà Vinh mới đạt 2%, Lai Châu mới đạt 6,4%, Kontum 7,3%... Với đà này thì sau nhiều năm nữa việc phổ cập giáo dục THCS mới hoàn thành ở các tỉnh miền núi và vùng dân tộc. Trong khi đó theo mục tiêu đã xác định, chỉ còn 6 năm nữa nhiệm vụ này phải được hoàn thành.

Trong sự nghiệp nâng cao dân trí nói chung, việc dạy và học chữ dân tộc cũng đang là vấn đề cần quan tâm giải quyết.

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, ban hành kèm theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ nêu rõ:

"Các dân tộc ít người được tạo điều kiện để học tập và nắm tiếng phổ thông, đồng thời tổ chức học chữ viết riêng của dân tộc". Từ 1989, trong Nghị quyết của Bộ Chính trị "Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi" ra ngày 27-11-1989 đã chỉ rõ: "... Chú ý giải quyết nhu cầu của một số dân tộc về học chữ dân tộc mình xen kẽ với học chữ phổ thông... phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để việc học tập của đồng bào đạt hiệu quả thiết thực".

Hiện nay trong 53 dân tộc thiểu số ở nước ta có tới 25 dân tộc có chữ viết, nhưng mới chỉ có 7 thứ chữ đang được dạy trong trường tiểu học: Chăm, Hoa, Khme, Êđê, Giarai, Bana, Mông. Các chương trình và sách giáo khoa tiếng dân tộc hiện nay được xây dựng trước năm 2000, nên chưa có mối quan hệ chặt chẽ với chương trình tiểu học mới. Các phương pháp dạy học mới cũng chưa được phản ánh trong các chương trình này.

Một số tiếng dân tộc không được dạy liên tục do thiếu các điều kiện cơ bản như thiếu giáo viên, chưa chuẩn hóa chữ viết (hệ thống chữ viết của một số tiếng dân tộc chưa được thống nhất trong cộng đồng...). Hiện chưa có những chương trình, giáo trình sư phạm để đào tạo đội ngũ giáo viên dạy tiếng dân tộc.

Trong khi việc dạy và học tiếng dân tộc chưa có hiệu quả, thì việc dạy và học chữ phổ thông ở các trường dân tộc thu được kết quả còn thấp (có em học sinh dân tộc lớp 5 vẫn chưa sử dụng tốt tiếng Việt), điều đó tạo nên tâm lý hoang mang cho phụ huynh và học sinh dân tộc: Nên hay không nên học chữ dân tộc trong các trường dân tộc.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang mở ra nhiều cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào dân tộc. Các tỉnh miền núi, vùng dân tộc, đang đòi hỏi một đội ngũ công nhân và cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao, nhằm khai thác các nguồn tài nguyên có sẵn: thủy điện, lâm nông sản, các nguồn dược liệu quý, các nghề truyền thống. Trong khi đó màng lưới các trường công nhân kỹ thuật, trung học chuyên nghiệp hầu như chưa được quan tâm và chưa hình thành để thu hút con em đồng bào các dân tộc. Thiếu sót này nếu không sớm được khắc phục sẽ hạn chế việc phát triển nguồn nhân lực trong cộng đồng các tộc người thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Theo thống kê năm 2003 của Tổng cục thống kê, số các trường trung học chuyên nghiệp ở vùng đồng bào dân tộc và miền núi chiếm tỷ lệ rất thấp so với đồng bằng và thành phố:

**Số giáo viên và học sinh các trường trung học chuyên nghiệp
năm 2003 phân theo địa phương**

Tỉnh - Thành phố	Giáo viên	Học sinh
Hà Nội	1.912	41.817
Bắc Ninh	438	6.278
...	...	...
Lai Châu	70	1.874
Sơn La	84	1.948
Hòa Bình	148	2.491
Kon Tum	63	909
Gia Lai	111	2.150
Đắk Lắk	61	1.154
An Giang	132	4.396
Trà Vinh	14	936
Sóc Trăng	58	643

Nguồn: Tổng cục thống kê: Niên giám thống kê 2003, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 488 - 489.

Có liên quan đến vấn đề dân tộc là vấn đề tôn giáo. Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó gần 1/4 dân số là tín đồ các tôn giáo.

Trong lịch sử, đồng bào các dân tộc và các tôn giáo đã kề vai sát cánh bên nhau trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Tuy vậy, bước vào thời kỳ lịch sử mới, do tác động của nhiều nhân tố, cục diện chính trị thế giới đã trở nên phức tạp hơn. Các thế lực phản động đang tìm cách gắn vấn đề dân tộc với vấn đề tôn giáo, chính trị hóa các hoạt động tôn giáo để chống phá cách mạng, nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Trên đất nước ta, các thế lực phản động đang rêu rao các chiêu bài về "Quốc gia Mô-nô-tự trị", "Nhà nước Đê-ga độc lập", nhà nước "Khme Crôm", "Vương quốc Chămpa"... nhằm gây mất ổn định chính trị xã hội, kích động bạo lực.

Không nên quên rằng nhằm thực hiện ý đồ đen tối, bọn xấu đang triệt để lợi dụng những sơ hở và yếu kém của ta trong việc thực thi các quan điểm và chính sách về dân tộc về tôn giáo của Đảng và Nhà nước, cả những yếu kém trong công tác quản lý xã hội của một số ngành, một số địa phương. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp tối ưu nhằm đổi mới chính sách và thực hiện tốt chính sách dân tộc tôn giáo.

Giải quyết tốt vấn đề dân tộc và tôn giáo đòi hỏi trước hết phải giải quyết thật tốt các vấn đề kinh tế - xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói: "Phân xác no ấm thì phân hồn mới thông dong".

Qua nhiều chương trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, đồng bào dân tộc, chúng ta đã từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của bà con. Nhưng những khó khăn trong cuộc sống còn quá nhiều. Theo kết quả điều tra của đề tài "Quá trình thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta qua tổng kết thực tiễn ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ" do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tiến hành, hiện nay ở Sóc Trăng có 89,44% số người được hỏi cho biết họ thiếu tư liệu sản xuất, 52,72% cho rằng thiếu ruộng đất canh tác. Tỷ lệ này

ở Trà Vinh là 76,47% và 50,90%. Ở Tây Bắc, tỷ lệ đói nghèo trong người Mông là 46,98%. Ở Kontum tính đến 31-12-2001 có 21.141 hộ nghèo (chiếm 31,86%).

Trong việc xử lý các vấn đề tôn giáo, do hạn chế về nhận thức, một số cán bộ ở các địa phương đã tỏ ra nóng vội, cứng nhắc, thậm chí có lúc gây căng thẳng không cần thiết giữa chính quyền với đồng bào có đạo.

Tình hình đó càng đòi hỏi chúng ta phải quan tâm nhiều hơn, thiết thực hơn tới đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc, đồng bào có đạo. Đó là cách tốt nhất để thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, tạo cơ sở tinh thần vững chắc để tiến hành sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

II. Những nhiệm vụ, giải pháp và kiến nghị

Phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay nhằm vào mục tiêu xây dựng và phát triển nguồn lực con người trong quá trình CNH, HĐH. Phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số còn nhằm mục tiêu bảo vệ sự đa dạng văn hóa theo tinh thần của "Tuyên bố ASEM về đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh" vừa mới thông qua tại Hà Nội: "...đa dạng văn hóa là di sản chung của nhân loại và là nguồn sáng tạo, cổ vũ và là một động lực quan trọng của phát triển kinh tế và tiến bộ của xã hội loài người. Đa dạng văn hóa là cơ hội to lớn để xây dựng một thế giới hòa bình và ổn định hơn bởi đa dạng văn hóa không loại bỏ mà đem lại sự hòa hợp khoan dung, đối thoại và hợp tác"⁽⁵⁴⁾. Ở Việt Nam ta, do điều kiện lịch sử lâu đời, sự đa dạng văn hóa không tách rời sự thống nhất. Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Sự nghiệp phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đang đặt ra những nhiệm vụ vừa có tính bức xúc, vừa có tính lâu dài, đồng thời phải có những giải pháp hữu hiệu.

(54) "Tuyên bố ASEM về đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh", Báo Nhân dân, ngày 11-10-2004.

1. Những nhiệm vụ

1.1. củng cố lòng tin và niềm tự hào của đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt trong thế hệ trẻ, về các giá trị văn hóa tốt đẹp trong truyền thống. Do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân thiếu hiểu biết về lịch sử dân tộc mình, nguyên nhân bị choáng ngợp trước xu thế hiện đại hóa đang diễn ra trên đất nước quá nhanh trong khi đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc còn khó khăn, và cả nguyên nhân về sự thâm nhập của các tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành, các dân tộc thiểu số dễ có tâm lý tự ty, coi thường, thậm chí chối bỏ các giá trị văn hóa truyền thống. Hiện tượng một số người không thích nói tiếng dân tộc của mình, thích ăn mặc, làm nhà theo kiểu người Kinh... ngày càng khá phổ biến. Cần thừa nhận một xu thế đang diễn ra, xu thế có tính tự phát và nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta, đó là xu thế Kinh hóa của một bộ phận trong các dân tộc thiểu số. Đây là xu thế không lành mạnh, cần uốn nắn và khắc phục.

Việc giáo dục lòng tin và tự hào về các giá trị tốt đẹp trong truyền thống vừa góp phần nâng lên sức mạnh nội lực của các dân tộc, vừa là lá chắn để ngăn ngừa những mặt tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình hiện đại hóa. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy hễ bỏ rơi những giá trị tốt đẹp trong truyền thống văn hóa thì quá trình CNH, HĐH dễ đẩy con người tới chỗ mất sự bình yên trong đời sống.

1.2. Nâng cao dân trí, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật và tầng lớp trí thức người dân tộc thiểu số

Hiện nay mặt bằng dân trí của các dân tộc thiểu số còn thấp, thậm chí có dân tộc còn rất thấp. Đó là trở lực lớn để đưa khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Đó còn là mảnh đất để duy trì những phong tục, tập quán lỗi thời, lạc hậu và rất dễ bị các thế lực xấu lợi dụng gây mất ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội.

Sự nghiệp CNH, HĐH ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải trực tiếp do bà con dân tộc đảm nhiệm. Ngay từ năm 1977, trong bài nói tại "Hội nghị văn hóa và thông tin vùng các dân tộc ít người", đồng chí Phạm

Văn Đồng đã khẳng định: "Phải có đội ngũ của các dân tộc để có người bảo đảm sự nghiệp xây dựng XHCN, xây dựng kinh tế, văn hóa của dân tộc mình"⁽⁵⁵⁾.

Để có thể tiến hành CNH, HĐH vùng đồng bào dân tộc phải có những cán bộ quản lý người dân tộc, những công nhân, kỹ thuật viên người dân tộc và những nhà khoa học văn nghệ sĩ người dân tộc. Họ là những người đại diện của dân tộc họ trực tiếp giải quyết những vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa đang nảy sinh ở địa phương họ. Nếu thiếu đội ngũ này thì tình trạng chậm phát triển ở vùng đồng bào dân tộc sẽ rất khó khắc phục. Không ai có thể hiểu rõ dân tộc thiểu số bằng bản thân họ. Cũng không ai có thể hiểu rõ nguồn dược liệu quý hiếm ở núi rừng Tây Bắc, Tây Nguyên như bà con các dân tộc ở đó. Không ai có thể hiểu rõ thổ nhưỡng, điều kiện khí hậu thời tiết ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ như bà con các tộc người sinh sống từ lâu ở đó. Các giá trị văn hóa phong phú độc đáo của nhiều dân tộc thiểu số anh em vẫn chưa được các nhà nghiên cứu người Kinh khai thác đầy đủ, vì ta chưa hiểu hết... Những công việc đó đang chờ đợi các nhà khoa học, các nhà trí thức của các dân tộc thiểu số...

1.3. Bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa ở miền núi vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Sự suy yếu về văn hóa của các dân tộc thiểu số có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về sự suy yếu của môi trường sinh thái và môi trường nhân văn.

Như trên đã nói, văn hóa truyền thống của các dân tộc miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên gắn với rừng. Họ sinh ra, lớn lên và mất đi cũng cùng với rừng. Đúng như nhận xét của giáo sư tiến sĩ Ngô Đức Thịnh: "Nếu coi văn hóa là kết quả của sự thích ứng của con người với môi trường tự nhiên vì nhu cầu tồn tại và phát triển của bản thân mỗi cộng đồng, thì căn nguyên

(55) Phạm Văn đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*", Nxb Văn học, 1983, tr. 146.

của sự suy thoái hay phát triển đó của văn hóa trước nhất và sâu xa nhất vẫn là từ cội nguồn tự nhiên"⁽⁵⁶⁾. Hiện nay môi trường sinh thái, đặc biệt ở Tây Nguyên đang bị đe dọa bởi nạn phá rừng, nguồn nước bị suy giảm, đất đai bị thiếu hụt (do nạn di cư tự do). Điều kiện đó tác động xấu đến đời sống vật chất và cả đời sống tinh thần của các dân tộc thiểu số bản địa. Trước đây, trong cảnh núi rừng bạt ngàn, các dân tộc thiểu số sống trong một không gian huyền thoại. Đó chính là môi trường thực thụ cho các loại hình diễn xướng nghệ thuật, kể sử thi, trong đó người biểu diễn và hưởng thụ đều trải qua sự hóa thân vào các sự kiện và nhân vật huyền thoại⁽⁵⁷⁾.

Ngoài môi trường sinh thái, còn môi trường văn hóa nhân văn. Do nhiều nguyên nhân (vì điều kiện sinh hoạt khó khăn, và vì thiếu sót trong nhận thức và chỉ đạo của các cơ quan chức năng trước đây), nhiều lễ hội truyền thống và nhiều giá trị tốt đẹp trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số thường ít có điều kiện để tiếp nối và phát huy. Gần đây, sự xuất hiện các tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành lại làm suy yếu thêm các giá trị văn hóa truyền thống. Mặt tiêu cực trong kinh tế thị trường và của quá trình toàn cầu hóa cũng gây ra sự hoang mang trong bà con về các giá trị truyền thống của dân tộc mình. Cũng cần thấy rằng quá trình di dân tự do gia tăng đã làm phức tạp thêm những quan hệ xã hội đối với tộc người bản địa. Tình hình đó đã làm suy yếu dần môi trường văn hóa nhân văn trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

Vì vậy việc bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa (bao gồm môi trường sinh thái và môi trường văn hóa nhân văn) trong cộng đồng các dân tộc thiểu số sẽ là cơ sở để khôi phục và phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta trong tình hình hiện nay.

Để giải quyết tốt các nhiệm vụ nêu trên, chúng tôi đề xuất một hệ thống các giải pháp sau:

(56) Ngô Đức Thịnh, Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam, Nxb Trẻ, 2004, tr. 263.

(57) Tham khảo ý kiến của GS.TSKH Tô Ngọc Thanh trong bài "Văn hóa các tộc người Tây Nguyên - thành tựu và thực trạng", in trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004, tr. 30.

2. Các giải pháp

Có thể phân chia các giải pháp thành từng nhóm nhằm triển khai những nhiệm vụ vừa có tính cấp thiết, vừa có tính lâu dài.

2.1. Nhóm giải pháp thứ nhất nhằm củng cố lòng tin và niềm tự hào của đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt trong thế hệ trẻ, về các giá trị văn hóa tốt đẹp trong truyền thống

a) Quan điểm của Đảng ta là tôn trọng lịch sử, tiếng nói, chữ viết và phong tục tập quán của các dân tộc. Xuất phát từ điều kiện lịch sử, Hiến pháp và các đạo luật về văn hóa của nước ta cần khẳng định chính sách đa văn hóa nhằm khuyến khích duy trì sự đa dạng văn hóa. Trên cơ sở đó cần tổ chức nghiên cứu lịch sử các dân tộc, nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc, và phong tục tập quán của các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Từng bước đưa vào chương trình giảng dạy ở các trường thuộc vùng đồng bào dân tộc môn lịch sử và văn hóa dân tộc bản địa song song với môn lịch sử và văn hóa Việt Nam. Phổ biến các tri thức về lịch sử và văn hóa các dân tộc thiểu số trong cộng đồng người Kinh, vừa nâng cao hiểu biết về văn hóa các dân tộc anh em, vừa ngăn ngừa khuynh hướng chủ nghĩa dân tộc trung tâm.

b) Tổ chức tốt việc dạy song ngữ ở các trường dân tộc thiểu số (tiếng Việt và tiếng dân tộc bản địa). Cần thống nhất nhận thức rằng: ngôn ngữ của các dân tộc đã tạo nên một thế giới đa màu sắc, một bức tranh toàn cảnh rất đa dạng, phong phú. Kinh nghiệm chỉ ra rằng chỉ có tiếng mẹ đẻ mới đảm nhận vai trò xã hội hóa một cá nhân để anh ta trở thành thành viên của cộng đồng dân tộc từ khi còn là bào thai trong bụng mẹ đến lúc từ già cuộc đời.

Cần có chương trình thống nhất về dạy song ngữ ở vùng có đông người dân tộc.

c) Xây dựng các bảo tàng về các dân tộc. Hiện nay mới có một số ít các dân tộc có bảo tàng. Riêng đối với các dân tộc ở Tây Nguyên, do đặc điểm lịch sử và văn hóa, cần có một bảo tàng mang tầm quốc gia. Nâng cấp

bảo tàng Chăm (Đà Nẵng) và xây dựng bảo tàng Khme ở đồng bằng sông Cửu Long, ngoài vài bảo tàng Khme đã hình thành ở một số tỉnh.

d) Tổ chức giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam để hiểu nhau và học hỏi lẫn nhau. Tổ chức các cuộc hội thi văn hóa các dân tộc ở các vùng, miền và giới thiệu các thành tựu xuất sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ra thế giới.

đ) Gắn văn hóa dân tộc với các hoạt động du lịch để vừa quảng bá văn hóa dân tộc, vừa phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nên thành lập những công ty du lịch ở vùng cao nguyên, do người dân tộc thiểu số quản lý, kết hợp với du lịch của Nhà nước và các tổ chức văn hóa, có thể tổ chức các hội diễn về ca múa nhạc dân tộc v.v... cho du khách. Cách làm đó có thể dẫn đến việc chính các dân tộc thiểu số phát triển nên những hình thức văn hóa mới có ý nghĩa để giới thiệu với các cộng đồng khác. Người hướng dẫn viên du lịch phải là người dân tộc, họ trở thành "người môi giới văn hóa".

e) Đối với các lễ hội truyền thống đặc biệt của từng dân tộc, Nhà nước nên có sự hỗ trợ về vật chất. Trong ngày lễ, lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Trung ương và các địa phương, lãnh đạo cấp ủy và chính quyền địa phương có đại biểu đến tham dự.

g) Nhà nước có chính sách tôn vinh các nghệ nhân tiêu biểu trong văn hóa các tộc người thiểu số. Luật di sản văn hóa của nước ta ra đời tháng 6-2001 có điều khoản 26 ghi "Nhà nước tôn vinh các nghệ nhân". Nhưng, đáng tiếc, cho đến nay, chưa có danh hiệu cao quý nào để phong tặng các nghệ nhân, ngoài danh hiệu "Bàn tay vàng" dành cho các nghệ nhân trong các ngành thủ công.

Trong hai năm 1998, 1999 tại Xơun, UNESCO thế giới cùng với UNESCO nhiều nước đã tiến hành hai hội thảo và khuyến nghị các nước tôn vinh và có chính sách thỏa đáng đối với các nghệ nhân. UNESCO gọi các nghệ nhân là "những báu vật nhân văn sống" (Living Human Treasures). *Việc tôn vinh và có chính sách thỏa đáng đối với các nghệ nhân - những người đang nắm giữ những kinh nghiệm và tinh hoa của các loại hình nghệ*

thuật cổ truyền của các dân tộc sẽ là luồng gió trong lành tạo thêm sức sống và sức lan tỏa của các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Công việc này cần phải tiến hành khẩn trương, vì cùng với thời gian, các nghệ nhân đó sẽ ra đi. Và cùng với sự ra đi của họ, các giá trị nghệ thuật truyền thống sẽ mất dần.

h) Đưa các giá trị văn hóa tiêu biểu vào nội dung xây dựng làng văn hóa, buôn, bản văn hóa.

Từ năm 1990, Tỉnh đoàn Thanh niên tỉnh Kontum có sáng kiến xây dựng một mô hình "Làng Thanh niên" trong đó có một tiêu chuẩn: biết đánh chiêng, biết múa hát truyền thống dân tộc. Thiết tưởng đó là một gợi ý quan trọng để thanh niên các vùng đồng bào dân tộc tham khảo trong việc giáo dục, lôi cuốn thế hệ trẻ. Nói rộng ra, việc xây dựng các làng, buôn, sóc... văn hóa không thể thiếu điều khoản phải hiểu biết và làm chủ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

2.2. Nhóm giải pháp thứ hai nhằm nâng cao dân trí, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật và tầng lớp trí thức người dân tộc

a) Tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc, rút ngắn khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa miền núi, vùng dân tộc với miền đồng bằng, thành phố.

Trước mắt, tập trung giải quyết các vấn đề như sau:

- Khắc phục hiện tượng thiếu trường lớp và giáo viên ở các cấp học ở miền núi, vùng dân tộc. Cả nước đang tiến hành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trong khi đó ở miền núi, vùng dân tộc còn thiếu các trường phổ thông THCS ở các xã (ở Kontum còn 48% và Sơn La còn 36,27% số xã chưa có trường phổ thông THCS⁽⁵⁸⁾). Trang bị dạy học ở các trường vùng dân tộc thiểu, hiện còn hơn 70.000 phòng học tạm bằng tranh tre. Hiệu suất đào tạo ở các tỉnh miền núi, dân tộc còn rất thấp (Lai Châu 37,6%, Kontum

(58) Ủy ban dân tộc, Miền núi Việt Nam - Thành tựu và phát triển những năm đổi mới, Hà Nội, 2002, tr. 81.

41,33%...)⁽⁵⁹⁾. Có chính sách phát triển đội ngũ giáo viên ở tất cả các môn học, đặc biệt các giáo viên dạy tiếng Việt, tiếng dân tộc, các giáo viên dạy nhạc, họa...

- Trình độ nói và viết tiếng Việt yếu của học sinh dân tộc đang cản trở việc tiếp thu các tri thức khoa học trong nhà trường. Cũng do tiếng Việt chưa sõi, nên nhiều em ngại học và bỏ học. Cần có một chương trình giảng dạy tiếng Việt riêng cho một số dân tộc (chủ yếu ở Tây Nguyên) ngay từ đầu cấp 1.

- Trong giáo dục và đào tạo, cần rèn luyện cho học sinh dân tộc tư duy trừu tượng (vì nếu thiếu tư duy này thì rất khó tiếp thu các khoa học). Hiện nay do thiếu tư duy đó nên hai môn học rất khó đối với các học sinh tiểu học và trung học cơ sở là môn Ngữ văn và Toán. Thiếu tư duy khoa học thì không thể làm chủ quá trình phát triển kinh tế, xã hội.

- Hiện nay mô hình trường Dân tộc nội trú là rất tốt đối với học sinh dân tộc. Nhưng chất lượng đào tạo ở các trường đó còn thấp và số trường Dân tộc nội trú quá ít so với nhu cầu. Ngay dân tộc Chăm ở An Giang có hơn 10 ngàn dân mà cũng không có trường Dân tộc nội trú. Cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên có chất lượng cho các trường đó, vì đây là nơi cung cấp các cán bộ sau này cho bà con dân tộc. Nguồn tuyển sinh vào đại học và cao đẳng dành cho vùng dân tộc và miền núi cũng chủ yếu lấy từ đây.

- Cải tiến chế độ cử tuyển vào Đại học và Cao đẳng. Hiện nay hiệu quả đào tạo của hệ cử tuyển còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực ở miền núi, vùng dân tộc. Nguyên nhân vì: người được tuyển thẳng vào Đại học có trình độ chưa tương xứng (do chất lượng các trường Dân tộc nội trú còn thấp); chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường Đại học với các địa phương, nên cơ cấu ngành nghề đào tạo không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, địa phương không nắm được kết quả đào tạo của sinh viên

(59) Ủy ban dân tộc, Sdd, tr. 81.

thuộc địa phương mình nên rất khó bố trí công tác. Thậm chí có trường hợp sau khi tốt nghiệp, người được cử tuyển cũng không về địa phương công tác.

Để hoàn thiện chế độ cử tuyển và nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên hệ cử tuyển chúng tôi đề nghị các biện pháp như sau: Các ngành nhận đào tạo hệ cử tuyển cần dựa vào nhu cầu phát triển của địa phương, ví dụ ngành sư phạm, ngành y, các ngành nông lâm và chế biến nông lâm sản, ngành dược, văn hóa nghệ thuật.

Cần có sự phối hợp thường xuyên giữa Bộ Giáo dục - Đào tạo, các cơ sở đào tạo với lãnh đạo địa phương để quản lý sinh viên cử tuyển, và chuẩn bị bố trí công việc sau tốt nghiệp.

Do tình hình chất lượng đào tạo ở các trường PTTH dân tộc nội trú hiện nay còn thấp, nên trước mắt các sinh viên hệ cử tuyển cần có hai năm học dự bị đại học trước khi vào Đại học. Trung ương và địa phương nên có chế độ học bổng cho sinh viên hệ cử tuyển (ít ra cũng bằng học bổng cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, tiền tàu xe đi về trong dịp hè và tết. Đây chính là lực lượng sẽ hình thành đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số sau này⁽⁶⁰⁾.

- Để tạo điều kiện phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo ở miền núi vùng đồng bào dân tộc, Nhà nước nên có chính sách miễn học phí cho con em đồng bào dân tộc trong hệ thống giáo dục phổ thông. Điều này rất quan trọng vì đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay đời sống còn rất khó khăn. Việc miễn học phí cho con em đồng bào dân tộc còn thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với bà con dân tộc, tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số vươn lên, rút ngắn dần sự chênh lệch về dân trí giữa miền núi, vùng dân tộc thiểu số với miền xuôi, đồng bằng, thành phố, tạo đà cho sự nghiệp CNH, HĐH ở vùng đồng bào dân tộc.

(60) Theo ông Trang A Pao, Chủ tịch Hội đồng dân tộc Quốc hội, thì Quốc hội cần sửa đổi Điều 78 của Luật giáo dục để bảo đảm sự bình đẳng về đào tạo cán bộ giữa các vùng, giữa các dân tộc. Chính phủ phải tăng thêm chỉ tiêu cử tuyển hàng năm (hiện nay chỉ tiêu cử tuyển hàng năm bằng 0,5 đến 0,8 chỉ tiêu tuyển sinh là quá thấp), đồng thời cần bảo đảm mức chi tối thiểu một sinh viên cử tuyển một năm không thấp hơn 10 triệu đồng, kể từ khi vào trường đến khi ra trường để đảm bảo chất lượng mặt bằng chung...", Báo Thanh niên, 2-10-2004.

- Mở rộng mạng lưới các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc để nhanh chóng hình thành đội ngũ công nhân và cán bộ kỹ thuật trung cấp. Chú trọng các ngành nghề thích hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp sẽ thu hút đại đa số các em học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông. Những người này nếu không vào học các trường đó thì chỉ về nhà làm lao động giản đơn như bố mẹ họ. Đó là một lãng phí lớn sức lao động của xã hội.

b) Sự nghiệp CNH, HĐH ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc đòi hỏi một đội ngũ cán bộ quản lý xã hội người dân tộc có đủ tri thức khoa học, bản lĩnh chính trị. Đội ngũ này hiện nay còn rất thiếu và yếu, đặc biệt ở cấp cơ sở. Các sự kiện xảy ra ở Tây Nguyên cùng một số khó khăn đang diễn ra ở vùng đồng bào dân tộc đang đòi hỏi phải tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý xã hội vững mạnh.

Nguồn chủ yếu để xây dựng đội ngũ này là những học sinh tốt nghiệp các trường phổ thông dân tộc nội trú, những thanh niên đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang. Cần tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận chính trị, về quản lý kinh tế và quản lý văn hóa cho các đối tượng đó, trước khi bố trí họ vào các chức danh lãnh đạo và quản lý. Xuất phát từ tình hình hiện nay, các cán bộ quản lý ở vùng dân tộc cần am hiểu sâu chính sách của Đảng trên các lĩnh vực liên quan đến vấn đề dân tộc, vấn đề văn hóa dân tộc và vấn đề tôn giáo. Đây cũng là những vấn đề phức tạp đang diễn ra, và có lẽ còn diễn ra khá lâu dài.

Có liên quan đến vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý người dân tộc, là tạo một cơ chế thích hợp để phát huy vai trò các trưởng bản, trưởng họ, các già làng để họ cùng tham gia quản lý xã hội. Các cán bộ quản lý xã hội ở đây cần lắng nghe ý kiến của các già làng trưởng bản, trưởng tộc, các chức sắc tôn giáo để hoàn thiện các chủ trương, trao đổi với họ để họ thông hiểu chính sách của Đảng và Nhà nước, và thông qua họ và cùng với họ, đưa các chủ trương chính sách vào quần chúng. Đó

cũng là biện pháp tốt nhằm phát huy dân chủ ở cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay.

c) Việc xây dựng một đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ là người dân tộc thiểu số, sẽ là một cái mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của các dân tộc thiểu số ở nước ta. Trải qua mấy trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm tồn tại và phát triển, hầu như chưa một dân tộc thiểu số nào hình thành nổi giới trí thức văn nghệ sĩ cho dân tộc mình. Có chăng, một vài dân tộc đã có những người trí thức của mình, nhưng con số quá ít, chưa trở thành một đội ngũ. Đó là một thiệt thòi lớn do lịch sử để lại. Điều đó giải thích vì sao văn hóa của các dân tộc đó vẫn ở dạng văn hóa dân gian là chủ yếu.

Hiện nay, trừ dân tộc Kinh, trong số các dân tộc còn lại mới có 126 người có trình độ trên Đại học. Con số đó còn quá ít so với số các dân tộc. Việc mở rộng quy mô đào tạo Đại học và sau Đại học đối với con em đồng bào dân tộc phải được bổ sung vào chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo của đất nước. Trong tình hình hiện nay việc đào tạo sau Đại học cho con em đồng bào dân tộc thiểu số vẫn nên theo chế độ cử tuyển như đối với Đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên dành một khoản kinh phí để con em đồng bào dân tộc thiểu số có thể tham quan, học tập ở nước ngoài theo hệ đào tạo Đại học, sau Đại học, thực tập sinh khoa học.

Trong việc xây dựng đội ngũ trí thức khoa học cần gắn việc nắm vững những tri thức khoa học công nghệ hiện đại với việc làm chủ vốn văn hóa kiến thức truyền thống của dân tộc. Bà con các dân tộc thiểu số từ xa xưa đã sống trên đất rừng của mình, và đã xây dựng được một hệ thống kiến thức thiết thực và cần thiết: đó là những tri thức về đất, nước, giống, về kỹ thuật canh tác, về sử dụng cây thuốc để chữa bệnh. Ngoài ra còn có những tri thức truyền thống về văn hóa xã hội. Đó là các luật tục, là sử thi, thần thoại là nghi lễ và hội hè. Tất cả những tri thức đó là một kho tàng quý báu, rất ích dụng cho sự nghiệp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho bà con các dân tộc hiện nay. Hiện nay trên thế giới có trên 3000 chuyên gia tại 124 nước hoạt động trong lĩnh vực kiến thức truyền thống. Nhiều quốc gia

đang tích cực đẩy mạnh việc nghiên cứu các kiến thức truyền thống như Mỹ, Canada, Hà Lan, Ấn Độ, Indônêxia, Philippin⁽⁶¹⁾. Khoa học công nghệ hiện đại không thể thay thế vốn văn hóa kiến thức truyền thống.

Hiện nay trong các dân tộc đã xuất hiện một số người hoạt động trên các lĩnh vực sáng tác và biểu diễn văn học nghệ thuật. Một số ít trong đó đã là thành viên các hội văn học nghệ thuật của Trung ương hay địa phương. Tuy vậy con số những người này còn quá ít, chỉ mới tập trung trong một số rất ít các dân tộc. Họ cũng chưa được đào tạo một cách hệ thống (còn mang tính chất nghiệp dư). Thông qua các hoạt động văn hóa nghệ thuật quần chúng, qua các hội thi về sáng tác và biểu diễn về văn học nghệ thuật ở các địa phương, các dân tộc, cần phát hiện ra những người có năng khiếu để tiếp tục bồi dưỡng. Các văn nghệ sĩ của các dân tộc là những người am hiểu sâu những giá trị truyền thống nghệ thuật của dân tộc mình, lại có sự hiểu biết về văn hóa nghệ thuật của các dân tộc anh em, trong đó có vốn nghệ thuật phong phú của người Kinh, sẽ có điều kiện nâng cao vốn văn hóa nghệ thuật của dân tộc trong thời kỳ lịch sử mới. *Nói cách khác, đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ xuất thân từ các dân tộc thiểu số sẽ tham gia hiện đại hóa nền văn hóa nghệ thuật của các dân tộc, tạo nên những đỉnh cao mới về nghệ thuật.*

2.3. Nhóm giải pháp thứ ba nhằm xây dựng và bảo vệ môi trường văn hóa trong các cộng đồng dân tộc thiểu số

a) Bảo vệ môi trường sinh thái là bảo vệ cái cơ sở vật chất đã làm nảy sinh ra nền văn hóa của một dân tộc. Đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên, đó là bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai. Cần khắc phục hiện tượng di cư tự do, đang đe dọa sự tồn tại của rừng, nguồn nước và đất đai. Cần thực hiện chính sách khoán rừng, khoán đất cho các bản, buôn làng, các bản, buôn, làng sẽ giao đất và rừng cho các hộ đồng bào dân tộc quản lý. Đã bao đời nay, theo luật tục của đồng bào dân tộc miền núi, rừng

(61) Hoàng Xuân Tỳ, Kiến thức bản địa của cộng đồng vùng cao trong quản lý nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1998.

và bến nước đầu nguồn bao giờ cũng được bà con bảo vệ nghiêm túc, với ý nghĩa bảo vệ một vật thiêng cho cả bản, buôn, làng. Không ai được phép xâm phạm. Địa phương phải bảo đảm cho các hộ có đủ đất canh tác, để khỏi xảy ra tình trạng phải vào rừng phá rẫy.

- Trong việc quy hoạch dân cư trong quá trình đô thị hóa, cần rất quan tâm bảo vệ cái cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống là buôn, bản, phum, sóc với các già làng, trưởng thôn, trưởng bản. Đó cũng là cơ sở vật chất cho sự tồn tại của văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Sự gắn bó chặt chẽ với làng, với núi rừng, mang nội dung phong phú, có bản sắc đậm đà. Cố nhiên trong cái tổ chức làng bản đó cũng còn nhiều hủ tục, nhưng điểm nổi bật là tính cộng cư và cộng đồng vẫn là tính trội trong đời sống xã hội của đồng bào. Ở đây mọi người đều suy nghĩ một cách đơn giản: "Người dân không một ai bị bỏ đói khi kho thóc người khác còn đầy". Phải chăng đó cũng là lối sống đẹp đẽ mà mọi người đang hướng tới khi phải đối diện với mặt trái của kinh tế thị trường hiện nay. Xóa đi cái cơ cấu xã hội bản, buôn, phum, sóc thì hàng loạt các giá trị văn hóa truyền thống như lễ hội rừng thiêng, bến nước, tính cộng đồng vốn có... sẽ khó tồn tại.

- Tổ chức sưu tầm, nghiên cứu và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trong các tộc người thiểu số. Có chính sách khuyến khích khen thưởng về tinh thần và vật chất cho những cá nhân, tập thể, địa phương có nhiều thành tích. Đối với một số dân tộc có sử thi, trường ca, thì việc ghi chép lại các bản trường ca và sử thi đó là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là làm sao để các giá trị đó được sống trong nhân dân, được nhân dân ghi nhớ, kể cho nhau nghe và truyền lại cho hậu thế. Hỗ trợ và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc có thể khôi phục lại các sinh hoạt văn hóa cổ truyền, thông qua việc tổ chức các lễ hội truyền thống, nghe kể khan, sử thi trong các nhà rông, các phiên chợ tình, những cuộc đua ghe v.v... Đối với các lễ hội cổ truyền phải bảo đảm tính dân gian của các lễ hội. Các cơ quan chức năng chỉ nên hỗ trợ (về kinh phí nếu cần) và tham dự. Mọi sinh hoạt trong

lễ hội đều do nhân dân tự biên tự diễn theo truyền thống, *Nhà nước không đứng ra làm thay.*

Đối với các lễ hội mang tính quốc gia, cần tổ chức trang trọng, Nhà nước đứng ra tổ chức. Kinh phí là của Nhà nước, kịch bản cũng do các cơ quan chức năng biên soạn. Tuy vậy, với đặc trưng văn hóa cổ truyền mang đậm tính dân gian, bà con các dân tộc thiểu số thích được trực tiếp tham gia vào các hình thức hội hè. Họ muốn biến ngày hội đó là ngày hội của họ, chứ không muốn chỉ là người đứng ngoài tham dự. Đây là điều đáng quan tâm khi chúng ta thiết kế các ngày lễ hội Nhà nước ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Làm được như vậy thì tạo thêm sự hứng khởi trong đời sống tinh thần của bà con các dân tộc. Bằng cách đó chúng ta sẽ lồng ghép cái hiện đại vào trong truyền thống.

b) Xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng dân tộc. Ở đây có hai vấn đề:

- Sử dụng tốt, có hiệu quả các thiết chế văn hóa cổ truyền của các dân tộc. Các thiết chế đó từ lâu đã đáp ứng nhu cầu văn hóa và tinh thần của các tộc người. Hiện nay, do nhiều biến động của xã hội, do hạn chế về nhận thức trong nhân dân và trong một bộ phận cán bộ quản lý trước đây, do sự xâm nhập của các tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành, các thiết chế này ít được sử dụng. Trước tình hình đó cần giải thích cho bà con, cho các cán bộ cơ sở hiểu đúng, và tạo điều kiện để khôi phục lại các thiết chế đó, nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của bà con. Giúp bà con tu bổ những công trình đã xuống cấp, giúp các trang thiết bị mới, định hướng để các sinh hoạt văn hóa diễn ra một cách lành mạnh.

- Bên cạnh các thiết chế văn hóa cổ truyền cần xây dựng thêm các thiết chế văn hóa mới: nhà văn hóa, câu lạc bộ, phòng truyền thống... nhằm đáp ứng những nhu cầu tinh thần mới của thời đại. Các thiết chế văn hóa mới cần được xây dựng gần các tụ điểm cư dân (đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên thường sống phân tán). Hiện nay nội dung sinh hoạt trong các thiết chế văn hóa mới ở vùng dân tộc còn nghèo, đơn điệu. Cần tổ

chức các hội thảo khoa học bàn về quy hoạch và nội dung sinh hoạt của các thiết chế văn hóa đó.

c) Do đặc điểm lịch sử, các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam thường sống xen kẽ nhau. Ở một tỉnh có thể có vài ba chục dân tộc cùng sinh sống. Ở các buôn làng cũng vậy, thường có ít ra vài ba dân tộc. *Đó là một thuận lợi lớn để tiến hành giao lưu văn hóa.* Thông qua việc khôi phục và phát huy các giá trị tốt đẹp trong văn hóa truyền thống của các dân tộc, mỗi dân tộc không chỉ hiểu cái hay, cái đẹp của dân tộc mình, mà còn hiểu cái hay, cái đẹp của các dân tộc anh em. Trên cao nguyên Tây Nguyên, người dân tộc thiểu số có thể thưởng thức các làn điệu chèo, quan họ, hát ví phường vải... và ngược lại.

Cần tổ chức tốt và thường xuyên việc giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong từng thôn, bản, phum, sóc, huyện, thị xã, tỉnh, thông qua các buổi biểu diễn nghệ thuật, tham gia các lễ hội, các sinh hoạt câu lạc bộ của hội khuyến nông, phụ nữ và đoàn thanh niên, nhằm trao đổi kinh nghiệm làm ăn. *Sự đa dạng và thống nhất trong văn hóa các cộng đồng dân tộc Việt Nam phải được hình thành từ các đơn vị cơ sở: bản, làng, buôn, phum, sóc.* Hiện nay đời sống văn hóa ở cơ sở quá nghèo nàn, thậm chí còn nhiều điểm trắng về văn hóa.

d) *Để xây dựng môi trường văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc cần thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.* Dân chủ là khát vọng chung của mỗi con người, cũng là môi trường thuận lợi cho sự phát triển văn hóa. Đồng bào dân tộc thiểu số thường đề cao vai trò của hội đồng già làng, tộc trưởng - những người có nhiều hiểu biết về phong tục tập quán, về kinh nghiệm sản xuất... và là những người có uy tín trong cộng đồng. Việc coi trọng những giá trị tích cực trong các luật tục cũng có ý nghĩa phát huy truyền thống dân chủ cộng đồng, tình hữu ái trong cộng đồng. Sự cộng tác chặt chẽ giữa cán bộ cơ sở với hội đồng các già làng, các trưởng tộc và các chức sắc tôn giáo trong việc đưa các chủ trương, chính sách vào đời sống, việc huy động nhân dân tham gia xây dựng các quy ước, hương ước mới trên cơ sở luật tục đã

có, sẽ phát huy được sức mạnh của toàn dân nhằm giải quyết những vấn đề hết sức quan trọng và cấp bách đang diễn ra như bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước, đất đai, đoàn kết giúp đỡ nhau vượt khó, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Những tập tục lạc hậu cũng được khắc phục dần. *Trên cơ sở phát huy truyền thống dân chủ cộng đồng trong làng bản, từng bước giáo dục cho mỗi người dân ý thức về quyền lợi và trách nhiệm công dân của một quốc gia thống nhất.* Đó cũng là con đường nhằm hiện đại hóa nền văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Hiện nay ý thức của bà con về làng bản rất đậm, "nhưng ý thức về quốc gia, dân tộc (tức đất nước, dân tộc Việt Nam nói chung) thì còn lỏng lẻo, có thể nói là khá mơ hồ"⁽⁶²⁾.

e) *Phải giải quyết tốt công tác định canh định cư.* Theo báo cáo, hiện còn khoảng 250 ngàn hộ, với 1,5 triệu nhân khẩu ở địa bàn 800 xã chưa thực hiện được định canh định cư. Trong công tác định canh định cư ta mới nặng về đầu tư cơ sở vật chất, ít chú ý đến yếu tố tâm lý, văn hóa, xã hội để tổ chức sản xuất và đời sống cho đồng bào. Phải định canh định cư thì mới xây dựng được môi trường văn hóa.

g) *Tập trung giải quyết tốt vấn đề tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc.* Vấn đề tôn giáo thường gắn với vấn đề dân tộc. Kinh nghiệm chỉ ra rằng chỗ nào sinh hoạt tôn giáo diễn ra bình thường, các cấp chính quyền thể hiện sự quan tâm của mình đối với đời sống của bà con tôn giáo (cả phần xác và phần hồn), thì ở đó đời sống xã hội được ổn định, điều kiện xây dựng môi trường văn hóa được diễn ra thuận lợi. Khẩu hiệu "Tốt đời, đẹp đạo" được thực hiện. Trái lại, chỗ nào các hoạt động tôn giáo diễn ra không bình thường, các thế lực xấu tìm cách lợi dụng và lôi kéo đồng bào theo đạo, thì vấn đề an ninh chính trị, xã hội và văn hóa bị đe dọa. Trong tình hình đó, khó mà nói đến vấn đề xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Hiện nay các thế lực xấu đang tìm cách đưa đạo Tin Lành thâm nhập trái phép vào bà con các dân tộc (đặc biệt người Mông ở Tây Bắc và

(62) Đặng Thanh Long, Mấy suy nghĩ về nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - "Thông tin công tác tư tưởng lý luận", 10-2004, tr. 44.

các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên). Ở Tây Nam bộ một số kẻ xấu ở bên kia biên giới đang tìm cách lôi kéo một số chức sắc, tín đồ Phật giáo Nam Tông người Khme. Tất cả những hoạt động đó đều nhằm gây hận thù dân tộc, phá vỡ sự thống nhất văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng thời làm suy yếu những giá trị văn hóa truyền thống vốn rất độc đáo của các dân tộc.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong đời sống của các dân tộc thiểu số cũng có nghĩa phải tập trung giải quyết thật tốt vấn đề tôn giáo trên tinh thần tôn trọng tự do tín ngưỡng và tôn giáo của đồng bào, tạo điều kiện thuận lợi để các hoạt động tôn giáo diễn ra lành mạnh, nhằm giáo dục lòng hướng thiện của con người, đồng thời có biện pháp đấu tranh có hiệu quả nhằm chống lại những âm mưu lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

h) Giải quyết tốt một số vấn đề bức xúc đang diễn ra trong đời sống bà con các dân tộc thiểu số. Theo kết quả điều tra của đề tài "Quá trình thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta qua tổng kết thực tiễn ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ" do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tiến hành, hiện nay ở Sóc Trăng có 89,44% số người được hỏi cho biết mọ thiếu tư liệu sản xuất, 52,72% cho biết thiếu ruộng đất canh tác. Tỷ lệ này ở Trà Vinh là 76,47% và 50,90%. Ở Tây Bắc tỷ lệ đói nghèo trong người Mông là 46,98%. Ở Kon Tum, tính đến 31-1-2001 có 21.141 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 31,86%).

3. Kiến nghị

Ngoài những nhiệm vụ và các giải pháp nhằm xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đã nêu ở trên, chúng tôi xin đề xuất một số *kiến nghị* như sau:

a) Cần làm cho các cấp các ngành và toàn thể xã hội nhận thức một cách sâu sắc rằng việc tập trung phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc vừa thể hiện đạo lý của dân tộc ta, thể hiện quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về

vấn đề dân tộc, vừa tạo điều kiện ổn định chính trị xã hội, an ninh quốc phòng và tiến hành CNH, HĐH trên phạm vi cả nước. Hiện nay khoảng cách về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào miền núi, vùng dân tộc so với người Kinh ở đồng bằng thành phố khá lớn. Chúng ta cũng mới đo được khoảng cách về đời sống vật chất, còn về đời sống tinh thần thì quả là khó đo lường một cách chính xác, vì ở đây có nhiều tiêu chí trừu tượng. Việc rút ngắn khoảng cách về đời sống vật chất tuy không dễ, nhưng bằng nhiều biện pháp kinh tế chúng ta có thể thực hiện được trong một thời gian không dài. Nhưng rút ngắn khoảng cách về đời sống tinh thần, về sự phát triển những nhu cầu và năng lực tinh thần ở bà con dân tộc thiểu số thì quả là rất khó khăn và lâu dài. Ở đây ngoài sự phát triển kinh tế - xã hội, còn đòi hỏi những quyết sách lớn về văn hóa, về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ. Nói cách khác, việc đầu tư cho chiến lược đào tạo và phát triển con người phải thật sự được ưu tiên hàng đầu. Cha ông ta thường nói "người ta là hoa của đất". Chính đồng bào các dân tộc sẽ tạo ra mọi của cải cho dân tộc mình và cho đất nước, của cải vật chất và của cải tinh thần, nhưng với điều kiện đó là những con người đã được đào tạo, được phát triển. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ 9 khóa IX (Hội nghị giữa nhiệm kỳ) viết: "Việc đầu tư cho phát triển văn hóa và con người cả về nhân lực, vật lực và tài lực còn bị xem nhẹ... Việc xây dựng các thiết chế văn hóa còn hạn chế, chưa đồng bộ, chất lượng thấp và sử dụng kém hiệu quả"⁽⁶³⁾. Tình hình đó diễn ra trên phạm vi cả nước, đang làm chậm sự phát triển văn hóa và con người. Nhưng đối với miền núi, vùng đồng bào dân tộc, nơi điểm xuất phát về văn hóa và con người còn rất thấp, thì sự thiếu quan tâm đầy đủ đó sẽ tạo nên sự trì trệ lạc hậu và có nguy cơ mất ổn định về chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng.

Vì vậy, chúng tôi kiến nghị cùng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng dân tộc, *cần có một chiến lược đào tạo và phát*

(63) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb CTQG, Hà Nội, 2004, tr. 41.

triển con người ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ngân sách của Nhà nước, cần huy động sự hỗ trợ của tất cả các cơ quan kinh tế và xã hội, các tầng lớp nhân dân và kêu gọi sự hỗ trợ từ nước ngoài, để thành lập quỹ "phát triển văn hóa và con người cho các dân tộc thiểu số". Các Bộ Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Khoa học - Công nghệ, Ủy ban dân tộc, là những cơ quan chủ yếu chịu trách nhiệm trước Đảng và Chính phủ triển khai chiến lược này.

b) Để phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, phải tạo điều kiện để các dân tộc ý thức được quyền văn hóa của mình. Nhưng quyền văn hóa chỉ có thể có hiệu quả trong chừng mực nó được dựa trên các quyền chính trị và kinh tế. Điều này đòi hỏi trong các chủ trương và chính sách về chính trị và kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc phải có những bước đi thích hợp, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, phong tục tập quán và trình độ dân trí, nhằm tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội. Cần có một cơ chế để bà con người dân tộc có thể trực tiếp tham gia quản lý các hoạt động về chính trị, kinh tế, văn hóa ở địa phương mình. Hình thức thích hợp hiện nay là các cán bộ Đảng, chính quyền, cần phát huy vai trò của Hội đồng già làng, trưởng tộc, trưởng bản, các chức sắc tôn giáo. Hiện tượng để người Kinh nắm các chức vụ chủ chốt ở cơ sở thường dễ gây tổn thương lòng tự trọng dân tộc và dễ bị kẻ xấu lợi dụng.

Đất, rừng là tài nguyên chung của xã hội, nhưng đối với các dân tộc thiểu số thì nó thuộc chủ sở hữu của buôn làng. Việc Nhà nước khoanh đất làm nông trường, khoanh rừng làm lâm trường cũng nhằm mục đích phát triển kinh tế chung của cả nước, trong đó có đồng bào các dân tộc. Nhưng do cách làm và cách quản lý hiện nay, thì hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội đều chưa tốt. Người dân tộc dễ có mặc cảm họ không còn được làm chủ đất, rừng, bị đẩy ra khỏi đất rừng vốn là của họ. Thêm vào đó hiện tượng di dân tự do và hiện tượng mua bán đất bất hợp pháp, càng làm cho họ cảm thấy họ bị chiếm đoạt đất, rừng. Tình hình này sẽ rất bất lợi cho sự ổn định chính trị xã hội, bất lợi cho sự phát triển văn hóa.

Về vấn đề này, như trong phần giải pháp có đề cập tới, Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương cần bảo đảm đất canh tác và đất làm nhà cho đồng bào các dân tộc, cần tiến hành khoán rừng cho các buôn làng. Các chủ buôn làng đứng ra ký hợp đồng với các cơ quan Nhà nước và sau đó chia cho các hộ. Như vậy rừng sẽ có chủ, và người dân tộc cũng cảm thấy đất rừng là của họ. Họ chăm sóc rừng, bảo vệ rừng và có quyền khai thác theo quy hoạch. Vấn đề này có liên quan đến quyền sở hữu.

Nói về quyền tư hữu, trong bộ "Tư bản", C.Mác viết: "Quyền tư hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất của mình là cơ sở của nền sản xuất nhỏ, mà sản xuất nhỏ lại là điều kiện tất yếu để phát triển nền sản xuất xã hội và cá tính tự do của bản thân người lao động"⁽⁶⁴⁾. Trong tình hình hiện nay, việc giao đất, giao rừng cho bà con dân tộc sẽ tạo điều kiện để khôi phục lại trong tâm thức của họ những giá trị văn hóa truyền thống đang có nguy cơ bị suy yếu.

(64) C.Mác, Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb CTQG, H. 1995, t.23, tr. 1057.

KẾT LUẬN

54 dân tộc anh em trên đất nước ta tuy có nguồn gốc xuất xứ khác nhau, nhưng trong quá trình đấu tranh để dựng nước và giữ nước, các dân tộc đã gắn bó chặt chẽ với nhau, vui buồn bên nhau, sướng khổ có nhau.

Do những điều kiện lịch sử và địa lý, ngoài dân tộc Kinh và dân tộc Hoa, còn lại các dân tộc khác đang ở trong tình trạng kém phát triển về kinh tế - xã hội, đặc biệt là các dân tộc ở Tây Nguyên. Tình hình đó đã kìm hãm sự phát triển về văn hóa, kìm hãm sự phát triển nhiều nhu cầu và năng lực tinh thần của đồng bào các dân tộc. Và ngược lại, chính sự kém phát triển về các nhu cầu và năng lực đó lại là nguyên nhân tạo nên sự trì trệ, lạc hậu về kinh tế - xã hội.

Tuy vậy, do nhu cầu tồn tại và phát triển, từ lâu các dân tộc thiểu số đã xây dựng được nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Trong số các giá trị đó có những giá trị đã lỗi thời, lạc hậu, cần thiết phải khắc phục, nhưng cũng có nhiều giá trị tốt đẹp, đã phát huy tác động tích cực trong đời sống, và tồn tại mãi với thời gian. Những giá trị đó đã tạo nên sức sống, giúp các dân tộc vượt lên những thử thách cam go của lịch sử để tồn tại và phát triển. Ngày nay, bước vào thời kỳ mới, với sự gia tốc của lịch sử, mà như C.Mác đã nói "1 ngày bằng 20 năm", các dân tộc thiểu số đang phải gồng lên trước những thời cơ và thách thức mới. Lịch sử đặt ra những nhiệm vụ mới và đòi hỏi phải xuất hiện những con người mới. Xây dựng và phát triển văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu đó của lịch sử.

Trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước hôm nay, dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng, sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đang được triển khai trên phạm vi toàn quốc. Trong định hướng chung đó, xuất phát từ đặc điểm của từng dân tộc, mỗi dân tộc sẽ phải tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách nhất thuộc dân tộc mình: bảo tồn, phát huy những giá trị tích cực, khắc phục những hạn

chế, tiêu cực và bổ sung những giá trị mới thích ứng với thời đại. Đó cũng là quá trình mỗi dân tộc tự nhận thức ra bản thân mình, dưới ánh sáng của các quan điểm và đường lối của Đảng, với sự hỗ trợ đắc lực của những thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học trên các lĩnh vực, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa và văn hóa các dân tộc.

Xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số chính là khẳng định sự phong phú đa dạng trong sự thống nhất của nền văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tinh thần, nhằm mục tiêu xây dựng con người - nguồn lực cơ bản nhất trong sự nghiệp CNH, HĐH.

Phát huy tính đa dạng văn hóa có nghĩa là chống lại sự đồng hóa văn hóa dưới mọi hình thức. Phát huy tính đa dạng của văn hóa các dân tộc cũng có nghĩa là thúc đẩy sự giao lưu giữa các nền văn hóa các dân tộc trong lãnh thổ quốc gia và trên thế giới. Trong tình hình ở nước ta hiện nay, với vai trò là dân tộc chủ thể, văn hóa dân tộc Kinh đang đi tiên phong trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Văn hóa dân tộc Kinh là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa của các dân tộc anh em, đồng thời cũng là nơi tỏa sáng những tinh hoa của mình đối với cộng đồng các dân tộc. Quá trình đó đã diễn ra trong lịch sử và sẽ còn phải xúc tiến một cách mạnh mẽ, có ý thức hơn ở thời đại chúng ta. Với nhiều kinh nghiệm quý báu trong quá trình tiếp xúc và giao lưu với văn hóa nước ngoài, và với điều kiện địa lý và lịch sử thuận lợi, văn hóa dân tộc Kinh sẽ tạo nên chiếc cầu nối để văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta giao lưu với văn hóa các nước trên thế giới. Đó cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp CNH, HĐH, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

NHỮNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay nhằm vào mục tiêu xây dựng và phát triển nguồn lực con người trong quá trình CNH, HĐH. Phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số còn nhằm mục tiêu bảo vệ sự đa dạng văn hóa theo tinh thần của "Tuyên bố ASEM về đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh" vừa mới thông qua tại Hà Nội: "...đa dạng văn hóa là di sản chung của nhân loại và là nguồn sáng tạo, cổ vũ và là một động lực quan trọng của phát triển kinh tế và tiến bộ của xã hội loài người. Đa dạng văn hóa là cơ hội to lớn để xây dựng một thế giới hòa bình và ổn định hơn bởi đa dạng văn hóa không loại bỏ mà đem lại sự hòa hợp khoan dung, đối thoại và hợp tác"⁽¹⁾. Ở Việt Nam ta, do điều kiện lịch sử lâu đời, sự đa dạng văn hóa không tách rời sự thống nhất. Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Sự nghiệp phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đang đặt ra những nhiệm vụ vừa có tính bức xúc, vừa có tính lâu dài, đồng thời phải có những giải pháp hữu hiệu.

I. Những nhiệm vụ

1.1. củng cố lòng tin và niềm tự hào của đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt trong thế hệ trẻ, về các giá trị văn hóa tốt đẹp trong truyền thống. Do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân thiếu hiểu biết về lịch sử dân tộc mình, nguyên nhân bị choáng ngợp trước xu thế hiện đại hóa đang diễn ra trên đất nước quá nhanh trong khi đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc còn khó khăn, và cả nguyên nhân về sự thâm nhập của các tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành, các dân tộc thiểu số dễ có tâm lý tự ty, coi thường, thậm chí chối bỏ các giá trị văn hóa truyền thống. Hiện tượng một số người không thích nói tiếng dân tộc của mình, thích ăn mặc,

(1) "Tuyên bố ASEM về đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh", Báo Nhân dân, ngày 11-10-2004.

làm nhà theo kiểu người Kinh... ngày càng khá phổ biến. Cần thừa nhận một xu thế đang diễn ra, xu thế có tính tự phát và nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta, đó là xu thế Kinh hóa của một bộ phận trong các dân tộc thiểu số. Đây là xu thế không lành mạnh, cần uốn nắn và khắc phục.

Việc giáo dục lòng tin và tự hào về các giá trị tốt đẹp trong truyền thống vừa góp phần nâng lên sức mạnh nội lực của các dân tộc, vừa là lá chắn để ngăn ngừa những mặt tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình hiện đại hóa. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy hễ bỏ rơi những giá trị tốt đẹp trong truyền thống văn hóa thì quá trình CNH, HĐH dễ đẩy con người tới chỗ mất sự bình yên trong đời sống.

2. Nâng cao dân trí, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật và tầng lớp trí thức người dân tộc thiểu số

Hiện nay mặt bằng dân trí của các dân tộc thiểu số còn thấp, thậm chí có dân tộc còn rất thấp. Đó là trở lực lớn để đưa khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Đó còn là mảnh đất để duy trì những phong tục, tập quán lỗi thời, lạc hậu và rất dễ bị các thế lực xấu lợi dụng gây mất ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội.

Sự nghiệp CNH, HĐH ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải trực tiếp do bà con dân tộc đảm nhiệm. Ngay từ năm 1977, trong bài nói tại "Hội nghị văn hóa và thông tin vùng các dân tộc ít người", đồng chí Phạm Văn Đồng đã khẳng định: "Phải có đội ngũ của các dân tộc để có người bảo đảm sự nghiệp xây dựng XHCN, xây dựng kinh tế, văn hóa của dân tộc mình"⁽¹⁾.

Để có thể tiến hành CNH, HĐH vùng đồng bào dân tộc phải có những cán bộ quản lý người dân tộc, những công nhân, kỹ thuật viên người dân tộc và những nhà khoa học văn nghệ sĩ người dân tộc. Họ là những người đại diện của dân tộc họ trực tiếp giải quyết những vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa đang nảy sinh ở địa phương họ. Nếu thiếu đội ngũ này thì tình trạng chậm phát triển ở vùng đồng bào dân tộc sẽ rất khó

(1) Phạm Văn đồng, Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ", Nxb Văn học, 1983, tr. 146.

khắc phục. Không ai có thể hiểu rõ dân tộc thiểu số bằng bản thân họ. Cũng không ai có thể hiểu rõ nguồn dược liệu quý hiếm ở núi rừng Tây Bắc, Tây Nguyên như bà con các dân tộc ở đó. Không ai có thể hiểu rõ thổ nhưỡng, điều kiện khí hậu thời tiết ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ như bà con các tộc người sinh sống từ lâu ở đó. Các giá trị văn hóa phong phú độc đáo của nhiều dân tộc thiểu số anh em vẫn chưa được các nhà nghiên cứu người Kinh khai thác đầy đủ, vì ta chưa hiểu hết... Những công việc đó đang chờ đợi các nhà khoa học, các nhà trí thức của các dân tộc thiểu số...

3. Bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa ở miền núi vùng đông bào dân tộc thiểu số

Sự suy yếu về văn hóa của các dân tộc thiểu số có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về sự suy yếu của môi trường sinh thái và môi trường nhân văn.

Như trên đã nói, văn hóa truyền thống của các dân tộc miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên gắn với rừng. Họ sinh ra, lớn lên và mất đi cũng cùng với rừng. Đúng như nhận xét của giáo sư tiến sĩ Ngô Đức Thịnh: "Nếu coi văn hóa là kết quả của sự thích ứng của con người với môi trường tự nhiên vì nhu cầu tồn tại và phát triển của bản thân mỗi cộng đồng, thì căn nguyên của sự suy thoái hay phát triển đó của văn hóa trước nhất và sâu xa nhất vẫn là từ cội nguồn tự nhiên"⁽¹⁾. Hiện nay môi trường sinh thái, đặc biệt ở Tây Nguyên đang bị đe dọa bởi nạn phá rừng, nguồn nước bị suy giảm, đất đai bị thiếu hụt (do nạn di cư tự do). Điều kiện đó tác động xấu đến đời sống vật chất và cả đời sống tinh thần của các dân tộc thiểu số bản địa. Trước đây, trong cảnh núi rừng bạt ngàn, các dân tộc thiểu số sống trong một không gian huyền thoại. Đó chính là môi trường thực thụ cho các loại hình diễn xướng nghệ thuật, kể sử thi, trong đó người biểu diễn và hưởng thụ đều trải qua sự hóa thân vào các sự kiện và nhân vật huyền thoại⁽²⁾.

(1) Ngô Đức Thịnh, Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam, Nxb Trẻ, 2004, tr. 263.

(2) Tham khảo ý kiến của GS.TSKH Tô Ngọc Thanh trong bài "Văn hóa các tộc người Tây Nguyên - thành tựu và thực trạng", in trong cuốn "Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - thực trạng và những vấn đề đặt ra", Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004, tr. 30.

Ngoài môi trường sinh thái, còn môi trường văn hóa nhân văn. Do nhiều nguyên nhân (vì điều kiện sinh hoạt khó khăn, và vì thiếu sót trong nhận thức và chỉ đạo của các cơ quan chức năng trước đây), nhiều lễ hội truyền thống và nhiều giá trị tốt đẹp trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số thường ít có điều kiện để tiếp nối và phát huy. Gần đây, sự xuất hiện các tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành lại làm suy yếu thêm các giá trị văn hóa truyền thống. Mặt tiêu cực trong kinh tế thị trường và của quá trình toàn cầu hóa cũng gây ra sự hoang mang trong bà con về các giá trị truyền thống của dân tộc mình. Cũng cần thấy rằng quá trình di dân tự do gia tăng đã làm phức tạp thêm những quan hệ xã hội đối với tộc người bản địa. Tình hình đó đã làm suy yếu dần môi trường văn hóa nhân văn trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

Vì vậy việc bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa (bao gồm môi trường sinh thái và môi trường văn hóa nhân văn) trong cộng đồng các dân tộc thiểu số sẽ là cơ sở để khôi phục và phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta trong tình hình hiện nay.

Để giải quyết tốt các nhiệm vụ nêu trên, chúng tôi đề xuất một hệ thống các giải pháp sau:

II. Các giải pháp

Có thể phân chia các giải pháp thành từng nhóm nhằm triển khai những nhiệm vụ vừa có tính cấp thiết, vừa có tính lâu dài.

1. Nhóm giải pháp thứ nhất nhằm củng cố lòng tin và niềm tự hào của đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt trong thế hệ trẻ, về các giá trị văn hóa tốt đẹp trong truyền thống

a) Quan điểm của Đảng ta là tôn trọng lịch sử, tiếng nói, chữ viết và phong tục tập quán của các dân tộc. Xuất phát từ điều kiện lịch sử, Hiến pháp và các đạo luật về văn hóa của nước ta cần khẳng định chính sách đa văn hóa nhằm khuyến khích duy trì sự đa dạng văn hóa. Trên cơ sở đó cần tổ chức nghiên cứu lịch sử các dân tộc, nghiên cứu ngôn ngữ các

dân tộc, và phong tục tập quán của các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Từng bước đưa vào chương trình giảng dạy ở các trường thuộc vùng đồng bào dân tộc môn lịch sử và văn hóa dân tộc bản địa song song với môn lịch sử và văn hóa Việt Nam. Phổ biến các tri thức về lịch sử và văn hóa các dân tộc thiểu số trong cộng đồng người Kinh, vừa nâng cao hiểu biết về văn hóa các dân tộc anh em, vừa ngăn ngừa khuynh hướng chủ nghĩa dân tộc trung tâm.

b) Tổ chức tốt việc dạy song ngữ ở các trường dân tộc thiểu số (tiếng Việt và tiếng dân tộc bản địa). Cần thống nhất nhận thức rằng: ngôn ngữ của các dân tộc đã tạo nên một thế giới đa màu sắc, một bức tranh toàn cảnh rất đa dạng, phong phú. Kinh nghiệm chỉ ra rằng chỉ có tiếng mẹ đẻ mới đảm nhận vai trò xã hội hóa một cá nhân để anh ta trở thành thành viên của cộng đồng dân tộc từ khi còn là bào thai trong bụng mẹ đến lúc từ già cuộc đời.

Cần có chương trình thống nhất về dạy song ngữ ở vùng có đông người dân tộc.

c) Xây dựng các bảo tàng về các dân tộc. Hiện nay mới có một số ít các dân tộc có bảo tàng. Riêng đối với các dân tộc ở Tây Nguyên, do đặc điểm lịch sử và văn hóa, cần có một bảo tàng mang tầm quốc gia. Nâng cấp bảo tàng Chăm (Đà Nẵng) và xây dựng bảo tàng Khme ở đồng bằng sông Cửu Long, ngoài vài bảo tàng Khme đã hình thành ở một số tỉnh.

d) Tổ chức giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam để hiểu nhau và học hỏi lẫn nhau. Tổ chức các cuộc hội thi văn hóa các dân tộc ở các vùng, miền và giới thiệu các thành tựu xuất sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ra thế giới.

đ) Gắn văn hóa dân tộc với các hoạt động du lịch để vừa quảng bá văn hóa dân tộc, vừa phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nên thành lập những công ty du lịch ở vùng cao nguyên, do người dân tộc thiểu số quản lý, kết hợp với du lịch của Nhà nước và các tổ chức văn hóa, có thể tổ chức các hội diễn về ca múa nhạc dân tộc v.v... cho du khách. Cách làm đó có thể

dẫn đến việc chính các dân tộc thiểu số phát triển nên những hình thức văn hóa mới có ý nghĩa để giới thiệu với các cộng đồng khác. Người hướng dẫn viên du lịch phải là người dân tộc, họ trở thành "người môi giới văn hóa".

e) Đối với các lễ hội truyền thống đặc biệt của từng dân tộc, Nhà nước nên có sự hỗ trợ về vật chất. Trong ngày lễ, lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Trung ương và các địa phương, lãnh đạo cấp ủy và chính quyền địa phương có đại biểu đến tham dự.

g) Nhà nước có chính sách tôn vinh các nghệ nhân tiêu biểu trong văn hóa các tộc người thiểu số. Luật di sản văn hóa của nước ta ra đời tháng 6-2001 có điều khoản 26 ghi "Nhà nước tôn vinh các nghệ nhân". Nhưng, đáng tiếc, cho đến nay, chưa có danh hiệu cao quý nào để phong tặng các nghệ nhân, ngoài danh hiệu "Bàn tay vàng" dành cho các nghệ nhân trong các ngành thủ công.

Trong hai năm 1998, 1999 tại Xơun, UNESCO thế giới cùng với UNESCO nhiều nước đã tiến hành hai hội thảo và khuyến nghị các nước tôn vinh và có chính sách thỏa đáng đối với các nghệ nhân. UNESCO gọi các nghệ nhân là "những báu vật nhân văn sống" (Living Human Treasures). *Việc tôn vinh và có chính sách thỏa đáng đối với các nghệ nhân - những người đang nắm giữ những kinh nghiệm và tinh hoa của các loại hình nghệ thuật cổ truyền của các dân tộc sẽ là luồng gió trong lành tạo thêm sức sống và sức lan tỏa của các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Công việc này cần phải tiến hành khẩn trương, vì cùng với thời gian, các nghệ nhân đó sẽ ra đi. Và cùng với sự ra đi của họ, các giá trị nghệ thuật truyền thống sẽ mất dần.*

h) Đưa các giá trị văn hóa tiêu biểu vào nội dung xây dựng làng văn hóa, buôn, bản văn hóa.

Từ năm 1990, Tỉnh đoàn Thanh niên tỉnh Kontum có sáng kiến xây dựng một mô hình "Làng Thanh niên" trong đó có một tiêu chuẩn: biết đánh chiêng, biết múa hát truyền thống dân tộc. Thiết tưởng đó là một gợi ý quan trọng để thanh niên các vùng đồng bào dân tộc tham khảo trong việc

giáo dục, lối cuốn thế hệ trẻ. Nói rộng ra, việc xây dựng các làng, buôn, sóc... văn hóa không thể thiếu điều khoản phải hiểu biết và làm chủ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

2. Nhóm giải pháp thứ hai nhằm nâng cao dân trí, từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật và tầng lớp trí thức người dân tộc

a) Tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc, rút ngắn khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa miền núi, vùng dân tộc với miền đồng bằng, thành phố.

Trước mắt, tập trung giải quyết các vấn đề như sau:

- Khắc phục hiện tượng thiếu trường lớp và giáo viên ở các cấp học ở miền núi, vùng dân tộc. Cả nước đang tiến hành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trong khi đó ở miền núi, vùng dân tộc còn thiếu các trường phổ thông THCS ở các xã (ở Kontum còn 48% và Sơn La còn 36,27% số xã chưa có trường phổ thông THCS⁽¹⁾. Trang bị dạy học ở các trường vùng dân tộc thiếu, hiện còn hơn 70.000 phòng học tạm bằng tranh tre. Hiệu suất đào tạo ở các tỉnh miền núi, dân tộc còn rất thấp (Lai Châu 37,6%, Kontum 41,33%...)⁽²⁾. Có chính sách phát triển đội ngũ giáo viên ở tất cả các môn học, đặc biệt các giáo viên dạy tiếng Việt, tiếng dân tộc, các giáo viên dạy nhạc, họa...

- Trình độ nói và viết tiếng Việt yếu của học sinh dân tộc đang cản trở việc tiếp thu các tri thức khoa học trong nhà trường. Cũng do tiếng Việt chưa sõi, nên nhiều em ngại học và bỏ học. Cần có một chương trình giảng dạy tiếng Việt riêng cho một số dân tộc (chủ yếu ở Tây Nguyên) ngay từ đầu cấp 1.

- Trong giáo dục và đào tạo, cần rèn luyện cho học sinh dân tộc tư duy trừu tượng (vì nếu thiếu tư duy này thì rất khó tiếp thu các khoa học). Hiện nay do thiếu tư duy đó nên hai môn học rất khó đối với các học sinh

(1) Ủy ban dân tộc, Miền núi Việt Nam - Thành tựu và phát triển những năm đổi mới, Hà Nội, 2002, tr. 81.

(2) Ủy ban dân tộc, Sđd, tr. 81.

tiểu học và trung học cơ sở là môn Ngữ văn và Toán. Thiếu tư duy khoa học thì không thể làm chủ quá trình phát triển kinh tế, xã hội.

- Hiện nay mô hình trường Dân tộc nội trú là rất tốt đối với học sinh dân tộc. Nhưng chất lượng đào tạo ở các trường đó còn thấp và số trường Dân tộc nội trú quá ít so với nhu cầu. Ngay dân tộc Chăm ở An Giang có hơn 10 ngàn dân mà cũng không có trường Dân tộc nội trú. Cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên có chất lượng cho các trường đó, vì đây là nơi cung cấp các cán bộ sau này cho bà con dân tộc. Nguồn tuyển sinh vào đại học và cao đẳng dành cho vùng dân tộc và miền núi cũng chủ yếu lấy từ đây.

- Cải tiến chế độ cử tuyển vào Đại học và Cao đẳng. Hiện nay hiệu quả đào tạo của hệ cử tuyển còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực ở miền núi, vùng dân tộc. Nguyên nhân vì: người được tuyển thẳng vào Đại học có trình độ chưa tương xứng (do chất lượng các trường Dân tộc nội trú còn thấp); chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường Đại học với các địa phương, nên cơ cấu ngành nghề đào tạo không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, địa phương không nắm được kết quả đào tạo của sinh viên thuộc địa phương mình nên rất khó bố trí công tác. Thậm chí có trường hợp sau khi tốt nghiệp, người được cử tuyển cũng không về địa phương công tác.

Để hoàn thiện chế độ cử tuyển và nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên hệ cử tuyển chúng tôi đề nghị các biện pháp như sau: Các ngành nhận đào tạo hệ cử tuyển cần dựa vào nhu cầu phát triển của địa phương, ví dụ ngành sư phạm, ngành y, các ngành nông lâm và chế biến nông lâm sản, ngành dược, văn hóa nghệ thuật.

Cần có sự phối hợp thường xuyên giữa Bộ Giáo dục - Đào tạo, các cơ sở đào tạo với lãnh đạo địa phương để quản lý sinh viên cử tuyển, và chuẩn bị bố trí công việc sau tốt nghiệp.

Do tình hình chất lượng đào tạo ở các trường PTTH dân tộc nội trú hiện nay còn thấp, nên trước mắt các sinh viên hệ cử tuyển cần có hai năm

học dự bị đại học trước khi vào Đại học. Trung ương và địa phương nên có chế độ học bổng cho sinh viên hệ cử tuyển (ít ra cũng bằng học bổng cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, tiền tàu xe đi về trong dịp hè và tết. Đây chính là lực lượng sẽ hình thành đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số sau này⁽¹⁾.

- Để tạo điều kiện phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo ở miền núi vùng đồng bào dân tộc, Nhà nước nên có chính sách miễn học phí cho con em đồng bào dân tộc trong hệ thống giáo dục phổ thông. Điều này rất quan trọng vì đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay đời sống còn rất khó khăn. Việc miễn học phí cho con em đồng bào dân tộc còn thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với bà con dân tộc, tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số vươn lên, rút ngắn dần sự chênh lệch về dân trí giữa miền núi, vùng dân tộc thiểu số với miền xuôi, đồng bằng, thành phố, tạo đà cho sự nghiệp CNH, HĐH ở vùng đồng bào dân tộc.

- Mở rộng mạng lưới các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc để nhanh chóng hình thành đội ngũ công nhân và cán bộ kỹ thuật trung cấp. Chú trọng các ngành nghề thích hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp sẽ thu hút đại đa số các em học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông. Những người này nếu không vào học các trường đó thì chỉ về nhà làm lao động giản đơn như bố mẹ họ. Đó là một lãng phí lớn sức lao động của xã hội.

b) Sự nghiệp CNH, HĐH ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc đòi hỏi một đội ngũ cán bộ quản lý xã hội người dân tộc có đủ tri thức khoa học, bản lĩnh chính trị. Đội ngũ này hiện nay còn rất thiếu và yếu, đặc biệt ở cấp cơ sở. Các sự kiện xảy ra ở Tây Nguyên cùng một số khó khăn đang diễn ra

(1) Theo ông Trang A Pao, Chủ tịch Hội đồng dân tộc Quốc hội, thì Quốc hội cần sửa đổi Điều 78 của Luật giáo dục để bảo đảm sự bình đẳng về đào tạo cán bộ giữa các vùng, giữa các dân tộc. Chính phủ phải tăng thêm chỉ tiêu cử tuyển hàng năm (hiện nay chỉ tiêu cử tuyển hàng năm bằng 0,5 đến 0,8 chỉ tiêu tuyển sinh là quá thấp), đồng thời cần bảo đảm mức chi tối thiểu một sinh viên cử tuyển một năm không thấp hơn 10 triệu đồng, kể từ khi vào trường đến khi ra trường để đảm bảo chất lượng mặt bằng chung...", Báo Thanh niên, 2-10-2004.

ở vùng đồng bào dân tộc đang đòi hỏi phải tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý xã hội vững mạnh.

Nguồn chủ yếu để xây dựng đội ngũ này là những học sinh tốt nghiệp các trường phổ thông dân tộc nội trú, những thanh niên đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang. Cần tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận chính trị, về quản lý kinh tế và quản lý văn hóa cho các đối tượng đó, trước khi bố trí họ vào các chức danh lãnh đạo và quản lý. Xuất phát từ tình hình hiện nay, các cán bộ quản lý ở vùng dân tộc cần am hiểu sâu chính sách của Đảng trên các lĩnh vực liên quan đến vấn đề dân tộc, vấn đề văn hóa dân tộc và vấn đề tôn giáo. Đây cũng là những vấn đề phức tạp đang diễn ra, và có lẽ còn diễn ra khá lâu dài.

Có liên quan đến vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý người dân tộc, là tạo một cơ chế thích hợp để phát huy vai trò các trưởng bản, trưởng họ, các già làng để họ cùng tham gia quản lý xã hội. Các cán bộ quản lý xã hội ở đây cần lắng nghe ý kiến của các già làng trưởng bản, trưởng tộc, các chức sắc tôn giáo để hoàn thiện các chủ trương, trao đổi với họ để họ thông hiểu chính sách của Đảng và Nhà nước, và thông qua họ và cùng với họ, đưa các chủ trương chính sách vào quần chúng. Đó cũng là biện pháp tốt nhằm phát huy dân chủ ở cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay.

c) Việc xây dựng một đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ là người dân tộc thiểu số, sẽ là một cái mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của các dân tộc thiểu số ở nước ta. Trải qua mấy trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm tồn tại và phát triển, hầu như chưa một dân tộc thiểu số nào hình thành nổi giới trí thức văn nghệ sĩ cho dân tộc mình. Có chăng, một vài dân tộc đã có những người trí thức của mình, nhưng con số quá ít, chưa trở thành một đội ngũ. Đó là một thiệt thòi lớn do lịch sử để lại. Điều đó giải thích vì sao văn hóa của các dân tộc đó vẫn ở dạng văn hóa dân gian là chủ yếu.

Hiện nay, trừ dân tộc Kinh, trong số các dân tộc còn lại mới có 126 người có trình độ trên Đại học. Con số đó còn quá ít so với số các dân tộc.

Việc mở rộng quy mô đào tạo Đại học và sau Đại học đối với con em đồng bào dân tộc phải được bổ sung vào chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo của đất nước. Trong tình hình hiện nay việc đào tạo sau Đại học cho con em đồng bào dân tộc thiểu số vẫn nên theo chế độ cử tuyển như đối với Đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên dành một khoản kinh phí để con em đồng bào dân tộc thiểu số có thể tham quan, học tập ở nước ngoài theo hệ đào tạo Đại học, sau Đại học, thực tập sinh khoa học.

Trong việc xây dựng đội ngũ trí thức khoa học cần gắn việc nắm vững những tri thức khoa học công nghệ hiện đại với việc làm chủ vốn văn hóa kiến thức truyền thống của dân tộc. Bà con các dân tộc thiểu số từ xa xưa đã sống trên đất rừng của mình, và đã xây dựng được một hệ thống kiến thức thiết thực và cần thiết: đó là những tri thức về đất, nước, giống, về kỹ thuật canh tác, về sử dụng cây thuốc để chữa bệnh. Ngoài ra còn có những tri thức truyền thống về văn hóa xã hội. Đó là các luật tục, là sử thi, thần thoại là nghi lễ và hội hè. Tất cả những tri thức đó là một kho tàng quý báu, rất ích dụng cho sự nghiệp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho bà con các dân tộc hiện nay. Hiện nay trên thế giới có trên 3000 chuyên gia tại 124 nước hoạt động trong lĩnh vực kiến thức truyền thống. Nhiều quốc gia đang tích cực đẩy mạnh việc nghiên cứu các kiến thức truyền thống như Mỹ, Canada, Hà Lan, Ấn Độ, Indônêxia, Philippin⁽¹⁾. Khoa học công nghệ hiện đại không thể thay thế vốn văn hóa kiến thức truyền thống.

Hiện nay trong các dân tộc đã xuất hiện một số người hoạt động trên các lĩnh vực sáng tác và biểu diễn văn học nghệ thuật. Một số ít trong đó đã là thành viên các hội văn học nghệ thuật của Trung ương hay địa phương. Tuy vậy con số những người này còn quá ít, chỉ mới tập trung trong một số rất ít các dân tộc. Họ cũng chưa được đào tạo một cách hệ thống (còn mang tính chất nghiệp dư). Thông qua các hoạt động văn hóa nghệ thuật quần chúng, qua các hội thi về sáng tác và biểu diễn về văn học

(1) Hoàng Xuân Tý, Kiến thức bản địa của cộng đồng vùng cao trong quản lý nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1998.

nghệ thuật ở các địa phương, các dân tộc, cần phát hiện ra những người có năng khiếu để tiếp tục bồi dưỡng. Các văn nghệ sĩ của các dân tộc là những người am hiểu sâu những giá trị truyền thống nghệ thuật của dân tộc mình, lại có sự hiểu biết về văn hóa nghệ thuật của các dân tộc anh em, trong đó có vốn nghệ thuật phong phú của người Kinh, sẽ có điều kiện nâng cao vốn văn hóa nghệ thuật của dân tộc trong thời kỳ lịch sử mới. *Nói cách khác, đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ xuất thân từ các dân tộc thiểu số sẽ tham gia hiện đại hóa nền văn hóa nghệ thuật của các dân tộc, tạo nên những đỉnh cao mới về nghệ thuật.*

3. Nhóm giải pháp thứ ba nhằm xây dựng và bảo vệ môi trường văn hóa trong các cộng đồng dân tộc thiểu số

a) Bảo vệ môi trường sinh thái là bảo vệ cái cơ sở vật chất đã làm nảy sinh ra nền văn hóa của một dân tộc. Đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên, đó là bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai. Cần khắc phục hiện tượng di cư tự do, đang đe dọa sự tồn tại của rừng, nguồn nước và đất đai. Cần thực hiện chính sách khoán rừng, khoán đất cho các bản, buôn làng, các bản, buôn, làng sẽ giao đất và rừng cho các hộ đồng bào dân tộc quản lý. Đã bao đời nay, theo luật tục của đồng bào dân tộc miền núi, rừng và bến nước đầu nguồn bao giờ cũng được bà con bảo vệ nghiêm túc, với ý nghĩa bảo vệ một vật thiêng cho cả bản, buôn, làng. Không ai được phép xâm phạm. Địa phương phải bảo đảm cho các hộ có đủ đất canh tác, để khỏi xảy ra tình trạng phải vào rừng phá rẫy.

- Trong việc quy hoạch dân cư trong quá trình đô thị hóa, cần rất quan tâm bảo vệ cái cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống là buôn, bản, phum, sóc với các già làng, trưởng thôn, trưởng bản. Đó cũng là cơ sở vật chất cho sự tồn tại của văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Sự gắn bó chặt chẽ với làng, với núi rừng, mang nội dung phong phú, có bản sắc đậm đà. Cố nhiên trong cái tổ chức làng bản đó cũng còn nhiều hủ tục, nhưng điểm nổi bật là tính cộng cư và cộng đồng vẫn là tính trội trong đời sống xã hội của đồng bào. Ở đây mọi người đều suy nghĩ một

cách đơn giản: "Người dân không một ai bị bỏ đói khi kho thóc người khác còn đầy". Phải chăng đó cũng là lối sống đẹp đẽ mà mọi người đang hướng tới khi phải đối diện với mặt trái của kinh tế thị trường hiện nay. Xóa đi cái cơ cấu xã hội bản, buôn, phum, sóc thì hàng loạt các giá trị văn hóa truyền thống như lễ hội rừng thiêng, bến nước, tính cộng đồng vốn có... sẽ khó tồn tại.

- Tổ chức sưu tầm, nghiên cứu và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trong các tộc người thiểu số. Có chính sách khuyến khích khen thưởng về tinh thần và vật chất cho những cá nhân, tập thể, địa phương có nhiều thành tích. Đối với một số dân tộc có sử thi, trường ca, thì việc ghi chép lại các bản trường ca và sử thi đó là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là làm sao để các giá trị đó được sống trong nhân dân, được nhân dân ghi nhớ, kể cho nhau nghe và truyền lại cho hậu thế. Hỗ trợ và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc có thể khôi phục lại các sinh hoạt văn hóa cổ truyền, thông qua việc tổ chức các lễ hội truyền thống, nghe kể khan, sử thi trong các nhà rông, các phiên chợ tình, những cuộc đua ghe v.v... Đối với các lễ hội cổ truyền phải bảo đảm tính dân gian của các lễ hội. Các cơ quan chức năng chỉ nên hỗ trợ (về kinh phí nếu cần) và tham dự. Mọi sinh hoạt trong lễ hội đều do nhân dân tự biên tự diễn theo truyền thống, *Nhà nước không đứng ra làm thay*.

Đối với các lễ hội mang tính quốc gia, cần tổ chức trang trọng, Nhà nước đứng ra tổ chức. Kinh phí là của Nhà nước, kịch bản cũng do các cơ quan chức năng biên soạn. Tuy vậy, với đặc trưng văn hóa cổ truyền mang đậm tính dân gian, bà con các dân tộc thiểu số thích được trực tiếp tham gia vào các hình thức hội hè. Họ muốn biến ngày hội đó là ngày hội của họ, chứ không muốn chỉ là người đứng ngoài tham dự. Đây là điều đáng quan tâm khi chúng ta thiết kế các ngày lễ hội Nhà nước ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Làm được như vậy thì tạo thêm sự hứng khởi trong đời sống tinh thần của bà con các dân tộc. Bằng cách đó chúng ta sẽ lồng ghép cái hiện đại vào trong truyền thống.

b) Xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng dân tộc. Ở đây có hai vấn đề:

- Sử dụng tốt, có hiệu quả các thiết chế văn hóa cổ truyền của các dân tộc. Các thiết chế đó từ lâu đã đáp ứng nhu cầu văn hóa và tinh thần của các tộc người. Hiện nay, do nhiều biến động của xã hội, do hạn chế về nhận thức trong nhân dân và trong một bộ phận cán bộ quản lý trước đây, do sự xâm nhập của các tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành, các thiết chế này ít được sử dụng. Trước tình hình đó cần giải thích cho bà con, cho các cán bộ cơ sở hiểu đúng, và tạo điều kiện để khôi phục lại các thiết chế đó, nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của bà con. Giúp bà con tu bổ những công trình đã xuống cấp, giúp các trang thiết bị mới, định hướng để các sinh hoạt văn hóa diễn ra một cách lành mạnh.

- Bên cạnh các thiết chế văn hóa cổ truyền cần xây dựng thêm các thiết chế văn hóa mới: nhà văn hóa, câu lạc bộ, phòng truyền thống... nhằm đáp ứng những nhu cầu tinh thần mới của thời đại. Các thiết chế văn hóa mới cần được xây dựng gần các tụ điểm cư dân (đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên thường sống phân tán). Hiện nay nội dung sinh hoạt trong các thiết chế văn hóa mới ở vùng dân tộc còn nghèo, đơn điệu. Cần tổ chức các hội thảo khoa học bàn về quy hoạch và nội dung sinh hoạt của các thiết chế văn hóa đó.

c) Do đặc điểm lịch sử, các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam thường sống xen kẽ nhau. Ở một tỉnh có thể có vài ba chục dân tộc cùng sinh sống. Ở các buôn làng cũng vậy, thường có ít ra vài ba dân tộc. *Đó là một thuận lợi lớn để tiến hành giao lưu văn hóa.* Thông qua việc khôi phục và phát huy các giá trị tốt đẹp trong văn hóa truyền thống của các dân tộc, mỗi dân tộc không chỉ hiểu cái hay, cái đẹp của dân tộc mình, mà còn hiểu cái hay, cái đẹp của các dân tộc anh em. Trên cao nguyên Tây Nguyên, người dân tộc thiểu số có thể thưởng thức các làn điệu chèo, quan họ, hát ví phường vải... và ngược lại.

Cần tổ chức tốt và thường xuyên việc giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong từng thôn, bản, phum, sóc, huyện, thị xã, tỉnh, thông qua các buổi biểu diễn nghệ thuật, tham gia các lễ hội, các sinh hoạt câu lạc bộ của hội khuyến nông, phụ nữ và đoàn thanh niên, nhằm trao đổi kinh nghiệm làm ăn. *Sự đa dạng và thống nhất trong văn hóa các cộng đồng dân tộc Việt Nam phải được hình thành từ các đơn vị cơ sở: bản, làng, buôn, phum, sóc.* Hiện nay đời sống văn hóa ở cơ sở quá nghèo nàn, thậm chí còn nhiều điểm trắng về văn hóa.

d) *Để xây dựng môi trường văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc cần thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.* Dân chủ là khát vọng chung của mỗi con người, cũng là môi trường thuận lợi cho sự phát triển văn hóa. Đồng bào dân tộc thiểu số thường đề cao vai trò của hội đồng già làng, tộc trưởng - những người có nhiều hiểu biết về phong tục tập quán, về kinh nghiệm sản xuất... và là những người có uy tín trong cộng đồng. Việc coi trọng những giá trị tích cực trong các luật tục cũng có ý nghĩa phát huy truyền thống dân chủ cộng đồng, tình hữu ái trong cộng đồng. Sự cộng tác chặt chẽ giữa cán bộ cơ sở với hội đồng các già làng, các trưởng tộc và các chức sắc tôn giáo trong việc đưa các chủ trương, chính sách vào đời sống, việc huy động nhân dân tham gia xây dựng các quy ước, hương ước mới trên cơ sở luật tục đã có, sẽ phát huy được sức mạnh của toàn dân nhằm giải quyết những vấn đề hết sức quan trọng và cấp bách đang diễn ra như bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước, đất đai, đoàn kết giúp đỡ nhau vượt khó, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Những tập tục lạc hậu cũng được khắc phục dần. *Trên cơ sở phát huy truyền thống dân chủ cộng đồng trong làng bản, từng bước giáo dục cho mỗi người dân ý thức về quyền lợi và trách nhiệm công dân của một quốc gia thống nhất.* Đó cũng là con đường nhằm hiện đại hóa nền văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Hiện nay ý thức của bà con về làng bản rất đậm, "nhưng ý thức về quốc gia, dân tộc (tức đất nước, dân tộc Việt Nam nói chung) thì còn lỏng lẻo, có thể nói là khá mơ hồ"⁽¹⁾.

(1) Đặng Thanh Long, Mấy suy nghĩ về nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - "Thông tin công tác tư tưởng lý luận", 10-2004, tr. 44.

e) *Phải giải quyết tốt công tác định canh định cư.* Theo báo cáo, hiện còn khoảng 250 ngàn hộ, với 1,5 triệu nhân khẩu ở địa bàn 800 xã chưa thực hiện được định canh định cư. Trong công tác định canh định cư ta mới nặng về đầu tư cơ sở vật chất, ít chú ý đến yếu tố tâm lý, văn hóa, xã hội để tổ chức sản xuất và đời sống cho đồng bào. Phải định canh định cư thì mới xây dựng được môi trường văn hóa.

g) *Tập trung giải quyết tốt vấn đề tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc.* Vấn đề tôn giáo thường gắn với vấn đề dân tộc. Kinh nghiệm chỉ ra rằng chỗ nào sinh hoạt tôn giáo diễn ra bình thường, các cấp chính quyền thể hiện sự quan tâm của mình đối với đời sống của bà con tôn giáo (cả phần xác và phần hồn), thì ở đó đời sống xã hội được ổn định, điều kiện xây dựng môi trường văn hóa được diễn ra thuận lợi. Khẩu hiệu "Tốt đời, đẹp đạo" được thực hiện. Trái lại, chỗ nào các hoạt động tôn giáo diễn ra không bình thường, các thế lực xấu tìm cách lợi dụng và lôi kéo đồng bào theo đạo, thì vấn đề an ninh chính trị, xã hội và văn hóa bị đe dọa. Trong tình hình đó, khó mà nói đến vấn đề xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Hiện nay các thế lực xấu đang tìm cách đưa đạo Tin Lành thâm nhập trái phép vào bà con các dân tộc (đặc biệt người Mông ở Tây Bắc và các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên). Ở Tây Nam bộ một số kẻ xấu ở bên kia biên giới đang tìm cách lôi kéo một số chức sắc, tín đồ Phật giáo Nam Tông người Khme. Tất cả những hoạt động đó đều nhằm gây hận thù dân tộc, phá vỡ sự thống nhất văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng thời làm suy yếu những giá trị văn hóa truyền thống vốn rất độc đáo của các dân tộc.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong đời sống của các dân tộc thiểu số cũng có nghĩa phải tập trung giải quyết thật tốt vấn đề tôn giáo trên tinh thần tôn trọng tự do tín ngưỡng và tôn giáo của đồng bào, tạo điều kiện thuận lợi để các hoạt động tôn giáo diễn ra lành mạnh, nhằm giáo dục lòng hướng thiện của con người, đồng thời có biện pháp đấu tranh có hiệu quả nhằm chống lại những âm mưu lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

h) Giải quyết tốt một số vấn đề bức xúc đang diễn ra trong đời sống bà con các dân tộc thiểu số. Theo kết quả điều tra của đề tài "Quá trình thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta qua tổng kết thực tiễn ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ" do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tiến hành, hiện nay ở Sóc Trăng có 89,44% số người được hỏi cho biết thiếu tư liệu sản xuất, 52,72% cho biết thiếu ruộng đất canh tác. Tỷ lệ này ở Trà Vinh là 76,47% và 50,90%. Ở Tây Bắc tỷ lệ đói nghèo trong người Mông là 46,98%. Ở Kon Tum, tính đến 31-1-2001 có 21.141 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 31,86%).

III. Kiến nghị

Ngoài những nhiệm vụ và các giải pháp nhằm xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đã nêu ở trên, chúng tôi xin đề xuất một số *kiến nghị* như sau:

1. Cần làm cho các cấp các ngành và toàn thể xã hội nhận thức một cách sâu sắc rằng việc tập trung phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc vừa thể hiện đạo lý của dân tộc ta, thể hiện quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, vừa tạo điều kiện ổn định chính trị xã hội, an ninh quốc phòng và tiến hành CNH, HĐH trên phạm vi cả nước. Hiện nay khoảng cách về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào miền núi, vùng dân tộc so với người Kinh ở đồng bằng thành phố khá lớn. Chúng ta cũng mới đo được khoảng cách về đời sống vật chất, còn về đời sống tinh thần thì quả là khó đo lường một cách chính xác, vì ở đây có nhiều tiêu chí trừu tượng. Việc rút ngắn khoảng cách về đời sống vật chất tuy không dễ, nhưng bằng nhiều biện pháp kinh tế chúng ta có thể thực hiện được trong một thời gian không dài. Nhưng rút ngắn khoảng cách về đời sống tinh thần, về sự phát triển những nhu cầu và năng lực tinh thần ở bà con dân tộc thiểu số thì quả là rất khó khăn và lâu dài. Ở đây ngoài sự phát triển kinh tế - xã hội, còn đòi hỏi những quyết sách lớn về văn hóa, về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ. Nói cách khác, việc đầu tư cho chiến lược đào tạo và phát triển con

người phải thật sự được ưu tiên hàng đầu. Cha ông ta thường nói "người ta là hoa của đất". Chính đồng bào các dân tộc sẽ tạo ra mọi của cải cho dân tộc mình và cho đất nước, của cải vật chất và của cải tinh thần, nhưng với điều kiện đó là những con người đã được đào tạo, được phát triển. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ 9 khóa IX (Hội nghị giữa nhiệm kỳ) viết: "Việc đầu tư cho phát triển văn hóa và con người cả về nhân lực, vật lực và tài lực còn bị xem nhẹ... Việc xây dựng các thiết chế văn hóa còn hạn chế, chưa đồng bộ, chất lượng thấp và sử dụng kém hiệu quả"⁽¹⁾. Tình hình đó diễn ra trên phạm vi cả nước, đang làm chậm sự phát triển văn hóa và con người. Nhưng đối với miền núi, vùng đồng bào dân tộc, nơi điểm xuất phát về văn hóa và con người còn rất thấp, thì sự thiếu quan tâm đầy đủ đó sẽ tạo nên sự trì trệ lạc hậu và có nguy cơ mất ổn định về chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng.

Vì vậy, chúng tôi kiến nghị cùng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng dân tộc, *cần có một chiến lược đào tạo và phát triển con người ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số*. Ngoài ngân sách của Nhà nước, cần huy động sự hỗ trợ của tất cả các cơ quan kinh tế và xã hội, các tầng lớp nhân dân và kêu gọi sự hỗ trợ từ nước ngoài, để thành lập quỹ "phát triển văn hóa và con người cho các dân tộc thiểu số". Các Bộ Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Khoa học - Công nghệ, Ủy ban dân tộc, là những cơ quan chủ yếu chịu trách nhiệm trước Đảng và Chính phủ triển khai chiến lược này.

2. Để phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, phải tạo điều kiện để các dân tộc ý thức được quyền văn hóa của mình. Nhưng quyền văn hóa chỉ có thể có hiệu quả trong chừng mực nó được dựa trên các quyền chính trị và kinh tế. Điều này đòi hỏi trong các chủ trương và chính sách về chính trị và kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc phải có những bước đi thích hợp, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, phong tục tập quán và trình độ dân trí, nhằm tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội. Cần có một cơ chế để bà con người dân tộc có thể trực tiếp tham gia quản lý các hoạt động về chính

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb CTQG, Hà Nội, 2004, tr. 41.

trị, kinh tế, văn hóa ở địa phương mình. Hình thức thích hợp hiện nay là các cán bộ Đảng, chính quyền, cần phát huy vai trò của Hội đồng già làng, trưởng tộc, trưởng bản, các chức sắc tôn giáo. Hiện tượng để người Kinh nắm các chức vụ chủ chốt ở cơ sở thường dễ gây tổn thương lòng tự trọng dân tộc và dễ bị kẻ xấu lợi dụng.

Đất, rừng là tài nguyên chung của xã hội, nhưng đối với các dân tộc thiểu số thì nó thuộc chủ sở hữu của buôn làng. Việc Nhà nước khoanh đất làm nông trường, khoanh rừng làm lâm trường cũng nhằm mục đích phát triển kinh tế chung của cả nước, trong đó có đồng bào các dân tộc. Nhưng do cách làm và cách quản lý hiện nay, thì hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội đều chưa tốt. Người dân tộc dễ có mặc cảm họ không còn được làm chủ đất, rừng, bị đẩy ra khỏi đất rừng vốn là của họ. Thêm vào đó hiện tượng di dân tự do và hiện tượng mua bán đất bất hợp pháp, càng làm cho họ cảm thấy họ bị chiếm đoạt đất, rừng. Tình hình này sẽ rất bất lợi cho sự ổn định chính trị xã hội, bất lợi cho sự phát triển văn hóa.

Về vấn đề này, như trong phần giải pháp có đề cập tới, Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương cần bảo đảm đất canh tác và đất làm nhà cho đồng bào các dân tộc, cần tiến hành khoanh rừng cho các buôn làng. Các chủ buôn làng đứng ra ký hợp đồng với các cơ quan Nhà nước và sau đó chia cho các hộ. Như vậy rừng sẽ có chủ, và người dân tộc cũng cảm thấy đất rừng là của họ. Họ chăm sóc rừng, bảo vệ rừng và có quyền khai thác theo quy hoạch. Vấn đề này có liên quan đến quyền sở hữu.

Nói về quyền tư hữu, trong bộ "Tư bản", C.Mác viết: "Quyền tư hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất của mình là cơ sở của nền sản xuất nhỏ, mà sản xuất nhỏ lại là điều kiện tất yếu để phát triển nền sản xuất xã hội và cá tính tự do của bản thân người lao động"⁽¹⁾. Trong tình hình hiện nay, việc giao đất, giao rừng cho bà con dân tộc sẽ tạo điều kiện để khôi phục lại trong tâm thức của họ những giá trị văn hóa truyền thống đang có nguy cơ bị suy yếu.

(1) C.Mác, Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb CTQG, H. 1995, t.23, tr. 1057.

KẾT LUẬN

54 dân tộc anh em trên đất nước ta tuy có nguồn gốc xuất xứ khác nhau, nhưng trong quá trình đấu tranh để dựng nước và giữ nước, các dân tộc đã gắn bó chặt chẽ với nhau, vui buồn bên nhau, sướng khổ có nhau.

Do những điều kiện lịch sử và địa lý, ngoài dân tộc Kinh và dân tộc Hoa, còn lại các dân tộc khác đang ở trong tình trạng kém phát triển về kinh tế - xã hội, đặc biệt là các dân tộc ở Tây Nguyên. Tình hình đó đã kìm hãm sự phát triển về văn hóa, kìm hãm sự phát triển nhiều nhu cầu và năng lực tinh thần của đồng bào các dân tộc. Và ngược lại, chính sự kém phát triển về các nhu cầu và năng lực đó lại là nguyên nhân tạo nên sự trì trệ, lạc hậu về kinh tế - xã hội.

Tuy vậy, do nhu cầu tồn tại và phát triển, từ lâu các dân tộc thiểu số đã xây dựng được nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Trong số các giá trị đó có những giá trị đã lỗi thời, lạc hậu, cần thiết phải khắc phục, nhưng cũng có nhiều giá trị tốt đẹp, đã phát huy tác động tích cực trong đời sống, và tồn tại mãi với thời gian. Những giá trị đó đã tạo nên sức sống, giúp các dân tộc vượt lên những thử thách cam go của lịch sử để tồn tại và phát triển. Ngày nay, bước vào thời kỳ mới, với sự gia tốc của lịch sử, mà như C.Mác đã nói "1 ngày bằng 20 năm", các dân tộc thiểu số đang phải gồng lên trước những thời cơ và thách thức mới. Lịch sử đặt ra những nhiệm vụ mới và đòi hỏi phải xuất hiện những con người mới. Xây dựng và phát triển văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu đó của lịch sử.

Trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước hôm nay, dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng, sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đang được triển khai trên phạm vi toàn quốc. Trong định hướng chung đó, xuất phát từ đặc điểm của từng dân tộc, mỗi dân tộc sẽ phải tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách nhất thuộc dân tộc mình: bảo tồn, phát huy những giá trị tích cực, khắc phục những hạn

chế, tiêu cực và bổ sung những giá trị mới thích ứng với thời đại. Đó cũng là quá trình mỗi dân tộc tự nhận thức ra bản thân mình, dưới ánh sáng của các quan điểm và đường lối của Đảng, với sự hỗ trợ đắc lực của những thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học trên các lĩnh vực, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa và văn hóa các dân tộc.

Xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số chính là khẳng định sự phong phú đa dạng trong sự thống nhất của nền văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tinh thần, nhằm mục tiêu xây dựng con người - nguồn lực cơ bản nhất trong sự nghiệp CNH, HĐH.

Phát huy tính đa dạng văn hóa có nghĩa là chống lại sự đồng hóa văn hóa dưới mọi hình thức. Phát huy tính đa dạng của văn hóa các dân tộc cũng có nghĩa là thúc đẩy sự giao lưu giữa các nền văn hóa các dân tộc trong lãnh thổ quốc gia và trên thế giới. Trong tình hình ở nước ta hiện nay, với vai trò là dân tộc chủ thể, văn hóa dân tộc Kinh đang đi tiên phong trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Văn hóa dân tộc Kinh là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa của các dân tộc anh em, đồng thời cũng là nơi tỏa sáng những tinh hoa của mình đối với cộng đồng các dân tộc. Quá trình đó đã diễn ra trong lịch sử và sẽ còn phải xúc tiến một cách mạnh mẽ, có ý thức hơn ở thời đại chúng ta. Với nhiều kinh nghiệm quý báu trong quá trình tiếp xúc và giao lưu với văn hóa nước ngoài, và với điều kiện địa lý và lịch sử thuận lợi, văn hóa dân tộc Kinh sẽ tạo nên chiếc cầu nối để văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta giao lưu với văn hóa các nước trên thế giới. Đó cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp CNH, HĐH, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.